

PHỤ LỤC 2A
MỨC SỬ DỤNG TỐI ĐA PHỤ GIA TRONG THỰC PHẨM
(Ban hành kèm theo Thông tư số 24/2019/TT-BYT ngày 30 tháng 8 năm 2019)

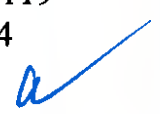
CURCUMIN			
INS	Tên phụ gia		
100(i)	Curcumin		
Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.1.4	Đồ uống từ sữa dạng lỏng có hương vị	150	52, 402
12.5	Viên xúp và nước thịt	50	99
RIBOFLAVINS			
INS	Tên phụ gia		
101(i)	Riboflavin, tổng hợp		
101(ii)	Natri Riboflavin 5'-phosphat		
101(iii)	Riboflavin từ Bacillus subtilis		
Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.1.4	Đồ uống từ sữa dạng lỏng có hương vị	300	52
01.3.2	Các sản phẩm tạo màu trắng cho đồ uống	300	
01.5.2	Sản phẩm tương tự sữa bột và cream bột	300	
01.6.1	Phomat chưa ủ chín	300	
01.6.2.1	Phomat ủ chín hoàn toàn (bao gồm vỏ)	300	
01.6.2.2	Vỏ của phomat ủ chín	300	
01.6.4	Phomat đã qua chế biến	300	
01.6.5	Sản phẩm tương tự phomat	300	
01.7	Đồ tráng miệng từ sữa (ví dụ: bánh putđinh, sữa chua trái cây hoặc sữa chua có hương vị...)	300	
02.2.2	Chất béo dạng phết, chất béo sữa dạng phết và sản phẩm dạng phết hỗn hợp	300	

02.3	Chất béo thể nhũ tương, chủ yếu loại dầu trong nước, bao gồm cả các sản phẩm được phối trộn và/hoặc sản phẩm từ chất béo thể nhũ tương có hương vị	300	
02.4	Đồ tráng miệng từ chất béo, không bao gồm đồ tráng miệng từ sữa thuộc mã nhóm 01.7	300	
03.0	Đá thực phẩm, bao gồm nước quả ướp lạnh và kem trái cây	500	
04.1.1.2	Quả tươi đã xử lý bề mặt	300	4 & 16
04.1.2.4	Quả đóng hộp hoặc đóng lọ (đã thanh trùng)	300	267
04.1.2.5	Mứt, thạch, mứt quả	200	
04.1.2.6	Sản phẩm dạng phết từ quả (ví dụ: chutney), không bao gồm các sản phẩm thuộc mã nhóm 04.1.2.5	500	
04.1.2.7	Quả ướp đường	300	
04.1.2.8	Sản phẩm chế biến từ quả, bao gồm cả thịt quả nghiền, nghiền nhuyễn, lớp tráng bề mặt từ quả và nước cốt dừa	300	182
04.1.2.9	Đồ tráng miệng từ quả, bao gồm cả đồ tráng miệng chủ yếu từ nước có hương vị quả	300	
04.1.2.10	Sản phẩm quả lên men	500	
04.1.2.11	Nhân từ quả cho bánh ngọt	300	
04.2.1.2	Rau củ tươi đã xử lý bề mặt (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt	300	4 & 16
04.2.2.3	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) tảo biển ngâm trong dấm, dầu, nước muối hoặc nước tương	500	
04.2.2.6	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt, hạt nghiền nhỏ (VD: món ăn tráng miệng từ rau, nước sốt, rau củ ngâm đường...) khác với sản phẩm thuộc mã nhóm thực phẩm 04.2.2.5	300	92
04.2.2.7	Rau, củ lên men (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và sản phẩm rong biển lên men, không bao gồm sản phẩm đậu tương lên men của mã thực phẩm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 12.9.2.1, 12.9.2.3	500	



05.1.5	Các sản phẩm tương tự sô cô la, sản phẩm thay thế sô cô la	1000	
05.2	Sản phẩm kẹo cứng, kẹo mềm, kẹo nuga..., không bao gồm các sản phẩm thuộc mã nhóm 05.1, 05.3 và 05.4	1000	XS309R
05.3	Kẹo cao su	1000	
05.4	Sản phẩm dùng để trang trí (ví dụ, dùng cho bánh), lớp phủ (không có trái cây) và nước sốt ngọt	1000	
06.3	Ngũ cốc ăn sáng, bao gồm cả yến mạch xay	300	
06.4.3	Mỳ ống, mì sợi đã được làm chín và các sản phẩm tương tự	300	153
06.5	Đồ ăn tráng miệng làm từ ngũ cốc và tinh bột (VD: bánh putđing gạo, bánh putđing từ bột sắn...)	300	
06.6	Bột nhào (ví dụ: để làm lớp phủ bột hoặc lớp phủ bánh mì cho cá hoặc thịt gia cầm)	300	
06.8.1	Đồ uống từ đậu tương	50	
07.2	Bánh nướng nhỏ (ngọt, mặn, có hương vị mặn) và bột trộn sẵn	300	
08.2	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú nguyên miếng hoặc cắt nhỏ đã qua chế biến	1000	16, XS96, XS97
08.3	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú xay nhỏ đã qua chế biến	1000	16, XS88, XS89 & XS98
08.4	Vỏ bọc các sản phẩm thịt, có thể ăn được (VD: vỏ bọc xúc xích)	1000	16
09.2.1	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản đông lạnh, bao gồm cả nhuyển thể, giáp xác, da gai	1000	95, XS36, XS92, XS95, XS165, XS190, XS191, XS292, XS312, XS315



09.2.2	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	300	16, XS166
09.2.3	Sản phẩm thủy sản sốt kem và xay nhỏ đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	300	16
09.2.4.1	Thủy sản và sản phẩm thủy sản đã nấu chín	300	95
09.2.4.2	Nhuyễn thể, giáp xác, da gai đã nấu chín	300	
09.2.4.3	Thủy sản và sản phẩm thủy sản rán hoặc chiên, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	300	16
09.2.5	Thủy sản và sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	300	22, XS167, XS189, XS222, XS236, XS244, XS311
09.3.1	Thủy sản và sản phẩm thủy sản, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai, đã được ướp muối và/hoặc làm đông	300	16
09.3.2	Thủy sản và sản phẩm thủy sản, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai, đã được ngâm dầm và/hoặc ngâm nước muối	300	16
09.3.3	Sản phẩm thay thế cá hồi, trứng cá muối và các sản phẩm trứng cá khác	300	XS291
09.3.4	Thủy sản và sản phẩm thủy sản được bảo quản sơ bộ, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai (ví dụ: sản phẩm cá dạng xay nhuyễn), không bao gồm các sản phẩm thuộc mã nhóm 09.3.1 - 09.3.3	300	
09.4	Thủy sản và sản phẩm thủy sản lên men hoặc đóng hộp, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai đóng hộp được bảo quản hoàn toàn	500	95, XS3, XS37, XS70, XS90, XS94 & XS119
10.1	Trứng tươi	300	4
10.4	Đồ ăn tráng miệng từ trứng (ví dụ: món sữa trứng)	300	

11.3	Dung dịch đường, siro đường và đường nghịch đảo, bao gồm cả đường mật và rỉ mật, không bao gồm sản phẩm thuộc nhóm thực phẩm 11.1.3	300	
11.4	Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh)	300	
12.2.2	Đồ gia vị	350	
12.4	Mù tạt	300	
12.5	Viên xúp và nước thịt	200	344
12.6	Nước chấm và các sản phẩm tương tự	350	XS302
12.7	Salad (salad mì ống, sa lát khoai tây) và sản phẩm dạng phết bánh sandwich, không bao gồm các sản phẩm dạng phết từ cacao và hạnh nhân thuộc mã nhóm thực phẩm 04.2.2.5 và 05.1.3	300	
12.9.1	Sản phẩm dạng nhuyển từ đậu tương lên men (VD: miso)	30	
13.3	Thực phẩm ăn kiêng với mục đích y tế đặc biệt, không bao gồm sản phẩm thuộc nhóm thực phẩm 13.1	300	
13.4	Thực phẩm ăn kiêng để giảm cân	300	
13.5	Thực phẩm ăn kiêng khác (ví dụ: thực phẩm bổ sung cho chế độ ăn kiêng), không bao gồm các sản phẩm thuộc mã nhóm từ 13.1-13.4 và 13.6	300	
13.6	Sản phẩm bổ sung vitamin và khoáng chất	300	
14.1.4	Đồ uống hương liệu, bao gồm đồ uống “thể thao”, “năng lượng” hoặc “điện giải” và các đồ uống đặc biệt khác	50	
14.2.2	Rượu táo, lê	300	
14.2.4	Rượu vang (không bao gồm rượu vang nho)	300	
14.2.7	Đồ uống có cồn có hương liệu (ví dụ: bia, vang và đồ uống có cồn làm lạnh)	100	
15.1	Snack khoai tây, ngũ cốc, bột và tinh bột (từ thân củ, rễ, hạt họ đậu)	1000	
15.2	Quả hạch đã qua chế biến, bao gồm cả quả hạch được phủ và hỗn hợp hạnh nhân (ví dụ: quả khô...)	1000	

TARTRAZINE

INS	Tên phụ gia
102	Tartrazin

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.1.4	Đồ uống từ sữa dạng lỏng có hương vị	300	52
09.2.5	Thủy sản và sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	100	382, XS167, XS189, XS222, XS236, XS244
09.4	Thủy sản và sản phẩm thủy sản lên men hoặc đóng hộp, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai đóng hộp được bảo quản hoàn toàn	30	435, XS3, XS70, XS90, XS94 & XS119
12.5	Viên xúp và nước thịt	50	99

QUINOLINE YELLOW

INS	Tên phụ gia
104	Quinolin vàng

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.1.4	Đồ uống từ sữa dạng lỏng có hương vị	10	52
12.5	Viên xúp và nước thịt	50	99

SUNSET YELLOW FCF

INS	Tên phụ gia
110	Sunset yellow FCF

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.1.4	Đồ uống từ sữa dạng lỏng có hương vị	300	52
01.6.1	Phomat chưa ủ chín	300	3
01.6.2.2	Vỏ của phomat ủ chín	300	
01.6.4	Phomat đã qua chế biến	200	3



01.6.5	Sản phẩm tương tự phomat	300	3
01.7	Đồ tráng miệng từ sữa (ví dụ: bánh putđinh, sữa chua trái cây hoặc sữa chua có hương vị...)	300	
02.1.3	Mỡ lợn, mỡ trâu, bò hay mỡ cừu, dầu cá và mỡ của các động vật khác	300	
02.4	Đồ tráng miệng từ chất béo, không bao gồm đồ tráng miệng từ sữa thuộc mã nhóm 01.7	50	
03.0	Đá thực phẩm, bao gồm nước quả ướp lạnh và kem trái cây	50	
04.1.2.5	Mứt, thạch, mứt quả	300	
04.1.2.6	Sản phẩm dạng phết từ quả (ví dụ: chutney), không bao gồm các sản phẩm thuộc mã nhóm 04.1.2.5	300	
04.1.2.7	Quả ướp đường	200	
04.1.2.8	Sản phẩm chế biến từ quả, bao gồm cả thịt quả nghiền, nghiền nhuyễn, lớp tráng bề mặt từ quả và nước cốt dừa	300	182
04.1.2.9	Đồ tráng miệng từ quả, bao gồm cả đồ tráng miệng chủ yếu từ nước có hương vị quả	50	
04.1.2.11	Nhân từ quả cho bánh ngọt	300	
04.2.1.2	Rau củ tươi đã xử lý bề mặt (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt	300	4 & 16
04.2.2.6	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt, hạt nghiền nhỏ (VD: món ăn tráng miệng từ rau, nước sốt, rau củ ngâm đường...) khác với sản phẩm thuộc mã nhóm thực phẩm 04.2.2.5	50	92
04.2.2.7	Rau, củ lên men (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và sản phẩm rong biển lên men, không bao gồm sản phẩm đậu tương lên men của mã thực phẩm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 12.9.2.1, 12.9.2.3	200	92
05.1.4	Sản phẩm cacao, sô cô la	400	183
05.1.5	Các sản phẩm tương tự sô cô la, sản phẩm thay thế sô cô la	300	



05.2	Sản phẩm kẹo cứng, kẹo mềm, kẹo nuga..., không bao gồm các sản phẩm thuộc mã nhóm 05.1, 05.3 và 05.4	300	XS309R
05.3	Kẹo cao su	300	
05.4	Sản phẩm dùng để trang trí (ví dụ, dùng cho bánh), lớp phủ (không có trái cây) và nước sốt ngọt	300	
06.3	Ngũ cốc ăn sáng, bao gồm cả yến mạch xay	300	
06.4.3	Mỳ ống, mì sợi đã được làm chín và các sản phẩm tương tự	300	153
06.5	Đồ ăn tráng miệng làm từ ngũ cốc và tinh bột (VD: bánh putđing gạo, bánh putđing từ bột sắn...)	50	
07.2	Bánh nướng nhỏ (ngọt, mặn, có hương vị mặn) và bột trộn sẵn	50	
08.1	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi	300	4 & 16
08.2	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú nguyên miếng hoặc cắt nhỏ đã qua chế biến	300	16, XS96 & XS97
08.3.1.1	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú xay nhỏ đã qua chế biến được chế biến (bao gồm cả ướp muối) không qua xử lý nhiệt	300	16
08.3.1.2	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú xay nhỏ đã qua chế biến được xử lý (bao gồm cả ướp muối) và làm khô không xử lý nhiệt	135	
08.3.1.3	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú xay nhỏ lên men không qua xử lý nhiệt	300	16
08.3.2	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú xay nhỏ đã qua xử lý nhiệt	300	16, XS88, XS89 & XS98
08.3.3	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú xay nhỏ đông lạnh	300	16
08.4	Vỏ bọc các sản phẩm thịt, có thể ăn được (VD: vỏ bọc xúc xích)	300	16
09.1.1	Cá tươi	300	4, 16 & 50

09.1.2	Nhuễn thể, giáp xác, da gai tươi	300	4, 16, XS292, XS312, XS315
09.2.1	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	300	95, XS36, XS92, XS95, XS165, XS190, XS191, XS292, XS312, XS315
09.2.2	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	300	16, XS166
09.2.3	Sản phẩm thủy sản sốt kem và xay nhỏ đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	300	16 & 95
09.2.4.1	Thủy sản và sản phẩm thủy sản đã nấu chín	300	95
09.2.4.2	Nhuễn thể, giáp xác, da gai đã nấu chín	250	
09.2.4.3	Thủy sản và sản phẩm thủy sản rán hoặc chiên, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	300	16
09.2.5	Thủy sản và sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	100	382, XS167, XS189, XS222, XS236, XS244
09.3.1	Thủy sản và sản phẩm thủy sản, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai, đã được ướp muối và/hoặc làm đông	300	16
09.3.2	Thủy sản và sản phẩm thủy sản, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai, đã được ngâm dấm và/hoặc ngâm nước muối	300	16
09.3.3	Sản phẩm thay thế cá hồi, trứng cá muối và các sản phẩm trứng cá khác	300	XS291



09.3.4	Thủy sản và sản phẩm thủy sản được bảo quản sơ bộ, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai (ví dụ: sản phẩm cá dạng xay nhuyễn), không bao gồm các sản phẩm thuộc mã nhóm 09.3.1 - 09.3.3	300	
09.4	Thủy sản và sản phẩm thủy sản lên men hoặc đóng hộp, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai đóng hộp được bảo quản hoàn toàn	300	95, 435, XS3, XS70, XS90, XS94 & XS119
10.1	Trứng tươi	GMP	4
10.4	Đồ ăn tráng miệng từ trứng (ví dụ: món sữa trứng)	50	
12.2.2	Đồ gia vị	300	
12.4	Mù tạt	300	
12.5	Viên xúp và nước thịt	50	
12.6	Nước chấm và các sản phẩm tương tự	300	XS302
13.3	Thực phẩm ăn kiêng với mục đích y tế đặc biệt, không bao gồm sản phẩm thuộc nhóm thực phẩm 13.1	50	
13.4	Thực phẩm ăn kiêng để giảm cân	50	
13.5	Thực phẩm ăn kiêng khác (ví dụ: thực phẩm bổ sung cho chế độ ăn kiêng), không bao gồm các sản phẩm thuộc mã nhóm từ 13.1-13.4 và 13.6	300	
13.6	Sản phẩm bổ sung vitamin và khoáng chất	300	
14.1.4	Đồ uống hương liệu, bao gồm đồ uống “thể thao”, “năng lượng” hoặc “điện giải” và các đồ uống đặc biệt khác	100	127
14.2.6	Rượu mạnh chưng cất có hàm lượng cồn trên 15%	200	
14.2.7	Đồ uống có cồn có hương liệu (ví dụ: bia, vang và đồ uống có cồn làm lạnh)	200	
15.1	Snack khoai tây, ngũ cốc, bột và tinh bột (từ thân củ, rễ, hạt họ đậu)	200	



CARMINES			
INS	Tên phụ gia		
120	Carmin		

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.1.4	Đồ uống từ sữa dạng lỏng có hương vị	150	52
01.6.2.1	Phomat ủ chín hoàn toàn (bao gồm vỏ)	125	
01.6.4.2	Phomat đã chế biến có hương vị, bao gồm cả phomat có bổ sung quả, rau, thịt...	100	
01.6.5	Sản phẩm tương tự phomat	100	3 & 178
01.7	Đồ tráng miệng từ sữa (ví dụ: bánh putđinh, sữa chua trái cây hoặc sữa chua có hương vị...)	150	
02.2.2	Chất béo dạng phết, chất béo sữa dạng phết và sản phẩm dạng phết hỗn hợp	500	178
02.3	Chất béo thể nhũ tương, chủ yếu loại dầu trong nước, bao gồm cả các sản phẩm được phối trộn và/hoặc sản phẩm từ chất béo thể nhũ tương có hương vị	500	178
02.4	Đồ tráng miệng từ chất béo, không bao gồm đồ tráng miệng từ sữa thuộc mã nhóm 01.7	150	
03.0	Đá thực phẩm, bao gồm nước quả ướp lạnh và kem trái cây	150	
04.1.1.2	Quả tươi đã xử lý bề mặt	500	4 & 16
04.1.2.4	Quả đóng hộp hoặc đóng lọ (đã thanh trùng)	200	104
04.1.2.5	Mứt, thạch, mứt quả	200	
04.1.2.6	Sản phẩm dạng phết từ quả (ví dụ: chutney), không bao gồm các sản phẩm thuộc mã nhóm 04.1.2.5	500	
04.1.2.7	Quả ướp đường	200	
04.1.2.8	Sản phẩm chế biến từ quả, bao gồm cả thịt quả nghiền, nghiền nhuyễn, lớp tráng bề mặt từ quả và nước cốt dừa	500	182
04.1.2.9	Đồ tráng miệng từ quả, bao gồm cả đồ tráng miệng chủ yếu từ nước có hương vị quả	150	✓

04.1.2.11	Nhân từ quả cho bánh ngọt	300	
04.2.1.2	Rau củ tươi đã xử lý bề mặt (bao gồm nấm, rế, thực vật thân củ và thân rế, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt	500	4 & 16
04.2.2.3	Rau, củ (bao gồm nấm, rế, thực vật thân củ và thân rế, đậu, đỗ, lô hội) tảo biển ngâm trong dấm, dầu, nước muối hoặc nước tương	500	178
04.2.2.5	Rau, củ (bao gồm nấm, rế, thực vật thân củ và thân rế, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt, hạt nghiền và dạng phết nhuyễn (VD: bơ lạc)	100	
04.2.2.6	Rau, củ (bao gồm nấm, rế, thực vật thân củ và thân rế, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt, hạt nghiền nhỏ (VD: món ăn tráng miệng từ rau, nước sốt, rau củ ngâm đường...) khác với sản phẩm thuộc mã nhóm thực phẩm 04.2.2.5	200	92
05.1.2	Hỗn hợp cacao (dạng siro)	300	
05.1.5	Các sản phẩm tương tự sô cô la, sản phẩm thay thế sô cô la	300	
05.2	Sản phẩm kẹo cứng, kẹo mềm, kẹo nuga..., không bao gồm các sản phẩm thuộc mã nhóm 05.1, 05.3 và 05.4	300	XS309R
05.3	Kẹo cao su	500	178
05.4	Sản phẩm dùng để trang trí (ví dụ, dùng cho bánh), lớp phủ (không có trái cây) và nước sốt ngọt	500	
06.3	Ngũ cốc ăn sáng, bao gồm cả yến mạch xay	200	
06.4.3	Mỳ ống, mì sợi đã được làm chín và các sản phẩm tương tự	100	153 & 178
06.5	Đồ ăn tráng miệng làm từ ngũ cốc và tinh bột (VD: bánh putđing gạo, bánh putđing từ bột sắn...)	150	
06.6	Bột nhào (ví dụ: để làm lớp phủ bột hoặc lớp phủ bánh mì cho cá hoặc thịt gia cầm)	500	
06.8.1	Đồ uống từ đậu tương	100	178
07.1.2	Bánh cracker, không bao gồm bánh cracker ngọt	200	178



07.1.4	Sản phẩm dạng bánh mì, bao gồm cả bánh mì gói (bread stuffing) và bột cà mỳ	500	178
07.2	Bánh nướng nhỏ (ngọt, mặn, có hương vị mặn) và bột trộn sẵn	200	
08.1.1	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi nguyên miếng hoặc cắt nhỏ	500	4 & 16
08.1.2	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi dạng xay nhỏ	100	4, 16 & 117
08.2	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi nguyên miếng hoặc cắt nhỏ đã qua chế biến	500	16, XS96 & XS97
08.3.1.1	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú xay nhỏ đã qua chế biến được chế biến (bao gồm cả ướp muối) không qua xử lý nhiệt	200	118
08.3.1.2	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú xay nhỏ đã qua chế biến được xử lý (bao gồm cả ướp muối) và làm khô không xử lý nhiệt	100	
08.3.1.3	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú xay nhỏ lên men không qua xử lý nhiệt	100	
08.3.2	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú xay nhỏ đã qua xử lý nhiệt	100	XS88, XS89 & XS98
08.3.3	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú xay nhỏ đông lạnh	500	16
08.4	Vỏ bọc các sản phẩm thịt, có thể ăn được (VD: vỏ bọc xúc xích)	500	16
09.1.1	Cá tươi	300	4, 16 & 50
09.1.2	Nhuyễn thể, giáp xác, da gai tươi	500	4, 16, XS292, XS312, XS315

09.2.1	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	100	95, 178, XS36, XS92, XS95, XS165, XS190, XS191, XS292, XS312, XS315
09.2.2	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	500	16, 95, 178, XS166
09.2.3	Sản phẩm thủy sản sốt kem và xay nhỏ đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	500	16
09.2.4.1	Thủy sản và sản phẩm thủy sản đã nấu chín	500	
09.2.4.2	Nhuyễn thể, giáp xác, da gai đã nấu chín	250	
09.2.4.3	Thủy sản và sản phẩm thủy sản rán hoặc chiên, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	500	16, 95 & 178
09.2.5	Thủy sản và sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	300	22, XS167, XS189, XS222, XS236, XS244, XS311
09.3.1	Thủy sản và sản phẩm thủy sản, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai, đã được ướp muối và/hoặc làm đông	500	16
09.3.2	Thủy sản và sản phẩm thủy sản, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai, đã được ngâm dấm và/hoặc ngâm nước muối	500	16
09.3.3	Sản phẩm thay thế cá hồi, trứng cá muối và các sản phẩm trứng cá khác	500	XS291
09.3.4	Thủy sản và sản phẩm thủy sản được bảo quản sơ bộ, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai (ví dụ: sản phẩm cá dạng xay nhuyễn), không bao gồm các sản phẩm thuộc mã nhóm 09.3.1 - 09.3.3	100	

09.4	Thủy sản và sản phẩm thủy sản lên men hoặc đóng hộp, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai đóng hộp được bảo quản hoàn toàn	500	16, XS3, XS37, XS70, XS90, XS94 & XS119
10.1	Trứng tươi	GMP	4
10.4	Đồ ăn tráng miệng từ trứng (ví dụ: món sữa trứng)	150	
12.2.2	Đồ gia vị	500	
12.4	Mù tạt	300	
12.5	Viên xúp và nước thịt	50	
12.6	Nước chấm và các sản phẩm tương tự	500	XS302
13.3	Thực phẩm ăn kiêng với mục đích y tế đặc biệt, không bao gồm sản phẩm thuộc nhóm thực phẩm 13.1	50	
13.4	Thực phẩm ăn kiêng để giảm cân	50	
13.5	Thực phẩm ăn kiêng khác (ví dụ: thực phẩm bổ sung cho chế độ ăn kiêng), không bao gồm các sản phẩm thuộc mã nhóm từ 13.1-13.4 và 13.6	300	
13.6	Sản phẩm bổ sung vitamin và khoáng chất	300	
14.1.4	Đồ uống hương liệu, bao gồm đồ uống “thể thao”, “năng lượng” hoặc “điện giải” và các đồ uống đặc biệt khác	100	178
14.2.1	Bia và đồ uống từ malt	100	
14.2.2	Rượu táo, lê	200	
14.2.4	Rượu vang (không bao gồm rượu vang nho)	200	
14.2.6	Rượu mạnh chưng cất có hàm lượng cồn trên 15%	200	
14.2.7	Đồ uống có cồn có hương liệu (ví dụ: bia, vang và đồ uống có cồn làm lạnh)	200	178
15.1	Snack khoai tây, ngũ cốc, bột và tinh bột (từ thân củ, rễ, hạt họ đậu)	200	
15.2	Quả hạch đã qua chế biến, bao gồm cả quả hạch được phủ và hỗn hợp hạnh nhân (ví dụ: quả khô...)	100	
15.3	Snack từ thủy sản	200	178

a ✓

AZORUBINE (CARMOISINE)

INS	Tên phụ gia
122	Azorubin (Carmoisin)

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.1.4	Đồ uống từ sữa dạng lỏng có hương vị	150	52
12.5	Viên xúp và nước thịt	50	99

AMARANTH

INS	Tên phụ gia
123	Amaranth

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.1.4	Đồ uống từ sữa dạng lỏng có hương vị	50	52
09.4	Thủy sản và sản phẩm thủy sản lên men hoặc đóng hộp, kể cả nhuyển thể, giáp xác, da gai đóng hộp được bảo quản hoàn toàn	30	435, XS3, XS70, XS90, XS94 & XS119

PONCEAU 4R (COCHINEAL RED A)

INS	Tên phụ gia
124	Ponceau 4R (Cochineal red A)

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.1.4	Đồ uống từ sữa dạng lỏng có hương vị	150	52
01.6.1	Phomat chưa ủ chín	100	3
01.6.2.2	Vỏ của phomat ủ chín	100	
01.6.4.2	Phomat đã chế biến có hương vị, bao gồm cả phomat có bổ sung quả, rau, thịt...	100	
01.6.5	Sản phẩm tương tự phomat	100	3
01.7	Đồ tráng miệng từ sữa (ví dụ: bánh putđinh, sữa chua trái cây hoặc sữa chua có hương vị...)	150	

a

02.4	Đồ tráng miệng từ chất béo, không bao gồm đồ tráng miệng từ sữa thuộc mã nhóm 01.7	50	
03.0	Đá thực phẩm, bao gồm nước quả ướp lạnh và kem trái cây	50	
04.1.2.4	Quả đóng hộp hoặc đóng lọ (đã thanh trùng)	300	267
04.1.2.5	Mứt, thạch, mứt quả	100	
04.1.2.6	Sản phẩm dạng phết từ quả (ví dụ: chutney), không bao gồm các sản phẩm thuộc mã nhóm 04.1.2.5	500	
04.1.2.7	Quả ướp đường	200	
04.1.2.8	Sản phẩm chế biến từ quả, bao gồm cả thịt quả nghiền, nghiền nhuyễn, lớp tráng bề mặt từ quả và nước cốt dừa	50	182
04.1.2.9	Đồ tráng miệng từ quả, bao gồm cả đồ tráng miệng chủ yếu từ nước có hương vị quả	50	
04.1.2.11	Nhân từ quả cho bánh ngọt	50	
04.2.2.7	Rau, củ lên men (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và sản phẩm rong biển lên men, không bao gồm sản phẩm đậu tương lên men của mã thực phẩm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 12.9.2.1, 12.9.2.3	500	
05.1.4	Sản phẩm cacao, sô cô la	300	183
05.1.5	Các sản phẩm tương tự sô cô la, sản phẩm thay thế sô cô la	50	
05.2	Sản phẩm kẹo cứng, kẹo mềm, kẹo nuga..., không bao gồm các sản phẩm thuộc mã nhóm 05.1, 05.3 và 05.4	300	XS309R
05.3	Kẹo cao su	300	
05.4	Sản phẩm dùng để trang trí (ví dụ, dùng cho bánh), lớp phủ (không có trái cây) và nước sốt ngọt	50	
06.5	Đồ ăn tráng miệng làm từ ngũ cốc và tinh bột (VD: bánh pudding gạo, bánh pudding từ bột sắn...)	50	
07.2	Bánh nướng nhỏ (ngọt, mặn, có hương vị mặn) và bột trộn sẵn	50	
08.4	Vỏ bọc các sản phẩm thịt, có thể ăn được (VD: vỏ bọc xúc xích)	500	16 

09.2.1	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	30	395, XS36, XS95, XS165, XS190, XS191, XS292, XS312, XS315
09.2.2	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	500	16, 95 & XS166
09.2.3	Sản phẩm thủy sản sốt kem và xay nhỏ đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	500	16 & 95
09.2.4.1	Thủy sản và sản phẩm thủy sản đã nấu chín	500	95
09.2.4.2	Nhuyễn thể, giáp xác, da gai đã nấu chín	250	
09.2.5	Thủy sản và sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	100	22, XS167, XS189, XS222, XS236, XS244, XS311
09.3.3	Sản phẩm thay thế cá hồi, trứng cá muối và các sản phẩm trứng cá khác	500	XS291
09.3.4	Thủy sản và sản phẩm thủy sản được bảo quản sơ bộ, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai (ví dụ: sản phẩm cá dạng xay nhuyễn), không bao gồm các sản phẩm thuộc mã nhóm 09.3.1 - 09.3.3	100	
09.4	Thủy sản và sản phẩm thủy sản lên men hoặc đóng hộp, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai đóng hộp được bảo quản hoàn toàn	500	435, XS3, XS70, XS90, XS94 & XS119
10.1	Trứng tươi	500	4
10.4	Đồ ăn tráng miệng từ trứng (ví dụ: món sữa trứng)	50	
11.4	Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh)	300	159
12.2.2	Đồ gia vị	500	

12.4	Mù tạt	300	XS302
12.5	Viên xúp và nước thịt	50	
12.6	Nước chấm và các sản phẩm tương tự	50	
12.7	Salad (salad mì ống, sa lát khoai tây) và sản phẩm dạng phết bánh sandwich, không bao gồm các sản phẩm dạng phết từ cacao và hạnh nhân thuộc mã nhóm thực phẩm 04.2.2.5 và 05.1.3	200	
13.3	Thực phẩm ăn kiêng với mục đích y tế đặc biệt, không bao gồm sản phẩm thuộc nhóm thực phẩm 13.1	50	
13.4	Thực phẩm ăn kiêng để giảm cân	50	
13.5	Thực phẩm ăn kiêng khác (ví dụ: thực phẩm bổ sung cho chế độ ăn kiêng), không bao gồm các sản phẩm thuộc mã nhóm từ 13.1-13.4 và 13.6	300	
13.6	Sản phẩm bổ sung vitamin và khoáng chất	300	
14.1.4	Đồ uống hương liệu, bao gồm đồ uống “thể thao”, “năng lượng” hoặc “điện giải” và các đồ uống đặc biệt khác	50	
14.2.6	Rượu mạnh chưng cất có hàm lượng cồn trên 15%	200	
14.2.7	Đồ uống có cồn có hương liệu (ví dụ: bia, vang và đồ uống có cồn làm lạnh)	200	
15.1	Snack khoai tây, ngũ cốc, bột và tinh bột (từ thân củ, rễ, hạt họ đậu)	200	
15.2	Quả hạch đã qua chế biến, bao gồm cả quả hạch được phủ và hỗn hợp hạnh nhân (ví dụ: quả khô...)	100	

ERYTHROSINE

INS	Tên phụ gia
127	Erythrosin

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
04.1.2.7	Quả ướp đường	200	54



04.2.2.7	Rau, củ lên men (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và sản phẩm rong biển lên men, không bao gồm sản phẩm đậu tương lên men của mã thực phẩm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 12.9.2.1, 12.9.2.3	30	
05.3	Kẹo cao su	50	
05.4	Sản phẩm dùng để trang trí (ví dụ, dùng cho bánh), lớp phủ (không có trái cây) và nước sốt ngọt	100	
08.2	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú nguyên miếng hoặc cắt nhỏ đã qua chế biến	30	4, 16, XS96 & XS97
08.3	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú xay nhỏ đã qua chế biến	30	4, 290 & XS88

ALLURA RED AC

INS	Tên phụ gia
129	Allura red AC

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.1.4	Đồ uống từ sữa dạng lỏng có hương vị	300	52
01.6.2.2	Vỏ của phomat ủ chín	100	
01.6.4	Phomat đã qua chế biến	100	
01.6.5	Sản phẩm tương tự phomat	100	3
01.7	Đồ tráng miệng từ sữa (ví dụ: bánh putđinh, sữa chua trái cây hoặc sữa chua có hương vị...)	300	
02.4	Đồ tráng miệng từ chất béo, không bao gồm đồ tráng miệng từ sữa thuộc mã nhóm 01.7	300	
03.0	Đá thực phẩm, bao gồm nước quả ướp lạnh và kem trái cây	150	
04.1.2.5	Mứt, thạch, mứt quả	100	
04.1.2.7	Quả ướp đường	300	
04.1.2.8	Sản phẩm chế biến từ quả, bao gồm cả thịt quả nghiền, nghiền nhuyễn, lớp tráng bề mặt từ quả và nước cốt dừa	300	182
04.1.2.9	Đồ tráng miệng từ quả, bao gồm cả đồ tráng miệng chủ yếu từ nước có hương vị quả	300	

04.1.2.11	Nhân từ quả cho bánh ngọt	300	
04.2.2.3	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) tào biển ngâm trong dấm, dầu, nước muối hoặc nước tương	300	
04.2.2.4	Rau, củ đóng hộp, đóng chai (đã thanh trùng) hoặc đóng túi (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và tào biển	200	
04.2.2.6	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tào biển, quả hạch và hạt, hạt nghiền nhỏ (VD: món ăn tráng miệng từ rau, nước sốt, rau củ ngâm đường...) khác với sản phẩm thuộc mã nhóm thực phẩm 04.2.2.5	200	92
05.1.3	Sản phẩm dạng phết từ cacao, bao gồm cả loại dùng làm nhân	300	XS86
05.1.4	Sản phẩm cacao, sô cô la	300	183
05.1.5	Các sản phẩm tương tự sô cô la, sản phẩm thay thế sô cô la	300	
05.2	Sản phẩm kẹo cứng, kẹo mềm, kẹo nuga..., không bao gồm các sản phẩm thuộc mã nhóm 05.1, 05.3 và 05.4	300	XS309R
05.3	Kẹo cao su	300	
05.4	Sản phẩm dùng để trang trí (ví dụ, dùng cho bánh), lớp phủ (không có trái cây) và nước sốt ngọt	300	
06.3	Ngũ cốc ăn sáng, bao gồm cả yến mạch xay	300	
06.5	Đồ ăn tráng miệng làm từ ngũ cốc và tinh bột (VD: bánh putđing gạo, bánh putđing từ bột sắn...)	300	
07.1.2	Bánh cracker, không bao gồm bánh cracker ngọt	300	
07.1.3	Các sản phẩm bánh nướng thông thường khác (ví dụ: bánh vòng, bánh mì ổ dẹt, bánh nướng xốp kiểu Anh)	300	
07.2	Bánh nướng nhỏ (ngọt, mặn, có hương vị mặn) và bột trộn sẵn	300	
08.3.2	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú xay nhỏ đã qua xử lý nhiệt	25	XS88, XS89 & XS98

08.4	Vỏ bọc các sản phẩm thịt, có thể ăn được (VD: vỏ bọc xúc xích)	300	16
09.2.1	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	300	95, XS36, XS92, XS95, XS165, XS190, XS191, XS292, XS312, XS315
09.2.4.1	Thủy sản và sản phẩm thủy sản đã nấu chín	300	95
09.2.4.2	Nhuyễn thể, giáp xác, da gai đã nấu chín	250	
09.2.5	Thủy sản và sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	300	382, XS167, XS189, XS222, XS236, XS244
09.3.3	Sản phẩm thay thế cá hồi, trứng cá muối và các sản phẩm trứng cá khác	300	XS291
09.3.4	Thủy sản và sản phẩm thủy sản được bảo quản sơ bộ, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai (ví dụ: sản phẩm cá dạng xay nhuyễn), không bao gồm các sản phẩm thuộc mã nhóm 09.3.1 - 09.3.3	300	
10.1	Trứng tươi	100	4
10.4	Đồ ăn tráng miệng từ trứng (ví dụ: món sữa trứng)	300	
11.4	Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh)	300	
12.2.2	Đồ gia vị	300	
12.4	Mù tạt	300	
12.5	Viên xúp và nước thịt	300	337
12.6	Nước chấm và các sản phẩm tương tự	300	XS302
13.3	Thực phẩm ăn kiêng với mục đích y tế đặc biệt, không bao gồm sản phẩm thuộc nhóm thực phẩm 13.1	50	
13.4	Thực phẩm ăn kiêng để giảm cân	50	

13.5	Thực phẩm ăn kiêng khác (ví dụ: thực phẩm bổ sung cho chế độ ăn kiêng), không bao gồm các sản phẩm thuộc mã nhóm từ 13.1-13.4 và 13.6	300	
13.6	Sản phẩm bổ sung vitamin và khoáng chất	300	
14.1.4	Đồ uống hương liệu, bao gồm đồ uống “thể thao”, “năng lượng” hoặc “điện giải” và các đồ uống đặc biệt khác	300	127
14.2.2	Rượu táo, lê	200	
14.2.4	Rượu vang (không bao gồm rượu vang nho)	200	
14.2.6	Rượu mạnh chưng cất có hàm lượng cồn trên 15%	300	
14.2.7	Đồ uống có cồn có hương liệu (ví dụ: bia, vang và đồ uống có cồn làm lạnh)	200	
15.1	Snack khoai tây, ngũ cốc, bột và tinh bột (từ thân củ, rễ, hạt họ đậu)	200	
15.2	Quả hạch đã qua chế biến, bao gồm cả quả hạch được phủ và hỗn hợp hạnh nhân (ví dụ: quả khô...)	100	

INDIGOTINE (INDIGO CARMINE)

INS	Tên phụ gia
132	Indigotin (Indigocarmin)

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.1.4	Đồ uống từ sữa dạng lỏng có hương vị	300	52, 402
01.6.1	Phomat chưa ủ chín	200	3
01.6.2.2	Vỏ của phomat ủ chín	100	
01.6.4.2	Phomat đã chế biến có hương vị, bao gồm cả phomat có bổ sung quả, rau, thịt...	100	
01.6.5	Sản phẩm tương tự phomat	200	3
01.7	Đồ tráng miệng từ sữa (ví dụ: bánh putđinh, sữa chua trái cây hoặc sữa chua có hương vị...)	150	
02.1.3	Mỡ lợn, mỡ trâu, bò hay mỡ cừu, dầu cá và mỡ của các động vật khác	300	



02.3	Chất béo thể nhũ tương, chủ yếu loại dầu trong nước, bao gồm cả các sản phẩm được phối trộn và/hoặc sản phẩm từ chất béo thể nhũ tương có hương vị	300	
02.4	Đồ tráng miệng từ chất béo, không bao gồm đồ tráng miệng từ sữa thuộc mã nhóm 01.7	150	
03.0	Đá thực phẩm, bao gồm nước quả ướp lạnh và kem trái cây	150	
04.1.2.5	Mứt, thạch, mứt quả	300	
04.1.2.6	Sản phẩm dạng phết từ quả (ví dụ: chutney), không bao gồm các sản phẩm thuộc mã nhóm 04.1.2.5	300	
04.1.2.7	Quả ướp đường	200	
04.1.2.8	Sản phẩm chế biến từ quả, bao gồm cả thịt quả nghiền, nghiền nhuyễn, lớp tráng bề mặt từ quả và nước cốt dừa	150	182
04.1.2.9	Đồ tráng miệng từ quả, bao gồm cả đồ tráng miệng chủ yếu từ nước có hương vị quả	150	
04.1.2.11	Nhân từ quả cho bánh ngọt	150	
04.2.2.3	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) tảo biển ngâm trong dầu, nước muối hoặc nước tương	150	
04.2.2.6	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt, hạt nghiền nhỏ (VD: món ăn tráng miệng từ rau, nước sốt, rau củ ngâm đường...) khác với sản phẩm thuộc mã nhóm thực phẩm 04.2.2.5	200	92
04.2.2.7	Rau, củ lên men (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và sản phẩm rong biển lên men, không bao gồm sản phẩm đậu tương lên men của mã thực phẩm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 12.9.2.1, 12.9.2.3	300	
05.1.4	Sản phẩm cacao, sô cô la	450	183
05.1.5	Các sản phẩm tương tự sô cô la, sản phẩm thay thế sô cô la	300	
05.2	Sản phẩm kẹo cứng, kẹo mềm, kẹo nuga..., không bao gồm các sản phẩm thuộc mã nhóm 05.1, 05.3 và 05.4	300	XS309R
05.3	Kẹo cao su	300	

05.4	Sản phẩm dùng để trang trí (ví dụ, dùng cho bánh), lớp phủ (không có trái cây) và nước sốt ngọt	300	
06.5	Đồ ăn tráng miệng làm từ ngũ cốc và tinh bột (VD: bánh pudding gạo, bánh pudding từ bột sắn...)	150	
07.2	Bánh nướng nhỏ (ngọt, mặn, có hương vị mặn) và bột trộn sẵn	200	
09.1.1	Cá tươi	300	4, 16 & 50
09.2.1	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	300	95, XS36, XS92, XS95, XS165, XS190, XS191, XS292, XS312, XS315
09.2.4.1	Thủy sản và sản phẩm thủy sản đã nấu chín	300	95
09.2.4.2	Nhuyễn thể, giáp xác, da gai đã nấu chín	250	16
09.3.3	Sản phẩm thay thế cá hồi, trứng cá muối và các sản phẩm trứng cá khác	300	XS291
09.3.4	Thủy sản và sản phẩm thủy sản được bảo quản sơ bộ, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai (ví dụ: sản phẩm cá dạng xay nhuyễn), không bao gồm các sản phẩm thuộc mã nhóm 09.3.1 - 09.3.3	300	
09.4	Thủy sản và sản phẩm thủy sản lên men hoặc đóng hộp, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai đóng hộp được bảo quản hoàn toàn	300	XS3, XS37, XS70, XS90, XS94 & XS119
10.1	Trứng tươi	300	4
10.4	Đồ ăn tráng miệng từ trứng (ví dụ: món sữa trứng)	300	
11.4	Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh)	300	
12.2.2	Đồ gia vị	300	
12.4	Mù tạt	300	



12.5	Viên xúp và nước thịt	50	XS302
12.6	Nước chấm và các sản phẩm tương tự	300	
13.3	Thực phẩm ăn kiêng với mục đích y tế đặc biệt, không bao gồm sản phẩm thuộc nhóm thực phẩm 13.1	50	
13.4	Thực phẩm ăn kiêng để giảm cân	50	
13.5	Thực phẩm ăn kiêng khác (ví dụ: thực phẩm bổ sung cho chế độ ăn kiêng), không bao gồm các sản phẩm thuộc mã nhóm từ 13.1-13.4 và 13.6	300	
13.6	Sản phẩm bổ sung vitamin và khoáng chất	300	
14.1.4	Đồ uống hương liệu, bao gồm đồ uống “thể thao”, “năng lượng” hoặc “điện giải” và các đồ uống đặc biệt khác	100	
14.2.2	Rượu táo, lê	200	
14.2.4	Rượu vang (không bao gồm rượu vang nho)	200	
14.2.6	Rượu mạnh chưng cất có hàm lượng cồn trên 15%	300	
14.2.7	Đồ uống có cồn có hương liệu (ví dụ: bia, vang và đồ uống có cồn làm lạnh)	200	
15.1	Snack khoai tây, ngũ cốc, bột và tinh bột (từ thân củ, rễ, hạt họ đậu)	200	
15.2	Quả hạch đã qua chế biến, bao gồm cả quả hạch được phủ và hỗn hợp hạnh nhân (ví dụ: quả khô...)	100	

BRILLIANT BLUE FCF

INS	Tên phụ gia
133	Brilliant blue FCF

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.1.4	Đồ uống từ sữa dạng lỏng có hương vị	150	52
01.6.2.2	Vỏ của phomat ủ chín	100	
01.6.5	Sản phẩm tương tự phomat	100	3
01.7	Đồ tráng miệng từ sữa (ví dụ: bánh putđinh, sữa chua trái cây hoặc sữa chua có hương vị...)	150	

02.3	Chất béo thể nhũ tương, chủ yếu loại dầu trong nước, bao gồm cả các sản phẩm được phối trộn và/hoặc sản phẩm từ chất béo thể nhũ tương có hương vị	100	
02.4	Đồ tráng miệng từ chất béo, không bao gồm đồ tráng miệng từ sữa thuộc mã nhóm 01.7	150	
03.0	Đá thực phẩm, bao gồm nước quả ướp lạnh và kem trái cây	150	
04.1.2.4	Quả đóng hộp hoặc đóng lọ (đã thanh trùng)	200	267
04.1.2.5	Mứt, thạch, mứt quả	100	
04.1.2.6	Sản phẩm dạng phết từ quả (ví dụ: chutney), không bao gồm các sản phẩm thuộc mã nhóm 04.1.2.5	100	
04.1.2.7	Quả ướp đường	100	
04.1.2.8	Sản phẩm chế biến từ quả, bao gồm cả thịt quả nghiền, nghiền nhuyễn, lớp tráng bề mặt từ quả và nước cốt dừa	100	182
04.1.2.9	Đồ tráng miệng từ quả, bao gồm cả đồ tráng miệng chủ yếu từ nước có hương vị quả	150	
04.1.2.11	Nhân từ quả cho bánh ngọt	250	
04.2.2.3	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) tảo biển ngâm trong dầu, nước muối hoặc nước tương	500	
04.2.2.4	Rau, củ đóng hộp, đóng chai (đã thanh trùng) hoặc đóng túi (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và tảo biển	200	
04.2.2.6	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt, hạt nghiền nhỏ (VD: món ăn tráng miệng từ rau, nước sốt, rau củ ngâm đường...) khác với sản phẩm thuộc mã nhóm thực phẩm 04.2.2.5	100	92
04.2.2.7	Rau, củ lên men (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và sản phẩm rong biển lên men, không bao gồm sản phẩm đậu tương lên men của mã thực phẩm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 12.9.2.1, 12.9.2.3	100	92
05.1.3	Sản phẩm dạng phết từ cacao, bao gồm cả loại dùng làm nhân	100	XS86

05.1.4	Sản phẩm cacao, sô cô la	100	183
05.1.5	Các sản phẩm tương tự sô cô la, sản phẩm thay thế sô cô la	100	
05.2	Sản phẩm kẹo cứng, kẹo mềm, kẹo nuga..., không bao gồm các sản phẩm thuộc mã nhóm 05.1, 05.3 và 05.4	300	XS309R
05.3	Kẹo cao su	300	
05.4	Sản phẩm dùng để trang trí (ví dụ, dùng cho bánh), lớp phủ (không có trái cây) và nước sốt ngọt	500	
06.3	Ngũ cốc ăn sáng, bao gồm cả yến mạch xay	200	
06.5	Đồ ăn tráng miệng làm từ ngũ cốc và tinh bột (VD: bánh putđing gạo, bánh putđing từ bột sắn...)	150	
07.1	Bánh mì và bánh nướng thông thường	100	
07.2	Bánh nướng nhỏ (ngọt, mặn, có hương vị mặn) và bột trộn sẵn	200	
08.0	Thịt và sản phẩm thịt, bao gồm cả thịt gia cầm và thịt thú	100	4, 16, XS88, XS89, XS96 XS97 & XS98
09.1.1	Cá tươi	300	4, 16 & 50
09.1.2	Nhuyễn thể, giáp xác, da gai tươi	500	4, 16, XS292, XS312, XS315
09.2.1	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	500	95, XS36, XS92, XS95, XS165, XS190, XS191, XS292, XS312, XS315



09.2.2	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	500	16, XS166
09.2.3	Sản phẩm thủy sản sốt kem và xay nhỏ đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	500	16
09.2.4.1	Thủy sản và sản phẩm thủy sản đã nấu chín	100	95
09.2.4.2	Nhuyễn thể, giáp xác, da gai đã nấu chín	100	
09.2.4.3	Thủy sản và sản phẩm thủy sản rán hoặc chiên, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	500	16
09.3.1	Thủy sản và sản phẩm thủy sản, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai, đã được ướp muối và/hoặc làm đông	500	16
09.3.2	Thủy sản và sản phẩm thủy sản, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai, đã được ngâm dấm và/hoặc ngâm nước muối	500	16
09.3.3	Sản phẩm thay thế cá hồi, trứng cá muối và các sản phẩm trứng cá khác	500	XS291
09.4	Thủy sản và sản phẩm thủy sản lên men hoặc đóng hộp, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai đóng hộp được bảo quản hoàn toàn	500	XS3, XS37, XS70, XS90, XS94, XS119
10.1	Trứng tươi	GMP	4
10.4	Đồ ăn tráng miệng từ trứng (ví dụ: món sữa trứng)	150	
12.2.2	Đồ gia vị	100	
12.4	Mù tạt	100	
12.5	Viên xúp và nước thịt	50	
12.6	Nước chấm và các sản phẩm tương tự	100	XS302
13.3	Thực phẩm ăn kiêng với mục đích y tế đặc biệt, không bao gồm sản phẩm thuộc nhóm thực phẩm 13.1	50	
13.4	Thực phẩm ăn kiêng để giảm cân	50	

13.5	Thực phẩm ăn kiêng khác (ví dụ: thực phẩm bổ sung cho chế độ ăn kiêng), không bao gồm các sản phẩm thuộc mã nhóm từ 13.1-13.4 và 13.6	300
13.6	Sản phẩm bổ sung vitamin và khoáng chất	300
14.1.4	Đồ uống hương liệu, bao gồm đồ uống “thể thao”, “năng lượng” hoặc “điện giải” và các đồ uống đặc biệt khác	100
14.2.2	Rượu táo, lê	200
14.2.4	Rượu vang (không bao gồm rượu vang nho)	200
14.2.6	Rượu mạnh chưng cất có hàm lượng cồn trên 15%	200
14.2.7	Đồ uống có cồn có hương liệu (ví dụ: bia, vang và đồ uống có cồn làm lạnh)	200
15.1	Snack khoai tây, ngũ cốc, bột và tinh bột (từ thân củ, rễ, hạt họ đậu)	200
15.2	Quả hạch đã qua chế biến, bao gồm cả quả hạch được phủ và hỗn hợp hạnh nhân (ví dụ: quả khô...)	100

CHLOROPHYLLS AND CHLOROPHYLLINS, COPPER COMPLEXES

INS	Tên phụ gia
141(i)	Phức đồng chlorophyll
141(ii)	Phức đồng chlorophyllin (muối natri, kali của nó)

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.1.4	Đồ uống từ sữa dạng lỏng có hương vị	50	52 & 190
01.6.1	Phomat chưa ủ chín	50	
01.6.2.1	Phomat ủ chín hoàn toàn (bao gồm vỏ)	15	
01.6.2.2	Vỏ của phomat ủ chín	75	
01.6.2.3	Bột phomat (để hoàn nguyên, ví dụ: nước xốt phomat)	50	
01.6.4.2	Phomat đã chế biến có hương vị, bao gồm cả phomat có bổ sung quả, rau, thịt...	50	
01.6.5	Sản phẩm tương tự phomat	50	



01.7	Đồ tráng miệng từ sữa (ví dụ: bánh putđinh, sữa chua trái cây hoặc sữa chua có hương vị...)	500	
02.4	Đồ tráng miệng từ chất béo, không bao gồm đồ tráng miệng từ sữa thuộc mã nhóm 01.7	500	
03.0	Đá thực phẩm, bao gồm nước quả ướp lạnh và kem trái cây	500	
04.1.2.3	Quả ngâm dấm, dầu hoặc nước muối	100	62
04.1.2.4	Quả đóng hộp hoặc đóng lọ (đã thanh trùng)	100	62, 267
04.1.2.5	Mứt, thạch, mứt quả	200	
04.1.2.6	Sản phẩm dạng phết từ quả (ví dụ: chutney), không bao gồm các sản phẩm thuộc mã nhóm 04.1.2.5	150	
04.1.2.7	Quả ướp đường	250	
04.1.2.8	Sản phẩm chế biến từ quả, bao gồm cả thịt quả nghiền, nghiền nhuyễn, lớp tráng bề mặt từ quả và nước cốt dừa	100	62 & 182
04.1.2.9	Đồ tráng miệng từ quả, bao gồm cả đồ tráng miệng chủ yếu từ nước có hương vị quả	150	
04.1.2.10	Sản phẩm quả lên men	100	62
04.1.2.11	Nhân từ quả cho bánh ngọt	100	62
04.1.2.12	Sản phẩm quả đã nấu chín	100	62
04.2.2.5	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt, hạt nghiền và dạng phết nhuyễn (VD: bơ lạc)	100	62
04.2.2.6	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt, hạt nghiền nhỏ (VD: món ăn tráng miệng từ rau, nước sốt, rau củ ngâm đường...) khác với sản phẩm thuộc mã nhóm thực phẩm 04.2.2.5	100	62 & 92
04.2.2.7	Rau, củ lên men (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và sản phẩm rong biển lên men, không bao gồm sản phẩm đậu tương lên men của mã thực phẩm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 12.9.2.1, 12.9.2.3	100	62

a

04.2.2.8	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển đã nấu chín hoặc chiên	100	62
05.1.2	Hỗn hợp cacao (dạng siro)	6,4	62
05.1.3	Sản phẩm dạng phết từ cacao, bao gồm cả loại dùng làm nhân	6,4	62 & XS86
05.1.4	Sản phẩm cacao, sô cô la	700	183
05.1.5	Các sản phẩm tương tự sô cô la, sản phẩm thay thế sô cô la	700	
05.2.1	Kẹo cứng	700	
05.2.2	Kẹo mềm	100	XS309R
05.2.3	Kẹo nuga và kẹo hạnh nhân	100	
05.3	Kẹo cao su	700	
05.4	Sản phẩm dùng để trang trí (ví dụ, dùng cho bánh), lớp phủ (không có trái cây) và nước sốt ngọt	100	
06.4.3	Mỳ ống, mì sợi đã được làm chín và các sản phẩm tương tự	100	153
06.5	Đồ ăn tráng miệng làm từ ngũ cốc và tinh bột (VD: bánh pudding gạo, bánh pudding từ bột sắn...)	75	
07.1.4	Sản phẩm dạng bánh mì, bao gồm cả bánh mì gối (bread stuffing) và bột cà mỳ	6,4	62
07.2	Bánh nướng nhỏ (ngọt, mặn, có hương vị mặn) và bột trộn sẵn	75	
09.2.3	Sản phẩm thủy sản sốt kem và xay nhỏ đông lạnh, bao gồm cả nhuyển thể, giáp xác, da gai	40	95
09.2.4.1	Thủy sản và sản phẩm thủy sản đã nấu chín	30	62 & 95
09.2.4.3	Thủy sản và sản phẩm thủy sản rán hoặc chiên, bao gồm cả nhuyển thể, giáp xác, da gai	40	95
09.2.5	Thủy sản và sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, bao gồm cả nhuyển thể, giáp xác, da gai	200	XS167, XS189, XS222, XS236, XS244, XS311

09.3.1	Thủy sản và sản phẩm thủy sản, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai, đã được ướp muối và/hoặc làm đông	40	16
09.3.2	Thủy sản và sản phẩm thủy sản, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai, đã được ngâm dấm và/hoặc ngâm nước muối	40	16
09.3.3	Sản phẩm thay thế cá hồi, trứng cá muối và các sản phẩm trứng cá khác	200	XS291
09.3.4	Thủy sản và sản phẩm thủy sản được bảo quản sơ bộ, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai (ví dụ: sản phẩm cá dạng xay nhuyễn), không bao gồm các sản phẩm thuộc mã nhóm 09.3.1 - 09.3.3	75	95
09.4	Thủy sản và sản phẩm thủy sản lên men hoặc đóng hộp, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai đóng hộp được bảo quản hoàn toàn	500	95, XS3, XS37, XS70, XS90, XS94 & XS119
10.4	Đồ ăn tráng miệng từ trứng (ví dụ: món sữa trứng)	300	2
11.4	Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh)	64	62
12.2.2	Đồ gia vị	500	
12.4	Mù tạt	500	
12.5	Viên xúp và nước thịt	400	342
12.6	Nước chấm và các sản phẩm tương tự	100	XS302
13.6	Sản phẩm bổ sung vitamin và khoáng chất	500	3
14.1.4	Đồ uống hương liệu, bao gồm đồ uống “thể thao”, “năng lượng” hoặc “điện giải” và các đồ uống đặc biệt khác	300	
15.1	Snack khoai tây, ngũ cốc, bột và tinh bột (từ thân củ, rễ, hạt họ đậu)	350	
15.2	Quả hạch đã qua chế biến, bao gồm cả quả hạch được phủ và hỗn hợp hạnh nhân (ví dụ: quả khô...)	100	
15.3	Snack từ thủy sản	350	

FAST GREEN FCF			
INS	Tên phụ gia		
143	Fast green FCF		

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.1.4	Đồ uống từ sữa dạng lỏng có hương vị	100	52
01.7	Đồ tráng miệng từ sữa (ví dụ: bánh putđinh, sữa chua trái cây hoặc sữa chua có hương vị...)	100	2
02.1.3	Mỡ lợn, mỡ trâu, bò hay mỡ cừu, dầu cá và mỡ của các động vật khác	GMP	
02.4	Đồ tráng miệng từ chất béo, không bao gồm đồ tráng miệng từ sữa thuộc mã nhóm 01.7	100	
03.0	Đá thực phẩm, bao gồm nước quả ướp lạnh và kem trái cây	100	
04.1.2.4	Quả đóng hộp hoặc đóng lọ (đã thanh trùng)	200	267
04.1.2.5	Mứt, thạch, mứt quả	400	
04.1.2.6	Sản phẩm dạng phết từ quả (ví dụ: chutney), không bao gồm các sản phẩm thuộc mã nhóm 04.1.2.5	100	
04.1.2.7	Quả ướp đường	100	
04.1.2.8	Sản phẩm chế biến từ quả, bao gồm cả thịt quả nghiền, nghiền nhuyễn, lớp tráng bề mặt từ quả và nước cốt dừa	100	182
04.1.2.9	Đồ tráng miệng từ quả, bao gồm cả đồ tráng miệng chủ yếu từ nước có hương vị quả	100	
04.1.2.11	Nhân từ quả cho bánh ngọt	100	
04.2.2.3	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) tảo biển ngâm trong dấm, dầu, nước muối hoặc nước tương	300	
04.2.2.4	Rau, củ đóng hộp, đóng chai (đã thanh trùng) hoặc đóng túi (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và tảo biển	200	

04.2.2.7	Rau, củ lên men (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và sản phẩm rong biển lên men, không bao gồm sản phẩm đậu tương lên men của mã thực phẩm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 12.9.2.1, 12.9.2.3	100	
05.2	Sản phẩm kẹo cứng, kẹo mềm, kẹo nuga..., không bao gồm các sản phẩm thuộc mã nhóm 05.1, 05.3 và 05.4	100	XS309R
05.3	Kẹo cao su	300	
05.4	Sản phẩm dùng để trang trí (ví dụ, dùng cho bánh), lớp phủ (không có trái cây) và nước sốt ngọt	100	
06.4.3	Mỳ ống, mì sợi đã được làm chín và các sản phẩm tương tự	290	194
06.5	Đồ ăn tráng miệng làm từ ngũ cốc và tinh bột (VD: bánh putđing gạo, bánh putđing từ bột sắn...)	100	
07.0	Bánh nướng	100	
08.1	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi	100	3, 4 & 16
08.2	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú nguyên miếng hoặc cắt nhỏ đã qua chế biến	100	3, 4, XS96 & XS97
08.4	Vỏ bọc các sản phẩm thịt, có thể ăn được (VD: vỏ bọc xúc xích)	100	3 & 4
09.2.4.1	Thủy sản và sản phẩm thủy sản đã nấu chín	100	
09.2.5	Thủy sản và sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, bao gồm cả nhuyển thể, giáp xác, da gai	100	XS167, XS189, XS222, XS236, XS244, XS311
09.3.3	Sản phẩm thay thế cá hồi, trứng cá muối và các sản phẩm trứng cá khác	100	XS291
09.4	Thủy sản và sản phẩm thủy sản lên men hoặc đóng hộp, kể cả nhuyển thể, giáp xác, da gai đóng hộp được bảo quản hoàn toàn	100	95, XS3, XS37, XS70, XS90, XS94 & XS119
10.1	Trứng tươi	GMP	4



10.4	Đồ ăn tráng miệng từ trứng (ví dụ: món sữa trứng)	100
12.2.2	Đồ gia vị	100
12.6.1	Nước chấm, nước sốt dạng nhũ tương (VD: nước sốt mayonnaise, nước sốt salad)	100
13.6	Sản phẩm bổ sung vitamin và khoáng chất	600
14.1.4	Đồ uống hương liệu, bao gồm đồ uống “thể thao”, “năng lượng” hoặc “điện giải” và các đồ uống đặc biệt khác	100
14.2.6	Rượu mạnh chung cất có hàm lượng cồn trên 15%	100
14.2.7	Đồ uống có cồn có hương liệu (ví dụ: bia, vang và đồ uống có cồn làm lạnh)	100

CARAMEL I - PLAIN CARAMEL

INS	Tên phụ gia
150a	Caramen nhóm I (caramen nguyên chất)

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
09.2.2	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, bao gồm cả nhuyển thể, giáp xác, da gai	GMP	41

CARAMEL II - SULFITE CARAMEL

INS	Tên phụ gia
150b	Caramen nhóm II (caramen sulfit)

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.1.4	Đồ uống từ sữa dạng lỏng có hương vị	2000	52, 400

CARAMEL III - AMMONIA CARAMEL

INS	Tên phụ gia
150c	Caramen nhóm III (caramen amoni)

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.1.4	Đồ uống từ sữa dạng lỏng có hương vị	2000	52
01.3.2	Các sản phẩm tạo màu trắng cho đồ uống	1000	
01.4.4	Các sản phẩm tương tự cream	5000	
01.5.2	Sản phẩm tương tự sữa bột và cream bột	5000	
01.6.1	Phomat chưa ủ chín	15000	201
01.6.2.2	Vỏ của phomat ủ chín	50000	
01.6.4.2	Phomat đã chế biến có hương vị, bao gồm cả phomat có bổ sung quả, rau, thịt...	50000	
01.6.5	Sản phẩm tương tự phomat	50000	
01.7	Đồ tráng miệng từ sữa (ví dụ: bánh putđinh, sữa chua trái cây hoặc sữa chua có hương vị...)	2000	
02.2.2	Chất béo dạng phết, chất béo sữa dạng phết và sản phẩm dạng phết hỗn hợp	500	
02.3	Chất béo thể nhũ tương, chủ yếu loại dầu trong nước, bao gồm cả các sản phẩm được phối trộn và/hoặc sản phẩm từ chất béo thể nhũ tương có hương vị	20000	
02.4	Đồ tráng miệng từ chất béo, không bao gồm đồ tráng miệng từ sữa thuộc mã nhóm 01.7	20000	
03.0	Đá thực phẩm, bao gồm nước quả ướp lạnh và kem trái cây	1000	
04.1.2.3	Quả ngâm dấm, dầu hoặc nước muối	200	
04.1.2.4	Quả đóng hộp hoặc đóng lọ (đã thanh trùng)	200	267
04.1.2.5	Mứt, thạch, mứt quả	200	
04.1.2.6	Sản phẩm dạng phết từ quả (ví dụ: chutney), không bao gồm các sản phẩm thuộc mã nhóm 04.1.2.5	500	
04.1.2.7	Quả ướp đường	200	
04.1.2.8	Sản phẩm chế biến từ quả, bao gồm cả thịt quả nghiền, nghiền nhuyễn, lớp tráng bề mặt từ quả và nước cốt dừa	7500	182

04.1.2.9	Đồ tráng miệng từ quả, bao gồm cả đồ tráng miệng chủ yếu từ nước có hương vị quả	200	
04.1.2.11	Nhân từ quả cho bánh ngọt	7500	
04.2.2.2	Rau, củ khô (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt	50000	76
04.2.2.3	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) tảo biển ngâm trong dấm, dầu, nước muối hoặc nước tương	500	
04.2.2.4	Rau, củ đóng hộp, đóng chai (đã thanh trùng) hoặc đóng túi (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và tảo biển	50000	
04.2.2.5	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt, hạt nghiền và dạng phết nhuyễn (VD: bơ lạc)	50000	
04.2.2.6	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt, hạt nghiền nhỏ (VD: món ăn tráng miệng từ rau, nước sốt, rau củ ngâm đường...) khác với sản phẩm thuộc mã nhóm thực phẩm 04.2.2.5	50000	
04.2.2.7	Rau, củ lên men (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và sản phẩm rong biển lên men, không bao gồm sản phẩm đậu tương lên men của mã thực phẩm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 12.9.2.1, 12.9.2.3	50000	
04.2.2.8	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển đã nấu chín hoặc chiên	50000	
05.1.2	Hỗn hợp cacao (dạng siro)	50000	
05.1.3	Sản phẩm dạng phết từ cacao, bao gồm cả loại dùng làm nhân	50000	XS86
05.1.4	Sản phẩm cacao, sô cô la	50000	183
05.1.5	Các sản phẩm tương tự sô cô la, sản phẩm thay thế sô cô la	50000	
05.2	Sản phẩm kẹo cứng, kẹo mềm, kẹo nuga..., không bao gồm các sản phẩm thuộc mã nhóm 05.1, 05.3 và 05.4	50000	XS309R



05.3	Kẹo cao su	20000	
05.4	Sản phẩm dùng để trang trí (ví dụ, dùng cho bánh), lớp phủ (không có trái cây) và nước sốt ngọt	50000	
06.3	Ngũ cốc ăn sáng, bao gồm cả yến mạch xay	50000	189
06.4.3	Mỳ ống, mì sợi đã được làm chín và các sản phẩm tương tự	50000	153 & 173
06.5	Đồ ăn tráng miệng làm từ ngũ cốc và tinh bột (VD: bánh putđing gạo, bánh putđing từ bột sắn...)	50000	
06.6	Bột nhào (ví dụ: để làm lớp phủ bột hoặc lớp phủ bánh mì cho cá hoặc thịt gia cầm)	50000	
06.7	Các sản phẩm từ gạo đã chế biến hoặc làm chín, bao gồm cả bánh gạo (loại sản phẩm theo kiểu phương Đông)	50000	
06.8.1	Đồ uống từ đậu tương	1500	
06.8.8	Các sản phẩm protein đậu tương khác	20000	
07.1.2	Bánh cracker, không bao gồm bánh cracker ngọt	50000	
07.1.3	Các sản phẩm bánh nướng thông thường khác (ví dụ: bánh vòng, bánh mì ổ dẹt, bánh nướng xốp kiểu Anh)	50000	
07.1.4	Sản phẩm dạng bánh mì, bao gồm cả bánh mì gói (bread stuffing) và bột cà mỳ	50000	
07.1.5	Bánh mỳ và bánh bao hấp	50000	
07.1.6	Bột trộn sẵn cho bánh mỳ và bánh nướng thông thường	50000	
07.2	Bánh nướng nhỏ (ngọt, mặn, có hương vị mặn) và bột trộn sẵn	50000	
08.0	Thịt và sản phẩm thịt, bao gồm cả thịt gia cầm và thịt thú	GMP	3, 4, 16, XS88, XS89, XS96, XS97 & XS98
09.1	Thủy sản và sản phẩm thủy sản tươi, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	30000	4, 16, XS292, XS312, XS315



09.2	Thủy sản và sản phẩm thủy sản đã qua chế biến, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	30000	XS36, XS92, XS95, XS165, XS166, XS167, XS189, XS190, XS191, XS222, XS236, XS244, XS292, XS311, XS312, XS315
09.3	Thủy sản và sản phẩm thủy sản sơ chế, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	30000	95, XS291
09.4	Thủy sản và sản phẩm thủy sản lên men hoặc đóng hộp, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai đóng hộp được bảo quản hoàn toàn	500	50, XS3, XS37, XS70, XS90, XS94 & XS119
10.1	Trứng tươi	20000	4
10.3	Trứng bảo quản, bao gồm cả trứng ngâm trong kiềm, ngâm trong muối và đóng hộp	20000	4
10.4	Đồ ăn tráng miệng từ trứng (ví dụ: món sữa trứng)	20000	
11.4	Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh)	50000	100
12.2.2	Đồ gia vị	50000	
12.3	Dấm	1000	78
12.4	Mù tạt	50000	
12.5	Viên xúp và nước thịt	25000	
12.6	Nước chấm và các sản phẩm tương tự	50000	
12.7	Salad (salad mì ống, sa lát khoai tây) và sản phẩm dạng phết bánh sandwich, không bao gồm các sản phẩm dạng phết từ cacao và hạnh nhân thuộc mã nhóm thực phẩm 04.2.2.5 và 05.1.3	50000	89

12.9.2.1	Nước tương lên men	20000	207
12.9.2.2	Nước tương không lên men	1500	
12.9.2.3	Các loại nước tương khác	20000	
13.3	Thực phẩm ăn kiêng với mục đích y tế đặc biệt, không bao gồm sản phẩm thuộc nhóm thực phẩm 13.1	20000	
13.4	Thực phẩm ăn kiêng để giảm cân	20000	
13.5	Thực phẩm ăn kiêng khác (ví dụ: thực phẩm bổ sung cho chế độ ăn kiêng), không bao gồm các sản phẩm thuộc mã nhóm từ 13.1-13.4 và 13.6	20000	
13.6	Sản phẩm bổ sung vitamin và khoáng chất	20000	
14.1.4	Đồ uống hương liệu, bao gồm đồ uống “thể thao”, “năng lượng” hoặc “điện giải” và các đồ uống đặc biệt khác	5000	9
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống nóng từ ngũ cốc, không bao gồm đồ uống từ cacao	10000	7 & 160
14.2.1	Bia và đồ uống từ malt	50000	
14.2.2	Rượu táo, lê	1000	
14.2.3.3	Rượu vang tăng cường độ cồn, rượu vang mạnh và rượu vang ngọt	50000	
14.2.4	Rượu vang (không bao gồm rượu vang nho)	1000	
14.2.5	Rượu mật ong	1000	
14.2.6	Rượu mạnh chưng cất có hàm lượng cồn trên 15%	50000	
14.2.7	Đồ uống có cồn có hương liệu (ví dụ: bia, vang và đồ uống có cồn làm lạnh)	50000	
15.0	Thực phẩm mặn ăn liền	10000	

CARAMEL IV - SULFITE AMMONIA CARAMEL

INS	Tên phụ gia
150d	Caramen nhóm IV (caramen amoni sulfit)

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.1.4	Đồ uống từ sữa dạng lỏng có hương vị	2000	52
01.2.1	Sữa lên men (nguyên chất)	150	12



01.2.2	Sữa đông tụ bằng renin (nguyên chất)	GMP	
01.3.2	Các sản phẩm tạo màu trắng cho đồ uống	1000	
01.4.4	Các sản phẩm tương tự cream	5000	
01.5.2	Sản phẩm tương tự sữa bột và cream bột	5000	
01.6.1	Phomat chưa ủ chín	50000	201
01.6.2.1	Phomat ủ chín hoàn toàn (bao gồm vỏ)	50000	201
01.6.2.2	Vỏ của phomat ủ chín	50000	
01.6.4.2	Phomat đã chế biến có hương vị, bao gồm cả phomat có bổ sung quả, rau, thịt...	50000	72
01.6.5	Sản phẩm tương tự phomat	50000	201
01.7	Đồ tráng miệng từ sữa (ví dụ: bánh putđinh, sữa chua trái cây hoặc sữa chua có hương vị...)	2000	
02.2.2	Chất béo dạng phết, chất béo sữa dạng phết và sản phẩm dạng phết hỗn hợp	500	214
02.4	Đồ tráng miệng từ chất béo, không bao gồm đồ tráng miệng từ sữa thuộc mã nhóm 01.7	20000	
03.0	Đá thực phẩm, bao gồm nước quả ướp lạnh và kem trái cây	1000	
04.1.2.3	Quả ngâm dấm, dầu hoặc nước muối	7500	
04.1.2.4	Quả đóng hộp hoặc đóng lọ (đã thanh trùng)	7500	267
04.1.2.5	Mứt, thạch, mứt quả	1500	
04.1.2.6	Sản phẩm dạng phết từ quả (ví dụ: chutney), không bao gồm các sản phẩm thuộc mã nhóm 04.1.2.5	500	
04.1.2.7	Quả ướp đường	7500	
04.1.2.8	Sản phẩm chế biến từ quả, bao gồm cả thịt quả nghiền, nghiền nhuyễn, lớp tráng bề mặt từ quả và nước cốt dừa	7500	182
04.1.2.9	Đồ tráng miệng từ quả, bao gồm cả đồ tráng miệng chủ yếu từ nước có hương vị quả	7500	
04.1.2.11	Nhân từ quả cho bánh ngọt	7500	
04.2.2	Rau, củ đã qua xử lý (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt	50000	92
05.1.2	Hỗn hợp cacao (dạng siro)	50000	
05.1.3	Sản phẩm dạng phết từ cacao, bao gồm cả loại dùng làm nhân	50000	XS86



05.1.4	Sản phẩm cacao, sô cô la	50000	183
05.1.5	Các sản phẩm tương tự sô cô la, sản phẩm thay thế sô cô la	50000	
05.2	Sản phẩm kẹo cứng, kẹo mềm, kẹo nuga..., không bao gồm các sản phẩm thuộc mã nhóm 05.1, 05.3 và 05.4	50000	XS309R
05.3	Kẹo cao su	20000	
05.4	Sản phẩm dùng để trang trí (ví dụ, dùng cho bánh), lớp phủ (không có trái cây) và nước sốt ngọt	50000	
06.3	Ngũ cốc ăn sáng, bao gồm cả yến mạch xay	2500	
06.4.2	Mì ống và mì sợi khô và các sản phẩm tương tự	50000	211
06.4.3	Mỳ ống, mì sợi đã được làm chín và các sản phẩm tương tự	50000	153
06.5	Đồ ăn tráng miệng làm từ ngũ cốc và tinh bột (VD: bánh pudding gạo, bánh pudding từ bột sắn...)	2500	
06.6	Bột nhào (ví dụ: để làm lớp phủ bột hoặc lớp phủ bánh mì cho cá hoặc thịt gia cầm)	2500	
06.7	Các sản phẩm từ gạo đã chế biến hoặc làm chín, bao gồm cả bánh gạo (loại sản phẩm theo kiểu phương Đông)	2500	
06.8.8	Các sản phẩm protein đậu tương khác	20000	
07.1.2	Bánh cracker, không bao gồm bánh cracker ngọt	50000	
07.1.3	Các sản phẩm bánh nướng thông thường khác (ví dụ: bánh vòng, bánh mì ổ dẹt, bánh nướng xốp kiểu Anh)	50000	
07.2	Bánh nướng nhỏ (ngọt, mặn, có hương vị mặn) và bột trộn sẵn	1200	
08.0	Thịt và sản phẩm thịt, bao gồm cả thịt gia cầm và thịt thú	GMP	3, 4, 16, XS88, XS89, XS96, XS97 & XS98



09.2	Thủy sản và sản phẩm thủy sản đã qua chế biến, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	30000	95, XS36, XS92, XS95, XS165, XS166, XS167, XS189, XS190, XS191, XS222, XS236, XS244, XS292, XS311, XS312, XS315
09.3	Thủy sản và sản phẩm thủy sản sơ chế, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	30000	95, XS291
09.4	Thủy sản và sản phẩm thủy sản lên men hoặc đóng hộp, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai đóng hộp được bảo quản hoàn toàn	30000	95, XS3, XS37, XS70, XS90, XS94 & XS119
10.1	Trứng tươi	20000	4
10.2	Sản phẩm trứng	20000	
10.3	Trứng bảo quản, bao gồm cả trứng ngâm trong kiềm, ngâm trong muối và đóng hộp	20000	
10.4	Đồ ăn tráng miệng từ trứng (ví dụ: món sữa trứng)	20000	
11.6	Chất tạo ngọt, bao gồm cả chất tạo ngọt đậm đặc	1200	213
12.2	Gia vị, thảo mộc, đồ gia vị (VD: gia vị dùng cho mì ăn liền)	10000	
12.3	Dấm	50000	
12.4	Mù tạt	50000	
12.5	Viên xúp và nước thịt	25000	212
12.6	Nước chấm và các sản phẩm tương tự	30000	XS302



12.7	Salad (salad mì ống, sa lát khoai tây) và sản phẩm dạng phết bánh sandwich, không bao gồm các sản phẩm dạng phết từ cacao và hạnh nhân thuộc mã nhóm thực phẩm 04.2.2.5 và 05.1.3	50000	
12.9.2.1	Nước tương lên men	60000	
13.3	Thực phẩm ăn kiêng với mục đích y tế đặc biệt, không bao gồm sản phẩm thuộc nhóm thực phẩm 13.1	20000	
13.4	Thực phẩm ăn kiêng để giảm cân	20000	
13.5	Thực phẩm ăn kiêng khác (ví dụ: thực phẩm bổ sung cho chế độ ăn kiêng), không bao gồm các sản phẩm thuộc mã nhóm từ 13.1-13.4 và 13.6	20000	
13.6	Sản phẩm bổ sung vitamin và khoáng chất	20000	
14.1.4	Đồ uống hương liệu, bao gồm đồ uống “thể thao”, “năng lượng” hoặc “điện giải” và các đồ uống đặc biệt khác	50000	
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống nóng từ ngũ cốc, không bao gồm đồ uống từ cacao	10000	7 & 127
14.2.1	Bia và đồ uống từ malt	50000	
14.2.2	Rượu táo, lê	1000	
14.2.3.3	Rượu vang tăng cường độ cồn, rượu vang mạnh và rượu vang ngọt	50000	
14.2.4	Rượu vang (không bao gồm rượu vang nho)	1000	
14.2.5	Rượu mật ong	1000	
14.2.6	Rượu mạnh chưng cất có hàm lượng cồn trên 15%	50000	
14.2.7	Đồ uống có cồn có hương liệu (ví dụ: bia, vang và đồ uống có cồn làm lạnh)	50000	
15.0	Thực phẩm mặn ăn liền	10000	

BRILLIANT BLACK (BLACK PN)

INS	Tên phụ gia
151	Brilliant black

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.1.4	Đồ uống từ sữa dạng lỏng có hương vị	150	52 

BROWN HT

INS	Tên phụ gia
155	Brown HT

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.1.4	Đồ uống từ sữa dạng lỏng có hương vị	150	52

CAROTENOIDS

INS	Tên phụ gia
160a(i)	Beta-caroten tổng hợp
160a(iii)	Beta-Caroten, Blakeslea trispora
160e	Carotenal, beta-apo-8'
160f	Este etyl của acid beta-apo-8'-Carotenoic

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.1.4	Đồ uống từ sữa dạng lỏng có hương vị	150	52, 402
01.3.2	Các sản phẩm tạo màu trắng cho đồ uống	100	
01.4.4	Các sản phẩm tương tự cream	20	
01.5.2	Sản phẩm tương tự sữa bột và cream bột	100	209
01.6.1	Phomat chưa ủ chín	100	
01.6.2.1	Phomat ủ chín hoàn toàn (bao gồm vỏ)	100	
01.6.2.2	Vỏ của phomat ủ chín	500	
01.6.2.3	Bột phomat (để hoàn nguyên, ví dụ: nước xốt phomat)	100	
01.6.4	Phomat đã qua chế biến	100	
01.6.5	Sản phẩm tương tự phomat	200	
01.7	Đồ tráng miệng từ sữa (ví dụ: bánh putđinh, sữa chua trái cây hoặc sữa chua có hương vị...)	100	
02.1.2	Dầu và chất béo thực vật	25	232
02.1.3	Mỡ lợn, mỡ trâu, bò hay mỡ cừu, dầu cá và mỡ của các động vật khác	25	
02.2.1	Bơ	25	146 & 291
02.2.2	Chất béo dạng phết, chất béo sữa dạng phết và sản phẩm dạng phết hỗn hợp	35	

02.3	Chất béo thể nhũ tương, chủ yếu loại dầu trong nước, bao gồm cả các sản phẩm được phối trộn và/hoặc sản phẩm từ chất béo thể nhũ tương có hương vị	200	
02.4	Đồ tráng miệng từ chất béo, không bao gồm đồ tráng miệng từ sữa thuộc mã nhóm 01.7	150	
03.0	Đá thực phẩm, bao gồm nước quả ướp lạnh và kem trái cây	200	
04.1.2.3	Quả ngâm dấm, dầu hoặc nước muối	1000	
04.1.2.4	Quả đóng hộp hoặc đóng lọ (đã thanh trùng)	200	104
04.1.2.5	Mứt, thạch, mứt quả	200	
04.1.2.6	Sản phẩm dạng phết từ quả (ví dụ: chutney), không bao gồm các sản phẩm thuộc mã nhóm 04.1.2.5	500	
04.1.2.7	Quả ướp đường	200	
04.1.2.8	Sản phẩm chế biến từ quả, bao gồm cả thịt quả nghiền, nghiền nhuyễn, lớp tráng bề mặt từ quả và nước cốt dừa	100	182
04.1.2.9	Đồ tráng miệng từ quả, bao gồm cả đồ tráng miệng chủ yếu từ nước có hương vị quả	150	
04.1.2.10	Sản phẩm quả lên men	500	
04.1.2.11	Nhân từ quả cho bánh ngọt	100	
04.2.1.2	Rau củ tươi đã xử lý bề mặt (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt	500	4, 16
04.2.2.2	Rau, củ khô (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt	1000	
04.2.2.3	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) tảo biển ngâm trong dấm, dầu, nước muối hoặc nước tương	50	
04.2.2.4	Rau, củ đóng hộp, đóng chai (đã thanh trùng) hoặc đóng túi (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và tảo biển	50	
04.2.2.5	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt, hạt nghiền và dạng phết nhuyễn (VD: bơ lạc)	50	

✓

04.2.2.6	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt, hạt nghiền nhỏ (VD: món ăn tráng miệng từ rau, nước sốt, rau củ ngâm đường...) khác với sản phẩm thuộc mã nhóm thực phẩm 04.2.2.5	50	92
04.2.2.7	Rau, củ lên men (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và sản phẩm rong biển lên men, không bao gồm sản phẩm đậu tương lên men của mã thực phẩm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 12.9.2.1, 12.9.2.3	50	
05.1.3	Sản phẩm dạng phết từ cacao, bao gồm cả loại dùng làm nhân	100	XS86
05.1.4	Sản phẩm cacao, sô cô la	100	183
05.1.5	Các sản phẩm tương tự sô cô la, sản phẩm thay thế sô cô la	100	
05.2	Sản phẩm kẹo cứng, kẹo mềm, kẹo nuga..., không bao gồm các sản phẩm thuộc mã nhóm 05.1, 05.3 và 05.4	100	XS309R
05.3	Kẹo cao su	100	
05.4	Sản phẩm dùng để trang trí (ví dụ, dùng cho bánh), lớp phủ (không có trái cây) và nước sốt ngọt	100	
06.3	Ngũ cốc ăn sáng, bao gồm cả yến mạch xay	200	
06.4.3	Mỳ ống, mì sợi đã được làm chín và các sản phẩm tương tự	1200	153
06.5	Đồ ăn tráng miệng làm từ ngũ cốc và tinh bột (VD: bánh putđing gạo, bánh putđing từ bột sắn...)	150	
06.6	Bột nhào (ví dụ: để làm lớp phủ bột hoặc lớp phủ bánh mì cho cá hoặc thịt gia cầm)	500	
07.1.2	Bánh cracker, không bao gồm bánh cracker ngọt	1000	
07.1.3	Các sản phẩm bánh nướng thông thường khác (ví dụ: bánh vòng, bánh mì ổ dẹt, bánh nướng xốp kiểu Anh)	100	
07.1.4	Sản phẩm dạng bánh mì, bao gồm cả bánh mì gói (bread stuffing) và bột cà mỳ	200	116
07.1.5	Bánh mỳ và bánh bao hấp	100	216

07.2	Bánh nướng nhỏ (ngọt, mặn, có hương vị mặn) và bột trộn sẵn	100	
08.1.2	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi dạng xay nhỏ	100	4 & 16
08.3.1.1	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú xay nhỏ đã qua chế biến được chế biến (bao gồm cả ướp muối) không qua xử lý nhiệt	100	16
08.3.1.2	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú xay nhỏ đã qua chế biến được xử lý (bao gồm cả ướp muối) và làm khô không xử lý nhiệt	20	16
08.3.1.3	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú xay nhỏ lên men không qua xử lý nhiệt	20	16
08.3.2	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú xay nhỏ đã qua xử lý nhiệt	20	16, XS88, XS89 & XS98
08.4	Vỏ bọc các sản phẩm thịt, có thể ăn được (VD: vỏ bọc xúc xích)	100	
09.1.1	Cá tươi	300	4
09.1.2	Nhuễn thể, giáp xác, da gai tươi	100	4,16, XS292, XS312, XS315
09.2	Thủy sản và sản phẩm thủy sản đã qua chế biến, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	100	95, 304, XS36, XS92, XS95, XS165, XS167, XS189, XS190, XS191, XS222, XS236, XS244, XS291, XS311, XS312, XS315



09.3	Thủy sản và sản phẩm thủy sản sơ chế, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	100	95, XS291
09.4	Thủy sản và sản phẩm thủy sản lên men hoặc đóng hộp, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai đóng hộp được bảo quản hoàn toàn	100	95, XS3, XS37, XS70, XS90, XS94 & XS119
10.1	Trứng tươi	1000	4
10.4	Đồ ăn tráng miệng từ trứng (ví dụ: món sữa trứng)	150	
11.4	Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh)	50	217
12.2.2	Đồ gia vị	500	
12.4	Mù tạt	300	
12.5	Viên xúp và nước thịt	300	341
12.6	Nước chấm và các sản phẩm tương tự	500	XS302
12.7	Salad (salad mì ống, sa lát khoai tây) và sản phẩm dạng phết bánh sandwich, không bao gồm các sản phẩm dạng phết từ cacao và hạnh nhân thuộc mã nhóm thực phẩm 04.2.2.5 và 05.1.3	50	
13.3	Thực phẩm ăn kiêng với mục đích y tế đặc biệt, không bao gồm sản phẩm thuộc nhóm thực phẩm 13.1	50	
13.4	Thực phẩm ăn kiêng để giảm cân	50	
13.5	Thực phẩm ăn kiêng khác (ví dụ: thực phẩm bổ sung cho chế độ ăn kiêng), không bao gồm các sản phẩm thuộc mã nhóm từ 13.1-13.4 và 13.6	300	
13.6	Sản phẩm bổ sung vitamin và khoáng chất	300	
14.1.4	Đồ uống hương liệu, bao gồm đồ uống “thể thao”, “năng lượng” hoặc “điện giải” và các đồ uống đặc biệt khác	100	
14.2.2	Rượu táo, lê	200	
14.2.4	Rượu vang (không bao gồm rượu vang nho)	200	
14.2.6	Rượu mạnh chưng cất có hàm lượng cồn trên 15%	200	
14.2.7	Đồ uống có cồn có hương liệu (ví dụ: bia, vang và đồ uống có cồn làm lạnh)	200	

u

15.1	Snack khoai tây, ngũ cốc, bột và tinh bột (từ thân củ, rễ, hạt họ đậu)	100
15.2	Quả hạch đã qua chế biến, bao gồm cả quả hạch được phủ và hỗn hợp hạnh nhân (ví dụ: quả khô...)	100

CAROTENES, BETA-, VEGETABLE

INS	Tên phụ gia
160a(ii)	Beta - Caroten (chiết xuất từ thực vật)

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.1.4	Đồ uống từ sữa dạng lỏng có hương vị	1000	52, 401
01.3.2	Các sản phẩm tạo màu trắng cho đồ uống	1000	
01.4.4	Các sản phẩm tương tự cream	20	
01.5.2	Sản phẩm tương tự sữa bột và cream bột	1000	
01.6.1	Phomat chưa ủ chín	600	
01.6.2.1	Phomat ủ chín hoàn toàn (bao gồm vỏ)	600	
01.6.2.2	Vỏ của phomat ủ chín	1000	
01.6.2.3	Bột phomat (để hoàn nguyên, ví dụ: nước xốt phomat)	1000	
01.6.4	Phomat đã qua chế biến	1000	
01.6.5	Sản phẩm tương tự phomat	1000	3
01.7	Đồ tráng miệng từ sữa (ví dụ: bánh putđinh, sữa chua trái cây hoặc sữa chua có hương vị...)	1000	
02.1.2	Dầu và chất béo thực vật	1000	
02.1.3	Mỡ lợn, mỡ trâu, bò hay mỡ cừu, dầu cá và mỡ của các động vật khác	1000	
02.2.1	Bơ	600	
02.2.2	Chất béo dạng phết, chất béo sữa dạng phết và sản phẩm dạng phết hỗn hợp	1000	
02.3	Chất béo thể nhũ tương, chủ yếu loại dầu trong nước, bao gồm cả các sản phẩm được phối trộn và/hoặc sản phẩm từ chất béo thể nhũ tương có hương vị	1000	
02.4	Đồ tráng miệng từ chất béo, không bao gồm đồ tráng miệng từ sữa thuộc mã nhóm 01.7	1000	

03.0	Đá thực phẩm, bao gồm nước quả ướp lạnh và kem trái cây	1000	
04.1.2.3	Quả ngâm dấm, dầu hoặc nước muối	1000	
04.1.2.4	Quả đóng hộp hoặc đóng lọ (đã thanh trùng)	1000	104
04.1.2.5	Mứt, thạch, mứt quả	1000	
04.1.2.6	Sản phẩm dạng phết từ quả (ví dụ: chutney), không bao gồm các sản phẩm thuộc mã nhóm 04.1.2.5	500	
04.1.2.7	Quả ướp đường	1000	
04.1.2.8	Sản phẩm chế biến từ quả, bao gồm cả thịt quả nghiền, nghiền nhuyễn, lớp tráng bề mặt từ quả và nước cốt dừa	100	182
04.1.2.9	Đồ tráng miệng từ quả, bao gồm cả đồ tráng miệng chủ yếu từ nước có hương vị quả	1000	
04.1.2.10	Sản phẩm quả lên men	200	
04.1.2.11	Nhân từ quả cho bánh ngọt	100	
04.2.2.2	Rau, củ khô (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt	200	
04.2.2.3	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) tảo biển ngâm trong dấm, dầu, nước muối hoặc nước tương	1320	
04.2.2.4	Rau, củ đóng hộp, đóng chai (đã thanh trùng) hoặc đóng túi (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và tảo biển	200	
04.2.2.5	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt, hạt nghiền và dạng phết nhuyễn (VD: bơ lạc)	1000	
04.2.2.6	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt, hạt nghiền nhỏ (VD: món ăn tráng miệng từ rau, nước sốt, rau củ ngâm đường...) khác với sản phẩm thuộc mã nhóm thực phẩm 04.2.2.5	1000	92

✓

04.2.2.7	Rau, củ lên men (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và sản phẩm rong biển lên men, không bao gồm sản phẩm đậu tương lên men của mã thực phẩm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 12.9.2.1, 12.9.2.3	1000	
05.1.3	Sản phẩm dạng phết từ cacao, bao gồm cả loại dùng làm nhân	100	XS86
05.1.4	Sản phẩm cacao, sô cô la	100	183
05.1.5	Các sản phẩm tương tự sô cô la, sản phẩm thay thế sô cô la	100	
05.2	Sản phẩm kẹo cứng, kẹo mềm, kẹo nuga..., không bao gồm các sản phẩm thuộc mã nhóm 05.1, 05.3 và 05.4	500	XS309R
05.3	Kẹo cao su	500	
05.4	Sản phẩm dùng để trang trí (ví dụ, dùng cho bánh), lớp phủ (không có trái cây) và nước sốt ngọt	20000	
06.3	Ngũ cốc ăn sáng, bao gồm cả yến mạch xay	400	
06.4.2	Mì ống và mì sợi khô và các sản phẩm tương tự	1000	211
06.4.3	Mỳ ống, mì sợi đã được làm chín và các sản phẩm tương tự	1000	153
06.5	Đồ ăn tráng miệng làm từ ngũ cốc và tinh bột (VD: bánh pudding gạo, bánh pudding từ bột sắn...)	1000	
06.6	Bột nhào (ví dụ: để làm lớp phủ bột hoặc lớp phủ bánh mì cho cá hoặc thịt gia cầm)	1000	
07.1.2	Bánh cracker, không bao gồm bánh cracker ngọt	1000	
07.1.4	Sản phẩm dạng bánh mì, bao gồm cả bánh mì gói (bread stuffing) và bột cà mỳ	1000	
07.2	Bánh nướng nhỏ (ngọt, mặn, có hương vị mặn) và bột trộn sẵn	1000	
08.1.2	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi dạng xay nhỏ	20	4 & 16
08.2	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú nguyên miếng hoặc cắt nhỏ đã qua chế biến	5000	16, XS96 & XS97



08.3.1	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú xay nhỏ đã qua chế biến không qua xử lý nhiệt	20	118
08.3.2	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú xay nhỏ đã qua xử lý nhiệt	20	XS88, XS89 & XS98
08.3.3	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú xay nhỏ đông lạnh	5000	16
08.4	Vỏ bọc các sản phẩm thịt, có thể ăn được (VD: vỏ bọc xúc xích)	5000	
09.1.1	Cá tươi	100	4, 16 & 50
09.2.2	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, bao gồm cả nhuyển thể, giáp xác, da gai	100	304
09.2.3	Sản phẩm thủy sản sốt kem và xay nhỏ đông lạnh, bao gồm cả nhuyển thể, giáp xác, da gai	1000	16
09.2.4.1	Thủy sản và sản phẩm thủy sản đã nấu chín	1000	95
09.2.4.2	Nhuyển thể, giáp xác, da gai đã nấu chín	1000	
09.2.4.3	Thủy sản và sản phẩm thủy sản rán hoặc chiên, bao gồm cả nhuyển thể, giáp xác, da gai	1000	16
09.2.5	Thủy sản và sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, bao gồm cả nhuyển thể, giáp xác, da gai	1000	XS167, XS189, XS222, XS236, XS244, XS311
09.3.1	Thủy sản và sản phẩm thủy sản, bao gồm cả nhuyển thể, giáp xác, da gai, đã được ướp muối và/hoặc làm đông	1000	16
09.3.2	Thủy sản và sản phẩm thủy sản, bao gồm cả nhuyển thể, giáp xác, da gai, đã được ngâm dầm và/hoặc ngâm nước muối	1000	16
09.3.3	Sản phẩm thay thế cá hồi, trứng cá muối và các sản phẩm trứng cá khác	1000	XS291
09.3.4	Thủy sản và sản phẩm thủy sản được bảo quản sơ bộ, bao gồm cả nhuyển thể, giáp xác, da gai (ví dụ: sản phẩm cá dạng xay nhuyển), không bao gồm các sản phẩm thuộc mã nhóm 09.3.1 - 09.3.3	1000	16

09.4	Thủy sản và sản phẩm thủy sản lên men hoặc đóng hộp, kể cả nhuyển thể, giáp xác, da gai đóng hộp được bảo quản hoàn toàn	500	XS3, XS37, XS70, XS90, XS94 & XS119
10.1	Trứng tươi	1000	4
10.2	Sản phẩm trứng	1000	
10.4	Đồ ăn tráng miệng từ trứng (ví dụ: món sữa trứng)	150	
11.4	Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh)	50	
12.2.2	Đồ gia vị	500	
12.4	Mù tạt	1000	
12.5	Viên xúp và nước thịt	1000	341
12.6.1	Nước chấm, nước sốt dạng nhũ tương (VD: nước sốt mayonnaise, nước sốt salad)	2000	
12.6.2	Nước chấm không ở dạng nhũ tương (VD: tương cà chua, tương ớt, sốt kem, nước sốt từ thịt)	2000	
12.6.3	Hỗn hợp nước chấm và nước sốt	2000	
12.7	Salad (salad mì ống, sa lát khoai tây) và sản phẩm dạng phết bánh sandwich, không bao gồm các sản phẩm dạng phết từ cacao và hạnh nhân thuộc mã nhóm thực phẩm 04.2.2.5 và 05.1.3	1000	
13.3	Thực phẩm ăn kiêng với mục đích y tế đặc biệt, không bao gồm sản phẩm thuộc nhóm thực phẩm 13.1	600	
13.4	Thực phẩm ăn kiêng để giảm cân	600	
13.5	Thực phẩm ăn kiêng khác (ví dụ: thực phẩm bổ sung cho chế độ ăn kiêng), không bao gồm các sản phẩm thuộc mã nhóm từ 13.1-13.4 và 13.6	600	
13.6	Sản phẩm bổ sung vitamin và khoáng chất	600	
14.1.4	Đồ uống hương liệu, bao gồm đồ uống “thể thao”, “năng lượng” hoặc “điện giải” và các đồ uống đặc biệt khác	2000	
14.2.1	Bia và đồ uống từ malt	600	
14.2.2	Rượu táo, lê	600	

14.2.4	Rượu vang (không bao gồm rượu vang nho)	600	
14.2.6	Rượu mạnh chưng cất có hàm lượng cồn trên 15%	600	
14.2.7	Đồ uống có cồn có hương liệu (ví dụ: bia, vang và đồ uống có cồn làm lạnh)	600	
15.1	Snack khoai tây, ngũ cốc, bột và tinh bột (từ thân củ, rễ, hạt họ đậu)	100	
15.2	Quả hạch đã qua chế biến, bao gồm cả quả hạch được phủ và hỗn hợp hạnh nhân (ví dụ: quả khô...)	20000	3
15.3	Snack từ thủy sản	100	

ANNATTO EXTRACTS, BIXIN-BASED

INS	Tên phụ gia
160b(i)	Chất chiết xuất từ annatto, bixin based

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.1.4	Đồ uống từ sữa dạng lỏng có hương vị	20	8, 52
02.2.1	Bơ	20	8
09.2.5	Thủy sản và sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	10	8, 382, XS167, XS189, XS222, XS236, XS244

ANNATTO EXTRACTS, NORBIXIN-BASED

INS	Tên phụ gia
160b(ii)	Chất chiết xuất từ annatto, norbixin-based

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.1.4	Đồ uống từ sữa dạng lỏng có hương vị	10	52, 185

LUTEIN FROM TAGETES ERECTA

INS	Tên phụ gia
161b(i)	Lutein từ Tagetes erecta

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.1.4	Đồ uống từ sữa dạng lỏng có hương vị	100	52, 400

CANTHAXANTHIN

INS	Tên phụ gia
161g	Canthaxanthin

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.1.4	Đồ uống từ sữa dạng lỏng có hương vị	15	52, 170
01.6.1	Phomat chưa ủ chín	15	201
01.6.2	Phomat ủ chín	15	201
01.6.4.2	Phomat đã chế biến có hương vị, bao gồm cả phomat có bổ sung quả, rau, thịt...	15	
01.6.5	Sản phẩm tương tự phomat	15	
01.7	Đồ tráng miệng từ sữa (ví dụ: bánh putđinh, sữa chua trái cây hoặc sữa chua có hương vị...)	15	170
02.2.2	Chất béo dạng phết, chất béo sữa dạng phết và sản phẩm dạng phết hỗn hợp	15	214 & 215
02.3	Chất béo thể nhũ tương, chủ yếu loại dầu trong nước, bao gồm cả các sản phẩm được phối trộn và/hoặc sản phẩm từ chất béo thể nhũ tương có hương vị	15	
02.4	Đồ tráng miệng từ chất béo, không bao gồm đồ tráng miệng từ sữa thuộc mã nhóm 01.7	15	
04.1.2.5	Mứt, thạch, mứt quả	200	5
04.1.2.6	Sản phẩm dạng phết từ quả (ví dụ: chutney), không bao gồm các sản phẩm thuộc mã nhóm 04.1.2.5	15	
04.1.2.9	Đồ tráng miệng từ quả, bao gồm cả đồ tráng miệng chủ yếu từ nước có hương vị quả	15	
04.1.2.11	Nhân từ quả cho bánh ngọt	15	

✓

04.2.2.2	Rau, củ khô (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt	10	
06.4.2	Mì ống và mì sợi khô và các sản phẩm tương tự	15	211
06.4.3	Mỳ ống, mì sợi đã được làm chín và các sản phẩm tương tự	15	153
06.5	Đồ ăn tráng miệng làm từ ngũ cốc và tinh bột (VD: bánh pudding gạo, bánh pudding từ bột sắn...)	15	
08.3.1.1	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú xạ nhỏ đã qua chế biến được chế biến (bao gồm cả ướp muối) không qua xử lý nhiệt	100	4, 16 & 118
09.2.1	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản đông lạnh, bao gồm cả nhuyển thể, giáp xác, da gai	35	95, XS36, XS92, XS95, XS165, XS190, XS191, XS292, XS312, XS315
09.2.5	Thủy sản và sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, bao gồm cả nhuyển thể, giáp xác, da gai	15	22, XS167, XS189, XS222, XS236, XS244, XS311
09.3.3	Sản phẩm thay thế cá hồi, trứng cá muối và các sản phẩm trứng cá khác	15	XS291
09.4	Thủy sản và sản phẩm thủy sản lên men hoặc đóng hộp, kể cả nhuyển thể, giáp xác, da gai đóng hộp được bảo quản hoàn toàn	15	XS3, XS37, XS70, XS90, XS94 & XS119
10.1	Trứng tươi	GMP	4
10.4	Đồ ăn tráng miệng từ trứng (ví dụ: món sữa trứng)	15	



11.4	Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh)	15	
12.2.2	Đồ gia vị	20	
12.5.2	Hỗn hợp viên xúp và nước thịt	30	XS117
12.6	Nước chấm và các sản phẩm tương tự	30	XS302
14.1.4.1	Đồ uống từ nước có hương vị và cacbonat hóa	5	
14.1.4.2	Đồ uống từ nước có hương vị và không cacbonat hóa, bao gồm cả rượu mạnh pha đường và ades	5	
14.1.4.3	Đồ uống cô đặc từ nước có hương vị (dạng rắn hoặc lỏng)	5	127
14.2.6	Rượu mạnh chưng cất có hàm lượng cồn trên 15%	5	
14.2.7	Đồ uống có cồn có hương liệu (ví dụ: bia, vang và đồ uống có cồn làm lạnh)	5	
15.1	Snack khoai tây, ngũ cốc, bột và tinh bột (từ thân củ, rễ, hạt họ đậu)	45	

ZEAXANTHIN, SYNTHETIC

INS	Tên phụ gia
161h(i)	Zeaxanthin tổng hợp

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.1.4	Đồ uống từ sữa dạng lỏng có hương vị	100	52, 400

GRAPE SKIN EXTRACT

INS	Tên phụ gia
163(ii)	Chất chiết xuất vỏ nho

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.1.4	Đồ uống từ sữa dạng lỏng có hương vị	100	52, 181, 402
01.4.4	Các sản phẩm tương tự cream	150	181 & 201



01.5.2	Sản phẩm tương tự sữa bột và cream bột	150	181, 201 & 209
01.6.2.2	Vỏ của phomat ủ chín	1000	
01.6.4.2	Phomat đã chế biến có hương vị, bao gồm cả phomat có bổ sung quả, rau, thịt...	1000	
01.6.5	Sản phẩm tương tự phomat	1000	
01.7	Đồ tráng miệng từ sữa (ví dụ: bánh putđinh, sữa chua trái cây hoặc sữa chua có hương vị...)	200	181
02.4	Đồ tráng miệng từ chất béo, không bao gồm đồ tráng miệng từ sữa thuộc mã nhóm 01.7	200	181
03.0	Đá thực phẩm, bao gồm nước quả ướp lạnh và kem trái cây	100	181
04.1.2.3	Quả ngâm dấm, dầu hoặc nước muối	1500	
04.1.2.4	Quả đóng hộp hoặc đóng lọ (đã thanh trùng)	1500	181, 267
04.1.2.5	Mứt, thạch, mứt quả	500	181
04.1.2.6	Sản phẩm dạng phết từ quả (ví dụ: chutney), không bao gồm các sản phẩm thuộc mã nhóm 04.1.2.5	500	181
04.1.2.7	Quả ướp đường	1000	
04.1.2.8	Sản phẩm chế biến từ quả, bao gồm cả thịt quả nghiền, nghiền nhuyễn, lớp tráng bề mặt từ quả và nước cốt dừa	500	179, 181 & 182
04.1.2.9	Đồ tráng miệng từ quả, bao gồm cả đồ tráng miệng chủ yếu từ nước có hương vị quả	500	181
04.1.2.10	Sản phẩm quả lên men	500	181
04.1.2.11	Nhân từ quả cho bánh ngọt	500	181
04.2.2.3	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) tào biển ngâm trong dấm, dầu, nước muối hoặc nước tương	100	179 & 181
04.2.2.5	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tào biển, quả hạch và hạt, hạt nghiền và dạng phết nhuyễn (VD: bơ lạc)	100	179 & 181

04.2.2.6	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt, hạt nghiền nhỏ (VD: món ăn tráng miệng từ rau, nước sốt, rau củ ngâm đường...) khác với sản phẩm thuộc mã nhóm thực phẩm 04.2.2.5	100	92 & 181
04.2.2.7	Rau, củ lên men (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và sản phẩm rong biển lên men, không bao gồm sản phẩm đậu tương lên men của mã thực phẩm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 12.9.2.1, 12.9.2.3	100	181
05.1.3	Sản phẩm dạng phết từ cacao, bao gồm cả loại dùng làm nhân	200	181 & XS86
05.1.4	Sản phẩm cacao, sô cô la	200	181 & 183
05.1.5	Các sản phẩm tương tự sô cô la, sản phẩm thay thế sô cô la	200	181
05.2.2	Kẹo mềm	1700	181, XS309R
05.3	Kẹo cao su	500	181
05.4	Sản phẩm dùng để trang trí (ví dụ, dùng cho bánh), lớp phủ (không có trái cây) và nước sốt ngọt	500	181
06.3	Ngũ cốc ăn sáng, bao gồm cả yến mạch xay	200	
06.5	Đồ ăn tráng miệng làm từ ngũ cốc và tinh bột (VD: bánh putđing gạo, bánh putđing từ bột sắn...)	200	181
07.1.2	Bánh cracker, không bao gồm bánh cracker ngọt	200	181
07.1.4	Sản phẩm dạng bánh mì, bao gồm cả bánh mì gói (bread stuffing) và bột cà mỳ	200	181
08.1.2	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi dạng xay nhỏ	1000	4, 16 & 94
08.2	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú nguyên miếng hoặc cắt nhỏ đã qua chế biến	5000	16, XS96 & XS97
08.3	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú xay nhỏ đã qua chế biến	5000	16, XS88, XS89 & XS98

08.4	Vỏ bọc các sản phẩm thịt, có thể ăn được (VD: vỏ bọc xúc xích)	5000	
09.2.2	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	500	16, XS166
09.2.3	Sản phẩm thủy sản sốt kem và xay nhỏ đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	16 & 95
09.2.4.1	Thủy sản và sản phẩm thủy sản đã nấu chín	500	95
09.2.4.2	Nhuyễn thể, giáp xác, da gai đã nấu chín	1000	
09.2.4.3	Thủy sản và sản phẩm thủy sản rán hoặc chiên, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	1000	16 & 95
09.2.5	Thủy sản và sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	1000	22, XS167, XS189, XS222, XS236, XS244, XS311
09.3.1	Thủy sản và sản phẩm thủy sản, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai, đã được ướp muối và/hoặc làm đông	500	16
09.3.2	Thủy sản và sản phẩm thủy sản, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai, đã được ngâm dấm và/hoặc ngâm nước muối	1500	16
09.3.3	Sản phẩm thay thế cá hồi, trứng cá muối và các sản phẩm trứng cá khác	1500	XS291
09.3.4	Thủy sản và sản phẩm thủy sản được bảo quản sơ bộ, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai (ví dụ: sản phẩm cá dạng xay nhuyễn), không bao gồm các sản phẩm thuộc mã nhóm 09.3.1 - 09.3.3	1500	16
09.4	Thủy sản và sản phẩm thủy sản lên men hoặc đóng hộp, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai đóng hộp được bảo quản hoàn toàn	1500	16, XS3, XS37, XS70, XS90, XS94 & XS119
10.1	Trứng tươi	1500	4
10.4	Đồ ăn tráng miệng từ trứng (ví dụ: món sữa trứng)	200	181



12.4	Mù tạt	200	181
12.5	Viên xúp và nước thịt	500	181 & XS117
12.6.1	Nước chấm, nước sốt dạng nhũ tương (VD: nước sốt mayonnaise, nước sốt salad)	300	181
12.6.2	Nước chấm không ở dạng nhũ tương (VD: tương cà chua, tương ớt, sốt kem, nước sốt từ thịt)	300	181
12.6.3	Hỗn hợp nước chấm và nước sốt	300	181
12.7	Salad (salad mì ống, sa lát khoai tây) và sản phẩm dạng phết bánh sandwich, không bao gồm các sản phẩm dạng phết từ cacao và hạnh nhân thuộc mã nhóm thực phẩm 04.2.2.5 và 05.1.3	1500	
13.3	Thực phẩm ăn kiêng với mục đích y tế đặc biệt, không bao gồm sản phẩm thuộc nhóm thực phẩm 13.1	250	181
13.4	Thực phẩm ăn kiêng để giảm cân	250	181
13.5	Thực phẩm ăn kiêng khác (ví dụ: thực phẩm bổ sung cho chế độ ăn kiêng), không bao gồm các sản phẩm thuộc mã nhóm từ 13.1-13.4 và 13.6	250	181
13.6	Sản phẩm bổ sung vitamin và khoáng chất	500	181
14.1.4	Đồ uống hương liệu, bao gồm đồ uống “thể thao”, “năng lượng” hoặc “điện giải” và các đồ uống đặc biệt khác	300	181
14.2.2	Rượu táo, lê	300	181
14.2.4	Rượu vang (không bao gồm rượu vang nho)	300	181
14.2.6	Rượu mạnh chưng cất có hàm lượng cồn trên 15%	300	181
14.2.7	Đồ uống có cồn có hương liệu (ví dụ: bia, vang và đồ uống có cồn làm lạnh)	300	181
15.1	Snack khoai tây, ngũ cốc, bột và tinh bột (từ thân củ, rễ, hạt họ đậu)	500	181
15.2	Quả hạch đã qua chế biến, bao gồm cả quả hạch được phủ và hỗn hợp hạnh nhân (ví dụ: quả khô...)	300	181
15.3	Snack từ thủy sản	400	

CALCIUM CARBONATE			
INS	Tên phụ gia		
170(i)	Calci carbonat		
Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.2.1.2	Sữa lên men (nguyên chất), xử lý nhiệt sau lên men	GMP	
01.2.2	Sữa đông tụ bằng renin (nguyên chất)	GMP	
01.4.1	Cream thanh trùng (nguyên chất)	GMP	236
01.4.2	Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT), cream trứng và cream đánh trứng, cream tách béo (nguyên chất)	GMP	
01.8.2	Whey và sản phẩm whey dạng khô, không bao gồm phomat whey	10000	
04.2.2.7	Rau, củ lên men (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và sản phẩm rong biển lên men, không bao gồm sản phẩm đậu tương lên men của mã thực phẩm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 12.9.2.1, 12.9.2.3	GMP	
06.4.1	Mì ống và mì sợi tươi và các sản phẩm tương tự	GMP	
06.4.2	Mì ống và mì sợi khô và các sản phẩm tương tự	GMP	256
08.1.1	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi nguyên miếng hoặc cắt nhỏ	GMP	4, 16 & 326
08.1.2	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi dạng xay nhỏ	GMP	4, 16 & 281
09.2.1	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	95, XS36, XS92, XS95, XS165, XS190, XS191, XS292, XS312, XS315
09.2.2	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	16, XS166

09.2.3	Sản phẩm thủy sản sốt kem và xay nhỏ đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	16
09.2.4	Thủy sản và sản phẩm thủy sản rán và/hoặc nấu chín, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	
09.2.5	Thủy sản và sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	XS167, XS189, XS222, XS236, XS244, XS311
12.1.1	Muối	GMP	
12.1.2	Sản phẩm tương tự muối	GMP	
13.2	Thực phẩm bổ sung cho trẻ đến 36 tháng tuổi	GMP	
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống nóng từ ngũ cốc, không bao gồm đồ uống từ cacao	GMP	160

IRON OXIDES

INS	Tên phụ gia
172(i)	Oxyd sắt đen
172(ii)	Oxyd sắt đỏ
172(iii)	Oxyd sắt vàng

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.1.4	Đồ uống từ sữa dạng lỏng có hương vị	20	52, 402
01.6.2.2	Vỏ của phomat ủ chín	100	
01.6.4	Phomat đã qua chế biến	50	
01.7	Đồ tráng miệng từ sữa (ví dụ: bánh putđinh, sữa chua trái cây hoặc sữa chua có hương vị...)	100	
02.4	Đồ tráng miệng từ chất béo, không bao gồm đồ tráng miệng từ sữa thuộc mã nhóm 01.7	350	
03.0	Đá thực phẩm, bao gồm nước quả ướp lạnh và kem trái cây	300	
04.1.1.2	Quả tươi đã xử lý bề mặt	1000	4 & 16

04.1.2.4	Quả đóng hộp hoặc đóng lọ (đã thanh trùng)	300	267
04.1.2.5	Mứt, thạch, mứt quả	200	
04.1.2.6	Sản phẩm dạng phết từ quả (ví dụ: chutney), không bao gồm các sản phẩm thuộc mã nhóm 04.1.2.5	500	
04.1.2.7	Quả ướp đường	250	
04.1.2.9	Đồ tráng miệng từ quả, bao gồm cả đồ tráng miệng chủ yếu từ nước có hương vị quả	200	
05.2	Sản phẩm kẹo cứng, kẹo mềm, kẹo nuga..., không bao gồm các sản phẩm thuộc mã nhóm 05.1, 05.3 và 05.4	200	XS309R
05.3	Kẹo cao su	10000	
05.4	Sản phẩm dùng để trang trí (ví dụ, dùng cho bánh), lớp phủ (không có trái cây) và nước sốt ngọt	100	
06.3	Ngũ cốc ăn sáng, bao gồm cả yến mạch xay	75	
06.5	Đồ ăn tráng miệng làm từ ngũ cốc và tinh bột (VD: bánh putđing gạo, bánh putđing từ bột sắn...)	75	
07.2	Bánh nướng nhỏ (ngọt, mặn, có hương vị mặn) và bột trộn sẵn	100	
08.4	Vỏ bọc các sản phẩm thịt, có thể ăn được (VD: vỏ bọc xúc xích)	1000	72
09.2.5	Thủy sản và sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, bao gồm cả nhuyển thể, giáp xác, da gai	250	22, XS167, XS189, XS222, XS236, XS244, XS311 XS291
09.3.3	Sản phẩm thay thế cá hồi, trứng cá muối và các sản phẩm trứng cá khác	100	
09.3.4	Thủy sản và sản phẩm thủy sản được bảo quản sơ bộ, bao gồm cả nhuyển thể, giáp xác, da gai (ví dụ: sản phẩm cá dạng xay nhuyển), không bao gồm các sản phẩm thuộc mã nhóm 09.3.1 - 09.3.3	50	95

✓

09.2.2	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, bao gồm cả nhuyển thể, giáp xác, da gai	1000	10
10.4	Đồ ăn tráng miệng từ trứng (ví dụ: món sữa trứng)	500	2, 10
11.4	Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh)	200	10
12.2	Gia vị, thảo mộc, đồ gia vị (VD: gia vị dùng cho mì ăn liền)	500	10
12.4	Mù tạt	500	10
12.5	Viên xúp và nước thịt	200	10
12.6.1	Nước chấm, nước sốt dạng nhũ tương (VD: nước sốt mayonnaise, nước sốt salad)	500	10, 15
12.6.2	Nước chấm không ở dạng nhũ tương (VD: tương cà chua, tương ớt, sốt kem, nước sốt từ thịt)	500	10
12.6.3	Hỗn hợp nước chấm và nước sốt	200	10
12.6.4	Nước chấm trong (VD: nước mắm)	200	10 & XS302
12.7	Salad (salad mì ống, sa lát khoai tây) và sản phẩm dạng phết bánh sandwich, không bao gồm các sản phẩm dạng phết từ cacao và hạnh nhân thuộc mã nhóm thực phẩm 04.2.2.5 và 05.1.3	200	10
13.1.1	Sản phẩm dinh dưỡng công thức dành cho trẻ đến 12 tháng tuổi	10	15, 72, 187
13.1.2	Sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích ăn bổ sung cho trẻ từ 6 đến 36 tháng tuổi	50	15, 72, 187, 315
13.1.3	Sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích y tế đặc biệt cho trẻ đến 12 tháng tuổi	10	10, 15 & 72
13.2	Thực phẩm bổ sung cho trẻ đến 36 tháng tuổi	200	15 & 187
13.4	Thực phẩm ăn kiêng để giảm cân	500	10
13.5	Thực phẩm ăn kiêng khác (ví dụ: thực phẩm bổ sung cho chế độ ăn kiêng), không bao gồm các sản phẩm thuộc mã nhóm từ 13.1-13.4 và 13.6	500	10
13.6	Sản phẩm bổ sung vitamin và khoáng chất	500	10



14.1.4	Đồ uống hương liệu, bao gồm đồ uống “thể thao”, “năng lượng” hoặc “điện giải” và các đồ uống đặc biệt khác	1000	10 & 15
15.1	Snack khoai tây, ngũ cốc, bột và tinh bột (từ thân củ, rễ, hạt họ đậu)	200	10
15.2	Quả hạch đã qua chế biến, bao gồm cả quả hạch được phủ và hỗn hợp hạnh nhân (ví dụ: quả khô...)	200	10

TOCOPHEROLS

INS	Tên phụ gia
307a	d-alpha-Tocopherol
307b	Tocopherol concentrate (dạng hỗn hợp)
307c	dl-alpha-Tocopherol

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.1.2	Sữa dạng lỏng khác (nguyên chất)	200	410
01.1.4	Đồ uống từ sữa dạng lỏng có hương vị	200	15
01.3.2	Các sản phẩm tạo màu trắng cho đồ uống	200	XS250, XS252
01.4.4	Các sản phẩm tương tự cream	200	
01.6.1	Phomat chưa ủ chín	200	168, 351
01.6.2.3	Bột phomat (để hoàn nguyên, ví dụ: nước xốt phomat)	300	
01.6.4	Phomat đã qua chế biến	200	
01.6.5	Sản phẩm tương tự phomat	400	
01.7	Đồ tráng miệng từ sữa (ví dụ: bánh putđinh, sữa chua trái cây hoặc sữa chua có hương vị...)	500	XS243
01.8	Whey và sản phẩm whey, không bao gồm phomat whey	200	
02.1.1	Dầu bơ, chất béo sữa đã tách nước, ghee	500	171
02.1.2	Dầu và chất béo thực vật	300	356 & 357
02.1.3	Mỡ lợn, mỡ trâu, bò hay mỡ cừu, dầu cá và mỡ của các động vật khác	300	358
02.2.2	Chất béo dạng phết, chất béo sữa dạng phết và sản phẩm dạng phết hỗn hợp	500	

02.3	Chất béo thể nhũ tương, chủ yếu loại dầu trong nước, bao gồm cả các sản phẩm được phối trộn và/hoặc sản phẩm từ chất béo thể nhũ tương có hương vị	900	
02.4	Đồ tráng miệng từ chất béo, không bao gồm đồ tráng miệng từ sữa thuộc mã nhóm 01.7	200	
03.0	Đá thực phẩm, bao gồm nước quả ướp lạnh và kem trái cây	500	15
04.1.2.2	Quả khô	200	XS67, XS130
04.1.2.6	Sản phẩm dạng phết từ quả (ví dụ: chutney), không bao gồm các sản phẩm thuộc mã nhóm 04.1.2.5	200	XS160
04.1.2.8	Sản phẩm chế biến từ quả, bao gồm cả thịt quả nghiền, nghiền nhuyễn, lớp tráng bề mặt từ quả và nước cốt dừa	150	XS240 & XS314R
04.1.2.9	Đồ tráng miệng từ quả, bao gồm cả đồ tráng miệng chủ yếu từ nước có hương vị quả	500	15
04.1.2.11	Nhân từ quả cho bánh ngọt	150	
04.2.2.2	Rau, củ khô (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt	200	XS38
04.2.2.5	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt, hạt nghiền và dạng phết nhuyễn (VD: bơ lạc)	300	XS57
05.1.2	Hỗn hợp cacao (dạng siro)	500	15
05.1.3	Sản phẩm dạng phết từ cacao, bao gồm cả loại dùng làm nhân	100	15, XS86
05.1.4	Sản phẩm cacao, sô cô la	750	15 & 168
05.1.5	Các sản phẩm tương tự sô cô la, sản phẩm thay thế sô cô la	500	15
05.2	Sản phẩm kẹo cứng, kẹo mềm, kẹo nuga..., không bao gồm các sản phẩm thuộc mã nhóm 05.1, 05.3 và 05.4	500	15 & XS309R
05.3	Kẹo cao su	1500	
05.4	Sản phẩm dùng để trang trí (ví dụ, dùng cho bánh), lớp phủ (không có trái cây) và nước sốt ngọt	500	15
06.2.1	Bột	5000	15 & 186

06.3	Ngũ cốc ăn sáng, bao gồm cả yến mạch xay	200	
06.4.2	Mì ống và mì sợi khô và các sản phẩm tương tự	500	211
06.4.3	Mỳ ống, mì sợi đã được làm chín và các sản phẩm tương tự	200	211
06.5	Đồ ăn tráng miệng làm từ ngũ cốc và tinh bột (VD: bánh putđing gạo, bánh putđing từ bột sắn...)	500	15
06.6	Bột nhào (ví dụ: để làm lớp phủ bột hoặc lớp phủ bánh mì cho cá hoặc thịt gia cầm)	100	
07.1.2	Bánh cracker, không bao gồm bánh cracker ngọt	200	
07.1.6	Bột trộn sẵn cho bánh mỳ và bánh nướng thông thường	100	
07.2.1	Bánh ngọt, bánh quy và bánh có nhân (ví dụ: dạng bánh trứng hoặc bánh nhân hoa quả)	200	389
07.2.2	Sản phẩm bánh nướng khác (ví dụ: bánh rán doughnut, bánh cuộn ngọt, bánh nướng scone và bánh nướng xốp kiểu Anh)	200	
07.2.3	Bột trộn sẵn cho các loại bánh nướng nhỏ	200	11
08.1.2	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi dạng xay nhỏ	300	15, 281
08.2	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú nguyên miếng hoặc cắt nhỏ đã qua chế biến	500	XS96, XS97
08.3	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú xay nhỏ đã qua chế biến	500	XS88, XS89 & XS98
08.4	Vỏ bọc các sản phẩm thịt, có thể ăn được (VD: vỏ bọc xúc xích)	5000	365
09.2.2	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, bao gồm cả nguyên thể, giáp xác, da gai	200	15, XS166
12.2	Gia vị, thảo mộc, đồ gia vị (VD: gia vị dùng cho mì ăn liền)	2000	421, XS326, XS327, XS328
12.4	Mù tạt	200	
12.5	Viên xúp và nước thịt	50	346

12.6.1	Nước chấm, nước sốt dạng nhũ tương (VD: nước sốt mayonnaise, nước sốt salad)	600	
12.6.2	Nước chấm không ở dạng nhũ tương (VD: tương cà chua, tương ớt, sốt kem, nước sốt từ thịt)	600	
12.6.3	Hỗn hợp nước chấm và nước sốt	300	127
13.1.1	Sản phẩm dinh dưỡng công thức dành cho trẻ đến 12 tháng tuổi	10	72, 416
13.1.2	Sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích ăn bổ sung cho trẻ từ 6 đến 36 tháng tuổi	30	72
13.1.3	Sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích y tế đặc biệt cho trẻ đến 12 tháng tuổi	10	72, 416
13.2	Thực phẩm bổ sung cho trẻ đến 36 tháng tuổi	300	15
13.3	Thực phẩm ăn kiêng với mục đích y tế đặc biệt, không bao gồm sản phẩm thuộc nhóm thực phẩm 13.1	30	
13.4	Thực phẩm ăn kiêng để giảm cân	300	
13.5	Thực phẩm ăn kiêng khác (ví dụ: thực phẩm bổ sung cho chế độ ăn kiêng), không bao gồm các sản phẩm thuộc mã nhóm từ 13.1-13.4 và 13.6	300	
13.6	Sản phẩm bổ sung vitamin và khoáng chất	2000	418
14.1.4	Đồ uống hương liệu, bao gồm đồ uống “thể thao”, “năng lượng” hoặc “điện giải” và các đồ uống đặc biệt khác	200	434
14.2.7	Đồ uống có cồn có hương liệu (ví dụ: bia, vang và đồ uống có cồn làm lạnh)	5	
15.1	Snack khoai tây, ngũ cốc, bột và tinh bột (từ thân củ, rễ, hạt họ đậu)	200	
15.2	Quả hạch đã qua chế biến, bao gồm cả quả hạch được phủ và hỗn hợp hạnh nhân (ví dụ: quả khô...)	200	

PROPYL GALLATE

INS	Tên phụ gia
310	Propyl gallat

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.5.1	Sữa bột và cream bột (nguyên chất)	200	15, 75 & 196
01.7	Đồ tráng miệng từ sữa (ví dụ: bánh putđinh, sữa chua trái cây hoặc sữa chua có hương vị...)	90	2 & 15
02.1.1	Dầu bơ, chất béo sữa đã tách nước, ghee	100	15, 133 & 171
02.1.2	Dầu và chất béo thực vật	200	15 & 130
02.1.3	Mỡ lợn, mỡ trâu, bò hay mỡ cừu, dầu cá và mỡ của các động vật khác	200	15 & 130
02.2.2	Chất béo dạng phết, chất béo sữa dạng phết và sản phẩm dạng phết hỗn hợp	200	15 & 130
02.3	Chất béo thể nhũ tương, chủ yếu loại dầu trong nước, bao gồm cả các sản phẩm được phối trộn và/hoặc sản phẩm từ chất béo thể nhũ tương có hương vị	200	15 & 130
02.4	Đồ tráng miệng từ chất béo, không bao gồm đồ tráng miệng từ sữa thuộc mã nhóm 01.7	200	15 & 130
04.1.2.9	Đồ tráng miệng từ quả, bao gồm cả đồ tráng miệng chủ yếu từ nước có hương vị quả	90	2 & 15
04.2.2.2	Rau, củ khô (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt	50	15, 76 & 196
05.1	Các sản phẩm cacao, các sản phẩm sô cô la, bao gồm cả các sản phẩm giống và sản phẩm thay thế sô cô la	200	15, 130, 303, XS86, XS105 & XS141
05.2	Sản phẩm kẹo cứng, kẹo mềm, kẹo nuga..., không bao gồm các sản phẩm thuộc mã nhóm 05.1, 05.3 và 05.4	200	15, 130 & XS309R
05.3	Kẹo cao su	1000	130



05.4	Sản phẩm dùng để trang trí (ví dụ, dùng cho bánh), lớp phủ (không có trái cây) và nước sốt ngọt	200	15 & 130
06.1	Ngũ cốc nguyên hạt, dạng ép thành tấm hoặc hạt đã tách vỏ, bao gồm cả gạo	100	15
06.3	Ngũ cốc ăn sáng, bao gồm cả yến mạch xay	200	15 & 196
06.4.3	Mỳ ống, mì sợi đã được làm chín và các sản phẩm tương tự	200	15, 130 & 211
06.5	Đồ ăn tráng miệng làm từ ngũ cốc và tinh bột (VD: bánh pudding gạo, bánh pudding từ bột sắn...)	90	2 & 15
07.1.3	Các sản phẩm bánh nướng thông thường khác (ví dụ: bánh vòng, bánh mì ổ dẹt, bánh nướng xốp kiểu Anh)	100	15 & 130
07.2.3	Bột trộn sẵn cho các loại bánh nướng nhỏ	200	15 & 196
08.2	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú nguyên miếng hoặc cắt nhỏ đã qua chế biến	200	15, 130, XS96 & XS97
08.3	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú xay nhỏ đã qua chế biến	200	15, 130, XS88, XS89 & XS98
09.2.5	Thủy sản và sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, bao gồm cả nhuyển thể, giáp xác, da gai	100	15, 196, XS167, XS189, XS222, XS236, XS244, XS311
10.4	Đồ ăn tráng miệng từ trứng (ví dụ: món sữa trứng)	90	2 & 15
12.2	Gia vị, thảo mộc, đồ gia vị (VD: gia vị dùng cho mì ăn liền)	200	15 & 130
12.5	Viên xúp và nước thịt	200	15, 127 & 130
12.6	Nước chấm và các sản phẩm tương tự	200	15, 130, XS302
13.6	Sản phẩm bổ sung vitamin và khoáng chất	400	15 & 196



14.1.4	Đồ uống hương liệu, bao gồm đồ uống “thể thao”, “năng lượng” hoặc “điện giải” và các đồ uống đặc biệt khác	1000	15
15.1	Snack khoai tây, ngũ cốc, bột và tinh bột (từ thân củ, rễ, hạt họ đậu)	200	15 & 130
15.2	Quả hạch đã qua chế biến, bao gồm cả quả hạch được phủ và hỗn hợp hạnh nhân (ví dụ: quả khô...)	200	15 & 130

GUAIAIC RESIN

INS	Tên phụ gia
314	Nhựa guaiac

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
02.1.2	Dầu và chất béo thực vật	1000	
02.1.3	Mỡ lợn, mỡ trâu, bò hay mỡ cừu, dầu cá và mỡ của các động vật khác	1000	
05.3	Kẹo cao su	1500	
12.6	Nước chấm và các sản phẩm tương tự	600	15, XS302

ERYTHORBIC ACID (ISOASCORBIC ACID)

INS	Tên phụ gia
315	Acid erythorbic (acid isoascorbic)

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
08.1.2	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi dạng xay nhỏ	GMP	281
09.1.2	Nhuễn thể, giáp xác, da gai tươi	GMP	390, XS312, XS315

09.2.1	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	308, 392, XS36, XS92, XS95, XS165, XS190, XS191, XS312, XS315
09.2.2	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	139, XS166

SODIUM ERYTHORBATE

INS	Tên phụ gia
316	Natri erythorbat

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
04.2.2.7	Rau, củ lên men (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và sản phẩm rong biển lên men, không bao gồm sản phẩm đậu tương lên men của mã thực phẩm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 12.9.2.1, 12.9.2.3	GMP	280
09.1.2	Nhuyễn thể, giáp xác, da gai tươi	GMP	390, XS312, XS315
09.2.1	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	392, XS36, XS92, XS95, XS165, XS190, XS191, XS312, XS315

09.2.5	Thủy sản và sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	382, XS167, XS189, XS222, XS236, XS244
--------	---	-----	---

TERTIARY BUTYLHYDROQUINONE

INS	Tên phụ gia
319	Tert-butylhydroquinon (TBHQ)

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.3.2	Các sản phẩm tạo màu trắng cho đồ uống	100	15 & 195
02.1.2	Dầu và chất béo thực vật	200	15 & 130
02.1.3	Mỡ lợn, mỡ trâu, bò hay mỡ cừu, dầu cá và mỡ của các động vật khác	200	15 & 130
02.2.2	Chất béo dạng phết, chất béo sữa dạng phết và sản phẩm dạng phết hỗn hợp	200	15 & 130
02.3	Chất béo thể nhũ tương, chủ yếu loại dầu trong nước, bao gồm cả các sản phẩm được phối trộn và/hoặc sản phẩm từ chất béo thể nhũ tương có hương vị	200	15 & 130
02.4	Đồ tráng miệng từ chất béo, không bao gồm đồ tráng miệng từ sữa thuộc mã nhóm 01.7	200	15 & 130
03.0	Đá thực phẩm, bao gồm nước quả ướp lạnh và kem trái cây	200	15 & 195
05.1.4	Sản phẩm cacao, sô cô la	200	15, 130, 303
05.2	Sản phẩm kẹo cứng, kẹo mềm, kẹo nuga..., không bao gồm các sản phẩm thuộc mã nhóm 05.1, 05.3 và 05.4	200	15, 130, XS309R
05.3	Kẹo cao su	400	130
05.4	Sản phẩm dùng để trang trí (ví dụ, dùng cho bánh), lớp phủ (không có trái cây) và nước sốt ngọt	200	15 & 130
06.4.3	Mỳ ống, mì sợi đã được làm chín và các sản phẩm tương tự	200	15 & 130
07.1.1	Bánh mì và bánh mì cuộn	200	15 & 195

07.1.2	Bánh cracker, không bao gồm bánh cracker ngọt	200	15 & 195
07.1.3	Các sản phẩm bánh nướng thông thường khác (ví dụ: bánh vòng, bánh mì ổ dẹt, bánh nướng xốp kiểu Anh)	200	15 & 130
07.1.4	Sản phẩm dạng bánh mì, bao gồm cả bánh mì gói (bread stuffing) và bột cà mỳ	200	15 & 195
08.2	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú nguyên miếng hoặc cắt nhỏ đã qua chế biến	100	15, 130, 167, XS96 & XS97
08.3	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú xay nhỏ đã qua chế biến	100	15, 130, 162, XS88, XS89 & XS98
12.2	Gia vị, thảo mộc, đồ gia vị (VD: gia vị dùng cho mì ăn liền)	200	15 & 130
12.4	Mù tạt	200	15
12.5	Viên xúp và nước thịt	200	15 & 130
12.6	Nước chấm và các sản phẩm tương tự	200	15, 130, XS302
15.0	Thực phẩm mặn ăn liền	200	15 & 130

BUTYLATED HYDROXYANISOLE

INS	Tên phụ gia
320	Butyl hydroxyanisol (BHA)

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.3.2	Các sản phẩm tạo màu trắng cho đồ uống	100	15 & 195
01.5.1	Sữa bột và cream bột (nguyên chất)	100	15 & 196
02.1.1	Dầu bơ, chất béo sữa đã tách nước, ghee	175	15, 133 & 171
02.1.2	Dầu và chất béo thực vật	200	15 & 130
02.1.3	Mỡ lợn, mỡ trâu, bò hay mỡ cừu, dầu cá và mỡ của các động vật khác	200	15 & 130
02.2.2	Chất béo dạng phết, chất béo sữa dạng phết và sản phẩm dạng phết hỗn hợp	200	15 & 130



02.3	Chất béo thể nhũ tương, chủ yếu loại dầu trong nước, bao gồm cả các sản phẩm được phối trộn và/hoặc sản phẩm từ chất béo thể nhũ tương có hương vị	200	15 & 130
02.4	Đồ tráng miệng từ chất béo, không bao gồm đồ tráng miệng từ sữa thuộc mã nhóm 01.7	200	15 & 130
03.0	Đá thực phẩm, bao gồm nước quả ướp lạnh và kem trái cây	200	15 & 195
04.2.2.2	Rau, củ khô (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt	200	15, 76 & 196
05.1.4	Sản phẩm cacao, sô cô la	200	15, 130, 303
05.2	Sản phẩm kẹo cứng, kẹo mềm, kẹo nuga..., không bao gồm các sản phẩm thuộc mã nhóm 05.1, 05.3 và 05.4	200	15, 130, XS309R
05.3	Kẹo cao su	400	130
05.4	Sản phẩm dùng để trang trí (ví dụ, dùng cho bánh), lớp phủ (không có trái cây) và nước sốt ngọt	200	15 & 130
06.3	Ngũ cốc ăn sáng, bao gồm cả yến mạch xay	200	15 & 196
06.4.3	Mỳ ống, mì sợi đã được làm chín và các sản phẩm tương tự	200	15 & 130
07.0	Bánh nướng	200	15 & 180
08.2	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú nguyên miếng hoặc cắt nhỏ đã qua chế biến	200	15, 130, XS96 & XS97
08.3	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú xay nhỏ đã qua chế biến	200	15, 130, XS88, XS89 & XS98
09.2.1	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	200	15, 180, 392, XS36, XS92, XS95, XS165, XS190, XS191, XS312, XS315



09.2.2	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, bao gồm cả nhuyển thể, giáp xác, da gai	200	15, 180, XS166
09.2.5	Thủy sản và sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, bao gồm cả nhuyển thể, giáp xác, da gai	200	15, 196, XS167, XS189, XS222, XS236, XS244, XS311
09.3	Thủy sản và sản phẩm thủy sản sơ chế, kể cả nhuyển thể, giáp xác, da gai	200	15, 180 & XS291
09.4	Thủy sản và sản phẩm thủy sản lên men hoặc đóng hộp, kể cả nhuyển thể, giáp xác, da gai đóng hộp được bảo quản hoàn toàn	200	15, 180, XS3, XS37, XS70, XS90, XS94 & XS119
12.2	Gia vị, thảo mộc, đồ gia vị (VD: gia vị dùng cho mì ăn liền)	200	15 & 130
12.5	Viên xúp và nước thịt	200	15 & 130
12.6	Nước chấm và các sản phẩm tương tự	200	15, 130 & XS302
12.8	Men và các sản phẩm tương tự	200	15
13.6	Sản phẩm bổ sung vitamin và khoáng chất	400	15 & 196
15.1	Snack khoai tây, ngũ cốc, bột và tinh bột (từ thân củ, rễ, hạt họ đậu)	200	15 & 130
15.2	Quả hạch đã qua chế biến, bao gồm cả quả hạch được phủ và hỗn hợp hạnh nhân (ví dụ: quả khô...)	200	15 & 130

BUTYLATED HYDROXYTOLUENE

INS	Tên phụ gia
321	Butyl hydroxytoluen (BHT)

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.3.2	Các sản phẩm tạo màu trắng cho đồ uống	100	15 & 195
01.5.1	Sữa bột và cream bột (nguyên chất)	200	15 & 196



02.1.1	Dầu bơ, chất béo sữa đã tách nước, ghee	75	15, 133 & 171
02.1.2	Dầu và chất béo thực vật	200	15 & 130
02.1.3	Mỡ lợn, mỡ trâu, bò hay mỡ cừu, dầu cá và mỡ của các động vật khác	200	15 & 130
02.2.2	Chất béo dạng phết, chất béo sữa dạng phết và sản phẩm dạng phết hỗn hợp	200	15 & 130
02.3	Chất béo thể nhũ tương, chủ yếu loại dầu trong nước, bao gồm cả các sản phẩm được phối trộn và/hoặc sản phẩm từ chất béo thể nhũ tương có hương vị	200	15 & 130
02.4	Đồ tráng miệng từ chất béo, không bao gồm đồ tráng miệng từ sữa thuộc mã nhóm 01.7	200	15 & 130
03.0	Đá thực phẩm, bao gồm nước quả ướp lạnh và kem trái cây	100	15 & 195
04.2.2.2	Rau, củ khô (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt	200	15, 76 & 196
05.1.4	Sản phẩm cacao, sô cô la	200	15, 130, 303
05.1.5	Các sản phẩm tương tự sô cô la, sản phẩm thay thế sô cô la	200	15 & 197
05.2	Sản phẩm kẹo cứng, kẹo mềm, kẹo nuga..., không bao gồm các sản phẩm thuộc mã nhóm 05.1, 05.3 và 05.4	200	15, 130, XS309R
05.3	Kẹo cao su	400	130
05.4	Sản phẩm dùng để trang trí (ví dụ, dùng cho bánh), lớp phủ (không có trái cây) và nước sốt ngọt	200	15 & 130
06.3	Ngũ cốc ăn sáng, bao gồm cả yến mạch xay	100	15 & 196
06.4.3	Mỳ ống, mì sợi đã được làm chín và các sản phẩm tương tự	200	15 & 130
07.0	Bánh nướng	200	15 & 180
08.2	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú nguyên miếng hoặc cắt nhỏ đã qua chế biến	100	15, 130, 167, XS96 & XS97

08.3	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú xay nhỏ đã qua chế biến	100	15, 130, 162, XS88, XS89 & XS98
09.2.1	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	200	15, 180, 392, XS36, XS92, XS95, XS165, XS190, XS191, XS312, XS315
09.2.2	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	200	15, 180, XS166
09.2.5	Thủy sản và sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	200	15, 196, XS167, XS189, XS222, XS236, XS244 & XS311
09.3	Thủy sản và sản phẩm thủy sản sơ chế, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	200	15, 180 & XS291
09.4	Thủy sản và sản phẩm thủy sản lên men hoặc đóng hộp, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai đóng hộp được bảo quản hoàn toàn	200	15, 180, XS3, XS37, XS70, XS90, XS94 & XS119
12.2	Gia vị, thảo mộc, đồ gia vị (VD: gia vị dùng cho mì ăn liền)	200	15 & 130
12.5	Viên xúp và nước thịt	200	15, 130 & 340
12.6	Nước chấm và các sản phẩm tương tự	100	15, 130 & XS302
13.6	Sản phẩm bổ sung vitamin và khoáng chất	400	15 & 196

INS	Tên phụ gia
322(i)	Lecithin

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.1.2	Sữa dạng lỏng khác (nguyên chất)	GMP	410
01.2.2	Sữa đông tụ bằng renin (nguyên chất)	GMP	
01.4.1	Cream thanh trùng (nguyên chất)	GMP	236
01.4.2	Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT), cream trứng và cream đánh trứng, cream tách béo (nguyên chất)	GMP	
01.8.2	Whey và sản phẩm whey dạng khô, không bao gồm phomat whey	GMP	
02.1.2	Dầu và chất béo thực vật	GMP	277
02.1.3	Mỡ lợn, mỡ trâu, bò hay mỡ cừu, dầu cá và mỡ của các động vật khác	GMP	
04.2.2.7	Rau, củ lên men (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và sản phẩm rong biển lên men, không bao gồm sản phẩm đậu tương lên men của mã thực phẩm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 12.9.2.1, 12.9.2.3	GMP	
06.2.1	Bột	GMP	25 & 28
06.4.1	Mì ống và mì sợi tươi và các sản phẩm tương tự	GMP	
06.4.2	Mì ống và mì sợi khô và các sản phẩm tương tự	GMP	256
08.1.1	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi nguyên miếng hoặc cắt nhỏ	GMP	16 & 326
08.1.2	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi dạng xay nhỏ	GMP	281
09.1.2	Nhuễn thể, giáp xác, da gai tươi	GMP	390, XS312, XS315

4 ✓

09.2.1	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	392, XS36, XS92, XS95, XS165, XS190, XS191, XS312, XS315
09.2.2	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	63
09.2.3	Sản phẩm thủy sản sốt kem và xay nhỏ đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	16
09.2.4.1	Thủy sản và sản phẩm thủy sản đã nấu chín	GMP	241
09.2.4.3	Thủy sản và sản phẩm thủy sản rán hoặc chiên, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	41
09.2.5	Thủy sản và sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	300, XS167, XS189, XS222, XS236, XS244, XS311
10.2.1	Sản phẩm trứng dạng lỏng	GMP	
10.2.2	Sản phẩm trứng đông lạnh	GMP	
11.4	Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh)	GMP	258
12.1.2	Sản phẩm tương tự muối	GMP	
13.1.1	Sản phẩm dinh dưỡng công thức dành cho trẻ đến 12 tháng tuổi	5000	72
13.1.2	Sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích ăn bổ sung cho trẻ từ 6 đến 36 tháng tuổi	5000	72
13.1.3	Sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích y tế đặc biệt cho trẻ đến 12 tháng tuổi	5000	72



13.2	Thực phẩm bổ sung cho trẻ đến 36 tháng tuổi	5000	271 & 274
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống nóng từ ngũ cốc, không bao gồm đồ uống từ cacao	GMP	160

SODIUM LACTATE

INS	Tên phụ gia
325	Natri lactat

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.1.3	Buttermilk dạng lỏng (nguyên chất)	GMP	261
01.2.1.2	Sữa lên men (nguyên chất), xử lý nhiệt sau lên men	GMP	
01.4.1	Cream thanh trùng (nguyên chất)	GMP	256
01.4.2	Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT), cream trứng và cream đánh trứng, cream tách béo (nguyên chất)	GMP	
04.2.2.7	Rau, củ lên men (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và sản phẩm rong biển lên men, không bao gồm sản phẩm đậu tương lên men của mã thực phẩm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 12.9.2.1, 12.9.2.3	GMP	41, XS166
06.4.1	Mì ống và mì sợi tươi và các sản phẩm tương tự	GMP	
06.4.2	Mì ống và mì sợi khô và các sản phẩm tương tự	GMP	16
09.2.2	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, bao gồm cả nhuyển thể, giáp xác, da gai	GMP	
09.2.3	Sản phẩm thủy sản sốt kem và xay nhỏ đông lạnh, bao gồm cả nhuyển thể, giáp xác, da gai	GMP	16
09.2.4	Thủy sản và sản phẩm thủy sản rán và/hoặc nấu chín, bao gồm cả nhuyển thể, giáp xác, da gai	GMP	

09.2.5	Thủy sản và sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	437, XS167, XS189, XS222, XS236, XS244
10.2.1	Sản phẩm trứng dạng lỏng	GMP	
10.2.2	Sản phẩm trứng đông lạnh	GMP	
13.2	Thực phẩm bổ sung cho trẻ đến 36 tháng tuổi	GMP	83, 239, 319 & 320
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống nóng từ ngũ cốc, không bao gồm đồ uống từ cacao	GMP	160

POTASSIUM LACTATE

INS	Tên phụ gia
326	Kali lactat

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.1.3	Buttermilk dạng lỏng (nguyên chất)	GMP	261
01.2.1.2	Sữa lên men (nguyên chất), xử lý nhiệt sau lên men	GMP	
01.4.1	Cream thanh trùng (nguyên chất)	GMP	
01.4.2	Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT), cream trứng và cream đánh trứng, cream tách béo (nguyên chất)	GMP	
09.2.5	Thủy sản và sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	382, XS167, XS189, XS222, XS236, XS244, XS311
13.2	Thực phẩm bổ sung cho trẻ đến 36 tháng tuổi	GMP	83 & 239

CALCIUM LACTATE

INS	Tên phụ gia		
327	Calci lactat		
Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.2.1.2	Sữa lên men (nguyên chất), xử lý nhiệt sau lên men	GMP	
01.4.1	Cream thanh trùng (nguyên chất)	GMP	
01.4.2	Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT), cream trứng và cream đánh trứng, cream tách béo (nguyên chất)	GMP	
04.2.2.7	Rau, củ lên men (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và sản phẩm rong biển lên men, không bao gồm sản phẩm đậu tương lên men của mã thực phẩm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 12.9.2.1, 12.9.2.3	10000	58
08.1.2	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi dạng xay nhỏ	GMP	281
09.2.2	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	41, XS166
09.2.3	Sản phẩm thủy sản sốt kem và xay nhỏ đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	16
09.2.4	Thủy sản và sản phẩm thủy sản rán và/hoặc nấu chín, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	
09.2.5	Thủy sản và sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	437, XS167, XS189, XS222, XS236, XS244
12.1.2	Sản phẩm tương tự muối	GMP	
13.2	Thực phẩm bổ sung cho trẻ đến 36 tháng tuổi	GMP	83 & 239

✓

14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống nóng từ ngũ cốc, không bao gồm đồ uống từ cacao	GMP	160
--------	--	-----	-----

CITRIC ACID

INS	Tên phụ gia
330	Acid citric

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.1.2	Sữa dạng lỏng khác (nguyên chất)	GMP	407
01.2.1.2	Sữa lên men (nguyên chất), xử lý nhiệt sau lên men	GMP	
01.4.1	Cream thanh trùng (nguyên chất)	GMP	
01.4.2	Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT), cream trứng và cream đánh trứng, cream tách béo (nguyên chất)	GMP	
01.6.6	Phomat whey protein	GMP	
02.1.1	Dầu bơ, chất béo sữa đã tách nước, ghee	GMP	171
02.1.2	Dầu và chất béo thực vật	GMP	15 & 277
02.1.3	Mỡ lợn, mỡ trâu, bò hay mỡ cừu, dầu cá và mỡ của các động vật khác	GMP	
04.2.1.1	Rau củ tươi chưa xử lý (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt	GMP	262 & 264
04.2.2.1	Rau, củ đông lạnh (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt	GMP	242, 262, 264 & 265
04.2.2.7	Rau, củ lên men (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và sản phẩm rong biển lên men, không bao gồm sản phẩm đậu tương lên men của mã thực phẩm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 12.9.2.1, 12.9.2.3	GMP	
06.4.1	Mì ống và mì sợi tươi và các sản phẩm tương tự	GMP	
06.4.2	Mì ống và mì sợi khô và các sản phẩm tương tự	GMP	256

08.1.2	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi dạng xay nhỏ	GMP	15 & 281
09.1.2	Nhuễn thể, giáp xác, da gai tươi	GMP	390, XS312, XS315
09.2.1	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	331, 391, 392, XS36, XS95, XS190, XS191, XS312, XS315
09.2.2	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	61
09.2.3	Sản phẩm thủy sản sốt kem và xay nhỏ đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	16
09.2.4	Thủy sản và sản phẩm thủy sản rán và/hoặc nấu chín, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	
09.2.5	Thủy sản và sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	437, XS167, XS189, XS222, XS236
10.2.1	Sản phẩm trứng dạng lỏng	GMP	
10.2.2	Sản phẩm trứng đông lạnh	GMP	
12.1.2	Sản phẩm tương tự muối	GMP	
13.1.1	Sản phẩm dinh dưỡng công thức dành cho trẻ đến 12 tháng tuổi	GMP	72
13.1.2	Sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích ăn bổ sung cho trẻ từ 6 đến 36 tháng tuổi	GMP	72
13.1.3	Sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích y tế đặc biệt cho trẻ đến 12 tháng tuổi	GMP	72
13.2	Thực phẩm bổ sung cho trẻ đến 36 tháng tuổi	5000	238
14.1.2.1	Nước ép quả	3000	122



08.1.2	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi dạng xay nhỏ	GMP	281
09.2	Thủy sản và sản phẩm thủy sản đã qua chế biến, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	253, 391, XS36, XS92, XS95, XS167, XS189, XS190, XS191, XS222, XS236, XS244, XS292, XS311, XS312, XS315
10.2.1	Sản phẩm trứng dạng lỏng	GMP	
10.2.2	Sản phẩm trứng đông lạnh	GMP	
11.4	Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh)	GMP	258
12.1.2	Sản phẩm tương tự muối	GMP	
13.1.1	Sản phẩm dinh dưỡng công thức dành cho trẻ đến 12 tháng tuổi	GMP	55 & 72
13.1.2	Sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích ăn bổ sung cho trẻ từ 6 đến 36 tháng tuổi	GMP	72 & 316
13.1.3	Sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích y tế đặc biệt cho trẻ đến 12 tháng tuổi	GMP	55 & 72
13.2	Thực phẩm bổ sung cho trẻ đến 36 tháng tuổi	5000	238, 240, 319 & 320
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống nóng từ ngũ cốc, không bao gồm đồ uống từ cacao	GMP	160



TRISODIUM CITRATE

INS	Tên phụ gia
331(iii)	Trinatri citrat

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.1.2	Sữa dạng lỏng khác (nguyên chất)	GMP	410
01.1.3	Buttermilk dạng lỏng (nguyên chất)	GMP	261
01.2.2	Sữa đông tụ bằng renin (nguyên chất)	GMP	
01.4.1	Cream thanh trùng (nguyên chất)	GMP	236
01.4.2	Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT), cream trứng và cream đánh trứng, cream tách béo (nguyên chất)	GMP	
01.8.2	Whey và sản phẩm whey dạng khô, không bao gồm phomat whey	GMP	
02.1.1	Dầu bơ, chất béo sữa đã tách nước, ghee	GMP	171
02.1.2	Dầu và chất béo thực vật	GMP	277
04.2.1.1	Rau củ tươi chưa xử lý (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt	GMP	262
04.2.2.1	Rau, củ đông lạnh (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt	GMP	29
04.2.2.7	Rau, củ lên men (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và sản phẩm rong biển lên men, không bao gồm sản phẩm đậu tương lên men của mã thực phẩm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 12.9.2.1, 12.9.2.3	GMP	
06.2.1	Bột	GMP	25
08.1.1	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi nguyên miếng hoặc cắt nhỏ	GMP	16 & 326
08.1.2	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi dạng xay nhỏ	GMP	281

09.2	Thủy sản và sản phẩm thủy sản đã qua chế biến, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	253, 391, XS36, XS92, XS95, XS167, XS189, XS190, XS191, XS222, XS236, XS244, XS292, XS311, XS312, XS315
10.2.1	Sản phẩm trứng dạng lỏng	GMP	
10.2.2	Sản phẩm trứng đông lạnh	GMP	
11.4	Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh)	GMP	258
12.1.2	Sản phẩm tương tự muối	GMP	
13.1.1	Sản phẩm dinh dưỡng công thức dành cho trẻ đến 12 tháng tuổi	GMP	55 & 72
13.1.2	Sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích ăn bổ sung cho trẻ từ 6 đến 36 tháng tuổi	GMP	72 & 316
13.1.3	Sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích y tế đặc biệt cho trẻ đến 12 tháng tuổi	GMP	55 & 72
13.2	Thực phẩm bổ sung cho trẻ đến 36 tháng tuổi	5000	238, 240, 319 & 320
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống nóng từ ngũ cốc, không bao gồm đồ uống từ cacao	GMP	160

POTASSIUM DIHYDROGEN CITRATE

INS	Tên phụ gia
332(i)	Kali dihydro citrat

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.1.3	Buttermilk dạng lỏng (nguyên chất)	GMP	261 

01.2.1.2	Sữa lên men (nguyên chất), xử lý nhiệt sau lên men	GMP	
01.2.2	Sữa đông tụ bằng renin (nguyên chất)	GMP	
01.4.1	Cream thanh trùng (nguyên chất)	GMP	236
01.4.2	Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT), cream trứng và cream đánh trứng, cream tách béo (nguyên chất)	GMP	
01.8.2	Whey và sản phẩm whey dạng khô, không bao gồm phomat whey	GMP	
04.2.2.1	Rau, củ đông lạnh (bao gồm nấm, rế, thực vật thân củ và thân rế, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt	GMP	29
08.1.1	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi nguyên miếng hoặc cắt nhỏ	GMP	16 & 326
08.1.2	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi dạng xay nhỏ	GMP	281
09.2	Thủy sản và sản phẩm thủy sản đã qua chế biến, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	253, 391, XS36, XS92, XS95, XS167, XS189, XS190, XS191, XS222, XS236, XS244, XS292, XS311, XS312, XS315
11.4	Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh)	GMP	258
12.1.2	Sản phẩm tương tự muối	GMP	
13.1.1	Sản phẩm dinh dưỡng công thức dành cho trẻ đến 12 tháng tuổi	GMP	55 & 72
13.1.2	Sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích ăn bổ sung cho trẻ từ 6 đến 36 tháng tuổi	GMP	72

13.1.3	Sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích y tế đặc biệt cho trẻ đến 12 tháng tuổi	GMP	55 & 72
13.2	Thực phẩm bổ sung cho trẻ đến 36 tháng tuổi	GMP	239
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống nóng từ ngũ cốc, không bao gồm đồ uống từ cacao	GMP	160

TRIPOTASSIUM CITRATE

INS	Tên phụ gia
332(ii)	Trikali citrat

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.1.3	Buttermilk dạng lỏng (nguyên chất)	GMP	261
01.2.1.2	Sữa lên men (nguyên chất), xử lý nhiệt sau lên men	GMP	234
01.2.2	Sữa đông tụ bằng renin (nguyên chất)	GMP	
01.4.1	Cream thanh trùng (nguyên chất)	GMP	261
01.4.2	Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT), cream trứng và cream đánh trứng, cream tách béo (nguyên chất)	GMP	
01.8.2	Whey và sản phẩm whey dạng khô, không bao gồm phomat whey	GMP	
02.1.2	Dầu và chất béo thực vật	GMP	277, XS33
04.2.2.1	Rau, củ đông lạnh (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt	GMP	29
08.1.1	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi nguyên miếng hoặc cắt nhỏ	GMP	16 & 326
08.1.2	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi dạng xay nhỏ	GMP	281

09.2	Thủy sản và sản phẩm thủy sản đã qua chế biến, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	253, 391, XS36, XS92, XS95, XS167, XS189, XS190, XS191, XS222, XS236, XS244, XS292, XS311, XS312, XS315
11.4	Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh)	GMP	258
12.1.2	Sản phẩm tương tự muối	GMP	
13.1.1	Sản phẩm dinh dưỡng công thức dành cho trẻ đến 12 tháng tuổi	GMP	55 & 72
13.1.2	Sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích ăn bổ sung cho trẻ từ 6 đến 36 tháng tuổi	GMP	72
13.1.3	Sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích y tế đặc biệt cho trẻ đến 12 tháng tuổi	GMP	55 & 72
13.2	Thực phẩm bổ sung cho trẻ đến 36 tháng tuổi	GMP	239
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống nóng từ ngũ cốc, không bao gồm đồ uống từ cacao	GMP	160

TRICALCIUM CITRATE

INS	Tên phụ gia
333(iii)	Tricalci citrat

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.4.1	Cream thanh trùng (nguyên chất)	GMP	236
01.4.2	Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT), cream trứng và cream đánh trứng, cream tách béo (nguyên chất)	GMP	

02.1.2	Dầu và chất béo thực vật	GMP	277, XS33
04.2.2.1	Rau, củ đông lạnh (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt	GMP	29
08.1.2	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi dạng xay nhỏ	GMP	281
09.2	Thủy sản và sản phẩm thủy sản đã qua chế biến, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	XS36, XS92, XS95, XS165, XS166, XS167, XS189, XS190, XS191, XS222, XS236, XS244, XS292, XS311, XS312, XS315
13.2	Thực phẩm bổ sung cho trẻ đến 36 tháng tuổi	GMP	239

TARTRATES

INS	Tên phụ gia
334	Acid tartaric, L(+)-
335(ii)	Dinatri L(+)-tartrat
337	Kali natri L(+)-tartrat

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.2.1.2	Sữa lên men (nguyên chất), xử lý nhiệt sau lên men	2000	45 & 230
01.6.1	Phomat chưa ủ chín	1500	45 & 351
01.7	Đồ tráng miệng từ sữa (ví dụ: bánh putđinh, sữa chua trái cây hoặc sữa chua có hương vị...)	2000	45, XS243



02.2.2	Chất béo dạng phết, chất béo sữa dạng phết và sản phẩm dạng phết hỗn hợp	100	45 & 361
02.3	Chất béo thể nhũ tương, chủ yếu loại dầu trong nước, bao gồm cả các sản phẩm được phối trộn và/hoặc sản phẩm từ chất béo thể nhũ tương có hương vị	100	45
02.4	Đồ tráng miệng từ chất béo, không bao gồm đồ tráng miệng từ sữa thuộc mã nhóm 01.7	100	45
03.0	Đá thực phẩm, bao gồm nước quả ướp lạnh và kem trái cây	4000	45
04.1.2.3	Quả ngâm dấm, dầu hoặc nước muối	1000	45
04.1.2.5	Mứt, thạch, mứt quả	3000	45
04.1.2.7	Quả ướp đường	20000	45
04.1.2.9	Đồ tráng miệng từ quả, bao gồm cả đồ tráng miệng chủ yếu từ nước có hương vị quả	1000	45
04.1.2.11	Nhân từ quả cho bánh ngọt	10000	45
04.2.2.3	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) tảo biển ngâm trong dấm, dầu, nước muối hoặc nước tương	15000	45, XS38 & XS115
04.2.2.4	Rau, củ đóng hộp, đóng chai (đã thanh trùng) hoặc đóng túi (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và tảo biển	1300	45, XS13, XS38, XS57, XS145, XS257R, XS259R, XS297
05.1.1	Hỗn hợp cacao (bột) và bánh cacao	5000	45, 97 & 128
05.1.2	Hỗn hợp cacao (dạng siro)	2000	45
05.1.3	Sản phẩm dạng phết từ cacao, bao gồm cả loại dùng làm nhân	2000	45, XS86
05.1.4	Sản phẩm cacao, sô cô la	5000	45 & 128
05.1.5	Các sản phẩm tương tự sô cô la, sản phẩm thay thế sô cô la	5000	45
05.2	Sản phẩm kẹo cứng, kẹo mềm, kẹo nuga..., không bao gồm các sản phẩm thuộc mã nhóm 05.1, 05.3 và 05.4	2000	45 & XS309R
05.3	Kẹo cao su	30000	45

05.4	Sản phẩm dùng để trang trí (ví dụ, dùng cho bánh), lớp phủ (không có trái cây) và nước sốt ngọt	8000	45
06.2.1	Bột	5000	45 & 186
06.2.2	Tinh bột	2000	45
06.4.1	Mì ống và mì sợi tươi và các sản phẩm tương tự	5000	45 & 128
06.4.3	Mỳ ống, mì sợi đã được làm chín và các sản phẩm tương tự	7500	45, 128 & 194
06.5	Đồ ăn tráng miệng làm từ ngũ cốc và tinh bột (VD: bánh pudding gạo, bánh pudding từ bột sắn...)	2860	45
07.1	Bánh mì và bánh nướng thông thường	4000	45, 388
07.2.1	Bánh ngọt, bánh quy và bánh có nhân (ví dụ: dạng bánh trứng hoặc bánh nhân hoa quả)	5000	45
07.2.2	Sản phẩm bánh nướng khác (ví dụ: bánh rán doughnut, bánh cuộn ngọt, bánh nướng scone và bánh nướng xốp kiểu Anh)	500	45
07.2.3	Bột trộn sẵn cho các loại bánh nướng nhỏ	8000	11, 45
08.3.1	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú xay nhỏ đã qua chế biến không qua xử lý nhiệt	500	45
08.3.2	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú xay nhỏ đã qua xử lý nhiệt	500	45, XS88, XS89, XS98
08.3.3	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú xay nhỏ đông lạnh	500	45
08.4	Vỏ bọc các sản phẩm thịt, có thể ăn được (VD: vỏ bọc xúc xích)	2000	45, 365
09.2.5	Thủy sản và sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, bao gồm cả nhuyển thề, giáp xác, da gai	200	45, 128, 382, XS167, XS189, XS222, XS236, XS244
10.4	Đồ ăn tráng miệng từ trứng (ví dụ: món sữa trứng)	2000	45
11.6	Chất tạo ngọt, bao gồm cả chất tạo ngọt đậm đặc	2000	45

✓

12.2.2	Đồ gia vị	7500	45
12.4	Mù tạt	5000	45
12.5	Viên xúp và nước thịt	5000	45, XS117
12.6.1	Nước chấm, nước sốt dạng nhũ tương (VD: nước sốt mayonnaise, nước sốt salad)	2000	45
12.6.2	Nước chấm không ở dạng nhũ tương (VD: tương cà chua, tương ớt, sốt kem, nước sốt từ thịt)	5000	45, XS306R
12.6.3	Hỗn hợp nước chấm và nước sốt	5000	45, 127
13.2	Thực phẩm bổ sung cho trẻ đến 36 tháng tuổi	5000	45, 364, XS73, 428
13.6	Sản phẩm bổ sung vitamin và khoáng chất	5000	45
14.1.2.1	Nước ép quả	4000	45, 128 & 129
14.1.2.3	Nước ép quả cô đặc	4000	45, 127, 128 & 129
14.1.3.1	Necta quả	4000	45 & 128
14.1.3.3	Necta quả cô đặc	4000	45, 127 & 128
14.1.4	Đồ uống hương liệu, bao gồm đồ uống “thể thao”, “năng lượng” hoặc “điện giải” và các đồ uống đặc biệt khác	800	45
14.2.1	Bia và đồ uống từ malt	2000	45
14.2.2	Rượu táo, lê	2000	45
14.2.4	Rượu vang (không bao gồm rượu vang nho)	4000	45
14.2.6	Rượu mạnh chưng cất có hàm lượng cồn trên 15%	3000	45, 431
14.2.7	Đồ uống có cồn có hương liệu (ví dụ: bia, vang và đồ uống có cồn làm lạnh)	4000	45
15.0	Thực phẩm mặn ăn liền	2000	45

PHOSPHATES

INS	Tên phụ gia
338	Acid phosphoric
339(i)	Natri dihydro phosphat
339(ii)	Dinatri hydro phosphat
339(iii)	Trinatri phosphat
340(i)	Kali dihydro phosphat

340(ii)	Dikali hydro phosphat
340(iii)	Trikali hydro phosphat
341(i)	Calci dihydro phosphat
341(ii)	Dicalci hydro phosphat
341(iii)	Tricalci phosphat
342(i)	Amoni dihydro phosphat
342(ii)	Diamoni hydro phosphat
343(i)	Magnesi dihydro phosphat
343(ii)	Magnesi hydro phosphat
343(iii)	Trimagnesi phosphat
450(i)	Dinatri diphosphat
450(ii)	Trinatri diphosphat
450(iii)	Tetranatri diphosphat
450(v)	Tetrakali diphosphat
450(vi)	Dicalci diphosphat
450(vii)	Calci dihydro diphosphat
450(ix)	Magnesi dihydro diphosphat
451(i)	Pentanatri triphosphat
451(ii)	Pentakali triphosphat
452(i)	Natri polyphosphat
452(ii)	Kali polyphosphat
452(iii)	Natri calci polyphosphat
452(iv)	Calci polyphosphat
452(v)	Amoni polyphosphat
542	Bone phosphat

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.1.1	Sữa dạng lỏng (nguyên chất)	1500	33 & 227
01.1.2	Sữa dạng lỏng khác (nguyên chất)	2200	33, 364, 411
01.1.3	Buttermilk dạng lỏng (nguyên chất)	1500	33, 227, 397
01.1.4	Đồ uống từ sữa dạng lỏng có hương vị	1500	33, 364, 398
01.2	Các sản phẩm sữa lên men và sữa đông tụ bằng renin (nguyên chất)	1000	33
01.3.1	Sữa đặc (nguyên chất)	880	33
01.3.2	Các sản phẩm tạo màu trắng cho đồ uống	13000	33

01.4	Cream (nguyên chất) và các sản phẩm tương tự	2200	33
01.5.1	Sữa bột và cream bột (nguyên chất)	4400	33
01.5.2	Sản phẩm tương tự sữa bột và cream bột	4400	33 & 88
01.6.1	Phomat chưa ủ chín	4400	33
01.6.4	Phomat đã qua chế biến	9000	33
01.6.5	Sản phẩm tương tự phomat	9000	33
01.7	Đồ tráng miệng từ sữa (ví dụ: bánh putđinh, sữa chua trái cây hoặc sữa chua có hương vị...)	1500	33
01.8.1	Whey và sản phẩm whey dạng lỏng, không bao gồm phomat whey	880	33 & 228
01.8.2	Whey và sản phẩm whey dạng khô, không bao gồm phomat whey	4400	33
02.2.1	Bơ	880	33 & 34
02.2.2	Chất béo dạng phết, chất béo sữa dạng phết và sản phẩm dạng phết hỗn hợp	2200	33
02.3	Chất béo thể nhũ tương, chủ yếu loại dầu trong nước, bao gồm cả các sản phẩm được phối trộn và/hoặc sản phẩm từ chất béo thể nhũ tương có hương vị	2200	33
02.4	Đồ tráng miệng từ chất béo, không bao gồm đồ tráng miệng từ sữa thuộc mã nhóm 01.7	1500	33
03.0	Đá thực phẩm, bao gồm nước quả ướp lạnh và kem trái cây	7500	33
04.1.2.3	Quả ngâm dấm, dầu hoặc nước muối	2200	33
04.1.2.6	Sản phẩm dạng phết từ quả (ví dụ: chutney), không bao gồm các sản phẩm thuộc mã nhóm 04.1.2.5	1100	33
04.1.2.7	Quả ướp đường	10	33
04.1.2.8	Sản phẩm chế biến từ quả, bao gồm cả thịt quả nghiền, nghiền nhuyễn, lớp tráng bề mặt từ quả và nước cốt dừa	350	33
04.1.2.9	Đồ tráng miệng từ quả, bao gồm cả đồ tráng miệng chủ yếu từ nước có hương vị quả	1500	33
04.1.2.10	Sản phẩm quả lên men	2200	33
04.1.2.11	Nhân từ quả cho bánh ngọt	1500	33

04.2.1.2	Rau củ tươi đã xử lý bề mặt (bao gồm nấm, rế, thực vật thân củ và thân rế, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt	1760	16 & 33
04.2.1.3	Rau, củ tươi gọt bỏ vỏ, cắt nhỏ hoặc thái nhỏ (bao gồm nấm, rế, thực vật thân củ và thân rế, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt	5600	33 & 76
04.2.2.1	Rau, củ đông lạnh (bao gồm nấm, rế, thực vật thân củ và thân rế, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt	5000	33 & 76
04.2.2.2	Rau, củ khô (bao gồm nấm, rế, thực vật thân củ và thân rế, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt	5000	33 & 76
04.2.2.3	Rau, củ (bao gồm nấm, rế, thực vật thân củ và thân rế, đậu, đỗ, lô hội) tảo biển ngâm trong dấm, dầu, nước muối hoặc nước tương	2200	33
04.2.2.4	Rau, củ đóng hộp, đóng chai (đã thanh trùng) hoặc đóng túi (bao gồm nấm, rế, thực vật thân củ và thân rế, đậu, đỗ, lô hội) và tảo biển	2200	33
04.2.2.5	Rau, củ (bao gồm nấm, rế, thực vật thân củ và thân rế, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt, hạt nghiền và dạng phết nhuyễn (VD: bơ lạc)	2200	33 & 76
04.2.2.6	Rau, củ (bao gồm nấm, rế, thực vật thân củ và thân rế, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt, hạt nghiền nhỏ (VD: món ăn tráng miệng từ rau, nước sốt, rau củ ngâm đường...) khác với sản phẩm thuộc mã nhóm thực phẩm 04.2.2.5	2200	33
04.2.2.7	Rau, củ lên men (bao gồm nấm, rế, thực vật thân củ và thân rế, đậu, đỗ, lô hội) và sản phẩm rong biển lên men, không bao gồm sản phẩm đậu tương lên men của mã thực phẩm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 12.9.2.1, 12.9.2.3	2200	33
04.2.2.8	Rau, củ (bao gồm nấm, rế, thực vật thân củ và thân rế, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển đã nấu chín hoặc chiên	2200	33 & 76
05.1.1	Hỗn hợp cacao (bột) và bánh cacao	1100	33, 97

05.1.3	Sản phẩm dạng phết từ cacao, bao gồm cả loại dùng làm nhân	880	33 & XS86
05.1.4	Sản phẩm cacao, sô cô la	1100	33
05.1.5	Các sản phẩm tương tự sô cô la, sản phẩm thay thế sô cô la	2200	33
05.2	Sản phẩm kẹo cứng, kẹo mềm, kẹo nuga..., không bao gồm các sản phẩm thuộc mã nhóm 05.1, 05.3 và 05.4	2200	33, XS309R
05.3	Kẹo cao su	44000	33
05.4	Sản phẩm dùng để trang trí (ví dụ, dùng cho bánh), lớp phủ (không có trái cây) và nước sốt ngọt	1500	33
06.2.1	Bột	2500	33 & 225
06.3	Ngũ cốc ăn sáng, bao gồm cả yến mạch xay	2200	33
06.4.1	Mì ống và mì sợi tươi và các sản phẩm tương tự	2500	33 & 211
06.4.2	Mì ống và mì sợi khô và các sản phẩm tương tự	900	33 & 211
06.4.3	Mỳ ống, mì sợi đã được làm chín và các sản phẩm tương tự	2500	33 & 211
06.5	Đồ ăn tráng miệng làm từ ngũ cốc và tinh bột (VD: bánh pudding gạo, bánh pudding từ bột sắn...)	7000	33
06.6	Bột nhào (ví dụ: để làm lớp phủ bột hoặc lớp phủ bánh mì cho cá hoặc thịt gia cầm)	5600	33
06.8.1	Đồ uống từ đậu tương	1300	33
06.8.3	Đậu phụ	100	33
07.1.1.2	Bánh mì soda	9300	33 & 229
07.1.2	Bánh cracker, không bao gồm bánh cracker ngọt	9300	33 & 229
07.1.3	Các sản phẩm bánh nướng thông thường khác (ví dụ: bánh vòng, bánh mì ổ dẹt, bánh nướng xốp kiểu Anh)	9300	33 & 229
07.1.4	Sản phẩm dạng bánh mì, bao gồm cả bánh mì gói (bread stuffing) và bột cà mỳ	9300	33 & 229
07.1.5	Bánh mỳ và bánh bao hấp	9300	33 & 229
07.1.6	Bột trộn sẵn cho bánh mỳ và bánh nướng thông thường	9300	33 & 229

07.2	Bánh nướng nhỏ (ngọt, mặn, có hương vị mặn) và bột trộn sẵn	9300	33 & 229
08.2.1	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú nguyên miếng hoặc cắt nhỏ không qua xử lý nhiệt	2200	33
08.2.2	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú nguyên miếng hoặc cắt nhỏ đã xử lý nhiệt	1320	33 & 289
08.2.3	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú nguyên miếng hoặc cắt nhỏ đông lạnh	2200	33
08.3	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú xay nhỏ đã qua chế biến	2200	33, 302 & XS88
08.4	Vỏ bọc các sản phẩm thịt, có thể ăn được (VD: vỏ bọc xúc xích)	1100	33
09.2.1	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	2200	33, 393, 394, XS36, XS191, XS292, XS312
09.2.2	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	2200	33 & 299
09.2.3	Sản phẩm thủy sản sốt kem và xay nhỏ đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	2200	33
09.2.4.1	Thủy sản và sản phẩm thủy sản đã nấu chín	2200	33
09.2.4.2	Nhuyễn thể, giáp xác, da gai đã nấu chín	2200	33
09.2.5	Thủy sản và sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	2200	33, 334, XS167, XS189, XS222, XS236, XS244, XS311
09.3.1	Thủy sản và sản phẩm thủy sản, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai, đã được ướp muối và/hoặc làm đông	2200	33
09.3.2	Thủy sản và sản phẩm thủy sản, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai, đã được ngâm dầm và/hoặc ngâm nước muối	2200	33

09.3.3	Sản phẩm thay thế cá hồi, trứng cá muối và các sản phẩm trứng cá khác	2200	33, XS291
09.3.4	Thủy sản và sản phẩm thủy sản được bảo quản sơ bộ, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai (ví dụ: sản phẩm cá dạng xay nhuyễn), không bao gồm các sản phẩm thuộc mã nhóm 09.3.1 - 09.3.3	2200	33 & 193
09.4	Thủy sản và sản phẩm thủy sản lên men hoặc đóng hộp, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai đóng hộp được bảo quản hoàn toàn	2200	33, 436, XS3, XS94 & XS119
10.2.1	Sản phẩm trứng dạng lỏng	4400	33 & 67
10.2.2	Sản phẩm trứng đông lạnh	1290	33
10.3	Trứng bảo quản, bao gồm cả trứng ngâm trong kiềm, ngâm trong muối và đóng hộp	1000	33
10.4	Đồ ăn tráng miệng từ trứng (ví dụ: món sữa trứng)	1400	33
11.1.2	Đường bột, dextroza bột	6600	33 & 56
11.4	Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh)	1320	33
11.6	Chất tạo ngọt, bao gồm cả chất tạo ngọt đậm đặc	1000	33
12.1.1	Muối	8800	33
12.1.2	Sản phẩm tương tự muối	4400	33
12.2.2	Đồ gia vị	2200	33 & 226
12.5	Viên xúp và nước thịt	1500	33 & 343
12.6	Nước chấm và các sản phẩm tương tự	2200	33, XS302
12.9	Gia vị từ đậu tương	1200	33
13.2	Thực phẩm bổ sung cho trẻ đến 36 tháng tuổi	4400	33 & 230
13.3	Thực phẩm ăn kiêng với mục đích y tế đặc biệt, không bao gồm sản phẩm thuộc nhóm thực phẩm 13.1	2200	33
13.4	Thực phẩm ăn kiêng để giảm cân	2200	33
13.5	Thực phẩm ăn kiêng khác (ví dụ: thực phẩm bổ sung cho chế độ ăn kiêng), không bao gồm các sản phẩm thuộc mã nhóm từ 13.1-13.4 và 13.6	2200	33
13.6	Sản phẩm bổ sung vitamin và khoáng chất	2200	33

✓

14.1.2.1	Nước ép quả	1000	33, 40 & 122
14.1.2.3	Nước ép quả cô đặc	1000	33, 40, 122 & 127
14.1.3.1	Necta quả	1000	33, 40 & 122
14.1.3.3	Necta quả cô đặc	1000	33, 40, 122 & 127
14.1.4	Đồ uống hương liệu, bao gồm đồ uống “thể thao”, “năng lượng” hoặc “điện giải” và các đồ uống đặc biệt khác	1000	33
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống nóng từ ngũ cốc, không bao gồm đồ uống từ cacao	300	33 & 160
14.2.2	Rượu táo, lê	880	33
14.2.5	Rượu mật ong	440	33 & 88
14.2.6	Rượu mạnh chưng cất có hàm lượng cồn trên 15%	440	33 & 88
15.0	Thực phẩm mặn ăn liền	2200	33

SODIUM DL-MALATE

INS	Tên phụ gia
350(ii)	Natri DL-malat

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
04.2.2.7	Rau, củ lên men (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và sản phẩm rong biển lên men, không bao gồm sản phẩm đậu tương lên men của mã thực phẩm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 12.9.2.1, 12.9.2.3	GMP	
06.4.1	Mì ống và mì sợi tươi và các sản phẩm tương tự	GMP	
09.2.2	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	41, XS166

09.2.3	Sản phẩm thủy sản sốt kem và xay nhỏ đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	16
09.2.4	Thủy sản và sản phẩm thủy sản rán và/hoặc nấu chín, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	
09.2.5	Thủy sản và sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	XS167, XS189, XS222, XS236, XS244, XS311
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống nóng từ ngũ cốc, không bao gồm đồ uống từ cacao	GMP	160

ADIPATES

INS	Tên phụ gia
355	Acid adipic

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.2.1.2	Sữa lên men (nguyên chất), xử lý nhiệt sau lên men	1500	1

SODIUM FUMARATES

INS	Tên phụ gia
365	Natri fumarat (các muối)

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
04.2.2.7	Rau, củ lên men (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và sản phẩm rong biển lên men, không bao gồm sản phẩm đậu tương lên men của mã thực phẩm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 12.9.2.1, 12.9.2.3	GMP	

09.2.2	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	41, XS166
09.2.3	Sản phẩm thủy sản sốt kem và xay nhỏ đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	16
09.2.4	Thủy sản và sản phẩm thủy sản rán và/hoặc nấu chín, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	
09.2.5	Thủy sản và sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	XS167, XS189, XS222, XS236, XS244, XS311
12.1.2	Sản phẩm tương tự muối	GMP	
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống nóng từ ngũ cốc, không bao gồm đồ uống từ cacao	GMP	160

FERRIC AMMONIUM CITRATE

INS	Tên phụ gia
381	Sắt amoni citrat

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
14.1.4.3	Đồ uống cô đặc từ nước có hương vị (dạng rắn hoặc lỏng)	10	23

ISOPROPYL CITRATES

INS	Tên phụ gia
384	Isopropyl citrate (các muối)

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
02.1.2	Dầu và chất béo thực vật	200	
02.1.3	Mỡ lợn, mỡ trâu, bò hay mỡ cừu, dầu cá và mỡ của các động vật khác	200	



02.2.2	Chất béo dạng phết, chất béo sữa dạng phết và sản phẩm dạng phết hỗn hợp	100
08.1.2	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi dạng xay nhỏ	200
08.2.1.2	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú nguyên miếng hoặc cắt nhỏ được chế biến (bao gồm cả ướp muối) và sấy khô không qua xử lý nhiệt	200
08.3.1.2	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú xay nhỏ đã qua chế biến được xử lý (bao gồm cả ướp muối) và làm khô không xử lý nhiệt	200
14.1.4	Đồ uống hương liệu, bao gồm đồ uống “thể thao”, “năng lượng” hoặc “điện giải” và các đồ uống đặc biệt khác	200

ETHYLENE DIAMINE TETRA ACETATES

INS	Tên phụ gia
385	Calci dinatri etylendiamintetraacetat
386	Dinatri ethylendiamintetraacetat (EDTA)

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
02.2.2	Chất béo dạng phết, chất béo sữa dạng phết và sản phẩm dạng phết hỗn hợp	100	21
04.1.2.2	Quả khô	265	21
04.1.2.3	Quả ngâm dấm, dầu hoặc nước muối	250	21
04.1.2.5	Mứt, thạch, mứt quả	130	21
04.1.2.6	Sản phẩm dạng phết từ quả (ví dụ: chutney), không bao gồm các sản phẩm thuộc mã nhóm 04.1.2.5	100	21
04.1.2.10	Sản phẩm quả lên men	250	21
04.1.2.11	Nhân từ quả cho bánh ngọt	650	21
04.2.2.1	Rau, củ đông lạnh (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt	100	21 & 110
04.2.2.2	Rau, củ khô (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt	800	21, 64 & 297

04.2.2.3	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) tảo biển ngâm trong dấm, dầu, nước muối hoặc nước tương	250	21
04.2.2.4	Rau, củ đóng hộp, đóng chai (đã thanh trùng) hoặc đóng túi (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và tảo biển	365	21
04.2.2.5	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt, hạt nghiền và dạng phết nhuyễn (VD: bơ lạc)	250	21
04.2.2.6	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt, hạt nghiền nhỏ (VD: món ăn tráng miệng từ rau, nước sốt, rau củ ngâm đường...) khác với sản phẩm thuộc mã nhóm thực phẩm 04.2.2.5	80	21
04.2.2.7	Rau, củ lên men (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và sản phẩm rong biển lên men, không bao gồm sản phẩm đậu tương lên men của mã thực phẩm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 12.9.2.1, 12.9.2.3	250	21
04.2.2.8	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển đã nấu chín hoặc chiên	250	21
05.1.3	Sản phẩm dạng phết từ cacao, bao gồm cả loại dùng làm nhân	50	21 & XS86
06.5	Đồ ăn tráng miệng làm từ ngũ cốc và tinh bột (VD: bánh putđing gạo, bánh putđing từ bột sắn...)	315	21
08.3.2	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú xay nhỏ đã qua xử lý nhiệt	35	21, XS88, XS89 & XS98



09.2.1	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	75	21, 392, XS36, XS92, XS95, XS165, XS190, XS191, XS312, XS315
09.2.2	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	75	21, XS166
09.2.4.1	Thủy sản và sản phẩm thủy sản đã nấu chín	50	21
09.3.2	Thủy sản và sản phẩm thủy sản, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai, đã được ngâm dấm và/hoặc ngâm nước muối	250	21
09.4	Thủy sản và sản phẩm thủy sản lên men hoặc đóng hộp, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai đóng hộp được bảo quản hoàn toàn	340	21, 310, XS3, XS70, XS90, XS94 & XS119
10.2.3	Sản phẩm trứng sấy khô và/hoặc đông khô	200	21 & 47
11.6	Chất tạo ngọt, bao gồm cả chất tạo ngọt đậm đặc	1000	21 & 96
12.2	Gia vị, thảo mộc, đồ gia vị (VD: gia vị dùng cho mì ăn liền)	70	21
12.4	Mù tạt	75	21
12.6.1	Nước chấm, nước sốt dạng nhũ tương (VD: nước sốt mayonnaise, nước sốt salad)	100	21
12.6.2	Nước chấm không ở dạng nhũ tương (VD: tương cà chua, tương ớt, sốt kem, nước sốt từ thịt)	75	21
12.7	Salad (salad mì ống, sa lát khoai tây) và sản phẩm dạng phết bánh sandwich, không bao gồm các sản phẩm dạng phết từ cacao và hạnh nhân thuộc mã nhóm thực phẩm 04.2.2.5 và 05.1.3	100	21
13.6	Sản phẩm bổ sung vitamin và khoáng chất	150	21

14.1.4	Đồ uống hương liệu, bao gồm đồ uống “thể thao”, “năng lượng” hoặc “điện giải” và các đồ uống đặc biệt khác	200	21
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống nóng từ ngũ cốc, không bao gồm đồ uống từ cacao	35	21
14.2.1	Bia và đồ uống từ malt	25	21
14.2.6	Rượu mạnh chưng cất có hàm lượng cồn trên 15%	25	21
14.2.7	Đồ uống có cồn có hương liệu (ví dụ: bia, vang và đồ uống có cồn làm lạnh)	25	21

THIODIPROPIONATES

INS	Tên phụ gia
388	Acid thiodipropionic
389	Dilauryl thiodipropionat

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
02.1.2	Dầu và chất béo thực vật	200	46
02.1.3	Mỡ lợn, mỡ trâu, bò hay mỡ cừu, dầu cá và mỡ của các động vật khác	200	46
02.2.2	Chất béo dạng phết, chất béo sữa dạng phết và sản phẩm dạng phết hỗn hợp	200	46
09.2.2	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, bao gồm cả nhuyển thể, giáp xác, da gai	200	15, 46, XS166
14.1.4	Đồ uống hương liệu, bao gồm đồ uống “thể thao”, “năng lượng” hoặc “điện giải” và các đồ uống đặc biệt khác	1000	15 & 46
15.0	Thực phẩm mặn ăn liền	200	46

ALGINIC ACID

INS	Tên phụ gia
400	Acid alginic

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.2.1.2	Sữa lên men (nguyên chất), xử lý nhiệt sau lên men	GMP	234

01.4.1	Cream thanh trùng (nguyên chất)	GMP	236
01.4.2	Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT), cream trứng và cream đánh trứng, cream tách béo (nguyên chất)	GMP	
04.2.2.7	Rau, củ lên men (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và sản phẩm rong biển lên men, không bao gồm sản phẩm đậu tương lên men của mã thực phẩm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 12.9.2.1, 12.9.2.3	GMP	
06.4.1	Mì ống và mì sợi tươi và các sản phẩm tương tự	GMP	211
06.4.2	Mì ống và mì sợi khô và các sản phẩm tương tự	GMP	256
09.2.1	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	16, XS36, XS92, XS95, XS165, XS190, XS191, XS292, XS312, XS315
09.2.2	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	41 & 332
09.2.3	Sản phẩm thủy sản sốt kem và xay nhỏ đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	
09.2.4.1	Thủy sản và sản phẩm thủy sản đã nấu chín	GMP	325
09.2.4.2	Nhuyễn thể, giáp xác, da gai đã nấu chín	GMP	16
09.2.4.3	Thủy sản và sản phẩm thủy sản rán hoặc chiên, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	41 & 332
09.2.5	Thủy sản và sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	300, 332, XS167, XS189, XS222, XS236, XS244, XS311

11.4	Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh)	GMP	258
12.1.2	Sản phẩm tương tự muối	GMP	
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống nóng từ ngũ cốc, không bao gồm đồ uống từ cacao	GMP	160

SODIUM ALGINATE

INS	Tên phụ gia
401	Natri alginat

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.2.1.1	Sữa lên men (nguyên chất), không xử lý nhiệt sau lên men	GMP	234 & 235
01.2.1.2	Sữa lên men (nguyên chất), xử lý nhiệt sau lên men	GMP	234
01.2.2	Sữa đông tụ bằng renin (nguyên chất)	GMP	
01.4.1	Cream thanh trùng (nguyên chất)	GMP	236
01.4.2	Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT), cream trứng và cream đánh trứng, cream tách béo (nguyên chất)	GMP	
06.4.1	Mì ống và mì sợi tươi và các sản phẩm tương tự	GMP	211
06.4.2	Mì ống và mì sợi khô và các sản phẩm tương tự	GMP	256
08.1.1	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi nguyên miếng hoặc cắt nhỏ	GMP	16 & 326
08.1.2	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi dạng xay nhỏ	GMP	281
09.2.1	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	XS36, XS92, XS95, XS191, XS292, XS312, XS315



09.2.2	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	210 & 332
09.2.3	Sản phẩm thủy sản sốt kem và xay nhỏ đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	
09.2.4.1	Thủy sản và sản phẩm thủy sản đã nấu chín	GMP	16 & 325
09.2.4.2	Nhuyễn thể, giáp xác, da gai đã nấu chín	GMP	16 & 325
09.2.4.3	Thủy sản và sản phẩm thủy sản rán hoặc chiên, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	41, 325 & 332
09.2.5	Thủy sản và sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	300, 332, XS167, XS189, XS222, XS236, XS244, XS311
10.2.1	Sản phẩm trứng dạng lỏng	GMP	
10.2.2	Sản phẩm trứng đông lạnh	GMP	
11.4	Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh)	GMP	258
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống nóng từ ngũ cốc, không bao gồm đồ uống từ cacao	GMP	160

POTASSIUM ALGINATE

INS	Tên phụ gia
402	Kali alginat

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.2.1.2	Sữa lên men (nguyên chất), xử lý nhiệt sau lên men	GMP	234
01.4.1	Cream thanh trùng (nguyên chất)	GMP	236
01.4.2	Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT), cream trứng và cream đánh trứng, cream tách béo (nguyên chất)	GMP	



06.4.2	Mì ống và mì sợi khô và các sản phẩm tương tự	GMP	256
09.2.1	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	XS36, XS92, XS95, XS165, XS190, XS191, XS292, XS312, XS315
09.2.2	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	63
11.4	Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh)	GMP	258

AMMONIUM ALGINATE

INS	Tên phụ gia
403	Amoni alginat

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.2.1.2	Sữa lên men (nguyên chất), xử lý nhiệt sau lên men	GMP	234
01.4.1	Cream thanh trùng (nguyên chất)	GMP	236
01.4.2	Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT), cream trứng và cream đánh trứng, cream tách béo (nguyên chất)	GMP	
06.4.2	Mì ống và mì sợi khô và các sản phẩm tương tự	GMP	256
09.2.1	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	XS36, XS92, XS95, XS165, XS190, XS191, XS292, XS312, XS315

09.2.2	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	63
11.4	Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh)	GMP	258

CALCIUM ALGINATE

INS	Tên phụ gia
404	Calci alginat

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.2.1.2	Sữa lên men (nguyên chất), xử lý nhiệt sau lên men	GMP	234
01.4.1	Cream thanh trùng (nguyên chất)	GMP	236
01.4.2	Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT), cream trứng và cream đánh trứng, cream tách béo (nguyên chất)	GMP	
06.4.2	Mì ống và mì sợi khô và các sản phẩm tương tự	GMP	256
09.2.1	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	XS36, XS92, XS95, XS165, XS190, XS191, XS292, XS312, XS315
09.2.2	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	63
10.2.1	Sản phẩm trứng dạng lỏng	GMP	
10.2.2	Sản phẩm trứng đông lạnh	GMP	
11.4	Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh)	GMP	258

PROPYLENE GLYCOL ALGINATE

INS	Tên phụ gia
405	Propylen glycol alginat

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.1.4	Đồ uống từ sữa dạng lỏng có hương vị	1300	XS243
01.2.1.1	Sữa lên men (nguyên chất), không xử lý nhiệt sau lên men	5000	234 & 235
01.2.1.2	Sữa lên men (nguyên chất), xử lý nhiệt sau lên men	5000	234
01.3.2	Các sản phẩm tạo màu trắng cho đồ uống	5000	XS250 & XS252
01.4.3	Cream đông tụ (nguyên chất)	5000	
01.4.4	Các sản phẩm tương tự cream	2500	
01.6.1	Phomat chưa ủ chín	5000	XS262
01.6.2.3	Bột phomat (để hoàn nguyên, ví dụ: nước xốt phomat)	16000	353
01.6.4	Phomat đã qua chế biến	9000	
01.6.5	Sản phẩm tương tự phomat	9000	
01.7	Đồ tráng miệng từ sữa (ví dụ: bánh putđinh, sữa chua trái cây hoặc sữa chua có hương vị...)	6000	
02.2.2	Chất béo dạng phết, chất béo sữa dạng phết và sản phẩm dạng phết hỗn hợp	3000	359
02.3	Chất béo thể nhũ tương, chủ yếu loại dầu trong nước, bao gồm cả các sản phẩm được phối trộn và/hoặc sản phẩm từ chất béo thể nhũ tương có hương vị	3000	
03.0	Đá thực phẩm, bao gồm nước quả ướp lạnh và kem trái cây	10000	
04.1.2.5	Mứt, thạch, mứt quả	5000	409, XS296
04.1.2.8	Sản phẩm chế biến từ quả, bao gồm cả thịt quả nghiền, nghiền nhuyễn, lớp tráng bề mặt từ quả và nước cốt dừa	5000	XS240 & XS314R
04.1.2.9	Đồ tráng miệng từ quả, bao gồm cả đồ tráng miệng chủ yếu từ nước có hương vị quả	6000	
04.1.2.11	Nhân từ quả cho bánh ngọt	5000	

04.2.2.3	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) tảo biển ngâm trong dấm, dầu, nước muối hoặc nước tương	6000	386, XS38, XS260
05.1.2	Hỗn hợp cacao (dạng siro)	10000	
05.1.3	Sản phẩm dạng phết từ cacao, bao gồm cả loại dùng làm nhân	10000	XS86
05.2	Sản phẩm kẹo cứng, kẹo mềm, kẹo nuga..., không bao gồm các sản phẩm thuộc mã nhóm 05.1, 05.3 và 05.4	5000	XS309R
05.3	Kẹo cao su	5000	
05.4	Sản phẩm dùng để trang trí (ví dụ, dùng cho bánh), lớp phủ (không có trái cây) và nước sốt ngọt	5000	
06.4.1	Mì ống và mì sợi tươi và các sản phẩm tương tự	10000	370
06.4.2	Mì ống và mì sợi khô và các sản phẩm tương tự	5000	211
06.4.3	Mỳ ống, mì sợi đã được làm chín và các sản phẩm tương tự	5000	194 & 371
07.1.1.1	Bánh mì lên men và bánh mì đặc biệt	4000	
07.1.2	Bánh cracker, không bao gồm bánh cracker ngọt	2000	
07.1.5	Bánh mỳ và bánh bao hấp	500	
07.1.6	Bột trộn sẵn cho bánh mỳ và bánh nướng thông thường	20000	11
07.2.1	Bánh ngọt, bánh quy và bánh có nhân (ví dụ: dạng bánh trứng hoặc bánh nhân hoa quả)	3000	
07.2.2	Sản phẩm bánh nướng khác (ví dụ: bánh rán doughnut, bánh cuộn ngọt, bánh nướng scone và bánh nướng xốp kiểu Anh)	2000	
07.2.3	Bột trộn sẵn cho các loại bánh nướng nhỏ	10000	11
08.3	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú xay nhỏ đã qua chế biến	3000	XS88, XS89 & XS98
10.2.1	Sản phẩm trứng dạng lỏng	10000	
10.2.2	Sản phẩm trứng đông lạnh	10000	
10.4	Đồ ăn tráng miệng từ trứng (ví dụ: món sữa trứng)	3000	

u

11.4	Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh)	10000	258
12.5.1	Viên xúp và nước thịt ăn liền, kể cả loại đóng hộp, đóng chai và đông lạnh	10000	XS117
12.6.1	Nước chấm, nước sốt dạng nhũ tương (VD: nước sốt mayonnaise, nước sốt salad)	8000	
12.6.3	Hỗn hợp nước chấm và nước sốt	8000	127
13.3	Thực phẩm ăn kiêng với mục đích y tế đặc biệt, không bao gồm sản phẩm thuộc nhóm thực phẩm 13.1	1200	
13.4	Thực phẩm ăn kiêng để giảm cân	1200	
13.6	Sản phẩm bổ sung vitamin và khoáng chất	1000	
14.1.1	Nước	500	
14.1.2	Nước ép rau, quả	500	
14.1.3	Necta rau, quả	500	127
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống nóng từ ngũ cốc, không bao gồm đồ uống từ cacao	500	160
14.2.1	Bia và đồ uống từ malt	500	
15.1	Snack khoai tây, ngũ cốc, bột và tinh bột (từ thân củ, rễ, hạt họ đậu)	3000	

AGAR

INS	Tên phụ gia
406	Thạch Agar

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.2.1.1	Sữa lên men (nguyên chất), không xử lý nhiệt sau lên men	GMP	234 & 235
01.2.1.2	Sữa lên men (nguyên chất), xử lý nhiệt sau lên men	GMP	234
01.2.2	Sữa đông tụ bằng renin (nguyên chất)	GMP	
01.4.1	Cream thanh trùng (nguyên chất)	GMP	236
01.4.2	Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT), cream trứng và cream đánh trứng, cream tách béo (nguyên chất)	GMP	



06.4.1	Mì ống và mì sợi tươi và các sản phẩm tương tự	GMP	211
06.4.2	Mì ống và mì sợi khô và các sản phẩm tương tự	GMP	256
08.1.1	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi nguyên miếng hoặc cắt nhỏ	GMP	16 & 326
08.1.2	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi dạng xay nhỏ	GMP	281
09.2.1	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	3, 53, XS36, XS92, XS95, XS165, XS190, XS191, XS292, XS312, XS315
09.2.2	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	XS166
09.2.3	Sản phẩm thủy sản sốt kem và xay nhỏ đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	
09.2.4.1	Thủy sản và sản phẩm thủy sản đã nấu chín	GMP	241
09.2.4.2	Nhuyễn thể, giáp xác, da gai đã nấu chín	GMP	241
09.2.4.3	Thủy sản và sản phẩm thủy sản rán hoặc chiên, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	41 & 325
09.2.5	Thủy sản và sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	300, XS167, XS189, XS222, XS236, XS244, XS311
10.2.1	Sản phẩm trứng dạng lỏng	GMP	
10.2.2	Sản phẩm trứng đông lạnh	GMP	
11.4	Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh)	GMP	258

09.2.1	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	332, 391, XS36, XS92, XS95, XS190, XS191, XS292, XS312, XS315
09.2.2	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	177 & 332
09.2.3	Sản phẩm thủy sản sốt kem và xay nhỏ đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	
09.2.4.1	Thủy sản và sản phẩm thủy sản đã nấu chín	GMP	16 & 325
09.2.4.2	Nhuyễn thể, giáp xác, da gai đã nấu chín	GMP	16 & 325
09.2.4.3	Thủy sản và sản phẩm thủy sản rán hoặc chiên, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	41, 325, 332
09.2.5	Thủy sản và sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	300, 332, XS167, XS189, XS222, XS236, XS244, XS311
10.2.1	Sản phẩm trứng dạng lỏng	GMP	
10.2.2	Sản phẩm trứng đông lạnh	GMP	
11.4	Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh)	GMP	258
12.1.2	Sản phẩm tương tự muối	GMP	
13.1.1	Sản phẩm dinh dưỡng công thức dành cho trẻ đến 12 tháng tuổi	300	378 & 381
13.1.2	Sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích ăn bổ sung cho trẻ từ 6 đến 36 tháng tuổi	300	72,151, 328 & 329
13.1.3	Sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích y tế đặc biệt cho trẻ đến 12 tháng tuổi	1000	379 & 381

14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống nóng từ ngũ cốc, không bao gồm đồ uống từ cacao	GMP	160
--------	--	-----	-----

PROCESSED EUCHEUMA SEAWEED (PES)

INS	Tên phụ gia
407a	Rong biển eucheuma đã qua chế biến

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.2.1.1	Sữa lên men (nguyên chất), không xử lý nhiệt sau lên men	GMP	234 & 235
01.2.1.2	Sữa lên men (nguyên chất), xử lý nhiệt sau lên men	GMP	234
01.2.2	Sữa đông tụ bằng renin (nguyên chất)	GMP	
01.4.1	Cream thanh trùng (nguyên chất)	GMP	236
01.4.2	Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT), cream trứng và cream đánh trứng, cream tách béo (nguyên chất)	GMP	
04.2.2.7	Rau, củ lên men (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và sản phẩm rong biển lên men, không bao gồm sản phẩm đậu tương lên men của mã thực phẩm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 12.9.2.1, 12.9.2.3	GMP	
06.4.1	Mì ống và mì sợi tươi và các sản phẩm tương tự	GMP	211
06.4.2	Mì ống và mì sợi khô và các sản phẩm tương tự	GMP	256
08.1.1	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi nguyên miếng hoặc cắt nhỏ	GMP	16 & 326
08.1.2	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi dạng xay nhỏ	GMP	281



09.2.1	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	332, 391, XS36, XS92, XS95, XS190, XS191, XS292, XS312, XS315
09.2.2	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	177, 332
09.2.3	Sản phẩm thủy sản sốt kem và xay nhỏ đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	
09.2.4.1	Thủy sản và sản phẩm thủy sản đã nấu chín	GMP	16 & 325
09.2.4.2	Nhuyễn thể, giáp xác, da gai đã nấu chín	GMP	16
09.2.4.3	Thủy sản và sản phẩm thủy sản rán hoặc chiên, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	41, 325 & 332
09.2.5	Thủy sản và sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	300, 332, XS167, XS189, XS222, XS236, XS244, XS311
10.2.1	Sản phẩm trứng dạng lỏng	GMP	
10.2.2	Sản phẩm trứng đông lạnh	GMP	
11.4	Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh)	GMP	258
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống nóng từ ngũ cốc, không bao gồm đồ uống từ cacao	GMP	160

CAROB BEAN GUM

INS	Tên phụ gia		
410	Gôm đậu carob		

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.2.1.1	Sữa lên men (nguyên chất), không xử lý nhiệt sau lên men	GMP	234 & 235
01.2.1.2	Sữa lên men (nguyên chất), xử lý nhiệt sau lên men	GMP	234
01.2.2	Sữa đông tụ bằng renin (nguyên chất)	GMP	
01.4.1	Cream thanh trùng (nguyên chất)	GMP	236
01.4.2	Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT), cream trứng và cream đánh trứng, cream tách béo (nguyên chất)	GMP	
06.4.1	Mì ống và mì sợi tươi và các sản phẩm tương tự	GMP	211
06.4.2	Mì ống và mì sợi khô và các sản phẩm tương tự	GMP	256
08.1.2	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi dạng xay nhỏ	GMP	281
09.2.1	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	391, XS36, XS92, XS95, XS190, XS191, XS292, XS312, XS315
09.2.2	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	177
09.2.3	Sản phẩm thủy sản sốt kem và xay nhỏ đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	
09.2.4.1	Thủy sản và sản phẩm thủy sản đã nấu chín	GMP	241

09.2.4.3	Thủy sản và sản phẩm thủy sản rán hoặc chiên, bao gồm cả nhuyển thể, giáp xác, da gai	GMP	41
10.2.1	Sản phẩm trứng dạng lỏng	GMP	
10.2.2	Sản phẩm trứng đông lạnh	GMP	
11.4	Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh)	GMP	258
13.1.1	Sản phẩm dinh dưỡng công thức dành cho trẻ đến 12 tháng tuổi	1000	72
13.1.2	Sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích ăn bổ sung cho trẻ từ 6 đến 36 tháng tuổi	1000	72
13.1.3	Sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích y tế đặc biệt cho trẻ đến 12 tháng tuổi	1000	72
13.2	Thực phẩm bổ sung cho trẻ đến 36 tháng tuổi	2000	271 & 272
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống nóng từ ngũ cốc, không bao gồm đồ uống từ cacao	GMP	160

GUAR GUM

INS	Tên phụ gia
412	Gôm gua

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.2.1.1	Sữa lên men (nguyên chất), không xử lý nhiệt sau lên men	GMP	234 & 235
01.2.1.2	Sữa lên men (nguyên chất), xử lý nhiệt sau lên men	GMP	234
01.2.2	Sữa đông tụ bằng renin (nguyên chất)	GMP	
01.4.1	Cream thanh trùng (nguyên chất)	GMP	236
01.4.2	Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT), cream trứng và cream đánh trứng, cream tách béo (nguyên chất)	GMP	



04.2.2.7	Rau, củ lên men (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và sản phẩm rong biển lên men, không bao gồm sản phẩm đậu tương lên men của mã thực phẩm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 12.9.2.1, 12.9.2.3	GMP	
06.4.1	Mì ống và mì sợi tươi và các sản phẩm tương tự	GMP	211
06.4.2	Mì ống và mì sợi khô và các sản phẩm tương tự	GMP	256
08.1.2	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi dạng xay nhỏ	GMP	281
09.2.1	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	73, 391, XS36, XS92, XS95, XS190, XS191, XS292, XS312, XS315
09.2.2	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	177
09.2.3	Sản phẩm thủy sản sốt kem và xay nhỏ đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	
09.2.4.1	Thủy sản và sản phẩm thủy sản đã nấu chín	GMP	241
09.2.4.3	Thủy sản và sản phẩm thủy sản rán hoặc chiên, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	41
09.2.5	Thủy sản và sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	300, XS167, XS189, XS222, XS236, XS244, XS311
10.2.1	Sản phẩm trứng dạng lỏng	GMP	
10.2.2	Sản phẩm trứng đông lạnh	GMP	

11.4	Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh)	GMP	258
12.1.2	Sản phẩm tương tự muối	GMP	
13.1.1	Sản phẩm dinh dưỡng công thức dành cho trẻ đến 12 tháng tuổi	1000	14 & 72
13.1.2	Sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích ăn bổ sung cho trẻ từ 6 đến 36 tháng tuổi	1000	72
13.1.3	Sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích y tế đặc biệt cho trẻ đến 12 tháng tuổi	1000	14 & 72
13.2	Thực phẩm bổ sung cho trẻ đến 36 tháng tuổi	2000	271 & 272
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống nóng từ ngũ cốc, không bao gồm đồ uống từ cacao	GMP	160

TRAGACANTH GUM

INS	Tên phụ gia
413	Gôm tragacanth

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.2.1.2	Sữa lên men (nguyên chất), xử lý nhiệt sau lên men	GMP	234
01.2.2	Sữa đông tụ bằng renin (nguyên chất)	GMP	
01.4.1	Cream thanh trùng (nguyên chất)	GMP	236
01.4.2	Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT), cream trứng và cream đánh trứng, cream tách béo (nguyên chất)	GMP	236
06.4.1	Mì ống và mì sợi tươi và các sản phẩm tương tự	GMP	211
06.4.2	Mì ống và mì sợi khô và các sản phẩm tương tự	GMP	256
08.1.1	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi nguyên miếng hoặc cắt nhỏ	GMP	16 & 326
08.1.2	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi dạng xay nhỏ	GMP	281

09.2.1	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	XS36, XS92, XS95, XS165, XS190, XS191, XS292, XS312, XS315
09.2.2	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	16, XS166
09.2.3	Sản phẩm thủy sản sốt kem và xay nhỏ đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	16
09.2.4.1	Thủy sản và sản phẩm thủy sản đã nấu chín	GMP	241
09.2.4.3	Thủy sản và sản phẩm thủy sản rán hoặc chiên, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	41
09.2.5	Thủy sản và sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	300, XS167, XS189, XS222, XS236, XS244, XS311
11.4	Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh)	GMP	258
12.1.2	Sản phẩm tương tự muối	GMP	
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống nóng từ ngũ cốc, không bao gồm đồ uống từ cacao	GMP	160

GUM ARABIC (ACACIA GUM)

INS	Tên phụ gia		
414	Gôm arabic		
Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.2.1.1	Sữa lên men (nguyên chất), không xử lý nhiệt sau lên men	GMP	234 & 235

01.2.1.2	Sữa lên men (nguyên chất), xử lý nhiệt sau lên men	GMP	234
01.2.2	Sữa đông tụ bằng renin (nguyên chất)	GMP	
01.4.1	Cream thanh trùng (nguyên chất)	GMP	236
01.4.2	Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT), cream trứng và cream đánh trứng, cream tách béo (nguyên chất)	GMP	
06.4.1	Mì ống và mì sợi tươi và các sản phẩm tương tự	GMP	211
06.4.2	Mì ống và mì sợi khô và các sản phẩm tương tự	GMP	256
08.1.1	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi nguyên miếng hoặc cắt nhỏ	GMP	16 & 326
08.1.2	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi dạng xay nhỏ	GMP	281
09.2.1	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	16, XS36, XS92, XS95, XS165, XS190, XS191, XS292, XS312, XS315
09.2.2	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	16, XS166
09.2.3	Sản phẩm thủy sản sốt kem và xay nhỏ đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	16
09.2.4.1	Thủy sản và sản phẩm thủy sản đã nấu chín	GMP	16 & 325
09.2.4.2	Nhuyễn thể, giáp xác, da gai đã nấu chín	GMP	16
09.2.4.3	Thủy sản và sản phẩm thủy sản rán hoặc chiên, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	41, 325 & 332

09.2.5	Thủy sản và sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	300, 332, XS167, XS189, XS222, XS236, XS244, XS311
10.2.1	Sản phẩm trứng dạng lỏng	GMP	
10.2.2	Sản phẩm trứng đông lạnh	GMP	
11.4	Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh)	GMP	258
12.1.2	Sản phẩm tương tự muối	GMP	
13.2	Thực phẩm bổ sung cho trẻ đến 36 tháng tuổi	10000	239 & 273
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống nóng từ ngũ cốc, không bao gồm đồ uống từ cacao	GMP	160

XANTHAN GUM

INS	Tên phụ gia
415	Gôm xanthan

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.2.1.1	Sữa lên men (nguyên chất), không xử lý nhiệt sau lên men	GMP	234 & 235
01.2.1.2	Sữa lên men (nguyên chất), xử lý nhiệt sau lên men	GMP	234
01.2.2	Sữa đông tụ bằng renin (nguyên chất)	GMP	
01.4.1	Cream thanh trùng (nguyên chất)	GMP	236
01.4.2	Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT), cream trứng và cream đánh trứng, cream tách béo (nguyên chất)	GMP	
04.2.2.7	Rau, củ lên men (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và sản phẩm rong biển lên men, không bao gồm sản phẩm đậu tương lên men của mã thực phẩm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 12.9.2.1, 12.9.2.3	GMP	

06.4.1	Mì ống và mì sợi tươi và các sản phẩm tương tự	GMP	211
06.4.2	Mì ống và mì sợi khô và các sản phẩm tương tự	GMP	256
08.1.1	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi nguyên miếng hoặc cắt nhỏ	GMP	16 & 326
08.1.2	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi dạng xay nhỏ	GMP	281
09.2.1	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	391, XS36, XS92, XS95, XS190, XS191, XS292, XS312, XS315
09.2.2	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	177
09.2.3	Sản phẩm thủy sản sốt kem và xay nhỏ đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	
09.2.4.1	Thủy sản và sản phẩm thủy sản đã nấu chín	GMP	241 & 327
09.2.4.3	Thủy sản và sản phẩm thủy sản rán hoặc chiên, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	41
09.2.5	Thủy sản và sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	300, XS167, XS189, XS222, XS236, XS244, XS311
10.2.1	Sản phẩm trứng dạng lỏng	GMP	
10.2.2	Sản phẩm trứng đông lạnh	GMP	
11.4	Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh)	GMP	258
12.1.2	Sản phẩm tương tự muối	GMP	

13.2	Thực phẩm bổ sung cho trẻ đến 36 tháng tuổi	10000	239 & 273
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống nóng từ ngũ cốc, không bao gồm đồ uống từ cacao	GMP	160

KARAYA GUM

INS	Tên phụ gia
416	Gôm karaya

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.2.1.1	Sữa lên men (nguyên chất), không xử lý nhiệt sau lên men	200	234 & 235
01.2.1.2	Sữa lên men (nguyên chất), xử lý nhiệt sau lên men	GMP	234
06.4.1	Mì ống và mì sợi tươi và các sản phẩm tương tự	GMP	211
06.4.2	Mì ống và mì sợi khô và các sản phẩm tương tự	GMP	256
08.1.1	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi nguyên miếng hoặc cắt nhỏ	GMP	16 & 326
08.1.2	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi dạng xay nhỏ	GMP	281
09.2.1	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	XS36, XS92, XS95, XS165, XS190, XS191, XS292, XS312, XS315
09.2.2	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	XS166
09.2.3	Sản phẩm thủy sản sốt kem và xay nhỏ đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	
09.2.4.1	Thủy sản và sản phẩm thủy sản đã nấu chín	GMP	241



09.2.4.3	Thủy sản và sản phẩm thủy sản rán hoặc chiên, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	41
10.2.1	Sản phẩm trứng dạng lỏng	GMP	
10.2.2	Sản phẩm trứng đông lạnh	GMP	
11.4	Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh)	GMP	258
12.1.2	Sản phẩm tương tự muối	GMP	
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống nóng từ ngũ cốc, không bao gồm đồ uống từ cacao	GMP	160

TARA GUM

INS	Tên phụ gia
417	Gôm tara

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.2.1.1	Sữa lên men (nguyên chất), không xử lý nhiệt sau lên men	GMP	234 & 235
01.2.1.2	Sữa lên men (nguyên chất), xử lý nhiệt sau lên men	GMP	234
01.2.2	Sữa đông tụ bằng renin (nguyên chất)	GMP	
01.4.1	Cream thanh trùng (nguyên chất)	GMP	236
01.4.2	Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT), cream trứng và cream đánh trứng, cream tách béo (nguyên chất)	GMP	236
06.4.2	Mì ống và mì sợi khô và các sản phẩm tương tự	GMP	256
08.1.1	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi nguyên miếng hoặc cắt nhỏ	GMP	16 & 326
08.1.2	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi dạng xay nhỏ	GMP	281



09.2.1	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	73, XS36, XS92, XS95, XS165, XS190, XS191, XS292, XS312, XS315
09.2.2	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	73, XS166
09.2.3	Sản phẩm thủy sản sốt kem và xay nhỏ đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	
09.2.4.1	Thủy sản và sản phẩm thủy sản đã nấu chín	GMP	241
09.2.4.3	Thủy sản và sản phẩm thủy sản rán hoặc chiên, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	41
09.2.5	Thủy sản và sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	300, XS167, XS189, XS222, XS236, XS244, XS311
10.2.1	Sản phẩm trứng dạng lỏng	GMP	
10.2.2	Sản phẩm trứng đông lạnh	GMP	
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống nóng từ ngũ cốc, không bao gồm đồ uống từ cacao	GMP	160

GELLAN GUM

INS	Tên phụ gia
418	Gôm gellan

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.2.1.1	Sữa lên men (nguyên chất), không xử lý nhiệt sau lên men	GMP	234 & 235



01.2.1.2	Sữa lên men (nguyên chất), xử lý nhiệt sau lên men	GMP	234
01.4.1	Cream thanh trùng (nguyên chất)	GMP	236
01.4.2	Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT), cream trứng và cream đánh trứng, cream tách béo (nguyên chất)	GMP	
06.4.1	Mì ống và mì sợi tươi và các sản phẩm tương tự	GMP	211
06.4.2	Mì ống và mì sợi khô và các sản phẩm tương tự	GMP	256
08.1.1	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi nguyên miếng hoặc cắt nhỏ	GMP	16 & 326
08.1.2	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi dạng xay nhỏ	GMP	281
09.2.1	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	XS36, XS92, XS95, XS165, XS190, XS191, XS292, XS312, XS315
09.2.2	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	XS166
09.2.3	Sản phẩm thủy sản sốt kem và xay nhỏ đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	
09.2.4.1	Thủy sản và sản phẩm thủy sản đã nấu chín	GMP	241
09.2.4.3	Thủy sản và sản phẩm thủy sản rán hoặc chiên, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	41
10.2.1	Sản phẩm trứng dạng lỏng	GMP	
10.2.2	Sản phẩm trứng đông lạnh	GMP	
11.4	Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh)	GMP	258
12.1.2	Sản phẩm tương tự muối	GMP	

14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống nóng từ ngũ cốc, không bao gồm đồ uống từ cacao	GMP	160
--------	--	-----	-----

MANNITOL

INS	Tên phụ gia
421	Manitol

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.2.2	Sữa đông tụ bằng renin (nguyên chất)	GMP	
06.4.2	Mì ống và mì sợi khô và các sản phẩm tương tự	GMP	256
08.1.1	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi nguyên miếng hoặc cắt nhỏ	GMP	16 & 326
08.1.2	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi dạng xay nhỏ	GMP	281
09.2.1	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	XS36, XS92, XS95, XS165, XS190, XS191, XS292, XS312, XS315
09.2.2	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	XS166
09.2.3	Sản phẩm thủy sản sốt kem và xay nhỏ đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	
09.2.4.1	Thủy sản và sản phẩm thủy sản đã nấu chín	GMP	241
09.2.4.3	Thủy sản và sản phẩm thủy sản rán hoặc chiên, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	41

09.2.5	Thủy sản và sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	300, XS167, XS189, XS222, XS236, XS244, XS311
10.2.2	Sản phẩm trứng đông lạnh	GMP	
11.4	Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh)	GMP	258
12.1.2	Sản phẩm tương tự muối	GMP	

GLYCEROL

INS	Tên phụ gia
422	Glycerol

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.2.2	Sữa đông tụ bằng renin (nguyên chất)	GMP	
04.2.2.7	Rau, củ lên men (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và sản phẩm rong biển lên men, không bao gồm sản phẩm đậu tương lên men của mã thực phẩm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 12.9.2.1, 12.9.2.3	GMP	
06.4.1	Mì ống và mì sợi tươi và các sản phẩm tương tự	GMP	211
08.1.1	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi nguyên miếng hoặc cắt nhỏ	GMP	16 & 326
08.1.2	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi dạng xay nhỏ	GMP	
09.2.2	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	41, XS166
09.2.3	Sản phẩm thủy sản sốt kem và xay nhỏ đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	
09.2.4.1	Thủy sản và sản phẩm thủy sản đã nấu chín	GMP	241

09.2.4.3	Thủy sản và sản phẩm thủy sản rán hoặc chiên, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	41
09.2.5	Thủy sản và sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	300, XS167, XS189, XS222, XS236, XS244, XS311
10.2.2	Sản phẩm trứng đông lạnh	GMP	
11.4	Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh)	GMP	258
12.1.2	Sản phẩm tương tự muối	GMP	
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống nóng từ ngũ cốc, không bao gồm đồ uống từ cacao	GMP	160

CURDLAN

INS	Tên phụ gia
424	Curdlan

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
06.4.1	Mì ống và mì sợi tươi và các sản phẩm tương tự	GMP	211

KONJAC FLOUR

INS	Tên phụ gia
425	Bột konjac

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.2.1.1	Sữa lên men (nguyên chất), không xử lý nhiệt sau lên men	GMP	234 & 235
01.2.1.2	Sữa lên men (nguyên chất), xử lý nhiệt sau lên men	GMP	234
01.2.2	Sữa đông tụ bằng renin (nguyên chất)	GMP	
01.4.1	Cream thanh trùng (nguyên chất)	GMP	236



01.4.2	Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT), cream trứng và cream đánh trứng, cream tách béo (nguyên chất)	GMP	236
06.4.1	Mì ống và mì sợi tươi và các sản phẩm tương tự	GMP	211
06.4.2	Mì ống và mì sợi khô và các sản phẩm tương tự	GMP	256
08.1.1	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi nguyên miếng hoặc cắt nhỏ	GMP	16 & 326
08.1.2	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi dạng xay nhỏ	GMP	281
09.2.1	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	16, XS36, XS92, XS95, XS165, XS190, XS191, XS292, XS312, XS315
09.2.2	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	41, 325, 332, XS166
09.2.3	Sản phẩm thủy sản sốt kem và xay nhỏ đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	
09.2.4.1	Thủy sản và sản phẩm thủy sản đã nấu chín	GMP	16 & 325
09.2.4.2	Nhuyễn thể, giáp xác, da gai đã nấu chín	GMP	16
09.2.4.3	Thủy sản và sản phẩm thủy sản rán hoặc chiên, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	41, 325 & 332
09.2.5	Thủy sản và sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	300, 332, XS167, XS189, XS222, XS236, XS244, XS311
10.2.1	Sản phẩm trứng dạng lòng	GMP	
10.2.2	Sản phẩm trứng đông lạnh	GMP	



11.4	Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh)	GMP	258
12.1.2	Sản phẩm tương tự muối	GMP	
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống nóng từ ngũ cốc, không bao gồm đồ uống từ cacao	GMP	160

POLYOXYETHYLENE STEARATES

INS	Tên phụ gia
430	Polyoxyethylen (8) stearat
431	Polyoxyethylen (40) stearat

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
05.3	Kẹo cao su	200	
06.4.3	Mỳ ống, mì sợi đã được làm chín và các sản phẩm tương tự	5000	2 & 194
07.1	Bánh mì và bánh nướng thông thường	3000	
07.2	Bánh nướng nhỏ (ngọt, mặn, có hương vị mặn) và bột trộn sẵn	3000	

POLYSORBATES

INS	Tên phụ gia
432	Polyoxyethylen (20) sorbitan monolaurat
433	Polyoxyethylen (20) sorbitan monooleat
434	Polyoxyethylen (20) sorbitan monopalmitat
435	Polyoxyethylen (20) sorbitan monostearat
436	Polyoxyethylen (20) sorbitan tristearat

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.1.4	Đồ uống từ sữa dạng lỏng có hương vị	3000	
01.3.2	Các sản phẩm tạo màu trắng cho đồ uống	4000	
01.4.1	Cream thanh trùng (nguyên chất)	1000	
01.4.2	Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT), cream trứng và cream đánh trứng, cream tách béo (nguyên chất)	1000	
01.4.3	Cream đông tụ (nguyên chất)	1000	

01.4.4	Các sản phẩm tương tự cream	5000	
01.5.2	Sản phẩm tương tự sữa bột và cream bột	4000	
01.6.1	Phomat chưa ủ chín	80	38
01.7	Đồ tráng miệng từ sữa (ví dụ: bánh putđinh, sữa chua trái cây hoặc sữa chua có hương vị...)	3000	
02.1.2	Dầu và chất béo thực vật	5000	102
02.1.3	Mỡ lợn, mỡ trâu, bò hay mỡ cừu, dầu cá và mỡ của các động vật khác	5000	102
02.2.2	Chất béo dạng phết, chất béo sữa dạng phết và sản phẩm dạng phết hỗn hợp	10000	360, 364
02.3	Chất béo thể nhũ tương, chủ yếu loại dầu trong nước, bao gồm cả các sản phẩm được phối trộn và/hoặc sản phẩm từ chất béo thể nhũ tương có hương vị	5000	102
02.4	Đồ tráng miệng từ chất béo, không bao gồm đồ tráng miệng từ sữa thuộc mã nhóm 01.7	3000	102
03.0	Đá thực phẩm, bao gồm nước quả ướp lạnh và kem trái cây	1000	
04.1.2.8	Sản phẩm chế biến từ quả, bao gồm cả thịt quả nghiền, nghiền nhuyễn, lớp tráng bề mặt từ quả và nước cốt dừa	1000	154
04.1.2.9	Đồ tráng miệng từ quả, bao gồm cả đồ tráng miệng chủ yếu từ nước có hương vị quả	3000	
04.1.2.11	Nhân từ quả cho bánh ngọt	3000	
04.2.2.6	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt, hạt nghiền nhỏ (VD: món ăn tráng miệng từ rau, nước sốt, rau củ ngâm đường...) khác với sản phẩm thuộc mã nhóm thực phẩm 04.2.2.5	3000	
05.1.2	Hỗn hợp cacao (dạng siro)	500	
05.1.3	Sản phẩm dạng phết từ cacao, bao gồm cả loại dùng làm nhân	1000	XS86
05.1.4	Sản phẩm cacao, sô cô la	5000	101
05.1.5	Các sản phẩm tương tự sô cô la, sản phẩm thay thế sô cô la	5000	
05.2	Sản phẩm kẹo cứng, kẹo mềm, kẹo nuga..., không bao gồm các sản phẩm thuộc mã nhóm 05.1, 05.3 và 05.4	1000	XS309R

05.3	Kẹo cao su	5000	
05.4	Sản phẩm dùng để trang trí (ví dụ, dùng cho bánh), lớp phủ (không có trái cây) và nước sốt ngọt	3000	
06.4.2	Mì ống và mì sợi khô và các sản phẩm tương tự	5000	
06.4.3	Mỳ ống, mì sợi đã được làm chín và các sản phẩm tương tự	5000	153
06.5	Đồ ăn tráng miệng làm từ ngũ cốc và tinh bột (VD: bánh pudding gạo, bánh pudding từ bột sắn...)	3000	
06.6	Bột nhào (ví dụ: để làm lớp phủ bột hoặc lớp phủ bánh mì cho cá hoặc thịt gia cầm)	5000	2
07.1.1	Bánh mì và bánh mì cuộn	3000	
07.1.2	Bánh cracker, không bao gồm bánh cracker ngọt	5000	11
07.1.3	Các sản phẩm bánh nướng thông thường khác (ví dụ: bánh vòng, bánh mì ổ dẹt, bánh nướng xốp kiểu Anh)	3000	11
07.1.4	Sản phẩm dạng bánh mì, bao gồm cả bánh mì gói (bread stuffing) và bột cà mỳ	3000	11
07.1.5	Bánh mỳ và bánh bao hấp	3000	11
07.1.6	Bột trộn sẵn cho bánh mỳ và bánh nướng thông thường	3000	11
07.2	Bánh nướng nhỏ (ngọt, mặn, có hương vị mặn) và bột trộn sẵn	3000	
08.2	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú nguyên miếng hoặc cắt nhỏ đã qua chế biến	5000	XS96 & XS97
08.3	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú xay nhỏ đã qua chế biến	5000	XS88, XS89 & XS98
08.4	Vỏ bọc các sản phẩm thịt, có thể ăn được (VD: vỏ bọc xúc xích)	1500	
10.4	Đồ ăn tráng miệng từ trứng (ví dụ: món sữa trứng)	3000	
12.1.1	Muối	10	
12.2.1	Thảo mộc và gia vị	2000	
12.2.2	Đồ gia vị	5000	
12.5	Viên xúp và nước thịt	1000	

12.6.1	Nước chấm, nước sốt dạng nhũ tương (VD: nước sốt mayonnaise, nước sốt salad)	3000	
12.6.2	Nước chấm không ở dạng nhũ tương (VD: tương cà chua, tương ớt, sốt kem, nước sốt từ thịt)	5000	
12.6.3	Hỗn hợp nước chấm và nước sốt	5000	127
12.6.4	Nước chấm trong (VD: nước mắm)	5000	XS302
12.7	Salad (salad mì ống, sa lát khoai tây) và sản phẩm dạng phết bánh sandwich, không bao gồm các sản phẩm dạng phết từ cacao và hạnh nhân thuộc mã nhóm thực phẩm 04.2.2.5 và 05.1.3	2000	
13.3	Thực phẩm ăn kiêng với mục đích y tế đặc biệt, không bao gồm sản phẩm thuộc nhóm thực phẩm 13.1	1000	
13.4	Thực phẩm ăn kiêng để giảm cân	1000	
13.6	Sản phẩm bổ sung vitamin và khoáng chất	25000	
14.1.4	Đồ uống hương liệu, bao gồm đồ uống “thể thao”, “năng lượng” hoặc “điện giải” và các đồ uống đặc biệt khác	500	127
14.2.6	Rượu mạnh chưng cất có hàm lượng cồn trên 15%	120	
14.2.7	Đồ uống có cồn có hương liệu (ví dụ: bia, vang và đồ uống có cồn làm lạnh)	120	
PECTINS			
INS	Tên phụ gia		
440	Pectin		

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.2.1.1	Sữa lên men (nguyên chất), không xử lý nhiệt sau lên men	GMP	234 & 235
01.2.1.2	Sữa lên men (nguyên chất), xử lý nhiệt sau lên men	GMP	234
01.2.2	Sữa đông tụ bằng renin (nguyên chất)	GMP	
01.4.1	Cream thanh trùng (nguyên chất)	GMP	236

01.4.2	Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT), cream trứng và cream đánh trứng, cream tách béo (nguyên chất)	GMP	
04.2.2.7	Rau, củ lên men (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và sản phẩm rong biển lên men, không bao gồm sản phẩm đậu tương lên men của mã thực phẩm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 12.9.2.1, 12.9.2.3	GMP	
06.4.1	Mì ống và mì sợi tươi và các sản phẩm tương tự	GMP	211
06.4.2	Mì ống và mì sợi khô và các sản phẩm tương tự	GMP	256
08.1.1	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi nguyên miếng hoặc cắt nhỏ	GMP	16 & 326
08.1.2	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi dạng xay nhỏ	GMP	281
09.2.1	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	16, 391, XS36, XS92, XS95, XS190, XS191, XS292, XS312, XS315
09.2.2	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	177
09.2.3	Sản phẩm thủy sản sốt kem và xay nhỏ đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	
09.2.4.1	Thủy sản và sản phẩm thủy sản đã nấu chín	GMP	241
09.2.4.3	Thủy sản và sản phẩm thủy sản rán hoặc chiên, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	41

09.2.5	Thủy sản và sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	300, XS167, XS189, XS222, XS236, XS244, XS311
10.2.1	Sản phẩm trứng dạng lỏng	GMP	
10.2.2	Sản phẩm trứng đông lạnh	GMP	
11.4	Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh)	GMP	258
12.1.2	Sản phẩm tương tự muối	GMP	
13.1.2	Sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích ăn bổ sung cho trẻ từ 6 đến 36 tháng tuổi	10000	72
13.2	Thực phẩm bổ sung cho trẻ đến 36 tháng tuổi	10000	273, 282 & 283
14.1.2.1	Nước ép quả	GMP	35
14.1.2.3	Nước ép quả cô đặc	GMP	35 & 127
14.1.3.1	Necta quả	GMP	
14.1.3.2	Necta rau, củ	GMP	
14.1.3.3	Necta quả cô đặc	GMP	127
14.1.3.4	Necta rau, củ cô đặc	GMP	
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống nóng từ ngũ cốc, không bao gồm đồ uống từ cacao	GMP	160

AMMONIUM SALTS OF PHOSPHATIDIC ACID

INS	Tên phụ gia		
442	Các muối amoni của acid phosphatidic		
Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.7	Đồ tráng miệng từ sữa (ví dụ: bánh putđinh, sữa chua trái cây hoặc sữa chua có hương vị...)	5000	231
05.1.1	Hỗn hợp cacao (bột) và bánh cacao	10000	97
05.1.4	Sản phẩm cacao, sô cô la	10000	101
05.1.5	Các sản phẩm tương tự sô cô la, sản phẩm thay thế sô cô la	10000	

SUCROSE ACETATE ISOBUTYRATE

INS	Tên phụ gia
444	Sucrose acetat isobutytrat

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
14.1.4	Đồ uống hương liệu, bao gồm đồ uống “thể thao”, “năng lượng” hoặc “điện giải” và các đồ uống đặc biệt khác	500	

GLYCEROL ESTER OF WOOD ROSIN

INS	Tên phụ gia
445(iii)	Glycerol ester của nhựa cây

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
04.1.1.2	Quả tươi đã xử lý bề mặt	110	
04.2.1.2	Rau củ tươi đã xử lý bề mặt (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), táo biển, quả hạch và hạt	110	
14.1.4	Đồ uống hương liệu, bao gồm đồ uống “thể thao”, “năng lượng” hoặc “điện giải” và các đồ uống đặc biệt khác	150	

CYCLODEXTRIN, BETA-

INS	Tên phụ gia
459	beta-Cyclodextrin

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
05.3	Kẹo cao su	20000	
06.4.3	Mỳ ống, mì sợi đã được làm chín và các sản phẩm tương tự	1000	153
14.1.4	Đồ uống hương liệu, bao gồm đồ uống “thể thao”, “năng lượng” hoặc “điện giải” và các đồ uống đặc biệt khác	500	
15.1	Snack khoai tây, ngũ cốc, bột và tinh bột (từ thân củ, rễ, hạt họ đậu)	500	

✓

MICROCRYSTALLINE CELLULOSE (CELLULOSE GEL)

INS	Tên phụ gia
460(i)	Cellulose vi tinh thể

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.2.1.1	Sữa lên men (nguyên chất), không xử lý nhiệt sau lên men	GMP	234 & 235
01.2.1.2	Sữa lên men (nguyên chất), xử lý nhiệt sau lên men	GMP	234
01.2.2	Sữa đông tụ bằng renin (nguyên chất)	GMP	236
01.4.1	Cream thanh trùng (nguyên chất)	GMP	
01.4.2	Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT), cream trứng và cream đánh trứng, cream tách béo (nguyên chất)	GMP	
01.8.2	Whey và sản phẩm whey dạng khô, không bao gồm phomat whey	10000	
06.4.1	Mì ống và mì sợi tươi và các sản phẩm tương tự	GMP	211
06.4.2	Mì ống và mì sợi khô và các sản phẩm tương tự	GMP	256
08.1.1	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi nguyên miếng hoặc cắt nhỏ	GMP	16 & 326
08.1.2	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi dạng xay nhỏ	GMP	281
09.2.1	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	16, XS36, XS92, XS95, XS165, XS190, XS191, XS292, XS312, XS315
09.2.2	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	41, 325, 332, XS166

09.2.3	Sản phẩm thủy sản sốt kem và xay nhỏ đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	
09.2.4.1	Thủy sản và sản phẩm thủy sản đã nấu chín	GMP	16 & 325
09.2.4.2	Nhuyễn thể, giáp xác, da gai đã nấu chín	GMP	16
09.2.4.3	Thủy sản và sản phẩm thủy sản rán hoặc chiên, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	41, 325 & 332
09.2.5	Thủy sản và sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	300, 332, XS167, XS189, XS222, XS236, XS244, XS311
10.2.1	Sản phẩm trứng dạng lỏng	GMP	
10.2.2	Sản phẩm trứng đông lạnh	GMP	
11.2	Đường nâu, không bao gồm các sản phẩm thực phẩm thuộc mã nhóm 11.1.3	GMP	
11.4	Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh)	GMP	258
12.1.2	Sản phẩm tương tự muối	GMP	
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống nóng từ ngũ cốc, không bao gồm đồ uống từ cacao	GMP	160

POWDERED CELLULOSE

INS	Tên phụ gia
460(ii)	Bột cellulose

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.2.1.1	Sữa lên men (nguyên chất), không xử lý nhiệt sau lên men	GMP	234 & 235
01.2.1.2	Sữa lên men (nguyên chất), xử lý nhiệt sau lên men	GMP	234
01.2.2	Sữa đông tụ bằng renin (nguyên chất)	GMP	
01.4.1	Cream thanh trùng (nguyên chất)	GMP	236

01.4.2	Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT), cream trứng và cream đánh trứng, cream tách béo (nguyên chất)	GMP	
01.8.2	Whey và sản phẩm whey dạng khô, không bao gồm phomat whey	10000	
08.1.1	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi nguyên miếng hoặc cắt nhỏ	GMP	16 & 326
08.1.2	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi dạng xay nhỏ	GMP	281
09.2.1	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	16, XS36, XS92, XS95, XS165, XS190, XS191, XS292, XS312, XS315
09.2.2	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	16 & XS166
09.2.3	Sản phẩm thủy sản sốt kem và xay nhỏ đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	16
09.2.4.1	Thủy sản và sản phẩm thủy sản đã nấu chín	GMP	16 & 325
09.2.4.2	Nhuyễn thể, giáp xác, da gai đã nấu chín	GMP	16
09.2.4.3	Thủy sản và sản phẩm thủy sản rán hoặc chiên, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	41, 325 & 332
09.2.5	Thủy sản và sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	300, 332, XS167, XS189, XS222, XS236, XS244, XS311
11.4	Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh)	GMP	258
12.1.2	Sản phẩm tương tự muối	GMP	

14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống nóng từ ngũ cốc, không bao gồm đồ uống từ cacao	GMP	160
--------	--	-----	-----

METHYL CELLULOSE

INS	Tên phụ gia
461	Methyl cellulose

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.2.1.2	Sữa lên men (nguyên chất), xử lý nhiệt sau lên men	GMP	234
01.2.2	Sữa đông tụ bằng renin (nguyên chất)	GMP	
01.4.1	Cream thanh trùng (nguyên chất)	GMP	236
01.4.2	Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT), cream trứng và cream đánh trứng, cream tách béo (nguyên chất)	GMP	
08.1.1	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi nguyên miếng hoặc cắt nhỏ	GMP	16 & 326
08.1.2	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi dạng xay nhỏ	GMP	281
09.2.1	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	332, 391, XS36, XS92, XS95, XS190, XS191, XS292, XS312, XS315
09.2.2	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	177 & 332
09.2.3	Sản phẩm thủy sản sốt kem và xay nhỏ đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	16
09.2.4.1	Thủy sản và sản phẩm thủy sản đã nấu chín	GMP	16 & 325
09.2.4.2	Nhuyễn thể, giáp xác, da gai đã nấu chín	GMP	16

09.2.4.3	Thủy sản và sản phẩm thủy sản rán hoặc chiên, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	41, 325 & 332
09.2.5	Thủy sản và sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	300, 332, XS167, XS189, XS222, XS236, XS244, XS311
11.4	Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh)	GMP	258
12.1.2	Sản phẩm tương tự muối	GMP	
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống nóng từ ngũ cốc, không bao gồm đồ uống từ cacao	GMP	160

HYDROXYPROPYL CELLULOSE

INS	Tên phụ gia
463	Hydroxypropyl cellulose

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.2.1.2	Sữa lên men (nguyên chất), xử lý nhiệt sau lên men	GMP	234
01.2.2	Sữa đông tụ bằng renin (nguyên chất)	GMP	
01.4.1	Cream thanh trùng (nguyên chất)	GMP	236
01.4.2	Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT), cream trứng và cream đánh trứng, cream tách béo (nguyên chất)	GMP	
08.1.1	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi nguyên miếng hoặc cắt nhỏ	GMP	16 & 326
08.1.2	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi dạng xay nhỏ	GMP	281

09.2.1	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	16, XS36, XS92, XS95, XS165, XS190, XS191, XS292, XS312, XS315
09.2.2	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	63 & 332
09.2.3	Sản phẩm thủy sản sốt kem và xay nhỏ đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	16
09.2.4.1	Thủy sản và sản phẩm thủy sản đã nấu chín	GMP	16 & 325
09.2.4.2	Nhuyễn thể, giáp xác, da gai đã nấu chín	GMP	16
09.2.4.3	Thủy sản và sản phẩm thủy sản rán hoặc chiên, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	41, 325 & 332
09.2.5	Thủy sản và sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	300, 332, XS167, XS189, XS222, XS236, XS244, XS311
11.4	Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh)	GMP	258
12.1.2	Sản phẩm tương tự muối	GMP	
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống nóng từ ngũ cốc, không bao gồm đồ uống từ cacao	GMP	160

HYDROXYPROPYL METHYL CELLULOSE

INS	Tên phụ gia		
464	Hydroxypropyl methyl cellulose		
Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.2.1.2	Sữa lên men (nguyên chất), xử lý nhiệt sau lên men	GMP	234



01.2.2	Sữa đông tụ bằng renin (nguyên chất)	GMP	
01.4.1	Cream thanh trùng (nguyên chất)	GMP	236
01.4.2	Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT), cream trứng và cream đánh trứng, cream tách béo (nguyên chất)	GMP	
08.1.1	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi nguyên miếng hoặc cắt nhỏ	GMP	16 & 326
08.1.2	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi dạng xay nhỏ	GMP	281
09.2.1	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	16, XS36, XS92, XS95, XS165, XS190, XS191, XS292, XS312, XS315
09.2.2	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	63 & 332
09.2.3	Sản phẩm thủy sản sốt kem và xay nhỏ đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	16
09.2.4.1	Thủy sản và sản phẩm thủy sản đã nấu chín	GMP	16 & 325
09.2.4.2	Nhuyễn thể, giáp xác, da gai đã nấu chín	GMP	16
09.2.4.3	Thủy sản và sản phẩm thủy sản rán hoặc chiên, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	41, 325 & 332
09.2.5	Thủy sản và sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	300, 332, XS167, XS189, XS222, XS236, XS244, XS311
11.4	Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh)	GMP	258
12.1.2	Sản phẩm tương tự muối	GMP	

14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống nóng từ ngũ cốc, không bao gồm đồ uống từ cacao	GMP	160
--------	--	-----	-----

METHYL ETHYL CELLULOSE

INS	Tên phụ gia
465	Methyl ethyl cellulose

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.2.1.2	Sữa lên men (nguyên chất), xử lý nhiệt sau lên men	GMP	234
01.2.2	Sữa đông tụ bằng renin (nguyên chất)	GMP	
01.4.1	Cream thanh trùng (nguyên chất)	GMP	236
01.4.2	Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT), cream trứng và cream đánh trứng, cream tách béo (nguyên chất)	GMP	
08.1.1	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi nguyên miếng hoặc cắt nhỏ	GMP	16 & 326
08.1.2	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi dạng xay nhỏ	GMP	281
09.2.1	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	XS36, XS92, XS95, XS165, XS190, XS191, XS292, XS312, XS315
09.2.2	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	63
09.2.3	Sản phẩm thủy sản sốt kem và xay nhỏ đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	16
09.2.4.1	Thủy sản và sản phẩm thủy sản đã nấu chín	GMP	241

09.2.4.3	Thủy sản và sản phẩm thủy sản rán hoặc chiên, bao gồm cả nhuyển thể, giáp xác, da gai	GMP	41
09.2.5	Thủy sản và sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, bao gồm cả nhuyển thể, giáp xác, da gai	GMP	300, XS167, XS189, XS222, XS236, XS244, XS311
11.4	Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh)	GMP	258
12.1.2	Sản phẩm tương tự muối	GMP	
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống nóng từ ngũ cốc, không bao gồm đồ uống từ cacao	GMP	160

SODIUM CARBOXYMETHYL CELLULOSE (CELLULOSE GUM)

INS	Tên phụ gia
466	Natri carboxymethyl cellulose

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.2.1.1	Sữa lên men (nguyên chất), không xử lý nhiệt sau lên men	GMP	234 & 235
01.2.1.2	Sữa lên men (nguyên chất), xử lý nhiệt sau lên men	GMP	234
01.2.2	Sữa đông tụ bằng renin (nguyên chất)	GMP	
01.4.1	Cream thanh trùng (nguyên chất)	GMP	236
01.4.2	Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT), cream trụng và cream đánh trụng, cream tách béo (nguyên chất)	GMP	
06.4.1	Mì ống và mì sợi tươi và các sản phẩm tương tự	GMP	211
06.4.2	Mì ống và mì sợi khô và các sản phẩm tương tự	GMP	256
08.1.1	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi nguyên miếng hoặc cắt nhỏ	GMP	16 & 326



08.1.2	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi dạng xay nhỏ	GMP	281
09.2.1	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	332, 391, XS36, XS92, XS95, XS190, XS191, XS292, XS312, XS315
09.2.2	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	177 & 332
09.2.3	Sản phẩm thủy sản sốt kem và xay nhỏ đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	16
09.2.4.1	Thủy sản và sản phẩm thủy sản đã nấu chín	GMP	16 & 325
09.2.4.2	Nhuyễn thể, giáp xác, da gai đã nấu chín	GMP	16 & 325
09.2.4.3	Thủy sản và sản phẩm thủy sản rán hoặc chiên, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	41, 325 & 332
09.2.5	Thủy sản và sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	300, 332, XS167, XS189, XS222, XS236, XS244, XS311
10.2.1	Sản phẩm trứng dạng lỏng	GMP	
10.2.2	Sản phẩm trứng đông lạnh	GMP	
11.4	Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh)	GMP	258
12.1.2	Sản phẩm tương tự muối	GMP	
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống nóng từ ngũ cốc, không bao gồm đồ uống từ cacao	GMP	160

SALTS OF MYRISTIC, PALMITIC AND STEARIC ACIDS WITH AMMONIA, CALCIUM, POTASSIUM AND SODIUM

INS	Tên phụ gia		
470(i)	Muối của acid myristic, palmitic và stearic (NH ₄ , Ca, K và Na)		

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.2.1.2	Sữa lên men (nguyên chất), xử lý nhiệt sau lên men	GMP	234
01.2.2	Sữa đông tụ bằng renin (nguyên chất)	GMP	
06.4.2	Mì ống và mì sợi khô và các sản phẩm tương tự	GMP	256
08.1.1	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi nguyên miếng hoặc cắt nhỏ	GMP	16, 71 & 326
08.1.2	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi dạng xay nhỏ	GMP	71 & 281
09.2.1	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	71, XS36, XS92, XS95, XS165, XS190, XS191, XS292, XS312, XS315
09.2.2	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	16, 71 & XS166
09.2.3	Sản phẩm thủy sản sốt kem và xay nhỏ đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	16
09.2.4.1	Thủy sản và sản phẩm thủy sản đã nấu chín	GMP	241
09.2.4.3	Thủy sản và sản phẩm thủy sản rán hoặc chiên, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	41

09.2.5	Thủy sản và sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	300, XS167, XS189, XS222, XS236, XS244, XS311
10.2.1	Sản phẩm trứng dạng lỏng	GMP	
10.2.2	Sản phẩm trứng đông lạnh	GMP	
11.4	Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh)	GMP	71 & 258
12.1.1	Muối	GMP	71
12.1.2	Sản phẩm tương tự muối	GMP	
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống nóng từ ngũ cốc, không bao gồm đồ uống từ cacao	GMP	160

SALTS OF OLEIC ACID WITH CALCIUM, POTASSIUM AND SODIUM

INS	Tên phụ gia		
470(ii)	Muối của acid oleic (Ca, Na và K)		

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.2.1.2	Sữa lên men (nguyên chất), xử lý nhiệt sau lên men	GMP	234
01.2.2	Sữa đông tụ bằng renin (nguyên chất)	GMP	
08.1.1	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi nguyên miếng hoặc cắt nhỏ	GMP	16 & 326
08.1.2	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi dạng xay nhỏ	GMP	281
09.2.1	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	XS36, XS92, XS95, XS165, XS190, XS191, XS292, XS312,

			XS315
09.2.2	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	16 & XS166
09.2.3	Sản phẩm thủy sản sốt kem và xay nhỏ đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	16
09.2.4.1	Thủy sản và sản phẩm thủy sản đã nấu chín	GMP	241
09.2.4.3	Thủy sản và sản phẩm thủy sản rán hoặc chiên, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	41
09.2.5	Thủy sản và sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	300, XS167, XS189, XS222, XS236, XS244, XS311
11.4	Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh)	GMP	258
12.1.2	Sản phẩm tương tự muối	GMP	
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống nóng từ ngũ cốc, không bao gồm đồ uống từ cacao	GMP	160

MONO- AND DI-GLYCERIDES OF FATTY ACIDS

INS	Tên phụ gia
471	Mono và diglycerid của các acid béo

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.1.2	Sữa dạng lỏng khác (nguyên chất)	GMP	410
01.2.1.1	Sữa lên men (nguyên chất), không xử lý nhiệt sau lên men	GMP	234 & 235
01.2.1.2	Sữa lên men (nguyên chất), xử lý nhiệt sau lên men	GMP	234
01.2.2	Sữa đông tụ bằng renin (nguyên chất)	GMP	
01.4.1	Cream thanh trùng (nguyên chất)	GMP	236



01.4.2	Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT), cream trứng và cream đánh trứng, cream tách béo (nguyên chất)	GMP	
02.1.3	Mỡ lợn, mỡ trâu, bò hay mỡ cừu, dầu cá và mỡ của các động vật khác	GMP	408, XS211
06.4.1	Mì ống và mì sợi tươi và các sản phẩm tương tự	GMP	
06.4.2	Mì ống và mì sợi khô và các sản phẩm tương tự	GMP	256
08.1.1	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi nguyên miếng hoặc cắt nhỏ	GMP	16 & 326
08.1.2	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi dạng xay nhỏ	GMP	281
09.2.2	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	41
09.2.3	Sản phẩm thủy sản sốt kem và xay nhỏ đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	
09.2.4.1	Thủy sản và sản phẩm thủy sản đã nấu chín	GMP	241
09.2.4.3	Thủy sản và sản phẩm thủy sản rán hoặc chiên, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	41
09.2.5	Thủy sản và sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	300, XS167, XS189, XS222, XS236, XS244, XS311
10.2.1	Sản phẩm trứng dạng lỏng	GMP	
10.2.2	Sản phẩm trứng đông lạnh	GMP	
11.4	Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh)	GMP	258
12.1.2	Sản phẩm tương tự muối	GMP	
13.1.1	Sản phẩm dinh dưỡng công thức dành cho trẻ đến 12 tháng tuổi	4000	72

13.1.2	Sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích ăn bổ sung cho trẻ từ 6 đến 36 tháng tuổi	4000	72
13.1.3	Sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích y tế đặc biệt cho trẻ đến 12 tháng tuổi	4000	72
13.2	Thực phẩm bổ sung cho trẻ đến 36 tháng tuổi	5000	268 & 275
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống nóng từ ngũ cốc, không bao gồm đồ uống từ cacao	GMP	160

ACETIC AND FATTY ACID ESTERS OF GLYCEROL

INS	Tên phụ gia		
472a	Este của glycerol với acid acetic và acid béo		

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.1.2	Sữa dạng lỏng khác (nguyên chất)	GMP	407
01.2.1.2	Sữa lên men (nguyên chất), xử lý nhiệt sau lên men	GMP	234
01.2.2	Sữa đông tụ bằng renin (nguyên chất)	GMP	
01.4.1	Cream thanh trùng (nguyên chất)	GMP	236
01.4.2	Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT), cream trứng và cream đánh trứng, cream tách béo (nguyên chất)	GMP	
06.4.1	Mì ống và mì sợi tươi và các sản phẩm tương tự	GMP	211
08.1.1	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi nguyên miếng hoặc cắt nhỏ	GMP	16 & 326
08.1.2	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi dạng xay nhỏ	GMP	281
09.2.1	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	XS36, XS92, XS95, XS165, XS190, XS191, XS292, XS312, XS315

09.2.2	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	16 & XS166
09.2.3	Sản phẩm thủy sản sốt kem và xay nhỏ đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	16
09.2.4.1	Thủy sản và sản phẩm thủy sản đã nấu chín	GMP	241
09.2.4.3	Thủy sản và sản phẩm thủy sản rán hoặc chiên, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	41
09.2.5	Thủy sản và sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	300, XS167, XS189, XS222, XS236, XS244, XS311
11.4	Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh)	GMP	258
12.1.2	Sản phẩm tương tự muối	GMP	
13.2	Thực phẩm bổ sung cho trẻ đến 36 tháng tuổi	5000	239, 268
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống nóng từ ngũ cốc, không bao gồm đồ uống từ cacao	GMP	160

LACTIC AND FATTY ACID ESTERS OF GLYCEROL

INS	Tên phụ gia
472b	Este của glycerol với acid lactic và acid béo

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.1.2	Sữa dạng lỏng khác (nguyên chất)	GMP	407
01.2.1.2	Sữa lên men (nguyên chất), xử lý nhiệt sau lên men	GMP	234
01.2.2	Sữa đông tụ bằng renin (nguyên chất)	GMP	
01.4.1	Cream thanh trùng (nguyên chất)	GMP	236
01.4.2	Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT), cream trứng và cream đánh trứng, cream tách béo (nguyên chất)	GMP	

06.4.1	Mì ống và mì sợi tươi và các sản phẩm tương tự	GMP	211
08.1.1	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi nguyên miếng hoặc cắt nhỏ	GMP	16 & 326
08.1.2	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi dạng xay nhỏ	GMP	281
09.2.1	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	XS36, XS92, XS95, XS165, XS190, XS191, XS292, XS312, XS315
09.2.2	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	16, XS166
09.2.3	Sản phẩm thủy sản sốt kem và xay nhỏ đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	16
09.2.4.1	Thủy sản và sản phẩm thủy sản đã nấu chín	GMP	241
09.2.4.3	Thủy sản và sản phẩm thủy sản rán hoặc chiên, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	41
09.2.5	Thủy sản và sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	300, XS167, XS189, XS222, XS236, XS244, XS311
11.4	Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh)	GMP	258
12.1.2	Sản phẩm tương tự muối	GMP	
13.2	Thực phẩm bổ sung cho trẻ đến 36 tháng tuổi	5000	239 & 268
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống nóng từ ngũ cốc, không bao gồm đồ uống từ cacao	GMP	160

CITRIC AND FATTY ACID ESTERS OF GLYCEROL

INS	Tên phụ gia
472c	Este của glycerol với acid citric và acid béo

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.1.2	Sữa dạng lỏng khác (nguyên chất)	GMP	407
01.2.1.2	Sữa lên men (nguyên chất), xử lý nhiệt sau lên men	GMP	234
01.2.2	Sữa đông tụ bằng renin (nguyên chất)	GMP	
01.4.1	Cream thanh trùng (nguyên chất)	GMP	236
01.4.2	Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT), cream trứng và cream đánh trứng, cream tách béo (nguyên chất)	GMP	
02.1.2	Dầu và chất béo thực vật	100	277
02.1.3	Mỡ lợn, mỡ trâu, bò hay mỡ cừu, dầu cá và mỡ của các động vật khác	100	322
04.2.2.7	Rau, củ lên men (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và sản phẩm rong biển lên men, không bao gồm sản phẩm đậu tương lên men của mã thực phẩm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 12.9.2.1, 12.9.2.3	GMP	
06.4.1	Mì ống và mì sợi tươi và các sản phẩm tương tự	GMP	211
08.1.1	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi nguyên miếng hoặc cắt nhỏ	GMP	16 & 326
08.1.2	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi dạng xay nhỏ	GMP	281
09.1.2	Nhuyễn thể, giáp xác, da gai tươi	GMP	390, XS312, XS315

09.2.1	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	392, XS36, XS92, XS95, XS165, XS190, XS191, XS312, XS315
09.2.2	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	16, XS166
09.2.3	Sản phẩm thủy sản sốt kem và xay nhỏ đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	16
09.2.4.1	Thủy sản và sản phẩm thủy sản đã nấu chín	GMP	241
09.2.4.3	Thủy sản và sản phẩm thủy sản rán hoặc chiên, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	41
09.2.5	Thủy sản và sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	300, XS167, XS189, XS222, XS236, XS244, XS311
11.4	Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh)	GMP	258
12.1.2	Sản phẩm tương tự muối	GMP	
13.1	Sản phẩm dinh dưỡng công thức cho trẻ đến 12 tháng tuổi, sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích ăn bổ sung cho trẻ từ 6-36 tháng tuổi và sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích y tế đặc biệt cho trẻ đến 12 tháng tuổi	9000	380 & 381
13.2	Thực phẩm bổ sung cho trẻ đến 36 tháng tuổi	5000	239 & 268
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống nóng từ ngũ cốc, không bao gồm đồ uống từ cacao	GMP	160

DIACETYLTARTARIC AND FATTY ACID ESTERS OF GLYCEROL

INS	Tên phụ gia
472e	Este của glycerol với acid diacetyl tartaric và acid béo

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.1.2	Sữa dạng lỏng khác (nguyên chất)	120	407
01.1.4	Đồ uống từ sữa dạng lỏng có hương vị	500	399
01.2.1.2	Sữa lên men (nguyên chất), xử lý nhiệt sau lên men	5000	
01.2.2	Sữa đông tụ bằng renin (nguyên chất)	5000	
01.3.2	Các sản phẩm tạo màu trắng cho đồ uống	5000	
01.4.2	Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT), cream trứng và cream đánh trứng, cream tách béo (nguyên chất)	6000	
01.4.3	Cream đông tụ (nguyên chất)	5000	
01.4.4	Các sản phẩm tương tự cream	6000	
01.5.1	Sữa bột và cream bột (nguyên chất)	10000	
01.5.2	Sản phẩm tương tự sữa bột và cream bột	10000	
01.6.2.1	Phomat ủ chín hoàn toàn (bao gồm vỏ)	10000	
01.6.4	Phomat đã qua chế biến	10000	
01.6.5	Sản phẩm tương tự phomat	10000	
01.7	Đồ tráng miệng từ sữa (ví dụ: bánh putđinh, sữa chua trái cây hoặc sữa chua có hương vị...)	10000	
02.1.2	Dầu và chất béo thực vật	10000	
02.1.3	Mỡ lợn, mỡ trâu, bò hay mỡ cừu, dầu cá và mỡ của các động vật khác	10000	
02.2.2	Chất béo dạng phết, chất béo sữa dạng phết và sản phẩm dạng phết hỗn hợp	10000	
02.3	Chất béo thể nhũ tương, chủ yếu loại dầu trong nước, bao gồm cả các sản phẩm được phối trộn và/hoặc sản phẩm từ chất béo thể nhũ tương có hương vị	10000	
02.4	Đồ tráng miệng từ chất béo, không bao gồm đồ tráng miệng từ sữa thuộc mã nhóm 01.7	5000	

03.0	Đá thực phẩm, bao gồm nước quả ướp lạnh và kem trái cây	1000	
04.1.2.2	Quả khô	10000	
04.1.2.3	Quả ngâm dấm, dầu hoặc nước muối	1000	
04.1.2.6	Sản phẩm dạng phết từ quả (ví dụ: chutney), không bao gồm các sản phẩm thuộc mã nhóm 04.1.2.5	5000	
04.1.2.7	Quả ướp đường	1000	
04.1.2.8	Sản phẩm chế biến từ quả, bao gồm cả thịt quả nghiền, nghiền nhuyễn, lớp tráng bề mặt từ quả và nước cốt dừa	2500	
04.1.2.9	Đồ tráng miệng từ quả, bao gồm cả đồ tráng miệng chủ yếu từ nước có hương vị quả	2500	
04.1.2.10	Sản phẩm quả lên men	2500	
04.2.2.2	Rau, củ khô (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt	10000	
04.2.2.3	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) tảo biển ngâm trong dấm, dầu, nước muối hoặc nước tương	2500	
04.2.2.6	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt, hạt nghiền nhỏ (VD: món ăn tráng miệng từ rau, nước sốt, rau củ ngâm đường...) khác với sản phẩm thuộc mã nhóm thực phẩm 04.2.2.5	2500	
04.2.2.7	Rau, củ lên men (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và sản phẩm rong biển lên men, không bao gồm sản phẩm đậu tương lên men của mã thực phẩm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 12.9.2.1, 12.9.2.3	2500	
04.2.2.8	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển đã nấu chín hoặc chiên	2500	
05.2	Sản phẩm kẹo cứng, kẹo mềm, kẹo nuga..., không bao gồm các sản phẩm thuộc mã nhóm 05.1, 05.3 và 05.4	10000	XS309R
05.3	Kẹo cao su	50000	

05.4	Sản phẩm dùng để trang trí (ví dụ, dùng cho bánh), lớp phủ (không có trái cây) và nước sốt ngọt	10000	
06.2	Bột và tinh bột (bao gồm cả bột đậu tương)	3000	186
06.4.2	Mì ống và mì sợi khô và các sản phẩm tương tự	5000	
06.4.3	Mỳ ống, mì sợi đã được làm chín và các sản phẩm tương tự	10000	
06.5	Đồ ăn tráng miệng làm từ ngũ cốc và tinh bột (VD: bánh putđing gạo, bánh putđing từ bột sắn...)	5000	
06.6	Bột nhào (ví dụ: để làm lớp phủ bột hoặc lớp phủ bánh mì cho cá hoặc thịt gia cầm)	5000	
06.8.1	Đồ uống từ đậu tương	2000	347
07.1	Bánh mì và bánh nướng thông thường	6000	
07.2	Bánh nướng nhỏ (ngọt, mặn, có hương vị mặn) và bột trộn sẵn	20000	
10.2.3	Sản phẩm trứng sấy khô và/hoặc đông khô	5000	
10.4	Đồ ăn tráng miệng từ trứng (ví dụ: món sữa trứng)	5000	
12.1.2	Sản phẩm tương tự muối	16000	
12.4	Mù tạt	10000	
12.5	Viên xúp và nước thịt	5000	XS117
12.6	Nước chấm và các sản phẩm tương tự	10000	XS302
12.7	Salad (salad mì ống, sa lát khoai tây) và sản phẩm dạng phết bánh sandwich, không bao gồm các sản phẩm dạng phết từ cacao và hạnh nhân thuộc mã nhóm thực phẩm 04.2.2.5 và 05.1.3	5000	
13.3	Thực phẩm ăn kiêng với mục đích y tế đặc biệt, không bao gồm sản phẩm thuộc nhóm thực phẩm 13.1	5000	
13.4	Thực phẩm ăn kiêng để giảm cân	5000	
13.5	Thực phẩm ăn kiêng khác (ví dụ: thực phẩm bổ sung cho chế độ ăn kiêng), không bao gồm các sản phẩm thuộc mã nhóm từ 13.1-13.4 và 13.6	5000	
13.6	Sản phẩm bổ sung vitamin và khoáng chất	5000	

14.1.4	Đồ uống hương liệu, bao gồm đồ uống “thể thao”, “năng lượng” hoặc “điện giải” và các đồ uống đặc biệt khác	5000	
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống nóng từ ngũ cốc, không bao gồm đồ uống từ cacao	500	142
14.2.2	Rượu táo, lê	5000	
14.2.4	Rượu vang (không bao gồm rượu vang nho)	5000	
14.2.6	Rượu mạnh chưng cất có hàm lượng cồn trên 15%	5000	
14.2.7	Đồ uống có cồn có hương liệu (ví dụ: bia, vang và đồ uống có cồn làm lạnh)	10000	
15.1	Snack khoai tây, ngũ cốc, bột và tinh bột (từ thân củ, rễ, hạt họ đậu)	20000	
15.2	Quả hạch đã qua chế biến, bao gồm cả quả hạch được phủ và hỗn hợp hạnh nhân (ví dụ: quả khô...)	10000	

SUCROSE ESTERS OF FATTY ACIDS

INS	Tên phụ gia
473	Este của sucrose với các acid béo

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.1.2	Sữa dạng lỏng khác (nguyên chất)	1000	348, 410
01.1.4	Đồ uống từ sữa dạng lỏng có hương vị	5000	348
01.3.2	Các sản phẩm tạo màu trắng cho đồ uống	20000	348, XS250 & XS252
01.4.2	Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT), cream trứng và cream đánh trứng, cream tách béo (nguyên chất)	5000	348
01.4.4	Các sản phẩm tương tự cream	10000	348
01.5.2	Sản phẩm tương tự sữa bột và cream bột	5000	350
01.6.4	Phomat đã qua chế biến	3000	348
01.6.5	Sản phẩm tương tự phomat	10000	
01.7	Đồ tráng miệng từ sữa (ví dụ: bánh putđinh, sữa chua trái cây hoặc sữa chua có hương vị...)	5000	348 & XS243

02.2.2	Chất béo dạng phết, chất béo sữa dạng phết và sản phẩm dạng phết hỗn hợp	10000	348 & 360
02.3	Chất béo thể nhũ tương, chủ yếu loại dầu trong nước, bao gồm cả các sản phẩm được phối trộn và/hoặc sản phẩm từ chất béo thể nhũ tương có hương vị	5000	102 & 363
02.4	Đồ tráng miệng từ chất béo, không bao gồm đồ tráng miệng từ sữa thuộc mã nhóm 01.7	5000	348
03.0	Đá thực phẩm, bao gồm nước quả ướp lạnh và kem trái cây	5000	348
04.1.2.8	Sản phẩm chế biến từ quả, bao gồm cả thịt quả nghiền, nghiền nhuyễn, lớp tráng bề mặt từ quả và nước cốt dừa	1500	348 & XS314R
04.1.2.9	Đồ tráng miệng từ quả, bao gồm cả đồ tráng miệng chủ yếu từ nước có hương vị quả	5000	348
05.1.1	Hỗn hợp cacao (bột) và bánh cacao	10000	97 & XS141
05.1.2	Hỗn hợp cacao (dạng siro)	10000	348
05.1.3	Sản phẩm dạng phết từ cacao, bao gồm cả loại dùng làm nhân	10000	348, XS86
05.1.5	Các sản phẩm tương tự sô cô la, sản phẩm thay thế sô cô la	6000	348
05.2	Sản phẩm kẹo cứng, kẹo mềm, kẹo nuga..., không bao gồm các sản phẩm thuộc mã nhóm 05.1, 05.3 và 05.4	5000	348, XS309R
05.3	Kẹo cao su	12000	348
05.4	Sản phẩm dùng để trang trí (ví dụ, dùng cho bánh), lớp phủ (không có trái cây) và nước sốt ngọt	5000	348
06.3	Ngũ cốc ăn sáng, bao gồm cả yến mạch xay	10000	
06.4.1	Mì ống và mì sợi tươi và các sản phẩm tương tự	2000	348 & 370
06.4.2	Mì ống và mì sợi khô và các sản phẩm tương tự	4000	211 & 348
06.4.3	Mỳ ống, mì sợi đã được làm chín và các sản phẩm tương tự	2000	194 & 348
06.5	Đồ ăn tráng miệng làm từ ngũ cốc và tinh bột (VD: bánh putđing gạo, bánh putđing từ bột sắn...)	5000	348

✓

06.6	Bột nhào (ví dụ: để làm lớp phủ bột hoặc lớp phủ bánh mì cho cá hoặc thịt gia cầm)	10000	348
06.7	Các sản phẩm từ gạo đã chế biến hoặc làm chín, bao gồm cả bánh gạo (loại sản phẩm theo kiểu phương Đông)	10000	348
06.8.1	Đồ uống từ đậu tương	20000	348
07.1	Bánh mì và bánh nướng thông thường	3000	348
07.2	Bánh nướng nhỏ (ngọt, mặn, có hương vị mặn) và bột trộn sẵn	10000	348
08.2.2	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú nguyên miếng hoặc cắt nhỏ đã xử lý nhiệt	5000	15, XS96 & XS97
08.3.2	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú xay nhỏ đã qua xử lý nhiệt	5000	15, 373, XS96 & XS97
09.2.4.1	Thủy sản và sản phẩm thủy sản đã nấu chín	4500	241, 348
10.4	Đồ ăn tráng miệng từ trứng (ví dụ: món sữa trứng)	5000	348
12.2.1	Thảo mộc và gia vị	2000	348, 422
12.2.2	Đồ gia vị	20000	423, 424, 425
12.5	Viên xúp và nước thịt	2000	345
12.6.1	Nước chấm, nước sốt dạng nhũ tương (VD: nước sốt mayonnaise, nước sốt salad)	2000	348, 426
12.6.2	Nước chấm không ở dạng nhũ tương (VD: tương cà chua, tương ớt, sốt kem, nước sốt từ thịt)	10000	348
12.6.3	Hỗn hợp nước chấm và nước sốt	10000	127, 348
12.6.4	Nước chấm trong (VD: nước mắt)	10000	348, XS302
13.3	Thực phẩm ăn kiêng với mục đích y tế đặc biệt, không bao gồm sản phẩm thuộc nhóm thực phẩm 13.1	5000	348
13.4	Thực phẩm ăn kiêng để giảm cân	5000	348
13.6	Sản phẩm bổ sung vitamin và khoáng chất	20000	348
14.1.4	Đồ uống hương liệu, bao gồm đồ uống “thể thao”, “năng lượng” hoặc “điện giải” và các đồ uống đặc biệt khác	200	219, 348
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống nóng từ ngũ cốc, không bao gồm đồ uống từ cacao	1000	176, 348

14.2.6	Rượu mạnh chưng cất có hàm lượng cồn trên 15%	5000	348, 431
15.1	Snack khoai tây, ngũ cốc, bột và tinh bột (từ thân củ, rễ, hạt họ đậu)	5000	348, 433

SUCROSE OLIGOESTERS, TYPE I AND TYPE II

INS	Tên phụ gia
473a	Oligoeste typ 1 và typ 2 của sucrose

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.1.2	Sữa dạng lỏng khác (nguyên chất)	1000	348, 410
01.1.4	Đồ uống từ sữa dạng lỏng có hương vị	5000	348
01.3.2	Các sản phẩm tạo màu trắng cho đồ uống	20000	348, XS250 & XS252
01.4.2	Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT), cream trứng và cream đánh trứng, cream tách béo (nguyên chất)	5000	348
01.4.4	Các sản phẩm tương tự cream	10000	348
01.6.4	Phomat đã qua chế biến	3000	348
01.7	Đồ tráng miệng từ sữa (ví dụ: bánh putđinh, sữa chua trái cây hoặc sữa chua có hương vị...)	5000	348 & XS243
02.2.2	Chất béo dạng phết, chất béo sữa dạng phết và sản phẩm dạng phết hỗn hợp	10000	348 & 360
02.3	Chất béo thể nhũ tương, chủ yếu loại dầu trong nước, bao gồm cả các sản phẩm được phối trộn và/hoặc sản phẩm từ chất béo thể nhũ tương có hương vị	5000	102 & 363
02.4	Đồ tráng miệng từ chất béo, không bao gồm đồ tráng miệng từ sữa thuộc mã nhóm 01.7	5000	348
03.0	Đá thực phẩm, bao gồm nước quả ướp lạnh và kem trái cây	5000	348
04.1.2.8	Sản phẩm chế biến từ quả, bao gồm cả thịt quả nghiền, nghiền nhuyễn, lớp tráng bề mặt từ quả và nước cốt dừa	1500	348 & XS314R
04.1.2.9	Đồ tráng miệng từ quả, bao gồm cả đồ tráng miệng chủ yếu từ nước có hương vị quả	5000	348



05.1.2	Hỗn hợp cacao (dạng siro)	10000	348
05.1.3	Sản phẩm dạng phết từ cacao, bao gồm cả loại dùng làm nhân	10000	348
05.1.5	Các sản phẩm tương tự sô cô la, sản phẩm thay thế sô cô la	6000	348
05.2	Sản phẩm kẹo cứng, kẹo mềm, kẹo nuga..., không bao gồm các sản phẩm thuộc mã nhóm 05.1, 05.3 và 05.4	5000	348 & XS309R
05.3	Kẹo cao su	12000	348
05.4	Sản phẩm dùng để trang trí (ví dụ, dùng cho bánh), lớp phủ (không có trái cây) và nước sốt ngọt	5000	348, 387
06.4.1	Mì ống và mì sợi tươi và các sản phẩm tương tự	2000	348 & 370
06.4.2	Mì ống và mì sợi khô và các sản phẩm tương tự	4000	211 & 348
06.4.3	Mỳ ống, mì sợi đã được làm chín và các sản phẩm tương tự	2000	194 & 348
06.5	Đồ ăn tráng miệng làm từ ngũ cốc và tinh bột (VD: bánh pudding gạo, bánh pudding từ bột sắn...)	5000	348
06.6	Bột nhào (ví dụ: để làm lớp phủ bột hoặc lớp phủ bánh mì cho cá hoặc thịt gia cầm)	10000	348
06.7	Các sản phẩm từ gạo đã chế biến hoặc làm chín, bao gồm cả bánh gạo (loại sản phẩm theo kiểu phương Đông)	10000	348
06.8.1	Đồ uống từ đậu tương	20000	348
07.1	Bánh mì và bánh nướng thông thường	3000	348
07.2	Bánh nướng nhỏ (ngọt, mặn, có hương vị mặn) và bột trộn sẵn	10000	348
09.2.4.1	Thủy sản và sản phẩm thủy sản đã nấu chín	4500	241, 348
10.4	Đồ ăn tráng miệng từ trứng (ví dụ: món sữa trứng)	5000	348
12.2.1	Thảo mộc và gia vị	2000	348, 422
12.2.2	Đồ gia vị	20000	423, 424, 425
12.6.1	Nước chấm, nước sốt dạng nhũ tương (VD: nước sốt mayonnaise, nước sốt salad)	2000	348, 426

u

12.6.2	Nước chấm không ở dạng nhũ tương (VD: tương cà chua, tương ớt, sốt kem, nước sốt từ thịt)	10000	348
12.6.3	Hỗn hợp nước chấm và nước sốt	10000	127, 348
12.6.4	Nước chấm trong (VD: nước mắt)	10000	348, XS302
13.3	Thực phẩm ăn kiêng với mục đích y tế đặc biệt, không bao gồm sản phẩm thuộc nhóm thực phẩm 13.1	5000	348
13.4	Thực phẩm ăn kiêng để giảm cân	5000	348
13.6	Sản phẩm bổ sung vitamin và khoáng chất	20000	348
14.1.4	Đồ uống hương liệu, bao gồm đồ uống “thể thao”, “năng lượng” hoặc “điện giải” và các đồ uống đặc biệt khác	200	219, 348
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống nóng từ ngũ cốc, không bao gồm đồ uống từ cacao	1000	176, 348
14.2.6	Rượu mạnh chưng cất có hàm lượng cồn trên 15%	5000	348, 431
15.1	Snack khoai tây, ngũ cốc, bột và tinh bột (từ thân củ, rễ, hạt họ đậu)	5000	348, 433

SUCROGLYCERIDES

INS	Tên phụ gia
474	Sucroglycerid

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.1.2	Sữa dạng lỏng khác (nguyên chất)	1000	348, 410
01.1.4	Đồ uống từ sữa dạng lỏng có hương vị	5000	348
01.3.2	Các sản phẩm tạo màu trắng cho đồ uống	20000	348, XS250 & XS252
01.4.2	Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT), cream trứng và cream đánh trứng, cream tách béo (nguyên chất)	5000	348
01.4.4	Các sản phẩm tương tự cream	10000	348
01.5.1	Sữa bột và cream bột (nguyên chất)	10000	
01.6.4	Phomat đã qua chế biến	3000	348

01.7	Đồ tráng miệng từ sữa (ví dụ: bánh putđinh, sữa chua trái cây hoặc sữa chua có hương vị...)	5000	348& XS243
02.2.2	Chất béo dạng phết, chất béo sữa dạng phết và sản phẩm dạng phết hỗn hợp	10000	348 & 360
02.3	Chất béo thể nhũ tương, chủ yếu loại dầu trong nước, bao gồm cả các sản phẩm được phối trộn và/hoặc sản phẩm từ chất béo thể nhũ tương có hương vị	5000	102 & 363
02.4	Đồ tráng miệng từ chất béo, không bao gồm đồ tráng miệng từ sữa thuộc mã nhóm 01.7	5000	348
03.0	Đá thực phẩm, bao gồm nước quả ướp lạnh và kem trái cây	5000	348
04.1.1.2	Quả tươi đã xử lý bề mặt	GMP	
04.1.2.8	Sản phẩm chế biến từ quả, bao gồm cả thịt quả nghiền, nghiền nhuyễn, lớp tráng bề mặt từ quả và nước cốt dừa	1500	348 & XS314R
04.1.2.9	Đồ tráng miệng từ quả, bao gồm cả đồ tráng miệng chủ yếu từ nước có hương vị quả	5000	348
04.2.2.6	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt, hạt nghiền nhỏ (VD: món ăn tráng miệng từ rau, nước sốt, rau củ ngâm đường...) khác với sản phẩm thuộc mã nhóm thực phẩm 04.2.2.5	5000	
05.1.2	Hỗn hợp cacao (dạng siro)	10000	348
05.1.3	Sản phẩm dạng phết từ cacao, bao gồm cả loại dùng làm nhân	10000	348
05.1.5	Các sản phẩm tương tự sô cô la, sản phẩm thay thế sô cô la	6000	348
05.2	Sản phẩm kẹo cứng, kẹo mềm, kẹo nuga..., không bao gồm các sản phẩm thuộc mã nhóm 05.1, 05.3 và 05.4	5000	348, XS309R
05.3	Kẹo cao su	12000	348
05.4	Sản phẩm dùng để trang trí (ví dụ, dùng cho bánh), lớp phủ (không có trái cây) và nước sốt ngọt	5000	348
06.4.1	Mì ống và mì sợi tươi và các sản phẩm tương tự	2000	348 & 370

06.4.2	Mì ống và mì sợi khô và các sản phẩm tương tự	4000	211 & 348
06.4.3	Mỳ ống, mì sợi đã được làm chín và các sản phẩm tương tự	2000	194 & 348
06.5	Đồ ăn tráng miệng làm từ ngũ cốc và tinh bột (VD: bánh putđing gạo, bánh putđing từ bột sắn...)	5000	348
06.6	Bột nhào (ví dụ: để làm lớp phủ bột hoặc lớp phủ bánh mì cho cá hoặc thịt gia cầm)	10000	348
06.7	Các sản phẩm từ gạo đã chế biến hoặc làm chín, bao gồm cả bánh gạo (loại sản phẩm theo kiểu phương Đông)	10000	348
06.8.1	Đồ uống từ đậu tương	20000	348
07.1	Bánh mì và bánh nướng thông thường	3000	348
07.2	Bánh nướng nhỏ (ngọt, mặn, có hương vị mặn) và bột trộn sẵn	10000	348
08.2.2	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú nguyên miếng hoặc cắt nhỏ đã xử lý nhiệt	5000	15, XS96 & XS97
08.3.2	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú xay nhỏ đã qua xử lý nhiệt	5000	15, XS88, XS89 & XS98
09.2.4.1	Thủy sản và sản phẩm thủy sản đã nấu chín	4500	241, 348
10.4	Đồ ăn tráng miệng từ trứng (ví dụ: món sữa trứng)	5000	348
12.2.1	Thảo mộc và gia vị	2000	348, 422
12.5	Viên xúp và nước thịt	2000	345
12.6.1	Nước chấm, nước sốt dạng nhũ tương (VD: nước sốt mayonnaise, nước sốt salad)	2000	348, 426
12.6.2	Nước chấm không ở dạng nhũ tương (VD: tương cà chua, tương ớt, sốt kem, nước sốt từ thịt)	10000	348
12.6.3	Hỗn hợp nước chấm và nước sốt	10000	127, 348
12.6.4	Nước chấm trong (VD: nước mắm)	10000	348, XS302
13.3	Thực phẩm ăn kiêng với mục đích y tế đặc biệt, không bao gồm sản phẩm thuộc nhóm thực phẩm 13.1	5000	348
13.4	Thực phẩm ăn kiêng để giảm cân	5000	348

13.6	Sản phẩm bổ sung vitamin và khoáng chất	20000	348
14.1.4	Đồ uống hương liệu, bao gồm đồ uống “thể thao”, “năng lượng” hoặc “điện giải” và các đồ uống đặc biệt khác	200	219, 348
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống nóng từ ngũ cốc, không bao gồm đồ uống từ cacao	1000	176, 348
14.2.6	Rượu mạnh chưng cất có hàm lượng cồn trên 15%	5000	348, 431
14.2.7	Đồ uống có cồn có hương liệu (ví dụ: bia, vang và đồ uống có cồn làm lạnh)	5000	
15.1	Snack khoai tây, ngũ cốc, bột và tinh bột (từ thân củ, rễ, hạt họ đậu)	5000	348, 433

POLYGLYCEROL ESTERS OF FATTY ACIDS

INS	Tên phụ gia		
475	Este của polyglycerol với các acid béo		

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.1.2	Sữa dạng lỏng khác (nguyên chất)	1000	410
01.1.4	Đồ uống từ sữa dạng lỏng có hương vị	2000	
01.3.2	Các sản phẩm tạo màu trắng cho đồ uống	5000	352, XS250 & XS252
01.4.1	Cream thanh trùng (nguyên chất)	6000	
01.4.2	Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT), cream trứng và cream đánh trứng, cream tách béo (nguyên chất)	6000	
01.4.3	Cream đông tụ (nguyên chất)	6000	
01.4.4	Các sản phẩm tương tự cream	8000	
01.5.2	Sản phẩm tương tự sữa bột và cream bột	5000	XS251
01.6.4	Phomat đã qua chế biến	5000	
01.6.5	Sản phẩm tương tự phomat	5000	
01.7	Đồ tráng miệng từ sữa (ví dụ: bánh putđinh, sữa chua trái cây hoặc sữa chua có hương vị...)	5000	354 & XS243
02.2.2	Chất béo dạng phết, chất béo sữa dạng phết và sản phẩm dạng phết hỗn hợp	5000	359



02.3	Chất béo thể nhũ tương, chủ yếu loại dầu trong nước, bao gồm cả các sản phẩm được phối trộn và/hoặc sản phẩm từ chất béo thể nhũ tương có hương vị	20000	363
02.4	Đồ tráng miệng từ chất béo, không bao gồm đồ tráng miệng từ sữa thuộc mã nhóm 01.7	2000	
03.0	Đá thực phẩm, bao gồm nước quả ướp lạnh và kem trái cây	5000	
04.1.2.8	Sản phẩm chế biến từ quả, bao gồm cả thịt quả nghiền, nghiền nhuyễn, lớp tráng bề mặt từ quả và nước cốt dừa	5000	XS240 & XS314R
04.1.2.9	Đồ tráng miệng từ quả, bao gồm cả đồ tráng miệng chủ yếu từ nước có hương vị quả	5000	
04.1.2.11	Nhân từ quả cho bánh ngọt	2000	
05.1.1	Hỗn hợp cacao (bột) và bánh cacao	5000	97, XS141
05.1.5	Các sản phẩm tương tự sô cô la, sản phẩm thay thế sô cô la	2000	366
05.2	Sản phẩm kẹo cứng, kẹo mềm, kẹo nuga..., không bao gồm các sản phẩm thuộc mã nhóm 05.1, 05.3 và 05.4	2000	367 & XS309R
05.3	Kẹo cao su	5000	
05.4	Sản phẩm dùng để trang trí (ví dụ, dùng cho bánh), lớp phủ (không có trái cây) và nước sốt ngọt	2000	368
06.3	Ngũ cốc ăn sáng, bao gồm cả yến mạch xay	10000	369
06.4.3	Mỳ ống, mì sợi đã được làm chín và các sản phẩm tương tự	2000	194
06.5	Đồ ăn tráng miệng làm từ ngũ cốc và tinh bột (VD: bánh pudding gạo, bánh pudding từ bột sắn...)	9000	
07.1.1	Bánh mì và bánh mì cuộn	10000	372
07.1.2	Bánh cracker, không bao gồm bánh cracker ngọt	6000	
07.1.3	Các sản phẩm bánh nướng thông thường khác (ví dụ: bánh vòng, bánh mì ổ dẹt, bánh nướng xốp kiểu Anh)	6000	
07.1.4	Sản phẩm dạng bánh mì, bao gồm cả bánh mì gói (bread stuffing) và bột cà mỳ	10000	
07.1.5	Bánh mỳ và bánh bao hấp	10000	



07.1.6	Bột trộn sẵn cho bánh mỳ và bánh nướng thông thường	15000	11
07.2.1	Bánh ngọt, bánh quy và bánh có nhân (ví dụ: dạng bánh trứng hoặc bánh nhân hoa quả)	10000	
07.2.2	Sản phẩm bánh nướng khác (ví dụ: bánh rán doughnut, bánh cuộn ngọt, bánh nướng scone và bánh nướng xếp kiểu Anh)	10000	
07.2.3	Bột trộn sẵn cho các loại bánh nướng nhỏ	15000	11
08.4	Vỏ bọc các sản phẩm thịt, có thể ăn được (VD: vỏ bọc xúc xích)	5000	365
09.2.1	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản đông lạnh, bao gồm cả nhuyển thể, giáp xác, da gai	5000	241
09.2.4.1	Thủy sản và sản phẩm thủy sản đã nấu chín	1000	412
09.2.4.3	Thủy sản và sản phẩm thủy sản rán hoặc chiên, bao gồm cả nhuyển thể, giáp xác, da gai	5000	41
09.3.1	Thủy sản và sản phẩm thủy sản, bao gồm cả nhuyển thể, giáp xác, da gai, đã được ướp muối và/hoặc làm đông	1000	414
09.3.2	Thủy sản và sản phẩm thủy sản, bao gồm cả nhuyển thể, giáp xác, da gai, đã được ngâm dấm và/hoặc ngâm nước muối	1000	415
10.2	Sản phẩm trứng	1000	
10.4	Đồ ăn tráng miệng từ trứng (ví dụ: món sữa trứng)	6000	
12.5.1	Viên xúp và nước thịt ăn liền, kể cả loại đóng hộp, đóng chai và đông lạnh	400	XS117
12.5.2	Hỗn hợp viên xúp và nước thịt	3000	127, XS117
12.6.1	Nước chấm, nước sốt dạng nhũ tương (VD: nước sốt mayonnaise, nước sốt salad)	5000	
12.6.2	Nước chấm không ở dạng nhũ tương (VD: tương cà chua, tương ớt, sốt kem, nước sốt từ thịt)	5000	XS306R
12.6.3	Hỗn hợp nước chấm và nước sốt	5000	127

13.3	Thực phẩm ăn kiêng với mục đích y tế đặc biệt, không bao gồm sản phẩm thuộc nhóm thực phẩm 13.1	1000
13.4	Thực phẩm ăn kiêng để giảm cân	1000
13.6	Sản phẩm bổ sung vitamin và khoáng chất	18000
14.2.7	Đồ uống có cồn có hương liệu (ví dụ: bia, vang và đồ uống có cồn làm lạnh)	20
15.1	Snack khoai tây, ngũ cốc, bột và tinh bột (từ thân củ, rễ, hạt họ đậu)	2000

POLYGLYCEROL ESTERS OF INTERESTERIFIED RICINOLEIC ACID

INS	Tên phụ gia
476	Este của polyglycerol với acid ricinoleic

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.5.2	Sản phẩm tương tự sữa bột và cream bột	5000	XS251
01.7	Đồ tráng miệng từ sữa (ví dụ: bánh putđinh, sữa chua trái cây hoặc sữa chua có hương vị...)	5000	XS243
02.2.2	Chất béo dạng phết, chất béo sữa dạng phết và sản phẩm dạng phết hỗn hợp	4000	359
02.3	Chất béo thể nhũ tương, chủ yếu loại dầu trong nước, bao gồm cả các sản phẩm được phối trộn và/hoặc sản phẩm từ chất béo thể nhũ tương có hương vị	10000	
02.4	Đồ tráng miệng từ chất béo, không bao gồm đồ tráng miệng từ sữa thuộc mã nhóm 01.7	2000	
03.0	Đá thực phẩm, bao gồm nước quả ướp lạnh và kem trái cây	5000	
04.1.2.9	Đồ tráng miệng từ quả, bao gồm cả đồ tráng miệng chủ yếu từ nước có hương vị quả	2000	
04.1.2.11	Nhân từ quả cho bánh ngọt	2000	
05.1.1	Hỗn hợp cacao (bột) và bánh cacao	5000	97
05.1.4	Sản phẩm cacao, sô cô la	5000	101
05.1.5	Các sản phẩm tương tự sô cô la, sản phẩm thay thế sô cô la	3000	366

05.2	Sản phẩm kẹo cứng, kẹo mềm, kẹo nuga..., không bao gồm các sản phẩm thuộc mã nhóm 05.1, 05.3 và 05.4	3000	XS309R
05.3	Kẹo cao su	500	
05.4	Sản phẩm dùng để trang trí (ví dụ, dùng cho bánh), lớp phủ (không có trái cây) và nước sốt ngọt	5000	
06.4.3	Mỳ ống, mì sợi đã được làm chín và các sản phẩm tương tự	500	194
06.5	Đồ ăn tráng miệng làm từ ngũ cốc và tinh bột (VD: bánh pudding gạo, bánh pudding từ bột sắn...)	5000	
08.4	Vỏ bọc các sản phẩm thịt, có thể ăn được (VD: vỏ bọc xúc xích)	5000	365
09.2.4.1	Thủy sản và sản phẩm thủy sản đã nấu chín	1000	412
10.2	Sản phẩm trứng	1000	
10.4	Đồ ăn tráng miệng từ trứng (ví dụ: món sữa trứng)	1000	
12.6.1	Nước chấm, nước sốt dạng nhũ tương (VD: nước sốt mayonnaise, nước sốt salad)	5000	
12.6.3	Hỗn hợp nước chấm và nước sốt	5000	127

PROPYLENE GLYCOL ESTERS OF FATTY ACIDS

INS	Tên phụ gia
477	Este của propylen glycol với acid béo

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.1.4	Đồ uống từ sữa dạng lỏng có hương vị	5000	
01.3.2	Các sản phẩm tạo màu trắng cho đồ uống	1000	
01.4.4	Các sản phẩm tương tự cream	5000	86
01.5.2	Sản phẩm tương tự sữa bột và cream bột	100000	
01.7	Đồ tráng miệng từ sữa (ví dụ: bánh pudding, sữa chua trái cây hoặc sữa chua có hương vị...)	5000	
02.1.2	Dầu và chất béo thực vật	10000	
02.1.3	Mỡ lợn, mỡ trâu, bò hay mỡ cừu, dầu cá và mỡ của các động vật khác	10000	



02.2.2	Chất béo dạng phết, chất béo sữa dạng phết và sản phẩm dạng phết hỗn hợp	20000	
02.3	Chất béo thể nhũ tương, chủ yếu loại dầu trong nước, bao gồm cả các sản phẩm được phối trộn và/hoặc sản phẩm từ chất béo thể nhũ tương có hương vị	30000	
02.4	Đồ tráng miệng từ chất béo, không bao gồm đồ tráng miệng từ sữa thuộc mã nhóm 01.7	40000	
03.0	Đá thực phẩm, bao gồm nước quả ướp lạnh và kem trái cây	5000	
04.1.2.8	Sản phẩm chế biến từ quả, bao gồm cả thịt quả nghiền, nghiền nhuyễn, lớp tráng bề mặt từ quả và nước cốt dừa	40000	
04.1.2.9	Đồ tráng miệng từ quả, bao gồm cả đồ tráng miệng chủ yếu từ nước có hương vị quả	40000	
04.1.2.11	Nhân từ quả cho bánh ngọt	40000	
04.2.2.6	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt, hạt nghiền nhỏ (VD: món ăn tráng miệng từ rau, nước sốt, rau củ ngâm đường...) khác với sản phẩm thuộc mã nhóm thực phẩm 04.2.2.5	5000	
05.1.1	Hỗn hợp cacao (bột) và bánh cacao	5000	97 & XS141
05.2	Sản phẩm kẹo cứng, kẹo mềm, kẹo nuga..., không bao gồm các sản phẩm thuộc mã nhóm 05.1, 05.3 và 05.4	5000	XS309R
05.3	Kẹo cao su	20000	
05.4	Sản phẩm dùng để trang trí (ví dụ, dùng cho bánh), lớp phủ (không có trái cây) và nước sốt ngọt	40000	
06.4.3	Mỳ ống, mì sợi đã được làm chín và các sản phẩm tương tự	5000	2 & 153
06.5	Đồ ăn tráng miệng làm từ ngũ cốc và tinh bột (VD: bánh pudding gạo, bánh pudding từ bột sắn...)	40000	
07.0	Bánh nướng	15000	11 & 72
10.4	Đồ ăn tráng miệng từ trứng (ví dụ: món sữa trứng)	40000	



11.4	Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh)	5000
13.3	Thực phẩm ăn kiêng với mục đích y tế đặc biệt, không bao gồm sản phẩm thuộc nhóm thực phẩm 13.1	5000
13.4	Thực phẩm ăn kiêng để giảm cân	5000
14.1.4	Đồ uống hương liệu, bao gồm đồ uống “thể thao”, “năng lượng” hoặc “điện giải” và các đồ uống đặc biệt khác	500

THERMALLY OXIDIZED SOYA BEAN OIL INTERACTED WITH MONO- AND DIGLYCERIDES OF FATTY ACIDS

INS	Tên phụ gia
479	Dầu đậu nành oxy hóa nhiệt tương tác với mono và diglycerid của các acid béo

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
02.2.2	Chất béo dạng phết, chất béo sữa dạng phết và sản phẩm dạng phết hỗn hợp	5000	

DIOCTYL SODIUM SULFOSUCCINATE

INS	Tên phụ gia
480	Diocetyl Natri sulfosuccinate

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
04.1.2.9	Đồ tráng miệng từ quả, bao gồm cả đồ tráng miệng chủ yếu từ nước có hương vị quả	15	383, 384, 385

STEAROYL LACTYLATES

INS	Tên phụ gia
481(i)	Natri stearoyl lactylat
482(i)	Calci stearoyl lactylat

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.1.4	Đồ uống từ sữa dạng lỏng có hương vị	1000	

01.3.2	Các sản phẩm tạo màu trắng cho đồ uống	3000	XS250 & XS252
01.4.4	Các sản phẩm tương tự cream	5000	2
01.6.5	Sản phẩm tương tự phomat	2000	
01.7	Đồ tráng miệng từ sữa (ví dụ: bánh putđinh, sữa chua trái cây hoặc sữa chua có hương vị...)	5000	355
02.2.2	Chất béo dạng phết, chất béo sữa dạng phết và sản phẩm dạng phết hỗn hợp	10000	
02.3	Chất béo thể nhũ tương, chủ yếu loại dầu trong nước, bao gồm cả các sản phẩm được phối trộn và/hoặc sản phẩm từ chất béo thể nhũ tương có hương vị	3000	
02.4	Đồ tráng miệng từ chất béo, không bao gồm đồ tráng miệng từ sữa thuộc mã nhóm 01.7	5000	
03.0	Đá thực phẩm, bao gồm nước quả ướp lạnh và kem trái cây	5000	15
04.1.2.8	Sản phẩm chế biến từ quả, bao gồm cả thịt quả nghiền, nghiền nhuyễn, lớp tráng bề mặt từ quả và nước cốt dừa	2000	XS240 & XS314R
04.1.2.9	Đồ tráng miệng từ quả, bao gồm cả đồ tráng miệng chủ yếu từ nước có hương vị quả	5000	
04.1.2.11	Nhân từ quả cho bánh ngọt	2000	
04.2.2.2	Rau, củ khô (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt	5000	76
05.2	Sản phẩm kẹo cứng, kẹo mềm, kẹo nuga..., không bao gồm các sản phẩm thuộc mã nhóm 05.1, 05.3 và 05.4	5000	XS309R
05.3	Kẹo cao su	2000	
05.4	Sản phẩm dùng để trang trí (ví dụ, dùng cho bánh), lớp phủ (không có trái cây) và nước sốt ngọt	2000	
06.2.1	Bột	5000	186
06.3	Ngũ cốc ăn sáng, bao gồm cả yến mạch xay	5000	
06.4.2	Mì ống và mì sợi khô và các sản phẩm tương tự	5000	211

✓

06.4.3	Mỳ ống, mì sợi đã được làm chín và các sản phẩm tương tự	5000	194 & 371
06.5	Đồ ăn tráng miệng làm từ ngũ cốc và tinh bột (VD: bánh pudding gạo, bánh pudding từ bột sắn...)	6000	
07.1.1.1	Bánh mì lên men và bánh mì đặc biệt	3000	388
07.1.1.2	Bánh mì soda	3000	
07.1.2	Bánh cracker, không bao gồm bánh cracker ngọt	3000	
07.1.3	Các sản phẩm bánh nướng thông thường khác (ví dụ: bánh vòng, bánh mì ổ dẹt, bánh nướng xốp kiểu Anh)	5000	
07.1.4	Sản phẩm dạng bánh mì, bao gồm cả bánh mì gói (bread stuffing) và bột cà mỳ	5000	
07.1.5	Bánh mỳ và bánh bao hấp	3000	
07.1.6	Bột trộn sẵn cho bánh mỳ và bánh nướng thông thường	5000	
07.2	Bánh nướng nhỏ (ngọt, mặn, có hương vị mặn) và bột trộn sẵn	5000	
08.2.2	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú nguyên miếng hoặc cắt nhỏ đã xử lý nhiệt	2000	373, XS96 & XS97
08.3.2	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú xay nhỏ đã qua xử lý nhiệt	2000	XS88, XS89 & XS98
10.2.1	Sản phẩm trứng dạng lỏng	500	
10.2.2	Sản phẩm trứng đông lạnh	500	
10.2.3	Sản phẩm trứng sấy khô và/hoặc đông khô	5000	
12.6.1	Nước chấm, nước sốt dạng nhũ tương (VD: nước sốt mayonnaise, nước sốt salad)	2500	427
12.6.2	Nước chấm không ở dạng nhũ tương (VD: tương cà chua, tương ớt, sốt kem, nước sốt từ thịt)	2500	XS306R
13.3	Thực phẩm ăn kiêng với mục đích y tế đặc biệt, không bao gồm sản phẩm thuộc nhóm thực phẩm 13.1	2000	
13.4	Thực phẩm ăn kiêng để giảm cân	2000	

14.2.6	Rượu mạnh chung cất có hàm lượng cồn trên 15%	8000	430
15.1	Snack khoai tây, ngũ cốc, bột và tinh bột (từ thân củ, rễ, hạt họ đậu)	5000	432

STEARYL CITRATE

INS	Tên phụ gia
484	Stearyl citrat

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
02.1.2	Dầu và chất béo thực vật	GMP	
02.1.3	Mỡ lợn, mỡ trâu, bò hay mỡ cừu, dầu cá và mỡ của các động vật khác	GMP	
02.2.2	Chất béo dạng phết, chất béo sữa dạng phết và sản phẩm dạng phết hỗn hợp	100	15
05.3	Kẹo cao su	15000	
14.1.4	Đồ uống hương liệu, bao gồm đồ uống “thể thao”, “năng lượng” hoặc “điện giải” và các đồ uống đặc biệt khác	500	

SORBITAN ESTERS OF FATTY ACIDS

INS	Tên phụ gia
491	Sorbitan monostearat
492	Sorbitan tristearat
493	Sorbitan monolaurat
494	Sorbitan monooleat
495	Sorbitan monopalmitat

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.1.4	Đồ uống từ sữa dạng lỏng có hương vị	5000	
01.3.2	Các sản phẩm tạo màu trắng cho đồ uống	4000	XS250 & XS252
01.4.4	Các sản phẩm tương tự cream	5000	349
01.5.2	Sản phẩm tương tự sữa bột và cream bột	4000	XS251



01.7	Đồ tráng miệng từ sữa (ví dụ: bánh putđinh, sữa chua trái cây hoặc sữa chua có hương vị...)	5000	XS243
02.2.2	Chất béo dạng phết, chất béo sữa dạng phết và sản phẩm dạng phết hỗn hợp	10000	359
02.3	Chất béo thể nhũ tương, chủ yếu loại dầu trong nước, bao gồm cả các sản phẩm được phối trộn và/hoặc sản phẩm từ chất béo thể nhũ tương có hương vị	5000	363
02.4	Đồ tráng miệng từ chất béo, không bao gồm đồ tráng miệng từ sữa thuộc mã nhóm 01.7	10000	
03.0	Đá thực phẩm, bao gồm nước quả ướp lạnh và kem trái cây	1000	
04.1.2.8	Sản phẩm chế biến từ quả, bao gồm cả thịt quả nghiền, nghiền nhuyễn, lớp tráng bề mặt từ quả và nước cốt dừa	5000	XS240 & XS314R
04.1.2.9	Đồ tráng miệng từ quả, bao gồm cả đồ tráng miệng chủ yếu từ nước có hương vị quả	5000	
04.1.2.11	Nhân từ quả cho bánh ngọt	5000	
04.2.2.2	Rau, củ khô (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt	5000	76
05.1.1	Hỗn hợp cacao (bột) và bánh cacao	2000	97, 123 & XS141
05.1.3	Sản phẩm dạng phết từ cacao, bao gồm cả loại dùng làm nhân	10000	XS86
05.1.4	Sản phẩm cacao, sô cô la	10000	101
05.1.5	Các sản phẩm tương tự sô cô la, sản phẩm thay thế sô cô la	10000	
05.2.1	Kẹo cứng	10000	
05.2.2	Kẹo mềm	10000	XS309R
05.2.3	Kẹo nuga và kẹo hạnh nhân	10000	
05.3	Kẹo cao su	5000	
05.4	Sản phẩm dùng để trang trí (ví dụ, dùng cho bánh), lớp phủ (không có trái cây) và nước sốt ngọt	10000	
06.4.2	Mì ống và mì sợi khô và các sản phẩm tương tự	5000	11 & 211

06.4.3	Mỳ ống, mì sợi đã được làm chín và các sản phẩm tương tự	5000	11 & 194
06.5	Đồ ăn tráng miệng làm từ ngũ cốc và tinh bột (VD: bánh pudding gạo, bánh pudding từ bột sắn...)	5000	
07.1.1	Bánh mì và bánh mì cuộn	3000	
07.1.2	Bánh cracker, không bao gồm bánh cracker ngọt	10000	11
07.1.3	Các sản phẩm bánh nướng thông thường khác (ví dụ: bánh vòng, bánh mì ổ dẹt, bánh nướng xốp kiểu Anh)	10000	11
07.1.4	Sản phẩm dạng bánh mì, bao gồm cả bánh mì gói (bread stuffing) và bột cà mỳ	10000	11
07.1.5	Bánh mỳ và bánh bao hấp	10000	11
07.1.6	Bột trộn sẵn cho bánh mỳ và bánh nướng thông thường	10000	11
07.2	Bánh nướng nhỏ (ngọt, mặn, có hương vị mặn) và bột trộn sẵn	10000	
10.4	Đồ ăn tráng miệng từ trứng (ví dụ: món sữa trứng)	5000	
12.5.2	Hỗn hợp viên xúp và nước thịt	250	127, XS117
12.6.1	Nước chấm, nước sốt dạng nhũ tương (VD: nước sốt mayonnaise, nước sốt salad)	5000	
12.6.3	Hỗn hợp nước chấm và nước sốt	50	127
12.8	Men và các sản phẩm tương tự	15000	
13.3	Thực phẩm ăn kiêng với mục đích y tế đặc biệt, không bao gồm sản phẩm thuộc nhóm thực phẩm 13.1	1000	
13.4	Thực phẩm ăn kiêng để giảm cân	1000	
13.5	Thực phẩm ăn kiêng khác (ví dụ: thực phẩm bổ sung cho chế độ ăn kiêng), không bao gồm các sản phẩm thuộc mã nhóm từ 13.1-13.4 và 13.6	5000	
13.6	Sản phẩm bổ sung vitamin và khoáng chất	10000	364
14.1.4.1	Đồ uống từ nước có hương vị và cacbonat hóa	500	

14.1.4.2	Đồ uống từ nước có hương vị và không cacbonat hóa, bao gồm cả rượu mạnh pha đường và ades	500	
14.1.4.3	Đồ uống cô đặc từ nước có hương vị (dạng rắn hoặc lỏng)	500	127
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống nóng từ ngũ cốc, không bao gồm đồ uống từ cacao	500	429
15.1	Snack khoai tây, ngũ cốc, bột và tinh bột (từ thân củ, rễ, hạt họ đậu)	300	

SODIUM CARBONATE

INS	Tên phụ gia
500(i)	Natri carbonat

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.2.1.2	Sữa lên men (nguyên chất), xử lý nhiệt sau lên men	GMP	
01.4.1	Cream thanh trùng (nguyên chất)	GMP	
01.4.2	Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT), cream trứng và cream đánh trứng, cream tách béo (nguyên chất)	GMP	
01.8.2	Whey và sản phẩm whey dạng khô, không bao gồm phomat whey	GMP	
02.2.1	Bơ	GMP	
04.2.2.7	Rau, củ lên men (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và sản phẩm rong biển lên men, không bao gồm sản phẩm đậu tương lên men của mã thực phẩm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 12.9.2.1, 12.9.2.3	GMP	
06.2.2	Tinh bột	GMP	
06.4.1	Mì ống và mì sợi tươi và các sản phẩm tương tự	10000	
06.4.2	Mì ống và mì sợi khô và các sản phẩm tương tự	GMP	256



09.2.2	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	41
09.2.3	Sản phẩm thủy sản sốt kem và xay nhỏ đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	16
09.2.4	Thủy sản và sản phẩm thủy sản rán và/hoặc nấu chín, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	
09.2.5	Thủy sản và sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	XS167, XS189, XS222, XS236, XS244, XS311
12.1.2	Sản phẩm tương tự muối	GMP	
13.1.1	Sản phẩm dinh dưỡng công thức dành cho trẻ đến 12 tháng tuổi	2000	55 & 72
13.1.2	Sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích ăn bổ sung cho trẻ từ 6 đến 36 tháng tuổi	GMP	72 & 316
13.1.3	Sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích y tế đặc biệt cho trẻ đến 12 tháng tuổi	2000	55 & 72
13.2	Thực phẩm bổ sung cho trẻ đến 36 tháng tuổi	GMP	240, 243, 295, 319 & 320
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống nóng từ ngũ cốc, không bao gồm đồ uống từ cacao	GMP	160

SODIUM HYDROGEN CARBONATE

INS	Tên phụ gia
500(ii)	Natri hydro carbonat

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.2.1.2	Sữa lên men (nguyên chất), xử lý nhiệt sau lên men	GMP	
01.4.1	Cream thanh trùng (nguyên chất)	GMP	

01.4.2	Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT), cream trứng và cream đánh trứng, cream tách béo (nguyên chất)	GMP	
01.8.2	Whey và sản phẩm whey dạng khô, không bao gồm phomat whey	GMP	
02.2.1	Bơ	GMP	
06.4.1	Mì ống và mì sợi tươi và các sản phẩm tương tự	GMP	
06.4.2	Mì ống và mì sợi khô và các sản phẩm tương tự	GMP	256
09.2.2	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	41
13.1.1	Sản phẩm dinh dưỡng công thức dành cho trẻ đến 12 tháng tuổi	2000	55 & 72
13.1.2	Sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích ăn bổ sung cho trẻ từ 6 đến 36 tháng tuổi	GMP	72 & 316
13.1.3	Sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích y tế đặc biệt cho trẻ đến 12 tháng tuổi	2000	55 & 72
13.2	Thực phẩm bổ sung cho trẻ đến 36 tháng tuổi	GMP	240, 319 & 320
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống nóng từ ngũ cốc, không bao gồm đồ uống từ cacao	GMP	160

SODIUM SESQUICARBONATE

INS	Tên phụ gia
500(iii)	Natri sesquicarbonat

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.4.1	Cream thanh trùng (nguyên chất)	GMP	
01.4.2	Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT), cream trứng và cream đánh trứng, cream tách béo (nguyên chất)	GMP	
01.8.2	Whey và sản phẩm whey dạng khô, không bao gồm phomat whey	GMP	

09.2.2	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	41
--------	---	-----	----

POTASSIUM CARBONATE

INS	Tên phụ gia
501(i)	Kali carbonat

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.2.1.2	Sữa lên men (nguyên chất), xử lý nhiệt sau lên men	GMP	234
01.4.1	Cream thanh trùng (nguyên chất)	GMP	236
01.4.2	Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT), cream trứng và cream đánh trứng, cream tách béo (nguyên chất)	GMP	
01.8.2	Whey và sản phẩm whey dạng khô, không bao gồm phomat whey	GMP	
04.2.2.7	Rau, củ lên men (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và sản phẩm rong biển lên men, không bao gồm sản phẩm đậu tương lên men của mã thực phẩm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 12.9.2.1, 12.9.2.3	GMP	
06.4.1	Mì ống và mì sợi tươi và các sản phẩm tương tự	11000	
06.4.2	Mì ống và mì sợi khô và các sản phẩm tương tự	GMP	256
09.2.2	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	41
09.2.3	Sản phẩm thủy sản sốt kem và xay nhỏ đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	
09.2.4	Thủy sản và sản phẩm thủy sản rán và/hoặc nấu chín, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	



09.2.5	Thủy sản và sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	230, XS167, XS189, XS222, XS236, XS244, XS311
13.1.1	Sản phẩm dinh dưỡng công thức dành cho trẻ đến 12 tháng tuổi	2000	55 & 72
13.1.2	Sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích ăn bổ sung cho trẻ từ 6 đến 36 tháng tuổi	GMP	72
13.1.3	Sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích y tế đặc biệt cho trẻ đến 12 tháng tuổi	2000	55 & 72
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống nóng từ ngũ cốc, không bao gồm đồ uống từ cacao	GMP	160

POTASSIUM HYDROGEN CARBONATE

INS	Tên phụ gia
501(ii)	Kali hydro carbonat

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.4.1	Cream thanh trùng (nguyên chất)	GMP	236
01.4.2	Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT), cream trứng và cream đánh trứng, cream tách béo (nguyên chất)	GMP	
01.8.2	Whey và sản phẩm whey dạng khô, không bao gồm phomat whey	GMP	
09.2.2	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	41
13.1.1	Sản phẩm dinh dưỡng công thức dành cho trẻ đến 12 tháng tuổi	2000	55 & 72
13.1.2	Sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích ăn bổ sung cho trẻ từ 6 đến 36 tháng tuổi	GMP	72

13.1.3	Sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích y tế đặc biệt cho trẻ đến 12 tháng tuổi	2000	55 & 72
13.2	Thực phẩm bổ sung cho trẻ đến 36 tháng tuổi	GMP	

AMMONIUM CARBONATE

INS	Tên phụ gia
503(i)	Amoni carbonat

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
09.2.2	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	41
13.2	Thực phẩm bổ sung cho trẻ đến 36 tháng tuổi	GMP	239 & 248

AMMONIUM HYDROGEN CARBONATE

INS	Tên phụ gia
503(ii)	Amoni hydro carbonat

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
09.2.2	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	63
13.2	Thực phẩm bổ sung cho trẻ đến 36 tháng tuổi	GMP	239 & 248

MAGNESIUM CARBONATE

INS	Tên phụ gia
504(i)	Magnesi carbonat

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.1.3	Buttermilk dạng lỏng (nguyên chất)	GMP	261
01.2.1.2	Sữa lên men (nguyên chất), xử lý nhiệt sau lên men	GMP	

01.8.2	Whey và sản phẩm whey dạng khô, không bao gồm phomat whey	10000	
04.2.2.7	Rau, củ lên men (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và sản phẩm rong biển lên men, không bao gồm sản phẩm đậu tương lên men của mã thực phẩm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 12.9.2.1, 12.9.2.3	5000	36
09.2.2	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	16, XS166
09.2.3	Sản phẩm thủy sản sốt kem và xay nhỏ đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	16
09.2.4	Thủy sản và sản phẩm thủy sản rán và/hoặc nấu chín, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	
09.2.5	Thủy sản và sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	XS167, XS189, XS222, XS236, XS244, XS311
11.1.2	Đường bột, dextroza bột	15000	56
11.4	Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh)	GMP	258
12.1.1	Muối	GMP	
12.1.2	Sản phẩm tương tự muối	GMP	
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống nóng từ ngũ cốc, không bao gồm đồ uống từ cacao	GMP	160

MAGNESIUM HYDROXIDE CARBONATE

INS	Tên phụ gia
504(ii)	Magnesi hydroxyd carbonat

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.1.3	Buttermilk dạng lỏng (nguyên chất)	GMP	261

01.2.1.2	Sữa lên men (nguyên chất), xử lý nhiệt sau lên men	GMP	
09.2.2	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, bao gồm cả nhuyển thể, giáp xác, da gai	GMP	16, XS166
09.2.3	Sản phẩm thủy sản sốt kem và xay nhỏ đông lạnh, bao gồm cả nhuyển thể, giáp xác, da gai	GMP	16
09.2.4	Thủy sản và sản phẩm thủy sản rán và/hoặc nấu chín, bao gồm cả nhuyển thể, giáp xác, da gai	GMP	
09.2.5	Thủy sản và sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, bao gồm cả nhuyển thể, giáp xác, da gai	GMP	XS167, XS189, XS222, XS236, XS244, XS311
11.4	Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh)	GMP	258
12.1.2	Sản phẩm tương tự muối	GMP	
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống nóng từ ngũ cốc, không bao gồm đồ uống từ cacao	GMP	160

HYDROCHLORIC ACID

INS	Tên phụ gia
507	Acid hydrocloric

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
13.2	Thực phẩm bổ sung cho trẻ đến 36 tháng tuổi	GMP	239

POTASSIUM CHLORIDE

INS	Tên phụ gia
508	Kali clorid

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.4.1	Cream thanh trùng (nguyên chất)	GMP	236

01.4.2	Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT), cream trứng và cream đánh trứng, cream tách béo (nguyên chất)	GMP	
01.8.2	Whey và sản phẩm whey dạng khô, không bao gồm phomat whey	GMP	
04.2.2.7	Rau, củ lên men (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và sản phẩm rong biển lên men, không bao gồm sản phẩm đậu tương lên men của mã thực phẩm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 12.9.2.1, 12.9.2.3	GMP	
06.4.2	Mì ống và mì sợi khô và các sản phẩm tương tự	GMP	256
08.1.1	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi nguyên miếng hoặc cắt nhỏ	GMP	16 & 326
09.2.1	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	XS36, XS92, XS95, XS165, XS190, XS191, XS292, XS312, XS315
09.2.2	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	41 & XS166
09.2.3	Sản phẩm thủy sản sốt kem và xay nhỏ đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	
09.2.5	Thủy sản và sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	300, XS167, XS189, XS222, XS236, XS244, XS311
12.1.2	Sản phẩm tương tự muối	GMP	
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống nóng từ ngũ cốc, không bao gồm đồ uống từ cacao	GMP	160

CALCIUM CHLORIDE

INS	Tên phụ gia
509	Calci clorid

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.4.1	Cream thanh trùng (nguyên chất)	GMP	236
01.4.2	Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT), cream trứng và cream đánh trứng, cream tách béo (nguyên chất)	GMP	
01.8.2	Whey và sản phẩm whey dạng khô, không bao gồm phomat whey	GMP	
04.2.2.1	Rau, củ đông lạnh (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt	GMP	29, 323 & 324
04.2.2.7	Rau, củ lên men (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và sản phẩm rong biển lên men, không bao gồm sản phẩm đậu tương lên men của mã thực phẩm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 12.9.2.1, 12.9.2.3	GMP	
08.1.1	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi nguyên miếng hoặc cắt nhỏ	GMP	16 & 326
09.2.2	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	41, XS166
09.2.3	Sản phẩm thủy sản sốt kem và xay nhỏ đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	
09.2.4.1	Thủy sản và sản phẩm thủy sản đã nấu chín	GMP	241
09.2.4.3	Thủy sản và sản phẩm thủy sản rán hoặc chiên, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	41

09.2.5	Thủy sản và sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	300, XS167, XS189, XS222, XS236, XS244, XS311
12.1.2	Sản phẩm tương tự muối	GMP	58
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống nóng từ ngũ cốc, không bao gồm đồ uống từ cacao	GMP	160

MAGNESIUM CHLORIDE

INS	Tên phụ gia
511	Magnesi clorid

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.2.1.2	Sữa lên men (nguyên chất), xử lý nhiệt sau lên men	GMP	234
01.2.2	Sữa đông tụ bằng renin (nguyên chất)	GMP	
08.1.1	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi nguyên miếng hoặc cắt nhỏ	GMP	16 & 326
08.1.2	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi dạng xay nhỏ	GMP	281
09.2.1	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	XS36, XS92, XS95, XS165, XS190, XS191, XS292, XS312, XS315
09.2.2	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	XS166
09.2.3	Sản phẩm thủy sản sốt kem và xay nhỏ đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	16

09.2.4.1	Thủy sản và sản phẩm thủy sản đã nấu chín	GMP	241
09.2.4.3	Thủy sản và sản phẩm thủy sản rán hoặc chiên, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	41
09.2.5	Thủy sản và sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	300, XS167, XS189, XS222, XS236, XS244, XS311
11.4	Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh)	GMP	258
12.1.2	Sản phẩm tương tự muối	GMP	
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống nóng từ ngũ cốc, không bao gồm đồ uống từ cacao	GMP	160

STANNOUS CHLORIDE

INS	Tên phụ gia
512	Thiếc clorid

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
04.1.2.4	Quả đóng hộp hoặc đóng lọ (đã thanh trùng)	20	43, 141
04.2.2.4	Rau, củ đóng hộp, đóng chai (đã thanh trùng) hoặc đóng túi (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và tảo biển	25	43
14.1.4	Đồ uống hương liệu, bao gồm đồ uống “thể thao”, “năng lượng” hoặc “điện giải” và các đồ uống đặc biệt khác	20	43

CALCIUM SULFATE

INS	Tên phụ gia
516	Calci sulfat

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.4.1	Cream thanh trùng (nguyên chất)	GMP	236

01.4.2	Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT), cream trứng và cream đánh trứng, cream tách béo (nguyên chất)	GMP	
04.2.2.1	Rau, củ đông lạnh (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt	GMP	29, 323 & 324
06.4.2	Mì ống và mì sợi khô và các sản phẩm tương tự	GMP	256
10.2.1	Sản phẩm trứng dạng lỏng	GMP	

MAGNESIUM SULFATE

INS	Tên phụ gia
518	Magnesi sulfat

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
12.1.2	Sản phẩm tương tự muối	GMP	

ALUMINIUM AMMONIUM SULFATE

INS	Tên phụ gia
523	Nhôm amoni sulfat

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
04.2.2.3	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) tảo biển ngâm trong dầu, nước muối hoặc nước tương	520	6, 245, 296, XS66
06.4.1	Mì ống và mì sợi tươi và các sản phẩm tương tự	300	6 & 247
07.1.2	Bánh cracker, không bao gồm bánh cracker ngọt	100	6 & 246
07.1.3	Các sản phẩm bánh nướng thông thường khác (ví dụ: bánh vòng, bánh mì ổ dẹt, bánh nướng xốp kiểu Anh)	100	6, 244 & 246
07.1.5	Bánh mỳ và bánh bao hấp	40	6, 246 & 248
07.1.6	Bột trộn sẵn cho bánh mỳ và bánh nướng thông thường	40	6, 246 & 249

09.2.4.2 Nhuyễn thể, giáp xác, da gai đã nấu chín 200 6 & 250

SODIUM HYDROXIDE

INS Tên phụ gia
524 Natri hydroxyd

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.2.1.2	Sữa lên men (nguyên chất), xử lý nhiệt sau lên men	GMP	
01.8.2	Whey và sản phẩm whey dạng khô, không bao gồm phomat whey	GMP	
02.2.1	Bơ	GMP	
13.1.1	Sản phẩm dinh dưỡng công thức dành cho trẻ đến 12 tháng tuổi	2000	55 & 72
13.1.2	Sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích ăn bổ sung cho trẻ từ 6 đến 36 tháng tuổi	GMP	72 & 316
13.1.3	Sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích y tế đặc biệt cho trẻ đến 12 tháng tuổi	2000	55 & 72
13.2	Thực phẩm bổ sung cho trẻ đến 36 tháng tuổi	GMP	239, 319 & 320

POTASSIUM HYDROXIDE

INS Tên phụ gia
525 Kali hydroxyd

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.1.2	Sữa dạng lỏng khác (nguyên chất)	GMP	410
01.8.2	Whey và sản phẩm whey dạng khô, không bao gồm phomat whey	GMP	
13.1.1	Sản phẩm dinh dưỡng công thức dành cho trẻ đến 12 tháng tuổi	2000	55 & 72
13.1.2	Sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích ăn bổ sung cho trẻ từ 6 đến 36 tháng tuổi	GMP	72

13.1.3	Sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích y tế đặc biệt cho trẻ đến 12 tháng tuổi	2000	55 & 72
13.2	Thực phẩm bổ sung cho trẻ đến 36 tháng tuổi	GMP	239

CALCIUM HYDROXYD

INS	Tên phụ gia
526	Calci hydroxyd

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.2.1.2	Sữa lên men (nguyên chất), xử lý nhiệt sau lên men	GMP	
01.8.2	Whey và sản phẩm whey dạng khô, không bao gồm phomat whey	GMP	
02.2.1	Bơ	GMP	
13.1.1	Sản phẩm dinh dưỡng công thức dành cho trẻ đến 12 tháng tuổi	2000	55 & 72
13.1.2	Sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích ăn bổ sung cho trẻ từ 6 đến 36 tháng tuổi	GMP	72
13.1.3	Sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích y tế đặc biệt cho trẻ đến 12 tháng tuổi	2000	55 & 72
13.2	Thực phẩm bổ sung cho trẻ đến 36 tháng tuổi	GMP	239

AMMONIUM HYDROXIDE

INS	Tên phụ gia
527	Amoni hydroxyd

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.2.1.2	Sữa lên men (nguyên chất), xử lý nhiệt sau lên men	GMP	

MAGNESIUM HYDROXIDE

INS	Tên phụ gia
528	Magnesi hydroxyd

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.1.3	Buttermilk dạng lỏng (nguyên chất)	GMP	261
01.2.1.2	Sữa lên men (nguyên chất), xử lý nhiệt sau lên men	GMP	
09.2.2	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	16, XS166
09.2.3	Sản phẩm thủy sản sốt kem và xay nhỏ đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	16
09.2.4	Thủy sản và sản phẩm thủy sản rán và/hoặc nấu chín, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	
09.2.5	Thủy sản và sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	XS167, XS189, XS222, XS236, XS244, XS311
11.4	Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh)	GMP	258
12.1.2	Sản phẩm tương tự muối	GMP	
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống nóng từ ngũ cốc, không bao gồm đồ uống từ cacao	GMP	160

CALCIUM OXIDE

INS	Tên phụ gia
529	Oxyd calci

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.2.1.2	Sữa lên men (nguyên chất), xử lý nhiệt sau lên men	GMP	

MAGNESIUM OXIDE

INS	Tên phụ gia
530	Oxyd magnesi

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.8.2	Whey và sản phẩm whey dạng khô, không bao gồm phomat whey	10000	
12.1.1	Muối	GMP	

FERROCYANIDES

INS	Tên phụ gia
535	Natri ferrocyanid
536	Kali ferrocyanid
538	Calci ferrocyanid

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
12.1.1	Muối	14	24 & 107
12.1.2	Sản phẩm tương tự muối	20	24
12.2.2	Đồ gia vị	20	24

SODIUM ALUMINIUM PHOSPHATES

INS	Tên phụ gia
541(i)	Natri nhôm phosphat, dạng acid
541(ii)	Natri nhôm phosphat, dạng bazo

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.6.4	Phomat đã qua chế biến	1600	6 & 251
06.2.1	Bột	1600	6 & 252
06.6	Bột nhào (ví dụ: để làm lớp phủ bột hoặc lớp phủ bánh mì cho cá hoặc thịt gia cầm)	1000	6
07.1.2	Bánh cracker, không bao gồm bánh cracker ngọt	100	6 & 246

07.1.3	Các sản phẩm bánh nướng thông thường khác (ví dụ: bánh vòng, bánh mì ổ dẹt, bánh nướng xốp kiểu Anh)	100	6, 244 & 246
07.1.5	Bánh mỳ và bánh bao hấp	40	6, 246 & 248
07.1.6	Bột trộn sẵn cho bánh mỳ và bánh nướng thông thường	40	6, 246 & 249

SILICON DIOXIDE, AMORPHOUS

INS	Tên phụ gia
551	Dioxyd silic vô định hình

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.8.2	Whey và sản phẩm whey dạng khô, không bao gồm phomat whey	10000	
11.1.2	Đường bột, dextroza bột	15000	56
12.1.1	Muối	GMP	
12.1.2	Sản phẩm tương tự muối	GMP	
13.2	Thực phẩm bổ sung cho trẻ đến 36 tháng tuổi	2000	65 & 318
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống nóng từ ngũ cốc, không bao gồm đồ uống từ cacao	GMP	321

CALCIUM SILICATE

INS	Tên phụ gia
552	Calci silicat

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.8.2	Whey và sản phẩm whey dạng khô, không bao gồm phomat whey	10000	
11.1.2	Đường bột, dextroza bột	15000	56
12.1.1	Muối	GMP	
12.1.2	Sản phẩm tương tự muối	GMP	

MAGNESIUM SILICATE, SYNTHETIC

INS	Tên phụ gia
553(i)	Magnesi silicat tổng hợp

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.8.2	Whey và sản phẩm whey dạng khô, không bao gồm phomat whey	10000	
11.1.2	Đường bột, dextroza bột	15000	56
12.1.1	Muối	GMP	
12.1.2	Sản phẩm tương tự muối	GMP	

TALC

INS	Tên phụ gia
553(iii)	Bột talc

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.8.2	Whey và sản phẩm whey dạng khô, không bao gồm phomat whey	10000	
12.1.2	Sản phẩm tương tự muối	GMP	

SODIUM ALUMINOSILICATE

INS	Tên phụ gia
554	Natri nhôm silicat

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.3.2	Các sản phẩm tạo màu trắng cho đồ uống	570	6 & 260
01.5.1	Sữa bột và cream bột (nguyên chất)	265	6 & 259
01.5.2	Sản phẩm tương tự sữa bột và cream bột	570	6 & 259
01.8.2	Whey và sản phẩm whey dạng khô, không bao gồm phomat whey	1140	6
05.3	Kẹo cao su	100	6 & 174
12.1.1	Muối	1000	6 & 254
12.2.2	Đồ gia vị	1000	6 & 255
12.5.2	Hỗn hợp viên xúp và nước thịt	570	6 & XS117

✓

12.6.3 Hỗn hợp nước chấm và nước sốt 570 6

GLUCONO DELTA-LACTONE

INS **Tên phụ gia**
575 Glucono delta-lacton

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.2.1.2	Sữa lên men (nguyên chất), xử lý nhiệt sau lên men	GMP	
01.6.6	Phomat whey protein	GMP	
06.4.1	Mì ống và mì sợi tươi và các sản phẩm tương tự	GMP	
13.2	Thực phẩm bổ sung cho trẻ đến 36 tháng tuổi	GMP	239

SODIUM GLUCONATE

INS **Tên phụ gia**
576 Natri gluconat

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
04.2.2.7	Rau, củ lên men (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và sản phẩm rong biển lên men, không bao gồm sản phẩm đậu tương lên men của mã thực phẩm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 12.9.2.1, 12.9.2.3	GMP	
06.4.2	Mì ống và mì sợi khô và các sản phẩm tương tự	GMP	256



09.2	Thủy sản và sản phẩm thủy sản đã qua chế biến, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	XS36, XS92, XS95, XS165, XS166, XS167, XS189, XS190, XS191, XS222, XS236, XS244, XS292, XS311, XS312, XS315
12.1.2	Sản phẩm tương tự muối	GMP	
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống nóng từ ngũ cốc, không bao gồm đồ uống từ cacao	GMP	160

FERROUS GLUCONATE

INS	Tên phụ gia
579	Sắt (II) gluconat

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
04.2.2.3	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) tảo biển ngâm trong dấm, dầu, nước muối hoặc nước tương	150	23 & 48

FERROUS LACTATE

INS	Tên phụ gia
585	Sắt (II) lactat

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
04.2.2.3	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) tảo biển ngâm trong dấm, dầu, nước muối hoặc nước tương	150	23 & 48

GLUTAMIC ACID, L(+)-

INS	Tên phụ gia
620	Acid glutamic (L(+)-)

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
12.1.2	Sản phẩm tương tự muối	GMP	

MONOSODIUM L-GLUTAMATE

INS	Tên phụ gia
621	Mononatri L-glutamat

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
04.2.2.1	Rau, củ đông lạnh (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt	GMP	201
04.2.2.7	Rau, củ lên men (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và sản phẩm rong biển lên men, không bao gồm sản phẩm đậu tương lên men của mã thực phẩm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 12.9.2.1, 12.9.2.3	GMP	279
06.4.2	Mì ống và mì sợi khô và các sản phẩm tương tự	GMP	256
08.1	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi	GMP	16
09.2.1	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	95, XS36, XS92, XS95, XS165, XS190, XS191, XS292, XS312, XS315
09.2.2	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	41

09.2.3	Sản phẩm thủy sản sốt kem và xay nhỏ đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	311
09.2.4	Thủy sản và sản phẩm thủy sản rán và/hoặc nấu chín, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	312
09.2.5	Thủy sản và sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	29, 313, XS167, XS189, XS222, XS236, XS244, XS311
12.1.2	Sản phẩm tương tự muối	GMP	
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống nóng từ ngũ cốc, không bao gồm đồ uống từ cacao	GMP	201

MONOPOTASSIUM L-GLUTAMATE

INS	Tên phụ gia
622	Monokali L-glutamat

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
09.2.2	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	41
12.1.2	Sản phẩm tương tự muối	GMP	

CALCIUM DI-L-GLUTAMATE

INS	Tên phụ gia
623	Calci di-L-glutamat

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
12.1.2	Sản phẩm tương tự muối	GMP	

MONOAMMONIUM L-GLUTAMATE

INS	Tên phụ gia
624	Monoamoni glutamat

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
08.1	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi	GMP	16
12.1.2	Sản phẩm tương tự muối	GMP	

MAGNESIUM DI-L-GLUTAMATE

INS	Tên phụ gia
625	Magnesi di-L glutamat

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
12.1.2	Sản phẩm tương tự muối	GMP	

GUANYLIC ACID, 5'-

INS	Tên phụ gia
626	Acid guanylic, 5'-

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
12.1.2	Sản phẩm tương tự muối	GMP	

DISODIUM 5'-GUANYLATE

INS	Tên phụ gia
627	Dinatri 5'-guanylat

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
04.2.2.7	Rau, củ lên men (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và sản phẩm rong biển lên men, không bao gồm sản phẩm đậu tương lên men của mã thực phẩm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 12.9.2.1, 12.9.2.3	GMP	279

06.4.2	Mì ống và mì sợi khô và các sản phẩm tương tự	GMP	256
08.1	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi	GMP	16
09.2.1	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	95, XS36, XS92, XS95, XS165, XS190, XS191, XS292, XS312, XS315
09.2.2	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	309, XS166
09.2.3	Sản phẩm thủy sản sốt kem và xay nhỏ đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	311
09.2.4	Thủy sản và sản phẩm thủy sản rán và/hoặc nấu chín, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	312
09.2.5	Thủy sản và sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	29, XS167, XS189, XS222, XS236, XS244, XS311
12.1.2	Sản phẩm tương tự muối	GMP	
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống nóng từ ngũ cốc, không bao gồm đồ uống từ cacao	GMP	201

DIPOTASSIUM 5'-GUANYLATE

INS	Tên phụ gia
628	Dikali 5'-guanylat

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
12.1.2	Sản phẩm tương tự muối	GMP	

CALCIUM 5'-GUANYLATE

INS	Tên phụ gia
629	Calci 5'-guanylat

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
12.1.2	Sản phẩm tương tự muối	GMP	

INOSINIC ACID, 5'-

INS	Tên phụ gia
630	Acid inosinic, 5'-

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
12.1.2	Sản phẩm tương tự muối	GMP	

DISODIUM 5'-INOSINATE

INS	Tên phụ gia
631	Dinatri 5'-inosinat

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
04.2.2.7	Rau, củ lên men (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và sản phẩm rong biển lên men, không bao gồm sản phẩm đậu tương lên men của mã thực phẩm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 12.9.2.1, 12.9.2.3	GMP	279
06.4.2	Mì ống và mì sợi khô và các sản phẩm tương tự	GMP	256
08.1	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi	GMP	16

09.2.1	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	95, XS36, XS92, XS95, XS165, XS190, XS191, XS292, XS312, XS315
09.2.2	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	309, XS166
09.2.3	Sản phẩm thủy sản sốt kem và xay nhỏ đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	311
09.2.4	Thủy sản và sản phẩm thủy sản rán và/hoặc nấu chín, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	312
09.2.5	Thủy sản và sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	29, XS167, XS189, XS222, XS236, XS244, XS311
12.1.2	Sản phẩm tương tự muối	GMP	
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống nóng từ ngũ cốc, không bao gồm đồ uống từ cacao	GMP	201

POTASSIUM 5'-INOSINATE

INS	Tên phụ gia
632	Kali 5'-inosinat

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
12.1.2	Sản phẩm tương tự muối	GMP	

CALCIUM 5'-INOSINATE

INS	Tên phụ gia
633	Calci 5'-inosinat

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
12.1.2	Sản phẩm tương tự muối	GMP	

CALCIUM 5'-RIBONUCLEOTIDES

INS	Tên phụ gia
634	Calci 5'-ribonucleotid

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
04.2.2.7	Rau, củ lên men (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và sản phẩm rong biển lên men, không bao gồm sản phẩm đậu tương lên men của mã thực phẩm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 12.9.2.1, 12.9.2.3	GMP	279
06.4.2	Mì ống và mì sợi khô và các sản phẩm tương tự	GMP	256
12.1.2	Sản phẩm tương tự muối	GMP	

DISODIUM 5'-RIBONUCLEOTIDES

INS	Tên phụ gia
635	Dinatri 5'-ribonucleotid

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
04.2.2.7	Rau, củ lên men (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và sản phẩm rong biển lên men, không bao gồm sản phẩm đậu tương lên men của mã thực phẩm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 12.9.2.1, 12.9.2.3	GMP	279
06.4.2	Mì ống và mì sợi khô và các sản phẩm tương tự	GMP	256

09.2.1	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	95, XS36, XS92, XS95, XS165, XS190, XS191, XS292, XS312, XS315
09.2.2	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	309, XS166
09.2.3	Sản phẩm thủy sản sốt kem và xay nhỏ đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	311
09.2.4	Thủy sản và sản phẩm thủy sản rán và/hoặc nấu chín, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	312
09.2.5	Thủy sản và sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	29, XS167, XS189, XS222, XS236, XS244, XS311
12.1.2	Sản phẩm tương tự muối	GMP	
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống nóng từ ngũ cốc, không bao gồm đồ uống từ cacao	GMP	201

MALTOL

INS	Tên phụ gia
636	Maltol

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.7	Đồ tráng miệng từ sữa (ví dụ: bánh putđinh, sữa chua trái cây hoặc sữa chua có hương vị...)	200	
03.0	Đá thực phẩm, bao gồm nước quả ướp lạnh và kem trái cây	200	

05.2	Sản phẩm kẹo cứng, kẹo mềm, kẹo nuga..., không bao gồm các sản phẩm thuộc mã nhóm 05.1, 05.3 và 05.4	200	XS309R
05.3	Kẹo cao su	200	

ETHYL MALTOL

INS	Tên phụ gia
637	Ethyl maltol

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.7	Đồ tráng miệng từ sữa (ví dụ: bánh putđinh, sữa chua trái cây hoặc sữa chua có hương vị...)	200	
03.0	Đá thực phẩm, bao gồm nước quả ướp lạnh và kem trái cây	200	
05.2	Sản phẩm kẹo cứng, kẹo mềm, kẹo nuga..., không bao gồm các sản phẩm thuộc mã nhóm 05.1, 05.3 và 05.4	1000	XS309R
05.3	Kẹo cao su	1000	

POLYDIMETHYLSILOXANE

INS	Tên phụ gia
900a	Polydimethyl siloxan

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.5.1	Sữa bột và cream bột (nguyên chất)	10	
02.1.2	Dầu và chất béo thực vật	10	
02.1.3	Mỡ lợn, mỡ trâu, bò hay mỡ cừu, dầu cá và mỡ của các động vật khác	10	
02.2.2	Chất béo dạng phết, chất béo sữa dạng phết và sản phẩm dạng phết hỗn hợp	10	152
04.1.2.3	Quả ngâm dấm, dầu hoặc nước muối	10	
04.1.2.4	Quả đóng hộp hoặc đóng lọ (đã thanh trùng)	10	266
04.1.2.5	Mứt, thạch, mứt quả	30	

04.1.2.6	Sản phẩm dạng phết từ quả (ví dụ: chutney), không bao gồm các sản phẩm thuộc mã nhóm 04.1.2.5	10	
04.1.2.9	Đồ tráng miệng từ quả, bao gồm cả đồ tráng miệng chủ yếu từ nước có hương vị quả	110	
04.1.2.10	Sản phẩm quả lên men	10	
04.2.2.1	Rau, củ đông lạnh (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt	10	15
04.2.2.3	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) tảo biển ngâm trong dầu, nước muối hoặc nước tương	10	
04.2.2.4	Rau, củ đóng hộp, đóng chai (đã thanh trùng) hoặc đóng túi (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và tảo biển	10	
04.2.2.5	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt, hạt nghiền và dạng phết nhuyễn (VD: bơ lạc)	10	
04.2.2.6	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt, hạt nghiền nhỏ (VD: món ăn tráng miệng từ rau, nước sốt, rau củ ngâm đường...) khác với sản phẩm thuộc mã nhóm thực phẩm 04.2.2.5	50	
04.2.2.7	Rau, củ lên men (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và sản phẩm rong biển lên men, không bao gồm sản phẩm đậu tương lên men của mã thực phẩm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 12.9.2.1, 12.9.2.3	10	
05.1.5	Các sản phẩm tương tự sô cô la, sản phẩm thay thế sô cô la	10	
05.2	Sản phẩm kẹo cứng, kẹo mềm, kẹo nuga..., không bao gồm các sản phẩm thuộc mã nhóm 05.1, 05.3 và 05.4	10	XS309R
05.3	Kẹo cao su	100	
06.4.3	Mỳ ống, mì sợi đã được làm chín và các sản phẩm tương tự	50	153

06.6	Bột nhào (ví dụ: để làm lớp phủ bột hoặc lớp phủ bánh mì cho cá hoặc thịt gia cầm)	10
12.5	Viên xúp và nước thịt	10
13.3	Thực phẩm ăn kiêng với mục đích y tế đặc biệt, không bao gồm sản phẩm thuộc nhóm thực phẩm 13.1	50
13.4	Thực phẩm ăn kiêng để giảm cân	50
13.5	Thực phẩm ăn kiêng khác (ví dụ: thực phẩm bổ sung cho chế độ ăn kiêng), không bao gồm các sản phẩm thuộc mã nhóm từ 13.1-13.4 và 13.6	50
13.6	Sản phẩm bổ sung vitamin và khoáng chất	50
14.1.4	Đồ uống hương liệu, bao gồm đồ uống “thể thao”, “năng lượng” hoặc “điện giải” và các đồ uống đặc biệt khác	20
14.2.1	Bia và đồ uống từ malt	10
14.2.2	Rượu táo, lê	10
14.2.7	Đồ uống có cồn có hương liệu (ví dụ: bia, vang và đồ uống có cồn làm lạnh)	10

BEESWAX

INS	Tên phụ gia
901	Sáp ong

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
04.1.1.2	Quả tươi đã xử lý bề mặt	GMP	
04.2.1.2	Rau củ tươi đã xử lý bề mặt (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), táo biển, quả hạch và hạt	GMP	79
05.1.4	Sản phẩm cacao, sô cô la	GMP	3
05.1.5	Các sản phẩm tương tự sô cô la, sản phẩm thay thế sô cô la	GMP	3
05.2	Sản phẩm kẹo cứng, kẹo mềm, kẹo nuga..., không bao gồm các sản phẩm thuộc mã nhóm 05.1, 05.3 và 05.4	GMP	3, XS309R
05.3	Kẹo cao su	GMP	



05.4	Sản phẩm dùng để trang trí (ví dụ, dùng cho bánh), lớp phủ (không có trái cây) và nước sốt ngọt	GMP	
07.2	Bánh nướng nhỏ (ngọt, mặn, có hương vị mặn) và bột trộn sẵn	GMP	3
13.6	Sản phẩm bổ sung vitamin và khoáng chất	GMP	3
14.1.4	Đồ uống hương liệu, bao gồm đồ uống “thể thao”, “năng lượng” hoặc “điện giải” và các đồ uống đặc biệt khác	200	131
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống nóng từ ngũ cốc, không bao gồm đồ uống từ cacao	GMP	108
15.0	Thực phẩm mặn ăn liền	GMP	3

CANDELILLA WAX

INS	Tên phụ gia
902	Sáp candelilla

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
04.1.1.2	Quả tươi đã xử lý bề mặt	GMP	
04.2.1.2	Rau củ tươi đã xử lý bề mặt (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt	GMP	79
05.1.4	Sản phẩm cacao, sô cô la	GMP	3
05.1.5	Các sản phẩm tương tự sô cô la, sản phẩm thay thế sô cô la	GMP	3
05.2	Sản phẩm kẹo cứng, kẹo mềm, kẹo nuga..., không bao gồm các sản phẩm thuộc mã nhóm 05.1, 05.3 và 05.4	GMP	3, XS309R
05.3	Kẹo cao su	GMP	
05.4	Sản phẩm dùng để trang trí (ví dụ, dùng cho bánh), lớp phủ (không có trái cây) và nước sốt ngọt	GMP	
07.2	Bánh nướng nhỏ (ngọt, mặn, có hương vị mặn) và bột trộn sẵn	GMP	3
13.6	Sản phẩm bổ sung vitamin và khoáng chất	GMP	3

14.1.4	Đồ uống hương liệu, bao gồm đồ uống “thể thao”, “năng lượng” hoặc “điện giải” và các đồ uống đặc biệt khác	200	131
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống nóng từ ngũ cốc, không bao gồm đồ uống từ cacao	GMP	108
15.0	Thực phẩm mặn ăn liền	GMP	3

CARNAUBA WAX

INS	Tên phụ gia
903	Sáp carnauba

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
04.1.1.2	Quả tươi đã xử lý bề mặt	400	
04.1.2	Quả đã qua chế biến	400	
04.2.1.2	Rau củ tươi đã xử lý bề mặt (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), táo biển, quả hạch và hạt	400	79
05.1.4	Sản phẩm cacao, sô cô la	5000	3, XS87
05.1.5	Các sản phẩm tương tự sô cô la, sản phẩm thay thế sô cô la	5000	3
05.2	Sản phẩm kẹo cứng, kẹo mềm, kẹo nuga..., không bao gồm các sản phẩm thuộc mã nhóm 05.1, 05.3 và 05.4	5000	3, XS309R
05.3	Kẹo cao su	1200	3
05.4	Sản phẩm dùng để trang trí (ví dụ, dùng cho bánh), lớp phủ (không có trái cây) và nước sốt ngọt	4000	
07.0	Bánh nướng	GMP	3
13.6	Sản phẩm bổ sung vitamin và khoáng chất	5000	3
14.1.4	Đồ uống hương liệu, bao gồm đồ uống “thể thao”, “năng lượng” hoặc “điện giải” và các đồ uống đặc biệt khác	200	131
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống nóng từ ngũ cốc, không bao gồm đồ uống từ cacao	200	108
15.0	Thực phẩm mặn ăn liền	200	3

04.2.1.2	Rau củ tươi đã xử lý bề mặt (bao gồm nấm, rế, thực vật thân củ và thân rế, đậu, đỗ, lô hội), táo biển, quả hạch và hạt	50	
05.2	Sản phẩm kẹo cứng, kẹo mềm, kẹo nuga..., không bao gồm các sản phẩm thuộc mã nhóm 05.1, 05.3 và 05.4	GMP	3, XS309R
05.3	Kẹo cao su	20000	3

MINERAL OIL, HIGH VISCOSITY

INS	Tên phụ gia
905d	Dầu khoáng, độ nhớt cao

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
04.1.2.2	Quả khô	5000	
05.1	Các sản phẩm cacao, các sản phẩm sô cô la, bao gồm cả các sản phẩm giống và sản phẩm thay thế sô cô la	2000	3, XS86, XS87, XS105 & XS141
05.2	Sản phẩm kẹo cứng, kẹo mềm, kẹo nuga..., không bao gồm các sản phẩm thuộc mã nhóm 05.1, 05.3 và 05.4	2000	3, XS309R
05.3	Kẹo cao su	20000	
05.4	Sản phẩm dùng để trang trí (ví dụ, dùng cho bánh), lớp phủ (không có trái cây) và nước sốt ngọt	2000	3
06.1	Ngũ cốc nguyên hạt, dạng ép thành tấm hoặc hạt đã tách vỏ, bao gồm cả gạo	800	98
07.0	Bánh nướng	3000	125
08.2.3	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú nguyên miếng hoặc cắt nhỏ đông lạnh	950	3
08.3.3	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú xay nhỏ đông lạnh	950	3

BENZOYL PEROXIDE

INS	Tên phụ gia
928	Benzoyl peroxyd

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.8.1	Whey và sản phẩm whey dạng lỏng, không bao gồm phomat whey	100	74
01.8.2	Whey và sản phẩm whey dạng khô, không bao gồm phomat whey	100	147
06.2.1	Bột	75	

NITROGEN

INS	Tên phụ gia
941	Khí nitơ

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.1.1	Sữa dạng lỏng (nguyên chất)	GMP	59
01.1.2	Sữa dạng lỏng khác (nguyên chất)	GMP	59
01.2.1.2	Sữa lên men (nguyên chất), xử lý nhiệt sau lên men	GMP	59
01.2.2	Sữa đông tụ bằng renin (nguyên chất)	GMP	59
01.4.2	Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT), cream trứng và cream đánh trứng, cream tách béo (nguyên chất)	GMP	59 & 278
04.1.1.3	Quả tươi gọt vỏ hoặc cắt miếng	GMP	59
09.2.5	Thủy sản và sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, bao gồm cả nhuyển thể, giáp xác, da gai	GMP	59, 382, XS167, XS189, XS222, XS236, XS244, XS311
13.1.1	Sản phẩm dinh dưỡng công thức dành cho trẻ đến 12 tháng tuổi	GMP	59
13.1.3	Sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích y tế đặc biệt cho trẻ đến 12 tháng tuổi	GMP	59

13.2	Thực phẩm bổ sung cho trẻ đến 36 tháng tuổi	GMP	59
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống nóng từ ngũ cốc, không bao gồm đồ uống từ cacao	GMP	59 & 160

NITROUS OXIDE

INS	Tên phụ gia
942	Khí nitơ oxyd

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.2.1.2	Sữa lên men (nguyên chất), xử lý nhiệt sau lên men	GMP	59
01.4.2	Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT), cream trứng và cream đánh trứng, cream tách béo (nguyên chất)	GMP	59 & 278
04.1.1.3	Quả tươi gọt vỏ hoặc cắt miếng	GMP	
06.4.2	Mì ống và mì sợi khô và các sản phẩm tương tự	GMP	256
09.1.2	Nhuyễn thể, giáp xác, da gai tươi	GMP	390, XS312, XS315
09.2.1	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	308, 392, XS36, XS92, XS95, XS165, XS190, XS191, XS312, XS315
11.4	Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh)	GMP	

ACESULFAME POTASSIUM

INS	Tên phụ gia
950	Acesulfam kali

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.1.4	Đồ uống từ sữa dạng lỏng có hương vị	350	188
01.3.2	Các sản phẩm tạo màu trắng cho đồ uống	2000	188
01.4.4	Các sản phẩm tương tự cream	1000	188
01.5.2	Sản phẩm tương tự sữa bột và cream bột	1000	188
01.6.5	Sản phẩm tương tự phomat	350	188
01.7	Đồ tráng miệng từ sữa (ví dụ: bánh putđinh, sữa chua trái cây hoặc sữa chua có hương vị...)	350	188
02.3	Chất béo thể nhũ tương, chủ yếu loại dầu trong nước, bao gồm cả các sản phẩm được phối trộn và/hoặc sản phẩm từ chất béo thể nhũ tương có hương vị	1000	188
02.4	Đồ tráng miệng từ chất béo, không bao gồm đồ tráng miệng từ sữa thuộc mã nhóm 01.7	350	188
03.0	Đá thực phẩm, bao gồm nước quả ướp lạnh và kem trái cây	800	188
04.1.2.1	Quả đông lạnh	500	188
04.1.2.2	Quả khô	500	188
04.1.2.3	Quả ngâm dấm, dầu hoặc nước muối	200	188
04.1.2.4	Quả đóng hộp hoặc đóng lọ (đã thanh trùng)	350	188 & XS319
04.1.2.5	Mứt, thạch, mứt quả	1000	188
04.1.2.6	Sản phẩm dạng phết từ quả (ví dụ: chutney), không bao gồm các sản phẩm thuộc mã nhóm 04.1.2.5	1000	188
04.1.2.7	Quả ướp đường	500	188
04.1.2.8	Sản phẩm chế biến từ quả, bao gồm cả thịt quả nghiền, nghiền nhuyễn, lớp tráng bề mặt từ quả và nước cốt dừa	350	188
04.1.2.9	Đồ tráng miệng từ quả, bao gồm cả đồ tráng miệng chủ yếu từ nước có hương vị quả	350	188
04.1.2.10	Sản phẩm quả lên men	350	188

04.1.2.11	Nhân từ quả cho bánh ngọt	350	188
04.1.2.12	Sản phẩm quả đã nấu chín	500	188
04.2.2.3	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) tảo biển ngâm trong dấm, dầu, nước muối hoặc nước tương	200	144 & 188
04.2.2.4	Rau, củ đóng hộp, đóng chai (đã thanh trùng) hoặc đóng túi (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và tảo biển	350	188
04.2.2.5	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt, hạt nghiền và dạng phết nhuyễn (VD: bơ lạc)	1000	188
04.2.2.6	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt, hạt nghiền nhỏ (VD: món ăn tráng miệng từ rau, nước sốt, rau củ ngâm đường...) khác với sản phẩm thuộc mã nhóm thực phẩm 04.2.2.5	350	188
04.2.2.7	Rau, củ lên men (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và sản phẩm rong biển lên men, không bao gồm sản phẩm đậu tương lên men của mã thực phẩm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 12.9.2.1, 12.9.2.3	1000	188
05.1.1	Hỗn hợp cacao (bột) và bánh cacao	350	97, 188 & XS141
05.1.2	Hỗn hợp cacao (dạng siro)	350	97 & 188
05.1.3	Sản phẩm dạng phết từ cacao, bao gồm cả loại dùng làm nhân	1000	188 & XS86
05.1.4	Sản phẩm cacao, sô cô la	500	188
05.1.5	Các sản phẩm tương tự sô cô la, sản phẩm thay thế sô cô la	500	188
05.2.1	Kẹo cứng	500	156 & 188
05.2.2	Kẹo mềm	1000	157, 188 & XS309R
05.2.3	Kẹo nuga và kẹo hạnh nhân	1000	188
05.3	Kẹo cao su	5000	188

05.4	Sản phẩm dùng để trang trí (ví dụ, dùng cho bánh), lớp phủ (không có trái cây) và nước sốt ngọt	500	188
06.3	Ngũ cốc ăn sáng, bao gồm cả yến mạch xay	1200	188
06.5	Đồ ăn tráng miệng làm từ ngũ cốc và tinh bột (VD: bánh putđing gạo, bánh putđing từ bột sắn...)	350	188
07.1	Bánh mì và bánh nướng thông thường	1000	188
07.2	Bánh nướng nhỏ (ngọt, mặn, có hương vị mặn) và bột trộn sẵn	1000	188
09.2	Thủy sản và sản phẩm thủy sản đã qua chế biến, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	200	144, 188, XS36, XS92, XS95, XS165, XS166, XS167, XS189, XS190, XS191, XS222, XS236, XS244, XS292, XS311, XS312, XS315
09.3	Thủy sản và sản phẩm thủy sản sơ chế, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	200	144, 188 & XS291
09.4	Thủy sản và sản phẩm thủy sản lên men hoặc đóng hộp, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai đóng hộp được bảo quản hoàn toàn	200	144, 188, XS3, XS37, XS70, XS90, XS94 & XS119
10.4	Đồ ăn tráng miệng từ trứng (ví dụ: món sữa trứng)	350	188
11.4	Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh)	1000	159 & 188

11.6	Chất tạo ngọt, bao gồm cả chất tạo ngọt đậm đặc	GMP	188
12.2	Gia vị, thảo mộc, đồ gia vị (VD: gia vị dùng cho mì ăn liền)	2000	188
12.3	Dấm	2000	188
12.4	Mù tạt	350	188
12.5	Viên xúp và nước thịt	110	188 & XS117
12.6	Nước chấm và các sản phẩm tương tự	1000	188
12.7	Salad (salad mì ống, sa lát khoai tây) và sản phẩm dạng phết bánh sandwich, không bao gồm các sản phẩm dạng phết từ cacao và hạnh nhân thuộc mã nhóm thực phẩm 04.2.2.5 và 05.1.3	350	188
13.3	Thực phẩm ăn kiêng với mục đích y tế đặc biệt, không bao gồm sản phẩm thuộc nhóm thực phẩm 13.1	500	188
13.4	Thực phẩm ăn kiêng để giảm cân	450	188
13.5	Thực phẩm ăn kiêng khác (ví dụ: thực phẩm bổ sung cho chế độ ăn kiêng), không bao gồm các sản phẩm thuộc mã nhóm từ 13.1-13.4 và 13.6	450	188
13.6	Sản phẩm bổ sung vitamin và khoáng chất	2000	188
14.1.3.1	Necta quả	350	188
14.1.3.2	Necta rau, củ	350	188
14.1.3.3	Necta quả cô đặc	350	127 & 188
14.1.3.4	Necta rau, củ cô đặc	350	127 & 188
14.1.4	Đồ uống hương liệu, bao gồm đồ uống “thể thao”, “năng lượng” hoặc “điện giải” và các đồ uống đặc biệt khác	600	188
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống nóng từ ngũ cốc, không bao gồm đồ uống từ cacao	600	160 & 188
14.2.7	Đồ uống có cồn có hương liệu (ví dụ: bia, vang và đồ uống có cồn làm lạnh)	350	188
15.0	Thực phẩm mặn ăn liền	350	188



ASPARTAME

INS	Tên phụ gia
951	Aspartam

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.1.4	Đồ uống từ sữa dạng lỏng có hương vị	600	191, 405
01.3.2	Các sản phẩm tạo màu trắng cho đồ uống	6000	191
01.4.4	Các sản phẩm tương tự cream	1000	191
01.5.2	Sản phẩm tương tự sữa bột và cream bột	2000	191
01.6.1	Phomat chưa ủ chín	1000	191
01.6.5	Sản phẩm tương tự phomat	1000	191
01.7	Đồ tráng miệng từ sữa (ví dụ: bánh putđinh, sữa chua trái cây hoặc sữa chua có hương vị...)	1000	191
02.3	Chất béo thể nhũ tương, chủ yếu loại dầu trong nước, bao gồm cả các sản phẩm được phối trộn và/hoặc sản phẩm từ chất béo thể nhũ tương có hương vị	1000	191
02.4	Đồ tráng miệng từ chất béo, không bao gồm đồ tráng miệng từ sữa thuộc mã nhóm 01.7	1000	191
03.0	Đá thực phẩm, bao gồm nước quả ướp lạnh và kem trái cây	1000	191
04.1.2.1	Quả đông lạnh	2000	191
04.1.2.2	Quả khô	2000	191
04.1.2.3	Quả ngâm dấm, dầu hoặc nước muối	300	144 & 191
04.1.2.4	Quả đóng hộp hoặc đóng lọ (đã thanh trùng)	1000	191 & XS319
04.1.2.5	Mứt, thạch, mứt quả	1000	191
04.1.2.6	Sản phẩm dạng phết từ quả (ví dụ: chutney), không bao gồm các sản phẩm thuộc mã nhóm 04.1.2.5	1000	191
04.1.2.7	Quả ướp đường	2000	191
04.1.2.8	Sản phẩm chế biến từ quả, bao gồm cả thịt quả nghiền, nghiền nhuyễn, lớp tráng bề mặt từ quả và nước cốt dừa	1000	191
04.1.2.9	Đồ tráng miệng từ quả, bao gồm cả đồ tráng miệng chủ yếu từ nước có hương vị quả	1000	191

04.1.2.10	Sản phẩm quả lên men	1000	191
04.1.2.11	Nhân từ quả cho bánh ngọt	1000	191
04.1.2.12	Sản phẩm quả đã nấu chín	1000	191
04.2.2.1	Rau, củ đông lạnh (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt	1000	191
04.2.2.2	Rau, củ khô (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt	1000	191
04.2.2.3	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) tảo biển ngâm trong dầu, nước muối hoặc nước tương	300	144 & 191
04.2.2.4	Rau, củ đóng hộp, đóng chai (đã thanh trùng) hoặc đóng túi (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và tảo biển	1000	191
04.2.2.5	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt, hạt nghiền và dạng phết nhuyễn (VD: bơ lạc)	1000	191
04.2.2.6	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt, hạt nghiền nhỏ (VD: món ăn tráng miệng từ rau, nước sốt, rau củ ngâm đường...) khác với sản phẩm thuộc mã nhóm thực phẩm 04.2.2.5	1000	191
04.2.2.7	Rau, củ lên men (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và sản phẩm rong biển lên men, không bao gồm sản phẩm đậu tương lên men của mã thực phẩm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 12.9.2.1, 12.9.2.3	2500	191
04.2.2.8	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển đã nấu chín hoặc chiên	1000	191
05.1.1	Hỗn hợp cacao (bột) và bánh cacao	3000	97, 191 & XS141
05.1.2	Hỗn hợp cacao (dạng siro)	1000	191

05.1.3	Sản phẩm dạng phết từ cacao, bao gồm cả loại dùng làm nhân	3000	191, XS86
05.1.4	Sản phẩm cacao, sô cô la	3000	37, 191
05.1.5	Các sản phẩm tương tự sô cô la, sản phẩm thay thế sô cô la	3000	191
05.2.1	Kẹo cứng	3000	148
05.2.2	Kẹo mềm	3000	148, XS309R
05.2.3	Kẹo nuga và kẹo hạnh nhân	3000	191
05.3	Kẹo cao su	10000	191
05.4	Sản phẩm dùng để trang trí (ví dụ, dùng cho bánh), lớp phủ (không có trái cây) và nước sốt ngọt	1000	191
06.3	Ngũ cốc ăn sáng, bao gồm cả yến mạch xay	1000	191
06.5	Đồ ăn tráng miệng làm từ ngũ cốc và tinh bột (VD: bánh pudding gạo, bánh pudding từ bột sắn...)	1000	191
07.1	Bánh mì và bánh nướng thông thường	4000	191
07.2	Bánh nướng nhỏ (ngọt, mặn, có hương vị mặn) và bột trộn sẵn	1700	165, 191
09.2	Thủy sản và sản phẩm thủy sản đã qua chế biến, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	300	144, 191, XS36, XS92, XS95, XS165, XS166, XS167, XS189, XS190, XS191, XS222, XS236, XS244, XS292, XS311, XS312, XS315
09.3	Thủy sản và sản phẩm thủy sản sơ chế, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	300	144, 191 & XS291

09.4	Thủy sản và sản phẩm thủy sản lên men hoặc đóng hộp, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai đóng hộp được bảo quản hoàn toàn	300	144, 191, XS3, XS37, XS70, XS90, XS94 & XS119
10.4	Đồ ăn tráng miệng từ trứng (ví dụ: món sữa trứng)	1000	191
11.4	Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh)	3000	159, 191
11.6	Chất tạo ngọt, bao gồm cả chất tạo ngọt đậm đặc	GMP	191
12.2.2	Đồ gia vị	2000	191
12.3	Dấm	3000	191
12.4	Mù tạt	350	191
12.5	Viên xúp và nước thịt	1200	188, XS117
12.6	Nước chấm và các sản phẩm tương tự	350	191
12.7	Salad (salad mì ống, sa lát khoai tây) và sản phẩm dạng phết bánh sandwich, không bao gồm các sản phẩm dạng phết từ cacao và hạnh nhân thuộc mã nhóm thực phẩm 04.2.2.5 và 05.1.3	350	166
13.3	Thực phẩm ăn kiêng với mục đích y tế đặc biệt, không bao gồm sản phẩm thuộc nhóm thực phẩm 13.1	1000	191
13.4	Thực phẩm ăn kiêng để giảm cân	800	191
13.5	Thực phẩm ăn kiêng khác (ví dụ: thực phẩm bổ sung cho chế độ ăn kiêng), không bao gồm các sản phẩm thuộc mã nhóm từ 13.1-13.4 và 13.6	1000	191
13.6	Sản phẩm bổ sung vitamin và khoáng chất	5500	191
14.1.3.1	Necta quả	600	191
14.1.3.2	Necta rau, củ	600	191
14.1.3.3	Necta quả cô đặc	600	127 & 191
14.1.3.4	Necta rau, củ cô đặc	600	127 & 191
14.1.4	Đồ uống hương liệu, bao gồm đồ uống “thể thao”, “năng lượng” hoặc “điện giải” và các đồ uống đặc biệt khác	600	191

14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống nóng từ ngũ cốc, không bao gồm đồ uống từ cacao	600	160
14.2.7	Đồ uống có cồn có hương liệu (ví dụ: bia, vang và đồ uống có cồn làm lạnh)	600	191
15.0	Thực phẩm mặn ăn liền	500	191

CYCLAMATES

INS	Tên phụ gia
952(i)	Acid cyclamic
952(ii)	Calci cyclamat
952(iv)	Natri cyclamat

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.1.4	Đồ uống từ sữa dạng lỏng có hương vị	250	17
01.7	Đồ tráng miệng từ sữa (ví dụ: bánh putđinh, sữa chua trái cây hoặc sữa chua có hương vị...)	250	17
02.4	Đồ tráng miệng từ chất béo, không bao gồm đồ tráng miệng từ sữa thuộc mã nhóm 01.7	250	17
03.0	Đá thực phẩm, bao gồm nước quả ướp lạnh và kem trái cây	250	17
04.1.2.4	Quả đóng hộp hoặc đóng lọ (đã thanh trùng)	1000	17 & XS319
04.1.2.5	Mứt, thạch, mứt quả	1000	17
04.1.2.6	Sản phẩm dạng phết từ quả (ví dụ: chutney), không bao gồm các sản phẩm thuộc mã nhóm 04.1.2.5	2000	17
04.1.2.8	Sản phẩm chế biến từ quả, bao gồm cả thịt quả nghiền, nghiền nhuyễn, lớp tráng bề mặt từ quả và nước cốt dừa	250	17
04.1.2.9	Đồ tráng miệng từ quả, bao gồm cả đồ tráng miệng chủ yếu từ nước có hương vị quả	250	17

04.2.2.6	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt, hạt nghiền nhỏ (VD: món ăn tráng miệng từ rau, nước sốt, rau củ ngâm đường...) khác với sản phẩm thuộc mã nhóm thực phẩm 04.2.2.5	250	17
05.1.2	Hỗn hợp cacao (dạng siro)	250	17, 127
05.1.3	Sản phẩm dạng phết từ cacao, bao gồm cả loại dùng làm nhân	500	17 & XS86
05.1.4	Sản phẩm cacao, sô cô la	500	17
05.1.5	Các sản phẩm tương tự sô cô la, sản phẩm thay thế sô cô la	500	17
05.2	Sản phẩm kẹo cứng, kẹo mềm, kẹo nuga..., không bao gồm các sản phẩm thuộc mã nhóm 05.1, 05.3 và 05.4	500	17, 156, XS309R
05.3	Kẹo cao su	3000	17
05.4	Sản phẩm dùng để trang trí (ví dụ, dùng cho bánh), lớp phủ (không có trái cây) và nước sốt ngọt	500	17
06.5	Đồ ăn tráng miệng làm từ ngũ cốc và tinh bột (VD: bánh pudding gạo, bánh pudding từ bột sắn...)	250	17
07.2	Bánh nướng nhỏ (ngọt, mặn, có hương vị mặn) và bột trộn sẵn	1600	17 & 165
10.4	Đồ ăn tráng miệng từ trứng (ví dụ: món sữa trứng)	250	17
11.4	Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh)	500	17 & 159
11.6	Chất tạo ngọt, bao gồm cả chất tạo ngọt đậm đặc	GMP	17
12.6.1	Nước chấm, nước sốt dạng nhũ tương (VD: nước sốt mayonnaise, nước sốt salad)	500	17
12.7	Salad (salad mì ống, sa lát khoai tây) và sản phẩm dạng phết bánh sandwich, không bao gồm các sản phẩm dạng phết từ cacao và hạnh nhân thuộc mã nhóm thực phẩm 04.2.2.5 và 05.1.3	500	17



13.3	Thực phẩm ăn kiêng với mục đích y tế đặc biệt, không bao gồm sản phẩm thuộc nhóm thực phẩm 13.1	400	17
13.4	Thực phẩm ăn kiêng để giảm cân	400	17
13.5	Thực phẩm ăn kiêng khác (ví dụ: thực phẩm bổ sung cho chế độ ăn kiêng), không bao gồm các sản phẩm thuộc mã nhóm từ 13.1-13.4 và 13.6	400	17
13.6	Sản phẩm bổ sung vitamin và khoáng chất	1250	17
14.1.3.1	Necta quả	400	17 & 122
14.1.3.2	Necta rau, củ	400	17
14.1.3.3	Necta quả cô đặc	400	17, 122 & 127
14.1.3.4	Necta rau, củ cô đặc	400	17, 127
14.1.4	Đồ uống hương liệu, bao gồm đồ uống “thể thao”, “năng lượng” hoặc “điện giải” và các đồ uống đặc biệt khác	350	17 & 127
14.2.7	Đồ uống có cồn có hương liệu (ví dụ: bia, vang và đồ uống có cồn làm lạnh)	250	17

SACCHARINS

INS	Tên phụ gia
954(i)	Saccharin
954(ii)	Calci saccharin
954(iii)	Kali saccharin
954(iv)	Natri saccharin

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.1.4	Đồ uống từ sữa dạng lỏng có hương vị	80	406
01.6.5	Sản phẩm tương tự phomat	100	
01.7	Đồ tráng miệng từ sữa (ví dụ: bánh putđinh, sữa chua trái cây hoặc sữa chua có hương vị...)	100	
02.4	Đồ tráng miệng từ chất béo, không bao gồm đồ tráng miệng từ sữa thuộc mã nhóm 01.7	100	

03.0	Đá thực phẩm, bao gồm nước quả ướp lạnh và kem trái cây	100	
04.1.2.3	Quả ngâm dấm, dầu hoặc nước muối	160	144
04.1.2.4	Quả đóng hộp hoặc đóng lọ (đã thanh trùng)	200	XS319
04.1.2.5	Mứt, thạch, mứt quả	200	
04.1.2.6	Sản phẩm dạng phết từ quả (ví dụ: chutney), không bao gồm các sản phẩm thuộc mã nhóm 04.1.2.5	200	
04.1.2.8	Sản phẩm chế biến từ quả, bao gồm cả thịt quả nghiền, nghiền nhuyễn, lớp tráng bề mặt từ quả và nước cốt dừa	200	
04.1.2.9	Đồ tráng miệng từ quả, bao gồm cả đồ tráng miệng chủ yếu từ nước có hương vị quả	100	
04.1.2.10	Sản phẩm quả lên men	160	
04.2.2.1	Rau, củ đông lạnh (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt	500	
04.2.2.2	Rau, củ khô (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt	500	
04.2.2.3	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) tảo biển ngâm trong dấm, dầu, nước muối hoặc nước tương	160	144
04.2.2.4	Rau, củ đóng hộp, đóng chai (đã thanh trùng) hoặc đóng túi (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và tảo biển	160	144
04.2.2.5	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt, hạt nghiền và dạng phết nhuyễn (VD: bơ lạc)	160	
04.2.2.6	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt, hạt nghiền nhỏ (VD: món ăn tráng miệng từ rau, nước sốt, rau củ ngâm đường...) khác với sản phẩm thuộc mã nhóm thực phẩm 04.2.2.5	200	

04.2.2.7	Rau, củ lên men (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và sản phẩm rong biển lên men, không bao gồm sản phẩm đậu tương lên men của mã thực phẩm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 12.9.2.1, 12.9.2.3	200	
04.2.2.8	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển đã nấu chín hoặc chiên	160	144
05.1.1	Hỗn hợp cacao (bột) và bánh cacao	100	97 & XS141
05.1.2	Hỗn hợp cacao (dạng siro)	80	
05.1.3	Sản phẩm dạng phết từ cacao, bao gồm cả loại dùng làm nhân	200	XS86
05.1.4	Sản phẩm cacao, sô cô la	500	
05.1.5	Các sản phẩm tương tự sô cô la, sản phẩm thay thế sô cô la	500	
05.2	Sản phẩm kẹo cứng, kẹo mềm, kẹo nuga..., không bao gồm các sản phẩm thuộc mã nhóm 05.1, 05.3 và 05.4	500	163 & XS309R
05.3	Kẹo cao su	2500	
05.4	Sản phẩm dùng để trang trí (ví dụ, dùng cho bánh), lớp phủ (không có trái cây) và nước sốt ngọt	500	
06.3	Ngũ cốc ăn sáng, bao gồm cả yến mạch xay	100	
06.5	Đồ ăn tráng miệng làm từ ngũ cốc và tinh bột (VD: bánh pudding gạo, bánh pudding từ bột sắn...)	100	
07.2	Bánh nướng nhỏ (ngọt, mặn, có hương vị mặn) và bột trộn sẵn	170	165
08.2.2	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú nguyên miếng hoặc cắt nhỏ đã xử lý nhiệt	500	XS96 & XS97
08.3.2	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú xay nhỏ đã qua xử lý nhiệt	500	XS88, XS89 & XS98
09.2.4.1	Thủy sản và sản phẩm thủy sản đã nấu chín	500	

09.3.1	Thủy sản và sản phẩm thủy sản, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai, đã được ướp muối và/hoặc làm đông	160	144
09.3.2	Thủy sản và sản phẩm thủy sản, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai, đã được ngâm dầm và/hoặc ngâm nước muối	160	144
09.3.4	Thủy sản và sản phẩm thủy sản được bảo quản sơ bộ, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai (ví dụ: sản phẩm cá dạng xay nhuyễn), không bao gồm các sản phẩm thuộc mã nhóm 09.3.1 - 09.3.3	160	144
09.4	Thủy sản và sản phẩm thủy sản lên men hoặc đóng hộp, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai đóng hộp được bảo quản hoàn toàn	200	144, XS3, XS37, XS70, XS90, XS94 & XS119
10.4	Đồ ăn tráng miệng từ trứng (ví dụ: món sữa trứng)	100	144
11.4	Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh)	300	159
11.6	Chất tạo ngọt, bao gồm cả chất tạo ngọt đậm đặc	GMP	
12.2.2	Đồ gia vị	1500	
12.3	Dấm	300	
12.4	Mù tạt	320	
12.5	Viên xúp và nước thịt	110	XS117
12.6	Nước chấm và các sản phẩm tương tự	160	XS302
12.7	Salad (salad mì ống, sa lát khoai tây) và sản phẩm dạng phết bánh sandwich, không bao gồm các sản phẩm dạng phết từ cacao và hạnh nhân thuộc mã nhóm thực phẩm 04.2.2.5 và 05.1.3	200	166
12.9.1	Sản phẩm dạng nhuyễn từ đậu tương lên men (VD: miso)	200	
12.9.2.1	Nước tương lên men	500	
13.3	Thực phẩm ăn kiêng với mục đích y tế đặc biệt, không bao gồm sản phẩm thuộc nhóm thực phẩm 13.1	200	
13.4	Thực phẩm ăn kiêng để giảm cân	300	

13.5	Thực phẩm ăn kiêng khác (ví dụ: thực phẩm bổ sung cho chế độ ăn kiêng), không bao gồm các sản phẩm thuộc mã nhóm từ 13.1-13.4 và 13.6	200	
13.6	Sản phẩm bổ sung vitamin và khoáng chất	1200	
14.1.3.1	Necta quả	80	
14.1.3.2	Necta rau, củ	80	
14.1.3.3	Necta quả cô đặc	80	127
14.1.4.1	Đồ uống từ nước có hương vị và cacbonat hóa	300	
14.1.4.2	Đồ uống từ nước có hương vị và không cacbonat hóa, bao gồm cả rượu mạnh pha đường và ades	300	
14.1.4.3	Đồ uống cô đặc từ nước có hương vị (dạng rắn hoặc lỏng)	300	127
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống nóng từ ngũ cốc, không bao gồm đồ uống từ cacao	200	160
14.2.7	Đồ uống có cồn có hương liệu (ví dụ: bia, vang và đồ uống có cồn làm lạnh)	80	
15.0	Thực phẩm mặn ăn liền	100	

SUCRALOSE (TRICHLOROGALACTOSUCROSE)

INS	Tên phụ gia
955	Sucralose (Trichlorogalacto sucrose)

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.1.4	Đồ uống từ sữa dạng lỏng có hương vị	300	404
01.3.2	Các sản phẩm tạo màu trắng cho đồ uống	580	
01.4.4	Các sản phẩm tương tự cream	580	
01.6.5	Sản phẩm tương tự phomat	500	
01.7	Đồ tráng miệng từ sữa (ví dụ: bánh putđinh, sữa chua trái cây hoặc sữa chua có hương vị...)	400	
02.4	Đồ tráng miệng từ chất béo, không bao gồm đồ tráng miệng từ sữa thuộc mã nhóm 01.7	400	

03.0	Đá thực phẩm, bao gồm nước quả ướp lạnh và kem trái cây	320	
04.1.2.1	Quả đông lạnh	400	
04.1.2.2	Quả khô	1500	
04.1.2.3	Quả ngâm dấm, dầu hoặc nước muối	180	144
04.1.2.4	Quả đóng hộp hoặc đóng lọ (đã thanh trùng)	400	XS319
04.1.2.5	Mứt, thạch, mứt quả	400	
04.1.2.6	Sản phẩm dạng phết từ quả (ví dụ: chutney), không bao gồm các sản phẩm thuộc mã nhóm 04.1.2.5	400	
04.1.2.7	Quả ướp đường	800	
04.1.2.8	Sản phẩm chế biến từ quả, bao gồm cả thịt quả nghiền, nghiền nhuyễn, lớp tráng bề mặt từ quả và nước cốt dừa	400	
04.1.2.9	Đồ tráng miệng từ quả, bao gồm cả đồ tráng miệng chủ yếu từ nước có hương vị quả	400	
04.1.2.10	Sản phẩm quả lên men	150	
04.1.2.11	Nhân từ quả cho bánh ngọt	400	
04.1.2.12	Sản phẩm quả đã nấu chín	150	
04.2.2.1	Rau, củ đông lạnh (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt	150	
04.2.2.2	Rau, củ khô (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt	580	
04.2.2.3	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) tảo biển ngâm trong dấm, dầu, nước muối hoặc nước tương	400	
04.2.2.4	Rau, củ đóng hộp, đóng chai (đã thanh trùng) hoặc đóng túi (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và tảo biển	580	
04.2.2.5	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt, hạt nghiền và dạng phết nhuyễn (VD: bơ lạc)	400	169

04.2.2.6	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt, hạt nghiền nhỏ (VD: món ăn tráng miệng từ rau, nước sốt, rau củ ngâm đường...) khác với sản phẩm thuộc mã nhóm thực phẩm 04.2.2.5	400	
04.2.2.7	Rau, củ lên men (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và sản phẩm rong biển lên men, không bao gồm sản phẩm đậu tương lên men của mã thực phẩm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 12.9.2.1, 12.9.2.3	580	
04.2.2.8	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển đã nấu chín hoặc chiên	150	144
05.1.1	Hỗn hợp cacao (bột) và bánh cacao	580	97 & XS141
05.1.2	Hỗn hợp cacao (dạng siro)	400	97
05.1.3	Sản phẩm dạng phết từ cacao, bao gồm cả loại dùng làm nhân	400	169 & XS86
05.1.4	Sản phẩm cacao, sô cô la	800	XS87
05.1.5	Các sản phẩm tương tự sô cô la, sản phẩm thay thế sô cô la	800	
05.2	Sản phẩm kẹo cứng, kẹo mềm, kẹo nuga..., không bao gồm các sản phẩm thuộc mã nhóm 05.1, 05.3 và 05.4	1800	164 & XS309R
05.3	Kẹo cao su	5000	
05.4	Sản phẩm dùng để trang trí (ví dụ, dùng cho bánh), lớp phủ (không có trái cây) và nước sốt ngọt	1000	
06.3	Ngũ cốc ăn sáng, bao gồm cả yến mạch xay	1000	
06.5	Đồ ăn tráng miệng làm từ ngũ cốc và tinh bột (VD: bánh putđing gạo, bánh putđing từ bột sắn...)	400	
06.7	Các sản phẩm từ gạo đã chế biến hoặc làm chín, bao gồm cả bánh gạo (loại sản phẩm theo kiểu phương Đông)	200	72
06.8.1	Đồ uống từ đậu tương	400	
07.1	Bánh mì và bánh nướng thông thường	650	



07.2	Bánh nướng nhỏ (ngọt, mặn, có hương vị mặn) và bột trộn sẵn	700	165
09.3	Thủy sản và sản phẩm thủy sản sơ chế, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	120	144, XS291
09.4	Thủy sản và sản phẩm thủy sản lên men hoặc đóng hộp, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai đóng hộp được bảo quản hoàn toàn	120	144, XS3, XS37, XS70, XS90, XS94 & XS119
10.4	Đồ ăn tráng miệng từ trứng (ví dụ: món sữa trứng)	400	
11.4	Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh)	1500	159
11.6	Chất tạo ngọt, bao gồm cả chất tạo ngọt đậm đặc	GMP	
12.2.1	Thảo mộc và gia vị	400	
12.2.2	Đồ gia vị	700	
12.3	Dấm	400	
12.4	Mù tạt	140	
12.5	Viên xúp và nước thịt	600	XS117
12.6	Nước chấm và các sản phẩm tương tự	450	127
12.7	Salad (salad mì ống, sa lát khoai tây) và sản phẩm dạng phết bánh sandwich, không bao gồm các sản phẩm dạng phết từ cacao và hạnh nhân thuộc mã nhóm thực phẩm 04.2.2.5 và 05.1.3	1250	169
13.3	Thực phẩm ăn kiêng với mục đích y tế đặc biệt, không bao gồm sản phẩm thuộc nhóm thực phẩm 13.1	400	
13.4	Thực phẩm ăn kiêng để giảm cân	320	
13.5	Thực phẩm ăn kiêng khác (ví dụ: thực phẩm bổ sung cho chế độ ăn kiêng), không bao gồm các sản phẩm thuộc mã nhóm từ 13.1-13.4 và 13.6	400	
13.6	Sản phẩm bổ sung vitamin và khoáng chất	2400	
14.1.3.1	Necta quả	300	
14.1.3.2	Necta rau, củ	300	
14.1.3.3	Necta quả cô đặc	300	127
14.1.3.4	Necta rau, củ cô đặc	300	127 ✓

14.1.4	Đồ uống hương liệu, bao gồm đồ uống “thể thao”, “năng lượng” hoặc “điện giải” và các đồ uống đặc biệt khác	300	127
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống nóng từ ngũ cốc, không bao gồm đồ uống từ cacao	300	160
14.2.7	Đồ uống có cồn có hương liệu (ví dụ: bia, vang và đồ uống có cồn làm lạnh)	700	
15.0	Thực phẩm mặn ăn liền	1000	

ALITAME

INS	Tên phụ gia
956	Alitam

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.1.4	Đồ uống từ sữa dạng lỏng có hương vị	100	
01.7	Đồ tráng miệng từ sữa (ví dụ: bánh putđinh, sữa chua trái cây hoặc sữa chua có hương vị...)	100	
03.0	Đá thực phẩm, bao gồm nước quả ướp lạnh và kem trái cây	100	
04.1.2.5	Mứt, thạch, mứt quả	100	
05.1.2	Hỗn hợp cacao (dạng siro)	300	
05.1.3	Sản phẩm dạng phết từ cacao, bao gồm cả loại dùng làm nhân	300	XS86
05.1.4	Sản phẩm cacao, sô cô la	300	XS87
05.1.5	Các sản phẩm tương tự sô cô la, sản phẩm thay thế sô cô la	300	
05.2	Sản phẩm kẹo cứng, kẹo mềm, kẹo nuga..., không bao gồm các sản phẩm thuộc mã nhóm 05.1, 05.3 và 05.4	300	XS309R
05.3	Kẹo cao su	300	
05.4	Sản phẩm dùng để trang trí (ví dụ, dùng cho bánh), lớp phủ (không có trái cây) và nước sốt ngọt	300	
11.4	Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh)	200	159

11.6	Chất tạo ngọt, bao gồm cả chất tạo ngọt đậm đặc	GMP	
12.5	Viên xúp và nước thịt	40	XS117
13.5	Thực phẩm ăn kiêng khác (ví dụ: thực phẩm bổ sung cho chế độ ăn kiêng), không bao gồm các sản phẩm thuộc mã nhóm từ 13.1-13.4 và 13.6	300	
14.1.4	Đồ uống hương liệu, bao gồm đồ uống “thể thao”, “năng lượng” hoặc “điện giải” và các đồ uống đặc biệt khác	40	

STEVIOLE GLYCOSIDES

INS	Tên phụ gia
960a	Steviol glycosid từ <i>Stevia rebaudiana</i> Bertoni (Steviol glycosid từ <i>Stevia</i>)
960b(i)	Rebaudiosid A từ multiple gene donors expressed in <i>Yarrowia lipolytica</i>

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.1.4	Đồ uống từ sữa dạng lỏng có hương vị	200	26 & XS243
01.5.2	Sản phẩm tương tự sữa bột và cream bột	330	26 & 201
01.7	Đồ tráng miệng từ sữa (ví dụ: bánh putđinh, sữa chua trái cây hoặc sữa chua có hương vị...)	330	26
02.4	Đồ tráng miệng từ chất béo, không bao gồm đồ tráng miệng từ sữa thuộc mã nhóm 01.7	330	26
03.0	Đá thực phẩm, bao gồm nước quả ướp lạnh và kem trái cây	270	26
04.1.2.3	Quả ngâm dấm, dầu hoặc nước muối	100	26
04.1.2.4	Quả đóng hộp hoặc đóng lọ (đã thanh trùng)	330	26, XS319
04.1.2.5	Mứt, thạch, mứt quả	360	26
04.1.2.6	Sản phẩm dạng phết từ quả (ví dụ: chutney), không bao gồm các sản phẩm thuộc mã nhóm 04.1.2.5	330	26
04.1.2.7	Quả ướp đường	40	26

04.1.2.8	Sản phẩm chế biến từ quả, bao gồm cả thịt quả nghiền, nghiền nhuyễn, lớp tráng bề mặt từ quả và nước cốt dừa	330	26
04.1.2.9	Đồ tráng miệng từ quả, bao gồm cả đồ tráng miệng chủ yếu từ nước có hương vị quả	350	26
04.1.2.10	Sản phẩm quả lên men	115	26
04.1.2.11	Nhân từ quả cho bánh ngọt	330	26
04.1.2.12	Sản phẩm quả đã nấu chín	40	26
04.2.2.2	Rau, củ khô (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt	40	26
04.2.2.3	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) tảo biển ngâm trong dấm, dầu, nước muối hoặc nước tương	330	26
04.2.2.4	Rau, củ đóng hộp, đóng chai (đã thanh trùng) hoặc đóng túi (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và tảo biển	70	26
04.2.2.5	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt, hạt nghiền và dạng phết nhuyễn (VD: bơ lạc)	330	26
04.2.2.6	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt, hạt nghiền nhỏ (VD: món ăn tráng miệng từ rau, nước sốt, rau củ ngâm đường...) khác với sản phẩm thuộc mã nhóm thực phẩm 04.2.2.5	165	26
04.2.2.7	Rau, củ lên men (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và sản phẩm rong biển lên men, không bao gồm sản phẩm đậu tương lên men của mã thực phẩm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 12.9.2.1, 12.9.2.3	200	26
04.2.2.8	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển đã nấu chín hoặc chiên	40	26
05.2	Sản phẩm kẹo cứng, kẹo mềm, kẹo nuga..., không bao gồm các sản phẩm thuộc mã nhóm 05.1, 05.3 và 05.4	700	26, 199 & XS309R

05.3	Kẹo cao su	3500	26
06.3	Ngũ cốc ăn sáng, bao gồm cả yến mạch xay	350	26
06.5	Đồ ăn tráng miệng làm từ ngũ cốc và tinh bột (VD: bánh putđing gạo, bánh putđing từ bột sắn...)	165	26
06.8.1	Đồ uống từ đậu tương	200	26
08.3.2	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú xay nhỏ đã qua xử lý nhiệt	100	26, 202, XS88, XS89 & XS98
09.3.1	Thủy sản và sản phẩm thủy sản, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai, đã được ướp muối và/hoặc làm đông	100	26 & 144
09.3.2	Thủy sản và sản phẩm thủy sản, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai, đã được ngâm dầm và/hoặc ngâm nước muối	165	26
09.3.3	Sản phẩm thay thế cá hồi, trứng cá muối và các sản phẩm trứng cá khác	100	26, XS291
09.4	Thủy sản và sản phẩm thủy sản lên men hoặc đóng hộp, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai đóng hộp được bảo quản hoàn toàn	100	26, XS3, XS37, XS70, XS90, XS94 & XS119
10.4	Đồ ăn tráng miệng từ trứng (ví dụ: món sữa trứng)	330	26
11.6	Chất tạo ngọt, bao gồm cả chất tạo ngọt đậm đặc	GMP	26
12.2.2	Đồ gia vị	30	26
12.4	Mù tạt	130	26
12.5	Viên xúp và nước thịt	50	26 & XS117
12.6.1	Nước chấm, nước sốt dạng nhũ tương (VD: nước sốt mayonnaise, nước sốt salad)	350	26
12.6.2	Nước chấm không ở dạng nhũ tương (VD: tương cà chua, tương ớt, sốt kem, nước sốt từ thịt)	350	26
12.6.3	Hỗn hợp nước chấm và nước sốt	350	26 & 127
12.6.4	Nước chấm trong (VD: nước mắm)	350	26, XS302

u

12.7	Salad (salad mì ống, sa lát khoai tây) và sản phẩm dạng phết bánh sandwich, không bao gồm các sản phẩm dạng phết từ cacao và hạnh nhân thuộc mã nhóm thực phẩm 04.2.2.5 và 05.1.3	115	26
12.9.2.1	Nước tương lên men	30	26
12.9.2.2	Nước tương không lên men	165	26
12.9.2.3	Các loại nước tương khác	165	26
13.3	Thực phẩm ăn kiêng với mục đích y tế đặc biệt, không bao gồm sản phẩm thuộc nhóm thực phẩm 13.1	350	26
13.4	Thực phẩm ăn kiêng để giảm cân	270	26
13.5	Thực phẩm ăn kiêng khác (ví dụ: thực phẩm bổ sung cho chế độ ăn kiêng), không bao gồm các sản phẩm thuộc mã nhóm từ 13.1-13.4 và 13.6	660	26, 198 & 294
13.6	Sản phẩm bổ sung vitamin và khoáng chất	2500	26 & 203
14.1.3	Necta rau, quả	200	26
14.1.4	Đồ uống hương liệu, bao gồm đồ uống “thể thao”, “năng lượng” hoặc “điện giải” và các đồ uống đặc biệt khác	200	26
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống nóng từ ngũ cốc, không bao gồm đồ uống từ cacao	200	26 & 160
14.2.7	Đồ uống có cồn có hương liệu (ví dụ: bia, vang và đồ uống có cồn làm lạnh)	200	26
15.0	Thực phẩm mặn ăn liền	170	26

NEOTAME

INS	Tên phụ gia
961	Neotam

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.1.4	Đồ uống từ sữa dạng lỏng có hương vị	20	
01.3.2	Các sản phẩm tạo màu trắng cho đồ uống	65	
01.4.4	Các sản phẩm tương tự cream	33	
01.5.2	Sản phẩm tương tự sữa bột và cream bột	65	

✓

01.6.5	Sản phẩm tương tự phomat	33	
01.7	Đồ tráng miệng từ sữa (ví dụ: bánh putđinh, sữa chua trái cây hoặc sữa chua có hương vị...)	100	
02.3	Chất béo thể nhũ tương, chủ yếu loại dầu trong nước, bao gồm cả các sản phẩm được phối trộn và/hoặc sản phẩm từ chất béo thể nhũ tương có hương vị	10	
02.4	Đồ tráng miệng từ chất béo, không bao gồm đồ tráng miệng từ sữa thuộc mã nhóm 01.7	100	
03.0	Đá thực phẩm, bao gồm nước quả ướp lạnh và kem trái cây	100	
04.1.2.1	Quả đông lạnh	100	
04.1.2.2	Quả khô	100	
04.1.2.3	Quả ngâm dấm, dầu hoặc nước muối	100	
04.1.2.4	Quả đóng hộp hoặc đóng lọ (đã thanh trùng)	33	XS319
04.1.2.5	Mứt, thạch, mứt quả	70	
04.1.2.6	Sản phẩm dạng phết từ quả (ví dụ: chutney), không bao gồm các sản phẩm thuộc mã nhóm 04.1.2.5	70	
04.1.2.7	Quả ướp đường	65	
04.1.2.8	Sản phẩm chế biến từ quả, bao gồm cả thịt quả nghiền, nghiền nhuyễn, lớp tráng bề mặt từ quả và nước cốt dừa	100	
04.1.2.9	Đồ tráng miệng từ quả, bao gồm cả đồ tráng miệng chủ yếu từ nước có hương vị quả	100	
04.1.2.10	Sản phẩm quả lên men	65	
04.1.2.11	Nhân từ quả cho bánh ngọt	100	
04.1.2.12	Sản phẩm quả đã nấu chín	65	
04.2.2.1	Rau, củ đông lạnh (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt	33	
04.2.2.2	Rau, củ khô (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt	33	
04.2.2.3	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) tảo biển ngâm trong dấm, dầu, nước muối hoặc nước tương	10	144

04.2.2.4	Rau, củ đóng hộp, đóng chai (đã thanh trùng) hoặc đóng túi (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và tảo biển	33	
04.2.2.5	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt, hạt nghiền và dạng phết nhuyễn (VD: bơ lạc)	33	
04.2.2.6	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt, hạt nghiền nhỏ (VD: món ăn tráng miệng từ rau, nước sốt, rau củ ngâm đường...) khác với sản phẩm thuộc mã nhóm thực phẩm 04.2.2.5	33	
04.2.2.7	Rau, củ lên men (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và sản phẩm rong biển lên men, không bao gồm sản phẩm đậu tương lên men của mã thực phẩm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 12.9.2.1, 12.9.2.3	33	
04.2.2.8	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển đã nấu chín hoặc chiên	33	
05.1.2	Hỗn hợp cacao (dạng siro)	33	97
05.1.3	Sản phẩm dạng phết từ cacao, bao gồm cả loại dùng làm nhân	100	XS86
05.1.4	Sản phẩm cacao, sô cô la	80	XS87
05.1.5	Các sản phẩm tương tự sô cô la, sản phẩm thay thế sô cô la	100	
05.2	Sản phẩm kẹo cứng, kẹo mềm, kẹo nuga..., không bao gồm các sản phẩm thuộc mã nhóm 05.1, 05.3 và 05.4	330	158, XS309R
05.3	Kẹo cao su	1000	
05.4	Sản phẩm dùng để trang trí (ví dụ, dùng cho bánh), lớp phủ (không có trái cây) và nước sốt ngọt	100	
06.3	Ngũ cốc ăn sáng, bao gồm cả yến mạch xay	160	

06.5	Đồ ăn tráng miệng làm từ ngũ cốc và tinh bột (VD: bánh pudding gạo, bánh pudding từ bột sắn...)	33	
07.1	Bánh mì và bánh nướng thông thường	70	
07.2	Bánh nướng nhỏ (ngọt, mặn, có hương vị mặn) và bột trộn sẵn	80	165
09.3	Thủy sản và sản phẩm thủy sản sơ chế, kể cả nhuyển thể, giáp xác, da gai	10	XS291
09.4	Thủy sản và sản phẩm thủy sản lên men hoặc đóng hộp, kể cả nhuyển thể, giáp xác, da gai đóng hộp được bảo quản hoàn toàn	10	XS3, XS37, XS70, XS90, XS94 & XS119
10.4	Đồ ăn tráng miệng từ trứng (ví dụ: món sữa trứng)	100	
11.4	Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh)	70	159
11.6	Chất tạo ngọt, bao gồm cả chất tạo ngọt đậm đặc	GMP	
12.2	Gia vị, thảo mộc, đồ gia vị (VD: gia vị dùng cho mì ăn liền)	32	
12.3	Dấm	12	
12.4	Mù tạt	12	
12.5	Viên xúp và nước thịt	20	XS117
12.6.1	Nước chấm, nước sốt dạng nhũ tương (VD: nước sốt mayonnaise, nước sốt salad)	65	
12.6.2	Nước chấm không ở dạng nhũ tương (VD: tương cà chua, tương ớt, sốt kem, nước sốt từ thịt)	70	
12.6.3	Hỗn hợp nước chấm và nước sốt	12	
12.6.4	Nước chấm trong (VD: nước mắm)	12	XS302
12.7	Salad (salad mì ống, sa lát khoai tây) và sản phẩm dạng phết bánh sandwich, không bao gồm các sản phẩm dạng phết từ cacao và hạnh nhân thuộc mã nhóm thực phẩm 04.2.2.5 và 05.1.3	33	166

13.3	Thực phẩm ăn kiêng với mục đích y tế đặc biệt, không bao gồm sản phẩm thuộc nhóm thực phẩm 13.1	33	
13.4	Thực phẩm ăn kiêng để giảm cân	33	
13.5	Thực phẩm ăn kiêng khác (ví dụ: thực phẩm bổ sung cho chế độ ăn kiêng), không bao gồm các sản phẩm thuộc mã nhóm từ 13.1-13.4 và 13.6	65	
13.6	Sản phẩm bổ sung vitamin và khoáng chất	90	
14.1.3.2	Necta rau, củ	65	
14.1.3.4	Necta rau, củ cô đặc	65	127
14.1.4	Đồ uống hương liệu, bao gồm đồ uống “thể thao”, “năng lượng” hoặc “điện giải” và các đồ uống đặc biệt khác	33	
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống nóng từ ngũ cốc, không bao gồm đồ uống từ cacao	50	160
14.2.7	Đồ uống có cồn có hương liệu (ví dụ: bia, vang và đồ uống có cồn làm lạnh)	33	
15.0	Thực phẩm mặn ăn liền	32	

ASPARTAME-ACESULFAME SALT

INS	Tên phụ gia
962	Muối aspartam-acesulfam

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.1.4	Đồ uống từ sữa dạng lỏng có hương vị	350	113
01.7	Đồ tráng miệng từ sữa (ví dụ: bánh putđinh, sữa chua trái cây hoặc sữa chua có hương vị...)	350	113
02.4	Đồ tráng miệng từ chất béo, không bao gồm đồ tráng miệng từ sữa thuộc mã nhóm 01.7	350	113
04.1.2.4	Quả đóng hộp hoặc đóng lọ (đã thanh trùng)	350	113 & XS319
04.1.2.5	Mứt, thạch, mứt quả	1000	119

04.1.2.8	Sản phẩm chế biến từ quả, bao gồm cả thịt quả nghiền, nghiền nhuyễn, lớp tráng bề mặt từ quả và nước cốt dừa	350	113
04.1.2.9	Đồ tráng miệng từ quả, bao gồm cả đồ tráng miệng chủ yếu từ nước có hương vị quả	350	113
04.2.2.3	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) tảo biển ngâm trong dầu, nước muối hoặc nước tương	200	113
04.2.2.6	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt, hạt nghiền nhỏ (VD: món ăn tráng miệng từ rau, nước sốt, rau củ ngâm đường...) khác với sản phẩm thuộc mã nhóm thực phẩm 04.2.2.5	350	113
05.1.5	Các sản phẩm tương tự sô cô la, sản phẩm thay thế sô cô la	500	113
07.2	Bánh nướng nhỏ (ngọt, mặn, có hương vị mặn) và bột trộn sẵn	1000	77 & 113
09.3	Thủy sản và sản phẩm thủy sản sơ chế, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	200	113 & XS291
09.4	Thủy sản và sản phẩm thủy sản lên men hoặc đóng hộp, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai đóng hộp được bảo quản hoàn toàn	200	113, XS3, XS37, XS70, XS90, XS94, XS119
11.6	Chất tạo ngọt, bao gồm cả chất tạo ngọt đậm đặc	GMP	
13.3	Thực phẩm ăn kiêng với mục đích y tế đặc biệt, không bao gồm sản phẩm thuộc nhóm thực phẩm 13.1	500	113
13.4	Thực phẩm ăn kiêng để giảm cân	450	113
13.5	Thực phẩm ăn kiêng khác (ví dụ: thực phẩm bổ sung cho chế độ ăn kiêng), không bao gồm các sản phẩm thuộc mã nhóm từ 13.1-13.4 và 13.6	450	113
13.6	Sản phẩm bổ sung vitamin và khoáng chất	2000	113
14.2.7	Đồ uống có cồn có hương liệu (ví dụ: bia, vang và đồ uống có cồn làm lạnh)	350	113

QUILLAIA EXTRACTS

INS	Tên phụ gia
999(i)	Chất chiết xuất từ quillaia nhóm I
999(ii)	Chất chiết xuất từ quillaia nhóm II

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
14.1.4	Đồ uống hương liệu, bao gồm đồ uống “thể thao”, “năng lượng” hoặc “điện giải” và các đồ uống đặc biệt khác	50	132 & 293

ALPHA AMYLASE FROM ASPERGILLUS ORYZAE VAR.

INS	Tên phụ gia
1100(i)	alpha-Amylase từ <i>Aspergillus oryzae</i> var.

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
06.2	Bột và tinh bột (bao gồm cả bột đậu tương)	GMP	

ALPHA-AMYLASE FROM BACILLUS SUBTILIS

INS	Tên phụ gia
1100(iii)	alpha-Amylase từ <i>Bacillus subtilis</i>

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
06.2	Bột và tinh bột (bao gồm cả bột đậu tương)	GMP	

CARBOHYDRASE FROM BACILLUS LICHENIFORMIS

INS	Tên phụ gia
1100(vi)	Carbohydrase từ <i>Bacillus licheniformis</i>

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
06.2	Bột và tinh bột (bao gồm cả bột đậu tương)	GMP	



PROTEASE FROM ASPERGILLUS ORYZAE VAR

INS	Tên phụ gia
1101(i)	Protease từ <i>Aspergillus oryzae</i> var.

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
06.2.1	Bột	GMP	
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống nóng từ ngũ cốc, không bao gồm đồ uống từ cacao	GMP	160

BROMELAIN

INS	Tên phụ gia
1101(iii)	Bromelain

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
08.1.1	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi nguyên miếng hoặc cắt nhỏ	GMP	16 & 326

LYSOZYME

INS	Tên phụ gia
1105	Lysozym

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.6.2	Phomat ủ chín	GMP	
14.2.2	Rượu táo, lê	500	
14.2.3	Rượu vang nho	500	

POLYDEXTROSES

INS	Tên phụ gia
1200	Polydextrose

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.2.1.1	Sữa lên men (nguyên chất), không xử lý nhiệt sau lên men	GMP	234 & 235

01.2.1.2	Sữa lên men (nguyên chất), xử lý nhiệt sau lên men	GMP	234
01.2.2	Sữa đông tụ bằng renin (nguyên chất)	GMP	
01.4.2	Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT), cream trứng và cream đánh trứng, cream tách béo (nguyên chất)	GMP	236
09.2.1	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	XS36, XS92, XS95, XS165, XS190, XS191, XS292, XS312, XS315
09.2.4.1	Thủy sản và sản phẩm thủy sản đã nấu chín	GMP	241
09.2.4.3	Thủy sản và sản phẩm thủy sản rán hoặc chiên, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	41
10.2.1	Sản phẩm trứng dạng lỏng	GMP	
10.2.2	Sản phẩm trứng đông lạnh	GMP	
11.4	Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh)	GMP	258

POLYVINYLPYRROLIDONE

INS	Tên phụ gia
1201	Polyvinyl pyrrolidon

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
04.1.1.2	Quả tươi đã xử lý bề mặt	GMP	
05.3	Kẹo cao su	10000	
11.6	Chất tạo ngọt, bao gồm cả chất tạo ngọt đậm đặc	3000	
12.3	Dấm	40	
13.6	Sản phẩm bổ sung vitamin và khoáng chất	GMP	
14.1.4.3	Đồ uống cô đặc từ nước có hương vị (dạng rắn hoặc lỏng)	500	
14.2.1	Bia và đồ uống từ malt	10	

14.2.2	Rượu táo, lê	2	36
--------	--------------	---	----

POLYVINYL ALCOHOL

INS	Tên phụ gia
1203	Polyvinyl alcohol

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
13.6	Sản phẩm bổ sung vitamin và khoáng chất	45000	

PULLULAN

INS	Tên phụ gia
1204	Pullulan

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
04.2.2.7	Rau, củ lên men (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và sản phẩm rong biển lên men, không bao gồm sản phẩm đậu tương lên men của mã thực phẩm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 12.9.2.1, 12.9.2.3	GMP	
06.2.1	Bột	GMP	25
06.4.1	Mì ống và mì sợi tươi và các sản phẩm tương tự	GMP	211
06.4.2	Mì ống và mì sợi khô và các sản phẩm tương tự	GMP	256
09.2.2	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	41 & XS166
09.2.3	Sản phẩm thủy sản sốt kem và xay nhỏ đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	
09.2.4.1	Thủy sản và sản phẩm thủy sản đã nấu chín	GMP	241
09.2.4.3	Thủy sản và sản phẩm thủy sản rán hoặc chiên, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	41



09.2.5	Thủy sản và sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	300, XS167, XS189, XS222, XS236, XS244, XS311
10.2.2	Sản phẩm trứng đông lạnh	GMP	
11.4	Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh)	GMP	258
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống nóng từ ngũ cốc, không bao gồm đồ uống từ cacao	GMP	160

POLYVINYL ALCOHOL (PVA) - POLYETHYLENE GLYCOL (PEG) GRAFT COPOLYMER

INS	Tên phụ gia
1209	Copolyme ghép của Polyvinyl alcohol (PVA) - Polyethylen glycol (PEG)

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
13.6	Sản phẩm bổ sung vitamin và khoáng chất	100000	417

DEXTRINS, ROASTED STARCH

INS	Tên phụ gia
1400	Dextrin, tinh bột rang

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.2.1.1	Sữa lên men (nguyên chất), không xử lý nhiệt sau lên men	GMP	234 & 235
01.2.1.2	Sữa lên men (nguyên chất), xử lý nhiệt sau lên men	GMP	234
01.2.2	Sữa đông tụ bằng renin (nguyên chất)	GMP	
01.4.2	Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT), cream trứng và cream đánh trứng, cream tách béo (nguyên chất)	GMP	236

04.2.2.7	Rau, củ lên men (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và sản phẩm rong biển lên men, không bao gồm sản phẩm đậu tương lên men của mã thực phẩm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 12.9.2.1, 12.9.2.3	GMP	
06.4.2	Mì ống và mì sợi khô và các sản phẩm tương tự	GMP	256
09.2.1	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản đông lạnh, bao gồm cả nhuyển thể, giáp xác, da gai	GMP	3, 53, XS36, XS92, XS95, XS165, XS190, XS191, XS292, XS312, XS315
09.2.2	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, bao gồm cả nhuyển thể, giáp xác, da gai	GMP	XS166
09.2.3	Sản phẩm thủy sản sốt kem và xay nhỏ đông lạnh, bao gồm cả nhuyển thể, giáp xác, da gai	GMP	
09.2.4.1	Thủy sản và sản phẩm thủy sản đã nấu chín	GMP	241
09.2.4.3	Thủy sản và sản phẩm thủy sản rán hoặc chiên, bao gồm cả nhuyển thể, giáp xác, da gai	GMP	41
10.2.1	Sản phẩm trứng dạng lỏng	GMP	
10.2.2	Sản phẩm trứng đông lạnh	GMP	
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống nóng từ ngũ cốc, không bao gồm đồ uống từ cacao	GMP	90 & 160

ACID-TREATED STARCH

INS	Tên phụ gia		
1401	Tinh bột đã được xử lý bằng acid		
Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.2.1.1	Sữa lên men (nguyên chất), không xử lý nhiệt sau lên men	GMP	234 & 235
01.2.1.2	Sữa lên men (nguyên chất), xử lý nhiệt sau lên men	GMP	234
01.2.2	Sữa đông tụ bằng renin (nguyên chất)	GMP	
01.4.2	Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT), cream trứng và cream đánh trứng, cream tách béo (nguyên chất)	GMP	236
09.2.2	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, bao gồm cả nhuyển thể, giáp xác, da gai	GMP	63
11.4	Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh)	GMP	258
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống nóng từ ngũ cốc, không bao gồm đồ uống từ cacao	GMP	160

ALKALINE TREATED STARCH

INS	Tên phụ gia		
1402	Tinh bột đã được xử lý bằng kiềm		
Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.2.1.1	Sữa lên men (nguyên chất), không xử lý nhiệt sau lên men	GMP	234 & 235
01.2.1.2	Sữa lên men (nguyên chất), xử lý nhiệt sau lên men	GMP	234
01.2.2	Sữa đông tụ bằng renin (nguyên chất)	GMP	
09.2.2	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, bao gồm cả nhuyển thể, giáp xác, da gai	GMP	63

✓

11.4	Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh)	GMP	258
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống nóng từ ngũ cốc, không bao gồm đồ uống từ cacao	GMP	160

BLEACHED STARCH

INS	Tên phụ gia
1403	Tinh bột đã khử màu

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.2.1.1	Sữa lên men (nguyên chất), không xử lý nhiệt sau lên men	GMP	234 & 235
01.2.1.2	Sữa lên men (nguyên chất), xử lý nhiệt sau lên men	GMP	234
01.2.2	Sữa đông tụ bằng renin (nguyên chất)	GMP	
01.4.2	Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT), cream trứng và cream đánh trứng, cream tách béo (nguyên chất)	GMP	236
11.4	Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh)	GMP	258
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống nóng từ ngũ cốc, không bao gồm đồ uống từ cacao	GMP	160

OXIDIZED STARCH

INS	Tên phụ gia
1404	Tinh bột xử lý oxy hóa

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.2.1.1	Sữa lên men (nguyên chất), không xử lý nhiệt sau lên men	GMP	234 & 235
01.2.1.2	Sữa lên men (nguyên chất), xử lý nhiệt sau lên men	GMP	234
01.2.2	Sữa đông tụ bằng renin (nguyên chất)	GMP	
01.4.1	Cream thanh trùng (nguyên chất)	GMP	236

01.4.2	Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT), cream trứng và cream đánh trứng, cream tách béo (nguyên chất)	GMP	236
08.1.1	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi nguyên miếng hoặc cắt nhỏ	GMP	16 & 326
08.1.2	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi dạng xay nhỏ	GMP	281
09.2.1	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	XS36, XS92, XS95, XS165, XS190, XS191, XS292, XS312, XS315
09.2.2	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	63
09.2.3	Sản phẩm thủy sản sốt kem và xay nhỏ đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	16
09.2.4.1	Thủy sản và sản phẩm thủy sản đã nấu chín	GMP	241
09.2.4.3	Thủy sản và sản phẩm thủy sản rán hoặc chiên, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	41
09.2.5	Thủy sản và sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	300, XS167, XS189, XS222, XS236, XS244, XS311
11.4	Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh)	GMP	258
12.1.2	Sản phẩm tương tự muối	GMP	
13.2	Thực phẩm bổ sung cho trẻ đến 36 tháng tuổi	50000	239 & 269

14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống nóng từ ngũ cốc, không bao gồm đồ uống từ cacao	GMP	160
--------	--	-----	-----

STARCHES, ENZYME TREATED

INS	Tên phụ gia
1405	Tinh bột, xử lý bằng enzym

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.2.1.1	Sữa lên men (nguyên chất), không xử lý nhiệt sau lên men	GMP	234 & 235
01.2.1.2	Sữa lên men (nguyên chất), xử lý nhiệt sau lên men	GMP	234
01.2.2	Sữa đông tụ bằng renin (nguyên chất)	GMP	
11.4	Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh)	GMP	258
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống nóng từ ngũ cốc, không bao gồm đồ uống từ cacao	GMP	160

MONOSTARCH PHOSPHATE

INS	Tên phụ gia
1410	Monostarch phosphat

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.2.1.1	Sữa lên men (nguyên chất), không xử lý nhiệt sau lên men	GMP	234 & 235
01.2.1.2	Sữa lên men (nguyên chất), xử lý nhiệt sau lên men	GMP	234
01.2.2	Sữa đông tụ bằng renin (nguyên chất)	GMP	
01.4.1	Cream thanh trùng (nguyên chất)	GMP	236
01.4.2	Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT), cream trùng và cream đánh trứng, cream tách béo (nguyên chất)	GMP	

09.2.2	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	63
11.4	Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh)	GMP	258
13.2	Thực phẩm bổ sung cho trẻ đến 36 tháng tuổi	50000	239 & 269
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống nóng từ ngũ cốc, không bao gồm đồ uống từ cacao	GMP	160

DISTARCH PHOSPHATE

INS	Tên phụ gia
1412	Distarch phosphat

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.2.1.1	Sữa lên men (nguyên chất), không xử lý nhiệt sau lên men	GMP	234 & 235
01.2.1.2	Sữa lên men (nguyên chất), xử lý nhiệt sau lên men	GMP	234
01.2.2	Sữa đông tụ bằng renin (nguyên chất)	GMP	
01.4.1	Cream thanh trùng (nguyên chất)	GMP	236
01.4.2	Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT), cream trứng và cream đánh trứng, cream tách béo (nguyên chất)	GMP	
06.4.1	Mì ống và mì sợi tươi và các sản phẩm tương tự	GMP	211
06.4.2	Mì ống và mì sợi khô và các sản phẩm tương tự	GMP	256
09.2.2	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	63
11.4	Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh)	GMP	258
13.1.1	Sản phẩm dinh dưỡng công thức dành cho trẻ đến 12 tháng tuổi	5000	72, 150, 284 & 292



13.1.2	Sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích ăn bổ sung cho trẻ từ 6 đến 36 tháng tuổi	5000	72, 150, 285 & 292
13.1.3	Sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích y tế đặc biệt cho trẻ đến 12 tháng tuổi	5000	72, 150 & 292
13.2	Thực phẩm bổ sung cho trẻ đến 36 tháng tuổi	50000	269 & 270
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống nóng từ ngũ cốc, không bao gồm đồ uống từ cacao	GMP	160

PHOSPHATED DISTARCH PHOSPHATE

INS	Tên phụ gia
1413	Phosphated distarch phosphat

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.2.1.1	Sữa lên men (nguyên chất), không xử lý nhiệt sau lên men	GMP	234 & 235
01.2.1.2	Sữa lên men (nguyên chất), xử lý nhiệt sau lên men	GMP	234
01.2.2	Sữa đông tụ bằng renin (nguyên chất)	GMP	
01.4.1	Cream thanh trùng (nguyên chất)	GMP	236
01.4.2	Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT), cream trứng và cream đánh trứng, cream tách béo (nguyên chất)	GMP	
06.4.1	Mì ống và mì sợi tươi và các sản phẩm tương tự	GMP	211
06.4.2	Mì ống và mì sợi khô và các sản phẩm tương tự	GMP	256
09.2.2	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	63
11.4	Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh)	GMP	258
13.1.1	Sản phẩm dinh dưỡng công thức dành cho trẻ đến 12 tháng tuổi	5000	72, 150, 284 & 292

13.1.2	Sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích ăn bổ sung cho trẻ từ 6 đến 36 tháng tuổi	5000	72, 150, 285 & 292
13.1.3	Sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích y tế đặc biệt cho trẻ đến 12 tháng tuổi	5000	72, 150 & 292
13.2	Thực phẩm bổ sung cho trẻ đến 36 tháng tuổi	50000	269 & 270
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống nóng từ ngũ cốc, không bao gồm đồ uống từ cacao	GMP	160

ACETYLATED DISTARCH PHOSPHATE

INS	Tên phụ gia
1414	Acetylated distarch phosphat

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.2.1.1	Sữa lên men (nguyên chất), không xử lý nhiệt sau lên men	GMP	234 & 235
01.2.1.2	Sữa lên men (nguyên chất), xử lý nhiệt sau lên men	GMP	234
01.2.2	Sữa đông tụ bằng renin (nguyên chất)	GMP	
01.4.1	Cream thanh trùng (nguyên chất)	GMP	236
01.4.2	Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT), cream trứng và cream đánh trứng, cream tách béo (nguyên chất)	GMP	
06.4.2	Mì ống và mì sợi khô và các sản phẩm tương tự	GMP	256
08.1.1	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi nguyên miếng hoặc cắt nhỏ	GMP	16 & 326
08.1.2	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi dạng xay nhỏ	GMP	281

09.2.1	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	XS36, XS92, XS95, XS165, XS190, XS191, XS292, XS312, XS315
09.2.2	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	63
09.2.3	Sản phẩm thủy sản sốt kem và xay nhỏ đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	16
09.2.4.1	Thủy sản và sản phẩm thủy sản đã nấu chín	GMP	241
09.2.4.3	Thủy sản và sản phẩm thủy sản rán hoặc chiên, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	41
09.2.5	Thủy sản và sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	300, XS167, XS189, XS222, XS236, XS244, XS311
11.4	Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh)	GMP	258
12.1.2	Sản phẩm tương tự muối	GMP	
13.1.1	Sản phẩm dinh dưỡng công thức dành cho trẻ đến 12 tháng tuổi	5000	72, 150, 284 & 292
13.1.2	Sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích ăn bổ sung cho trẻ từ 6 đến 36 tháng tuổi	5000	72, 150, 285 & 292
13.1.3	Sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích y tế đặc biệt cho trẻ đến 12 tháng tuổi	5000	72, 150 & 292
13.2	Thực phẩm bổ sung cho trẻ đến 36 tháng tuổi	50000	269 & 270

14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống nóng từ ngũ cốc, không bao gồm đồ uống từ cacao	GMP	160
--------	--	-----	-----

STARCH ACETATE

INS	Tên phụ gia
1420	Starch acetate

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.2.1.1	Sữa lên men (nguyên chất), không xử lý nhiệt sau lên men	GMP	234 & 235
01.2.1.2	Sữa lên men (nguyên chất), xử lý nhiệt sau lên men	GMP	234
01.2.2	Sữa đông tụ bằng renin (nguyên chất)	GMP	236
01.4.1	Cream thanh trùng (nguyên chất)	GMP	
01.4.2	Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT), cream trứng và cream đánh trứng, cream tách béo (nguyên chất)	GMP	
09.2.2	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, bao gồm cả nhuyển thể, giáp xác, da gai	GMP	63
13.2	Thực phẩm bổ sung cho trẻ đến 36 tháng tuổi	50000	239 & 269

ACETYLATED DISTARCH ADIPATE

INS	Tên phụ gia
1422	Acetylated distarch adipat

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.2.1.1	Sữa lên men (nguyên chất), không xử lý nhiệt sau lên men	GMP	234 & 235
01.2.1.2	Sữa lên men (nguyên chất), xử lý nhiệt sau lên men	GMP	234
01.2.2	Sữa đông tụ bằng renin (nguyên chất)	GMP	236
01.4.1	Cream thanh trùng (nguyên chất)	GMP	

01.4.2	Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT), cream trứng và cream đánh trứng, cream tách béo (nguyên chất)	GMP	
06.4.2	Mì ống và mì sợi khô và các sản phẩm tương tự	GMP	256
09.2.2	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	63
11.4	Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh)	GMP	258
13.1.2	Sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích ăn bổ sung cho trẻ từ 6 đến 36 tháng tuổi	5000	72, 150, 285 & 292
13.2	Thực phẩm bổ sung cho trẻ đến 36 tháng tuổi	50000	269, 270
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống nóng từ ngũ cốc, không bao gồm đồ uống từ cacao	GMP	160

HYDROXYPROPYL STARCH

INS	Tên phụ gia
1440	Hydroxypropyl starch

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.2.1.1	Sữa lên men (nguyên chất), không xử lý nhiệt sau lên men	GMP	234 & 235
01.2.1.2	Sữa lên men (nguyên chất), xử lý nhiệt sau lên men	GMP	234
01.2.2	Sữa đông tụ bằng renin (nguyên chất)	GMP	
01.4.1	Cream thanh trùng (nguyên chất)	GMP	236
01.4.2	Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT), cream trứng và cream đánh trứng, cream tách béo (nguyên chất)	GMP	
08.1.1	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi nguyên miếng hoặc cắt nhỏ	GMP	16 & 326
08.1.2	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi dạng xay nhỏ	GMP	281

09.2.1	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	XS36, XS92, XS95, XS165, XS190, XS191, XS292, XS312, XS315
09.2.2	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	63
09.2.3	Sản phẩm thủy sản sốt kem và xay nhỏ đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	16
09.2.4.1	Thủy sản và sản phẩm thủy sản đã nấu chín	GMP	241
09.2.4.3	Thủy sản và sản phẩm thủy sản rán hoặc chiên, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	41
09.2.5	Thủy sản và sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	300, XS167, XS189, XS222, XS236, XS244, XS311
11.4	Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh)	GMP	258
12.1.2	Sản phẩm tương tự muối	GMP	
13.1.1	Sản phẩm dinh dưỡng công thức dành cho trẻ đến 12 tháng tuổi	5000	72, 150, 284 & 292
13.1.3	Sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích y tế đặc biệt cho trẻ đến 12 tháng tuổi	5000	72, 150 & 292
13.2	Thực phẩm bổ sung cho trẻ đến 36 tháng tuổi	60000	237 & 276
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống nóng từ ngũ cốc, không bao gồm đồ uống từ cacao	GMP	160

✓

HYDROXYPROPYL DISTARCH PHOSPHATE

INS	Tên phụ gia		
1442	Hydroxypropyl distarch phosphat		
Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.2.1.1	Sữa lên men (nguyên chất), không xử lý nhiệt sau lên men	GMP	234 & 235
01.2.2	Sữa đông tụ bằng renin (nguyên chất)	GMP	
01.4.1	Cream thanh trùng (nguyên chất)	GMP	236
01.4.2	Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT), cream trứng và cream đánh trứng, cream tách béo (nguyên chất)	GMP	
01.8.2	Whey và sản phẩm whey dạng khô, không bao gồm phomat whey	10000	
09.2.2	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	63
11.4	Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh)	GMP	258
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống nóng từ ngũ cốc, không bao gồm đồ uống từ cacao	GMP	160

STARCH SODIUM OCTENYL SUCCINATE

INS	Tên phụ gia		
1450	Starch natri octenyl succinat		
Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.2.1.1	Sữa lên men (nguyên chất), không xử lý nhiệt sau lên men	GMP	234, 235
01.2.1.2	Sữa lên men (nguyên chất), xử lý nhiệt sau lên men	GMP	234
01.2.2	Sữa đông tụ bằng renin (nguyên chất)	GMP	
01.4.1	Cream thanh trùng (nguyên chất)	GMP	236

01.4.2	Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT), cream trứng và cream đánh trứng, cream tách béo (nguyên chất)	GMP	
10.2.1	Sản phẩm trứng dạng lỏng	GMP	
10.2.2	Sản phẩm trứng đông lạnh	GMP	
13.1.3	Sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích y tế đặc biệt cho trẻ đến 12 tháng tuổi	20000	376 & 381
13.2	Thực phẩm bổ sung cho trẻ đến 36 tháng tuổi	50000	239 & 269
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống nóng từ ngũ cốc, không bao gồm đồ uống từ cacao	GMP	160

ACETYLATED OXIDIZED STARCH

INS	Tên phụ gia
1451	Acetylated oxydized starch

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
13.2	Thực phẩm bổ sung cho trẻ đến 36 tháng tuổi	50000	239, 269

CASTOR OIL

INS	Tên phụ gia
1503	Dầu Castor

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
05.1.4	Sản phẩm cacao, sô cô la	350	XS87
05.2	Sản phẩm kẹo cứng, kẹo mềm, kẹo nuga..., không bao gồm các sản phẩm thuộc mã nhóm 05.1, 05.3 và 05.4	500	XS309R
05.3	Kẹo cao su	2100	
13.6	Sản phẩm bổ sung vitamin và khoáng chất	1000	

TRIETHYL CITRATE

INS	Tên phụ gia
1505	Triethyl citrat

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
10.2.1	Sản phẩm trứng dạng lỏng	2500	47
10.2.3	Sản phẩm trứng sấy khô và/hoặc đông khô	2500	47
14.1.4	Đồ uống hương liệu, bao gồm đồ uống “thể thao”, “năng lượng” hoặc “điện giải” và các đồ uống đặc biệt khác	200	

PROPYLENE GLYCOL

INS	Tên phụ gia
1520	Propylen glycol

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
04.1.2.8	Sản phẩm chế biến từ quả, bao gồm cả thịt quả nghiền, nghiền nhuyễn, lớp trắng bề mặt từ quả và nước cốt dừa	2000	XS240 & XS314R
05.1.3	Sản phẩm dạng phết từ cacao, bao gồm cả loại dùng làm nhân	1000	XS86
05.2.1	Kẹo cứng	5300	XS309R
05.2.2	Kẹo mềm	4500	
05.2.3	Kẹo nuga và kẹo hạnh nhân	1000	
05.3	Kẹo cao su	20000	
06.4.1	Mì ống và mì sợi tươi và các sản phẩm tương tự	20000	370
06.4.3	Mỳ ống, mì sợi đã được làm chín và các sản phẩm tương tự	10000	194
07.1	Bánh mì và bánh nướng thông thường	1500	
07.2	Bánh nướng nhỏ (ngọt, mặn, có hương vị mặn) và bột trộn sẵn	1500	
12.6.1	Nước chấm, nước sốt dạng nhũ tương (VD: nước sốt mayonnaise, nước sốt salad)	1000	426
13.6	Sản phẩm bổ sung vitamin và khoáng chất	2000	417

15.1	Snack khoai tây, ngũ cốc, bột và tinh bột (từ thân củ, rễ, hạt họ đậu)	300
------	--	-----

POLYETHYLENE GLYCOL

INS	Tên phụ gia
1521	Polyethylen glycol

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
04.1.1.2	Quả tươi đã xử lý bề mặt	GMP	
05.3	Kẹo cao su	20000	
11.6	Chất tạo ngọt, bao gồm cả chất tạo ngọt đậm đặc	10000	
13.6	Sản phẩm bổ sung vitamin và khoáng chất	70000	
14.1.4	Đồ uống hương liệu, bao gồm đồ uống “thể thao”, “năng lượng” hoặc “điện giải” và các đồ uống đặc biệt khác	1000	

PHỤ LỤC 2B
MỨC SỬ DỤNG TỐI ĐA PHỤ GIA THỰC PHẨM TRONG THỰC PHẨM
CHƯA ĐƯỢC QUY ĐỊNH THEO TIÊU CHUẨN
CODEX STAN 192-1995 (2018)

(Ban hành kèm theo Thông tư số 24/2019/TT-BYT ngày 30 tháng 8 năm 2019)

CURCUMIN⁹			
INS	Tên phụ gia		
100(i)	Curcumin		
		Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)
			Ghi chú
		Đá thực phẩm, bao gồm nước hoa quả ướp lạnh và kem trái cây	150
		Sản phẩm kẹo cứng, kẹo mềm, kẹo nuga và bánh hạnh nhân	300
		Kẹo cao su	300
		Đồ gia vị	500
		Bánh nướng nhỏ	200
		Đồ uống có hương vị (không bao gồm sản phẩm sữa sô cô la, đồ uống từ sữa có hương vị và các sản phẩm malt)	100
		Snack khoai tây, ngũ cốc, bột và tinh bột (không bao gồm dạng măn đùn hoặc măn phòng)	100
		Snack khoai tây, ngũ cốc, bột và tinh bột (dạng măn đùn hoặc măn phòng)	200
		Thực phẩm ăn kiêng với mục đích y tế đặc biệt, không bao gồm sản phẩm thuộc nhóm thực phẩm 13.1 (mã nhóm 13.3 của Phụ lục 4)	50

TURMERIC¹⁰

INS	Tên phụ gia
100(ii)	Turmeric

⁹ Curcumin được bổ sung theo quy định tại khoản 4 Điều 1 Thông tư số 17/2023/TT-BYT ngày 25 tháng 9 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Y tế, có hiệu lực thi hành từ ngày 09 tháng 11 năm 2023.

¹⁰ Turmeric được bổ sung theo quy định tại khoản 4 Điều 1 Thông tư số 17/2023/TT-BYT ngày 25 tháng 9 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Y tế, có hiệu lực thi hành từ ngày 09 tháng 11 năm 2023.

Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
Sản phẩm kẹo cứng, kẹo mềm, kẹo nuga và bánh hạnh nhân	GMP	568
Kẹo cao su	GMP	
Thực phẩm ăn kiêng với mục đích y tế đặc biệt, không bao gồm sản phẩm thuộc nhóm thực phẩm 13.1 (mã nhóm 13.3 của Phụ lục 4)	GMP	
Sản phẩm bổ sung vitamin và khoáng chất (mã nhóm 13.6 của Phụ lục 4)	GMP	

TARTRAZINE¹¹

INS	Tên phụ gia
102	Tartrazin

Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
Đồ tráng miệng từ sữa (VD: bánh putđinh, sữa chua quả hoặc có hương liệu...)	GMP	
Đá thực phẩm, bao gồm nước hoa quả ướp lạnh và kem trái cây	GMP	
Sản phẩm cacao, sô cô la	GMP	
Sản phẩm kẹo cứng, kẹo mềm, kẹo nuga và bánh hạnh nhân	300	554, 568
Kẹo cao su	300	555
Đồ ăn tráng miệng làm từ ngũ cốc và tinh bột (VD: bánh putđing gạo, bánh putđing từ bột sắn...)	150	556
Bánh quy giòn trừ bánh có đường	200	557
Bánh ngọt, bánh quy và bánh nướng (dạng bánh trứng hoặc bánh nhân hoa quả)	200	557
Thực phẩm bổ sung	GMP	
Đồ uống không cồn	GMP	
Đồ gia vị	500	552
Thực phẩm ăn kiêng để giảm cân (mã nhóm 13.4 của Phụ lục 4)	50	

¹¹ Tartrazin được bổ sung theo quy định tại khoản 4 Điều 1 Thông tư số 17/2023/TT-BYT ngày 25 tháng 9 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Y tế, có hiệu lực thi hành từ ngày 09 tháng 11 năm 2023.

AZORUBINE (CARMOISINE)	
INS	Tên phụ gia
122	Azorubin (Carmoisin)

Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
Đồ tráng miệng từ sữa (VD: bánh putđinh, sữa chua quả hoặc có hương liệu...)	150	556
Đá thực phẩm, bao gồm nước hoa quả ướp lạnh và kem trái cây	50	

ERYTHROSINE¹²	
INS	Tên phụ gia
127	Erythrosin

Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
Đồ tráng miệng từ sữa (VD: bánh putđinh, sữa chua quả hoặc có hương liệu...)	GMP	
Đá thực phẩm, bao gồm nước hoa quả ướp lạnh và kem trái cây	GMP	
Mứt, thạch, mứt quả	GMP	
Xúc xích	GMP	565
Sản phẩm bổ sung vitamin và khoáng chất (mã nhóm 13.6 của Phụ lục 4)	GMP	

CHLOROPHYLLS AND CHLOROPHYLLINS, COPPER COMPLEXES	
INS	Tên phụ gia
141(i)	Phức đồng clorophyll
141(ii)	Phức đồng clorophyllin (muối natri, kali của nó)

Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
Ngũ cốc ăn sáng, bao gồm cả yến mạch xay (không bao gồm ngũ cốc ăn sáng ép đùn, dạng phòng và/ hoặc ngũ cốc ăn sáng có vị trái cây)	GMP	

¹² Erythrosin được bổ sung theo quy định tại khoản 4 Điều 1 Thông tư số 17/2023/TT-BYT ngày 25 tháng 9 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Y tế, có hiệu lực thi hành từ ngày 09 tháng 11 năm 2023.

CARAMEL I - PLAIN CARAMEL¹³

INS	Tên phụ gia
150a	Caramen nhóm I (caramen nguyên chất)

Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
Cà phê hòa tan	GMP	
Đồ uống không cồn (mã nhóm 14.1 của Phụ lục 4)	GMP	

CARAMEL II - SULFITE CARAMEL

INS	Tên phụ gia
150b	Caramen nhóm II (caramen sulfit)

Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
Đồ uống hương liệu, bao gồm đồ uống “thể thao năng lượng” hoặc đồ uống “điện giải” và các đồ uống đặc biệt khác	GMP	556

VEGETABLE CARBON

INS	Tên phụ gia
153	Carbon thực vật

Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
Sữa lên men có hương bao gồm sản phẩm đã qua xử lý nhiệt	GMP	556
Đá thực phẩm	GMP	553
Sản phẩm kẹo cứng, kẹo mềm, kẹo nuga và bánh hạnh nhân	GMP	554, 568
Kẹo cao su	GMP	555
Ngũ cốc dạng sợi	GMP	
Bánh nướng nhỏ	GMP	

¹³ Caramen nhóm I (caramen nguyên chất) được bổ sung theo quy định tại khoản 4 Điều 1 Thông tư số 17/2023/TT-BYT ngày 25 tháng 9 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Y tế, có hiệu lực thi hành từ ngày 09 tháng 11 năm 2023.

BROWN HT	
INS	Tên phụ gia
155	Brown HT

Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
Đồ tráng miệng từ sữa (VD: bánh putđinh, sữa chua quả hoặc có hương liệu...)	150	556
Đá thực phẩm, bao gồm nước hoa quả ướp lạnh và kem trái cây	50	
Các sản phẩm tương tự sô cô la, sản phẩm thay thế sô cô la	150	554
Sản phẩm kẹo cứng, kẹo mềm, kẹo nuga và bánh hạnh nhân	150	554, 568
Kẹo cao su	300	555
Nước chấm và các sản phẩm tương tự (không bao gồm sản phẩm từ cà chua)	500	550

ANNATTO EXTRACT, BIXIN BASED¹⁴	
INS	Tên phụ gia
160b(i)	Chất chiết xuất từ annatto, bixin based

Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
Ngũ cốc ăn sáng, bao gồm cả yến mạch xay	25	
Mỳ ống, mì dẹt đã được làm chín và các sản phẩm tương tự	GMP	
Đồ gia vị	GMP	
Nước chấm và các sản phẩm tương tự, nước sốt dạng nhũ tương	GMP	
Sô cô la	GMP	
Đá thực phẩm, bao gồm nước quả ướp lạnh và kem trái cây (mã nhóm 03.0 của Phụ lục 4)	25	8

¹⁴ Chất chiết xuất từ annatto, bixin based được bổ sung theo quy định tại khoản 4 Điều 1 Thông tư số 17/2023/TT-BYT ngày 25 tháng 9 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Y tế, có hiệu lực thi hành từ ngày 09 tháng 11 năm 2023.

Phomat đã qua chế biến (mã nhóm 01.6.4 của Phụ lục 4)	15	Sử dụng đơn lẻ hoặc kết hợp phụ gia thực phẩm INS 160b(ii)
---	----	--

ANNATTO EXTRACT, NORBIXIN - BASED¹⁵

INS	Tên phụ gia
160b(ii)	Chất chiết xuất từ annatto, norbixin-based

Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
Ngũ cốc ăn sáng, bao gồm cả yến mạch xay	25	
Mỳ ống, mì dẹt đã được làm chín và các sản phẩm tương tự	GMP	
Đồ gia vị	GMP	
Nước chấm và các sản phẩm tương tự, nước sốt dạng nhũ tương	GMP	
Sô cô la	GMP	
Đá thực phẩm, bao gồm nước quả ướp lạnh và kem trái cây (mã nhóm 03.0 của Phụ lục 4)	20	185
Phomat đã qua chế biến (mã nhóm 01.6.4 của Phụ lục 4)	8	

PAPRIKA OLEORESIN

INS	Tên phụ gia
160c(i)	Paprika oleoresin

Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
Sản phẩm kẹo cứng, kẹo mềm, kẹo nuga và bánh hạnh nhân	GMP	554, 568
Kẹo cao su	GMP	555
Ngũ cốc ăn sáng, bao gồm cả yến mạch xay	GMP	
Đồ gia vị	GMP	552

¹⁵ Chất chiết xuất từ annatto, norbixin-based được bổ sung theo quy định tại khoản 4 Điều 1 Thông tư số 17/2023/TT-BYT ngày 25 tháng 9 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Y tế, có hiệu lực thi hành từ ngày 09 tháng 11 năm 2023.

Nước chấm và các sản phẩm tương tự	GMP	
Ngũ cốc dạng sợi	GMP	
Bánh nướng nhỏ	GMP	
Xúc xích, pate, terrine	GMP	
Vỏ bọc các sản phẩm thịt, có thể ăn được (VD: vỏ bọc xúc xích)	GMP	
Snack khoai tây, ngũ cốc, bột và tinh bột (từ thân củ, rễ, hạt họ đậu)	GMP	553

LUTEIN FROM TAGETS ERECTA

INS	Tên phụ gia
161b(i)	Lutein từ Tagetes erecta

Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
Sữa lên men có hương vị	150	556
Đá thực phẩm	150	
Các sản phẩm kẹo khác bao gồm kẹo ngọt làm thơm mát hơi thở (không bao gồm sản phẩm rau quả ướp đường)	300	554
Rau quả ướp đường	200	554
Kẹo cao su	300	555
Bánh nướng nhỏ	200	557
Đồ gia vị (chỉ áp dụng cho các loại gia vị (seasonings) như bột ca-ri, tandoori)	500	552
Nước chấm và các sản phẩm tương tự (không bao gồm sản phẩm nước chấm từ cà chua)	500	550
Đồ uống có hương vị (không áp dụng đối với sản phẩm sữa sô cô la và sản phẩm từ Malt)	100	556
Snack khoai tây, ngũ cốc, bột và tinh bột (không bao gồm snack mặn giòn hoặc mặn phồng)	100	553
Snack khoai tây, ngũ cốc, bột và tinh bột (chỉ áp dụng đối với snack mặn giòn hoặc mặn phồng)	200	553

TAGETES EXTRACT¹⁶		
INS	Tên phụ gia	
161b(ii)	Tagetes extract	
Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
Sản phẩm kẹo cứng, kẹo mềm, kẹo nuga..., không bao gồm các sản phẩm thuộc mã nhóm 05.1, 05.3 và 05.4 (mã nhóm 05.2 của Phụ lục 4)	300	
Kẹo cao su (mã nhóm 05.3 của Phụ lục 4)	300	
GRAPE SKIN EXTRACT		
INS	Tên phụ gia	
163(ii)	Chất chiết xuất vỏ nho	
Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
Phomat chưa ủ chín	GMP	
Phomat ủ chín	GMP	
Whey phomat	GMP	
Các sản phẩm tương tự sữa, bao gồm các sản phẩm tạo màu trắng cho đồ uống	GMP	
Quả khô	GMP	
Mostarda di frutta	GMP	
Sản phẩm chế biến từ quả và rau, củ trừ mứt quả	GMP	558
Ngũ cốc ăn sáng có hương vị trái cây	200	
Ngũ cốc dạng sợi	GMP	
Bột nhão	GMP	
Các sản phẩm ngũ cốc đã chế biến hoặc làm chín	GMP	
Bánh nướng nhỏ	GMP	
Đồ gia vị như bột ca-ri, tandoori	GMP	
Sản phẩm protein, không bao gồm các sản phẩm tương tự sữa và các sản phẩm tạo màu trắng cho đồ uống	GMP	
Rượu mật ong	GMP	
Đồ ăn tráng miệng	GMP	567
Rượu vang nho	GMP	

¹⁶ Tagetes extract được bổ sung theo quy định tại khoản 4 Điều 1 Thông tư số 17/2023/TT-BYT ngày 25 tháng 9 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Y tế, có hiệu lực thi hành từ ngày 09 tháng 11 năm 2023.

ANTHOCYANINS

INS	Tên phụ gia
163(iii)	Chất chiết xuất từ quả lý chua đen
163(iv)	Màu ngô tím
163(vi)	Chất chiết xuất từ cà rốt đen
163(vii)	Màu khoai lang tím
163(viii)	Màu củ cải đỏ

Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
Sữa lên men có hương vị	GMP	556
Sữa tách nước (không bao gồm sản phẩm không bổ sung hương vị)	GMP	
Sản phẩm cream có hương vị	GMP	
Phomat chưa ủ chín có hương vị	GMP	
Phomat ủ chín vân đỏ (marbled cheese)	GMP	
Bề mặt của phomat ủ chín	GMP	
Whey phomat	GMP	
Phomat đã qua chế biến có hương vị	GMP	
Các sản phẩm tương tự phomat chưa ủ chín có hương vị và sản phẩm vân đỏ	GMP	
Các sản phẩm tương tự sữa, bao gồm các sản phẩm tạo màu trắng cho đồ uống	GMP	
Đá thực phẩm	GMP	553
Quả khô	GMP	558
Quả và rau, củ ngâm dấm, dầu hoặc nước muối	GMP	559
Quả đóng hộp hoặc đóng chai	GMP	558
Sản phẩm chế biến từ quả và rau, củ trừ mứt quả	GMP	560
Mứt, thạch, mứt quả	GMP	561
Các sản phẩm từ quả và rau, củ dạng nghiền	GMP	562
Các sản phẩm kẹo khác bao gồm kẹo ngọt làm thơm mát hơi thở	GMP	554
Kẹo cao su	GMP	555
Sản phẩm dùng để trang trí thực phẩm, lớp phủ bề mặt và nhân, trừ các loại nhân từ trái cây	GMP	555
Ngũ cốc ăn sáng (trừ ngũ cốc ăn sáng ép đùn, dạng phòng và/ hoặc ngũ cốc ăn sáng có vị trái cây)	GMP	

Ngũ cốc ăn sáng có hương vị trái cây	200	563
Ngũ cốc dạng sợi	GMP	
Bột nhão	GMP	
Các sản phẩm ngũ cốc đã chế biến hoặc làm chín	GMP	
Bánh nướng nhỏ	GMP	
Vỏ bọc các sản phẩm thịt, có thể ăn được (không bao gồm lớp bọc bên ngoài của pasturmas)	GMP	
Cá và sản phẩm thủy sản đã nấu chín bao gồm nhuyễn thể, giáp xác, da gai (chỉ áp dụng cho surimi và sản phẩm tương tự, sản phẩm thay thế cá hồi, sản phẩm cá và giáp xác nghiền, giáp xác chuẩn bị chế biến, cá xông khói)	GMP	
Trứng cá (không bao gồm trứng cá đuối muối)	GMP	
Đồ gia vị như bột ca-ri, tandoori	GMP	552
Mù tạt	GMP	
Viên xúp và nước thịt	GMP	
Nước chấm và các sản phẩm tương tự (không bao gồm nước chấm từ cà chua)	GMP	
Salad và mứt phết bánh sandwich	GMP	
Sản phẩm protein, không bao gồm các sản phẩm tương tự sữa và các sản phẩm tạo màu trắng cho đồ uống	GMP	
Thực phẩm ăn kiêng với mục đích y tế đặc biệt, ngoại trừ các sản phẩm dinh dưỡng dành cho trẻ sơ sinh và trẻ nhỏ với mục đích y tế đặc biệt	GMP	
Thực phẩm dinh dưỡng với mục đích giảm cân	GMP	
Thực phẩm dành cho người dị ứng với gluten	GMP	
Đồ uống có hương vị (Không bao gồm sữa sôcôla và các sản phẩm từ malt)	GMP	556
Rượu táo, lê (Không bao gồm cidre bouché)	GMP	
Rượu vang hoa quả và các dòng sản phẩm made wine (Không bao gồm wino owocowe markowe)	GMP	
Rượu mật ong	GMP	
Rượu mạnh chưng cất có hàm lượng cồn trên 15%	GMP	
Rượu vang có hương vị (chỉ áp dụng cho Americano)	GMP	
Sản phẩm cocktail từ rượu vang có hương vị	GMP	

Đồ uống có cồn khác, bao gồm sản phẩm đồ uống hỗn hợp từ đồ uống có cồn với đồ uống không cồn và sản phẩm đồ uống có hàm lượng cồn nhỏ hơn 15 %	GMP	
Snack khoai tây, ngũ cốc, bột và tinh bột	GMP	553
Quả hạch đã qua chế biến	GMP	
Đồ ăn tráng miệng	GMP	556, 567
Thực phẩm bổ sung dạng rắn bao gồm dạng viên nang, dạng viên nén và những dạng tương tự, không bao gồm sản phẩm dạng nhai	GMP	551
Thực phẩm bổ sung dạng lỏng	GMP	
Thực phẩm bổ sung dạng syrup hoặc dạng nhai	GMP	551

RED CABBAGE COLOUR

INS	Tên phụ gia
163(v)	Màu bắp cải đỏ

Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
Sản phẩm kẹo cứng, kẹo mềm, kẹo nuga và bánh hạnh nhân	GMP	568
Kẹo cao su	GMP	
Sữa lên men có hương vị	GMP	556
Sữa tách nước (không bao gồm sản phẩm không bổ sung hương vị)	GMP	
Sản phẩm cream có hương vị	GMP	
Phomat chưa ủ chín có hương vị	GMP	
Phomat ủ chín vân đỏ (marbled cheese)	GMP	
Bề mặt của phomat ủ chín	GMP	
Phomat whey	GMP	
Phomat đã qua chế biến có hương vị	GMP	
Các sản phẩm tương tự phomat chưa ủ chín có hương vị và sản phẩm vân đỏ	GMP	
Các sản phẩm tương tự sữa, bao gồm các sản phẩm tạo màu trắng cho đồ uống	GMP	
Đá thực phẩm	GMP	553
Quả khô	GMP	558
Quả và rau, củ ngâm dấm, dầu hoặc nước muối	GMP	559

Quả đóng hộp hoặc đóng chai	GMP	558
Sản phẩm chế biến từ quả và rau, củ trừ mứt quả	GMP	560
Mứt, thạch, mứt quả	GMP	561
Các sản phẩm từ quả và rau, củ dạng nghiền	GMP	562
Các sản phẩm kẹo khác bao gồm kẹo ngọt làm thơm mát hơi thở	GMP	554
Kẹo cao su	GMP	555
Sản phẩm dùng để trang trí thực phẩm, lớp phủ bề mặt và nhân, trừ các loại nhân từ trái cây	GMP	555
Ngũ cốc ăn sáng (trừ ngũ cốc ăn sáng ép đùn, dạng phòng và/ hoặc ngũ cốc ăn sáng có vị trái cây)	GMP	
Ngũ cốc ăn sáng có hương vị trái cây	200	563
Sợi ngũ cốc	GMP	
Bột nhão	GMP	
Các sản phẩm ngũ cốc đã chế biến hoặc làm chín	GMP	
Bánh nướng nhỏ	GMP	
Vỏ bọc các sản phẩm thịt, có thể ăn được (không bao gồm lớp bọc bên ngoài của pasturmas)	GMP	
Cá và sản phẩm thủy sản đã nấu chín bao gồm nhuyễn thể, giáp xác, da gai (chỉ áp dụng cho surimi và sản phẩm tương tự, sản phẩm thay thế cá hồi, sản phẩm cá và giáp xác nghiền, giáp xác chuẩn bị chế biến, cá xông khói)	GMP	
Trứng cá (không bao gồm trứng cá đuôi muối)	GMP	
Đồ gia vị như bột ca-ri, tandoori	GMP	552
Mù tạt	GMP	
Viên xúp và nước thịt	GMP	
Nước chấm và các sản phẩm tương tự (không bao gồm nước chấm từ cà chua)	GMP	
Salad và mứt phết bánh sandwich	GMP	
Sản phẩm protein, không bao gồm các sản phẩm tương tự sữa và các sản phẩm tạo màu trắng cho đồ uống	GMP	
Thực phẩm ăn kiêng với mục đích y tế đặc biệt, ngoại trừ các sản phẩm dinh dưỡng dành cho trẻ sơ sinh và trẻ nhỏ với mục đích y tế đặc biệt	GMP	
Thực phẩm dinh dưỡng với mục đích giảm cân	GMP	
Thực phẩm dành cho người dị ứng với gluten	GMP	

Đồ uống có hương vị (không bao gồm sữa sôcôla và các sản phẩm từ malt)	GMP	556
Rượu táo, lê (không bao gồm cidre bouché)	GMP	
Rượu vang hoa quả và các dòng sản phẩm made wine (không bao gồm wino owocowe markowe)	GMP	
Rượu mật ong	GMP	
Rượu mạnh chung cất có hàm lượng cồn trên 15%	GMP	
Rượu vang có hương vị (chỉ áp dụng cho Americano)	GMP	
Sản phẩm cocktail từ rượu vang có hương vị	GMP	
Đồ uống có cồn khác, bao gồm sản phẩm đồ uống hỗn hợp từ đồ uống có cồn với đồ uống không cồn và sản phẩm đồ uống có hàm lượng cồn nhỏ hơn 15 %	GMP	
Snack khoai tây, ngũ cốc, bột và tinh bột	GMP	553
Quả hạch đã qua chế biến	GMP	
Đồ ăn tráng miệng	GMP	556, 567
Sản phẩm bổ sung vitamin và khoáng chất (dạng rắn bao gồm dạng viên nang, dạng viên nén và những dạng tương tự, không bao gồm sản phẩm dạng nhai)	GMP	551
Sản phẩm bổ sung vitamin và khoáng chất (dạng lỏng)	GMP	
Sản phẩm bổ sung vitamin và khoáng chất (dạng syrup hoặc dạng nhai)	GMP	551

GARDENIA YELLOW

INS	Tên phụ gia
164	Gardenia yellow

Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
Kẹo trái cây	300	
Các sản phẩm cacao, sô cô la và các sản phẩm sô cô la (bao gồm sô cô la và các sản phẩm sô cô la có bổ sung bơ cacao) và kẹo	300	
Mì tươi	1000	
Mì khô	300	

Mì ống, mì sợi đã được làm chín và các sản phẩm tương tự	1000
Các sản phẩm bột ướt và chưa qua chế biến (ví dụ: mì, bánh bao, "wonton" và "shuomai")	1000
Các sản phẩm từ tinh bột ở dạng khô chưa nấu chín	300
Các sản phẩm bột gạo ăn liền	1500
Nhân bánh từ ngũ cốc	1500
Bánh ngọt	900
Bánh quy	1500
Bánh xốp	300
Nhân và bột phủ bề mặt cho bánh	1000
Nước rau, quả ép	300
Nước ép rau, quả có chứa thịt quả, rau, củ	300
Nước giải khát đông lạnh (trừ đá thực phẩm)	300
Đồ uống dạng rắn	1500
Đồ uống hương trái cây	300
Bơ thực vật và các sản phẩm tương tự (ví dụ: bơ và bơ thực vật hỗn hợp)	1500
Trái cây được làm bóng	300
Rau, củ lên men	1500
Quả hạch và hạt chiên	1500
Quả hạch và hạt đóng hộp	1500
Thạch quả (đối với bột thạch quả, liều lượng sử dụng được tăng lên theo tỉ lệ của hỗn hợp chế biến)	300
Các sản phẩm thịt đã nấu chín (sản phẩm thịt gia cầm đã nấu chín)	1500
Đồ gia vị (trừ muối và các sản phẩm tương tự muối)	1500
Nước chấm trong (VD: nước mắm)	GMP
Rượu vang hỗn hợp	300

TANNIC ACID (TANNINS)

INS	Tên phụ gia
181	Acid tannic (Tannin)

Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
Rượu vang nho	GMP	

POTASSIUM SORBATE			
INS	Tên phụ gia		
202	Kali sorbat		
Nhóm thực phẩm		ML (mg/kg)	Ghi chú
Đá thực phẩm, bao gồm nước hoa quả ướp lạnh và kem trái cây		GMP	
SODIUM BENZOATE			
INS	Tên phụ gia		
211	Natri benzoat		
Nhóm thực phẩm		ML (mg/kg)	Ghi chú
Nước tương		1000	
NISIN			
INS	Tên phụ gia		
234	Nisin		
Nhóm thực phẩm		ML (mg/kg)	Ghi chú
Nước tương, tương cà chua		10	
NITRITS¹⁷			
INS	Tên phụ gia		
249	Kali nitrit		
250	Natri nitrit		
Nhóm thực phẩm		ML (mg/kg)	Ghi chú
Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú nguyên miếng hoặc cắt nhỏ không qua xử lý nhiệt (mã nhóm 08.2.1 của Phụ lục 4)		80	32

¹⁷ Phụ gia thực phẩm nhóm Nitrits được bổ sung theo quy định tại khoản 4 Điều 1 Thông tư số 17/2023/TT-BYT ngày 25 tháng 9 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Y tế, có hiệu lực thi hành từ ngày 09 tháng 11 năm 2023.

Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú nguyên miếng hoặc cắt nhỏ đã xử lý nhiệt (mã nhóm 08.2.2 của Phụ lục 4)	80	32
Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú xay nhỏ đã qua chế biến không qua xử lý nhiệt (mã nhóm 08.3.1 của Phụ lục 4)	80	32
Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú xay nhỏ đã qua xử lý nhiệt (mã nhóm 08.3.2 của Phụ lục 4)	80	32

SODIUM NITRIT

INS	Tên phụ gia
250	Natri nitrit

Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
Xúc xích và thịt viên tiệt trùng	100	565
Xúc xích và thịt viên đã xử lý nhiệt (không bao gồm sản phẩm tiệt trùng)	150	565

NITRATES¹⁸

INS	Tên phụ gia
251	Natri nitrat
252	Kali nitrat

Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú nguyên miếng hoặc cắt nhỏ không qua xử lý nhiệt (mã nhóm 08.2.1 của Phụ lục 4)	100	30
Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú xay nhỏ đã qua chế biến không qua xử lý nhiệt (mã nhóm 08.3.1 của Phụ lục 4)	100	30

¹⁸ Phụ gia thực phẩm nhóm Nitrates được bổ sung theo quy định tại khoản 4 Điều 1 Thông tư số 17/2023/TT-BYT ngày 25 tháng 9 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Y tế, có hiệu lực thi hành từ ngày 09 tháng 11 năm 2023.



SODIUM NITRATE			
INS	Tên phụ gia		
251	Natri nitrat		
	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
	Xúc xích	200	
SODIUM DEHYDROACETATE			
INS	Tên phụ gia		
266	Natri dehydroacetat		
	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
	Phomat đã qua chế biến	500	
	Bơ	500	
LACTIC ACID, L-, D- and DL-			
INS	Tên phụ gia		
270	Acid lactic (L-, D- và DL-)		
	Nhóm thực phẩm	ML (mg/l)	Ghi chú
	Rượu vang nho	4000	
MALIC ACID, DL-			
INS	Tên phụ gia		
296	Acid malic (DL-)		
	Nhóm thực phẩm	ML (mg/l)	Ghi chú
	Rượu vang nho	4000	
ASCORBIC ACID, L-			
INS	Tên phụ gia		
300	Acid ascorbic (L-)		
	Nhóm thực phẩm	ML (mg/l)	Ghi chú
	Rượu vang nho	250	

ASCORBYL PALMITATE¹⁹		
INS	Tên phụ gia	
304	Ascorbyl palmitat	
Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
Thực phẩm ăn kiêng với mục đích y tế đặc biệt, không bao gồm sản phẩm thuộc nhóm thực phẩm 13.1 (mã nhóm 13.3 của Phụ lục 4)	500	10
TOCOPHEROL, D-ALPHA		
INS	Tên phụ gia	
307a	d-alpha-Tocopherol	
Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống nóng từ ngũ cốc, trừ đồ uống từ cacao	GMP	
Sản phẩm dinh dưỡng công thức dành cho trẻ đến 12 tháng tuổi	10	566
Sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích y tế đặc biệt cho trẻ đến 12 tháng tuổi	10	566
Sản phẩm bổ sung vitamin và khoáng chất	GMP	
TOCOPHEROL CONCENTRATE, MIXED		
INS	Tên phụ gia	
307b	Tocopherol concentrate (dạng hỗn hợp)	
Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
Nước chấm và các sản phẩm tương tự	GMP	

¹⁹ Ascorbyl palmitat được bổ sung theo quy định tại khoản 4 Điều 1 Thông tư số 17/2023/TT-BYT ngày 25 tháng 9 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Y tế, có hiệu lực thi hành từ ngày 09 tháng 11 năm 2023.

Sản phẩm dinh dưỡng công thức dành cho trẻ đến 12 tháng tuổi	10	566
Sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích y tế đặc biệt cho trẻ đến 12 tháng tuổi	10	566
Sản phẩm bổ sung vitamin và khoáng chất	GMP	

ERYTHORBIC ACID (ISOASCORBIC ACID)

INS	Tên phụ gia
315	Acid erythorbic (acid isoascorbic)

Nhóm thực phẩm	ML (mg/l)	Ghi chú
Rượu vang nho	250	

POTASSIUM LACTATE

INS	Tên phụ gia
326	Kali lactat

Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
Cá và sản phẩm thủy sản đã qua chế biến bao gồm nhuyễn thể, giáp xác	GMP	

CITRIC ACID

INS	Tên phụ gia
330	Acid citric

Nhóm thực phẩm	ML (mg/l)	Ghi chú
Rượu vang nho	1000	

DISODIUM MONOHYDROGEN CITRATE

INS	Tên phụ gia
331(ii)	Dinatri monohydro citrat

Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
Cà phê uống liền có hương vị và sản phẩm tương tự cà phê, chè có hương vị, đồ uống từ thảo dược hoa quả	GMP	

✓

TARTARIC ACID, L (+) -

INS	Tên phụ gia
334	Acid tartaric, L(+)-

Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
Rượu vang nho	GMP	

PHOSPHORIC ACID

INS	Tên phụ gia
338	Acid phosphoric

Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
Mứt, thạch, mứt quả	GMP	

PHOSPHATES

INS	Tên phụ gia
339(i)	Natri dihydro phosphat
339(ii)	Dinatri hydro phosphat
339(iii)	Trinatri phosphat
340(i)	Kali dihydro phosphat
340(ii)	Dikali hydro phosphat
340(iii)	Trikali hydro phosphat

Nhóm thực phẩm	ML (mg/l)	Ghi chú
Sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích ăn bổ sung cho trẻ từ 6 đến 36 tháng tuổi	1000	564, 566

CALCIUM DIHYDROGEN PHOSPHATE

INS	Tên phụ gia
341(i)	Calci dihydro phosphat

Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
Bột	2500	564



METATARTARIC ACID

INS	Tên phụ gia
353	Acid metatartaric

Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
Rượu vang nho	GMP	

SUCCINIC ACID

INS	Tên phụ gia
363	Acid succinic

Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
Viên xúp và nước thịt	GMP	
Nước chấm và các sản phẩm tương tự	GMP	
Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống nóng từ ngũ cốc, trừ đồ uống từ cacao	GMP	
Đồ uống cô đặc từ nước có hương vị (dạng rắn hoặc lỏng)	GMP	

DISODIUM SUCCINAT²⁰

INS	Tên phụ gia
364(ii)	Dinatri succinat

Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
Muối, gia vị, súp, nước chấm, sa lát và các sản phẩm protein (mã nhóm 12.0 của Phụ lục 4)	GMP	

ROSEMARY EXTRACT

INS	Tên phụ gia
392	Chiết xuất hương thảo

²⁰ Dinatri succinat được bổ sung theo quy định tại khoản 4 Điều 1 Thông tư số 17/2023/TT-BYT ngày 25 tháng 9 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Y tế, có hiệu lực thi hành từ ngày 09 tháng 11 năm 2023.

Nhóm thực phẩm		ML (mg/kg)	Ghi chú
Sản phẩm phết từ chất béo, sản phẩm phết từ chất béo sữa và sản phẩm phết hỗn hợp		100	
Nước chấm và các sản phẩm tương tự		100	
PROPYLENE GLYCOL ALGINATE²¹			
INS	Tên phụ gia		
405	Propylen glycol alginat		
Nhóm thực phẩm		ML (mg/kg)	Ghi chú
Nước chấm không ở dạng nhũ tương (mã nhóm 12.6.2 của Phụ lục 4)		6000	
GUM ARABIC (ACACIA GUM)²²			
INS	Tên phụ gia		
414	Gôm arabic		
Nhóm thực phẩm		ML	Ghi chú
Rượu vang nho		300 mg/l	
Sản phẩm dinh dưỡng công thức dành cho trẻ đến 12 tháng tuổi (mã nhóm 13.1.1 của Phụ lục 4)		10 mg/kg	65 & 72
Sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích ăn bổ sung cho trẻ từ 6 đến 36 tháng tuổi (mã nhóm 13.1.2 của Phụ lục 4)		10 mg/kg	65 & 72
Sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích y tế đặc biệt cho trẻ đến 12 tháng tuổi (mã nhóm 13.1.3 của Phụ lục 4)		10 mg/kg	65 & 72

²¹ Propylen glycol alginat được bổ sung theo quy định tại khoản 4 Điều 1 Thông tư số 17/2023/TT-BYT ngày 25 tháng 9 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Y tế, có hiệu lực thi hành từ ngày 09 tháng 11 năm 2023.

²² Gôm arabic được bổ sung theo quy định tại khoản 4 Điều 1 Thông tư số 17/2023/TT-BYT ngày 25 tháng 9 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Y tế, có hiệu lực thi hành từ ngày 09 tháng 11 năm 2023.

u

POLYOXYETHYLEN (20) SORBITAN MONOSTEARATE			
INS	Tên phụ gia		
435	Polyoxyethylen (20) sorbitan monostearat		
	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
	Mứt, thạch, mứt quả	GMP	
DISODIUM DIPHOSPHATE			
INS	Tên phụ gia		
450(i)	Dinatri diphosphat		
	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
	Bột	2500	
YEAST MANNOPROTEINS			
INS	Tên phụ gia		
455	Mannoprotein của nấm men		
	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
	Rượu vang nho	GMP	
SODIUM CACBOXYMETHYL CELLULOSE			
INS	Tên phụ gia		
466	Natri carboxymethyl cellulose		
	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
	Tinh bột	GMP	
	Rượu vang nho	100	
SODIUM CARBONXYMETHYL CELLULOSE, ENZYMATICALLY HYDROLYZED			
INS	Tên phụ gia		
469	Natri carboxymethyl cellulose, thủy phân bằng enzym		
	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
	Cà phê uống liền có hương vị và sản phẩm tương tự cà phê, chè có hương vị, đồ uống từ thảo dược hoa quả	GMP	

MONO- AND DI-GLYCERIDES OF FATTY ACIDS

INS	Tên phụ gia
471	Mono và diglycerid của các acid béo

Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
Dầu và chất béo thực vật (không bao gồm dầu ô liu và dầu nguyên chất)	10000	

SUCROSE ESTERS OF FATTY ACIDS

INS	Tên phụ gia
473	Este của sucrose với các acid béo

Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
Trà matcha sữa	GMP	
Nước gạo	GMP	

SUCROGLYCERIDES

INS	Tên phụ gia
474	Sucroglycerid

Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
Các sản phẩm tương tự cream bột	5000	

POLYGLYCEROL ESTERS OF FATTY ACIDS

INS	Tên phụ gia
475	Este của polyglycerol với các acid béo

Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
Dầu và chất béo thực vật	GMP	

**POLYGLYCEROL ESTERS OF INTERESTERIFIED
RICINOLEIC ACID²³**

INS	Tên phụ gia
476	Este của polyglycerol với acid ricinoleic

Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
Sản phẩm cacao và sô cô la	5000	
Shortening (thuộc mã nhóm 02.1 của Phụ lục 4)	20000	

SODIUM STEAROYL LACTYLATE

INS	Tên phụ gia
481(i)	Natri stearoyl lactylat

Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
Dầu và chất béo thực vật	10000	
Bột pha chế đồ uống nóng	2000	

SORBITAN TRISTEARAT

INS	Tên phụ gia
492	Sorbitan tristearat

Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
Dầu và chất béo thực vật	10000	

SODIUM BICARBONATE

INS	Tên phụ gia
500(ii)	Natri hydro carbonat

Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
Nước suối và nước soda	GMP	

²³ Este của polyglycerol với acid ricinoleic được bổ sung theo quy định tại khoản 4 Điều 1 Thông tư số 17/2023/TT-BYT ngày 25 tháng 9 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Y tế, có hiệu lực thi hành từ ngày 09 tháng 11 năm 2023.

POTASSIUM HYDROGEN CARBONATE

INS	Tên phụ gia
501(ii)	Kali hydro carbonat

Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống nóng từ ngũ cốc, trừ đồ uống từ cacao	GMP	

POTASSIUM HYDROGEN SULFAT

INS	Tên phụ gia
515(ii)	Kali hydro sulfat

Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
Các nhóm thực phẩm tại Phụ lục 3	GMP	

CALCIUM SULFATE

INS	Tên phụ gia
516	Calci sulfat

Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
Chả cá, cá viên, tôm viên, chả mực	GMP	

SILICON DIOXIDE, AMORPHOUS²⁴

INS	Tên phụ gia
551	Dioxyd silic vô định hình

Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
Sản phẩm dinh dưỡng công thức dành cho trẻ đến 12 tháng tuổi (mã nhóm 13.1.1 của Phụ lục 4)	10	65 & 72

²⁴ Dioxyd silic vô định hình được bổ sung theo quy định tại khoản 4 Điều 1 Thông tư số 17/2023/TT-BYT ngày 25 tháng 9 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Y tế, có hiệu lực thi hành từ ngày 09 tháng 11 năm 2023.

Sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích ăn bổ sung cho trẻ từ 6 đến 36 tháng tuổi (mã nhóm 13.1.2 của Phụ lục 4)	10	65 & 72
Sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích y tế đặc biệt cho trẻ đến 12 tháng tuổi (mã nhóm 13.1.3 của Phụ lục 4)	10	65 & 72

SODIUM ALUMINO SILICATE²⁵

INS	Tên phụ gia
554	Natri nhôm silicat

Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
Các sản phẩm cacao, các sản phẩm sô cô la, bao gồm cả các sản phẩm giống và sản phẩm thay thế sô cô la (mã nhóm 05.1 của Phụ lục 4)	20000	

4 - HEXYL RESORCINOL

INS	Tên phụ gia
586	4-hexylresorcinol

Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
Giáp xác, nhuyễn thể đông lạnh, đông sâu	2	

ALANINE, DL -

INS	Tên phụ gia
639	DL-Alanin

Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
Nước chấm và các sản phẩm tương tự	10000	

²⁵ Natri nhôm silicat được bổ sung theo quy định tại khoản 4 Điều 1 Thông tư số 17/2023/TT-BYT ngày 25 tháng 9 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Y tế, có hiệu lực thi hành từ ngày 09 tháng 11 năm 2023.

GLYCIN			
INS	Tên phụ gia		
640	Glycin		
Nhóm thực phẩm		ML (mg/kg)	Ghi chú
Ngũ cốc ăn sáng, bao gồm cả yến mạch xay		GMP	
Đồ gia vị		GMP	
Viên xúp và nước thịt		GMP	
Nước chấm và các sản phẩm tương tự		GMP	
OXIDISED POLYETHYLENE WAX			
INS	Tên phụ gia		
E914	Sáp oxidised polyethylene		
Nhóm thực phẩm		ML (mg/kg)	Ghi chú
Quả tươi đã xử lý bề mặt		GMP	569
CALCIUM PEROXIDE			
INS	Tên phụ gia		
930	Calci peroxyd		
Nhóm thực phẩm		ML (mg/kg)	Ghi chú
Bột mỳ để sản xuất bánh mỳ		75	
ACESULFAME POTASSIUM			
INS	Tên phụ gia		
950	Acesulfam kali		
Nhóm thực phẩm		ML (mg/kg)	Ghi chú
Nước tương		350	
ASPARTAME			
INS	Tên phụ gia		
951	Aspartam		
Nhóm thực phẩm		ML (mg/kg)	Ghi chú
Nước tương		350	

SODIUM POLYACRYLATE

INS	Tên phụ gia
1210	Natri polyacrylat

Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
Mì ống, mì sợi đã được làm chín và các sản phẩm tương tự	2000	

DISTARCH PHOSPHATE

INS	Tên phụ gia
1412	Distarch phosphat

Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
Chả cá, cá viên, tôm viên, chả mực	GMP	

STARCH ACETATE ESTERIFIED WITH VINYL AXETAT

INS	Tên phụ gia
1421	Starch acetate este hóa với vinyl acetate

Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
Đồ tráng miệng từ sữa (VD: bánh putđinh, sữa chua quả hoặc có hương liệu...)	GMP	
Đá thực phẩm, bao gồm nước hoa quả ướp lạnh và kem trái cây	GMP	

STARCH SODIUM OCTENYL SUCCINATE²⁶

INS	Tên phụ gia
1450	Starch natri octenyl succinat

Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
Sản phẩm dinh dưỡng công thức dành cho trẻ đến 12 tháng tuổi (mã nhóm 13.1.1 của Phụ lục 4)	100	65 & 72

²⁶ Starch natri octenyl succinat được bổ sung theo quy định tại khoản 4 Điều 1 Thông tư số 17/2023/TT-BYT ngày 25 tháng 9 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Y tế, có hiệu lực thi hành từ ngày 09 tháng 11 năm 2023.

Sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích ăn bổ sung cho trẻ từ 6 đến 36 tháng tuổi (mã nhóm 13.1.2 của Phụ lục 4)	100	65 & 72
Sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích y tế đặc biệt cho trẻ đến 12 tháng tuổi (mã nhóm 13.1.3 của Phụ lục 4)	100	65 & 72

PROPYLENE GLYCOL

INS	Tên phụ gia
1520	Propylen glycol

Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
Đồ tráng miệng từ sữa (VD: bánh putđinh, sữa chua quả hoặc có hương liệu...)	GMP	
Đá thực phẩm, bao gồm nước hoa quả ướp lạnh và kem trái cây	GMP	
Đồ gia vị	GMP	
Nước chấm không ở dạng nhũ tương (VD: tương cà chua, tương ớt, sốt kem, nước thịt)	GMP	

GIẢI THÍCH GHI CHÚ TẠI PHỤ LỤC 2A VÀ PHỤ LỤC 2B

Số ghi chú	Giải thích
1	Tính theo acid adipic
2	Tính theo thành phần khô, trọng lượng khô, hỗn hợp khô hoặc nồng độ cô đặc
3	Xử lý bề mặt sản phẩm
4	Đối với sản phẩm dùng để trang trí thực phẩm, đánh dấu hoặc gắn lên thực phẩm
5	Ngoại trừ các sản phẩm tuân thủ theo tiêu chuẩn Codex stan 296-2009
6	Tính theo nhôm
7	Chỉ sử dụng trong sản phẩm tương tự cà phê
8	Tính theo bixin
9	Trừ việc sử dụng trong sản phẩm cà phê uống liền ở mức 10.000mg/kg
10	Tính theo ascobyl stearat
11	Đối với dạng bột
12	Các chất mang vào từ các chất tạo hương
13	Tính theo acid benzoic
14	Chỉ sử dụng trong protein công thức dạng lỏng đã thủy phân
15	Đối với dạng dầu hoặc chất béo
16	Chỉ sử dụng để làm bóng bề mặt, lớp phủ, lớp trang trí rau quả, thịt hay cá
17	Tính theo acid cyclamic
18	Mức thêm vào không phát hiện tồn dư đối với thực phẩm ăn ngay
19	Đối với các sản phẩm được quy định tại tiêu chuẩn Codex stan 92-1981 và Codex stan 95-1981: sử dụng các phụ gia INS 220, INS 221, INS 222, INS 223, INS 224, INS 225 làm chất bảo quản với mức sử dụng tối đa 100 mg/kg phần ăn được của sản phẩm thô hoặc 30 mg/kg trong phần ăn được của sản phẩm đã chế biến.
20	Đối với các sản phẩm được quy định tại tiêu chuẩn Codex stan 167-1989 và Codex stan 244-2004 với mức sử dụng tối đa là 200 mg/kg, trong sản phẩm cá xông khói và cá tẩm hương khói quy định tại tiêu chuẩn Codex stan 311-2013 với mức sử dụng tối đa 2000 mg/kg chỉ đối với sản phẩm bao gói bằng môi trường giảm oxy
21	Tính theo calci dinatri etylendiamintetraacetat khan
22	Chỉ sử dụng sản phẩm cá xay nhuyễn xông khói.
23	Tính theo sắt
24	Tính theo natri ferocyanid khan
25	Chỉ sử dụng ở mức GMP trong sản phẩm bột đậu nành không tách béo
26	Tính theo đương lượng steviol

27	Tính theo acid para-hydrogen benzoic
28	Đối với sản phẩm bột mỳ theo tiêu chuẩn Codex stan 152-1985 thì mức sử dụng tối đa là 2000 mg/kg
29	Chỉ áp dụng với sản phẩm thực phẩm chưa được tiêu chuẩn hóa
30	Tính theo dư lượng ion NO ₃
31	Tính theo sản phẩm nhuộm
32	Theo dư lượng ion NO ₂
33	Tính theo phospho
34	Đối với dạng khan
35	Chỉ dùng cho nước quả đục
36	Mức tồn dư
37	Đối với các sản phẩm quy định theo tiêu chuẩn Codex stan 87-1981 thì mức sử dụng tối đa là 2000 mg/kg.
38	Đối với hỗn hợp kem
39	Tính theo carotenoid tổng số
40	Chỉ sử dụng đối với INS 451(i), để nâng cao hiệu quả của benzoat và sorbat
41	Chỉ sử dụng đối với lớp phủ từ bột hoặc làm bánh mỳ
42	Tính theo acid sorbic
43	Tính theo thiếc
44	Tính theo dư lượng SO ₂
45	Tính theo acid tartaric
46	Tính theo acid thiiodipropionic
47	Đối với trọng lượng lòng đỏ trứng khô
48	Chỉ sử dụng đối với quả oliu
49	Chỉ sử dụng đối với quả có mùi thuộc họ cam quýt
50	Chỉ sử dụng đối với trứng cá
51	Chỉ sử dụng cho thảo dược
52	Trừ sữa socola
53	Chỉ sử dụng làm lớp phủ bề mặt
54	Chỉ sử dụng trong anh đào cocktail và anh đào ướp đường
55	Trong giới hạn cho phép của natri, canxi và kali quy định tại tiêu chuẩn Codex stan 72-1981: dùng đơn lẻ hoặc kết hợp với các muối natri, calci và/hoặc kali khác
56	Không bao gồm sản phẩm chứa tinh bột
57	GMP là 1 phần benzoyl peroxyd và không quá 6 phần của chất phụ gia tính theo trọng lượng
58	Tính theo calci
59	Chỉ sử dụng làm chất khí bao gói
60	CO ₂ trong rượu vang thành phẩm không được vượt quá 4000 mg/kg ở 20°C
61	Chỉ sử dụng đối với cá xay nhỏ
62	Tính theo đồng

63	Đối với thực phẩm chưa được tiêu chuẩn hóa và lớp phủ bột trong các sản phẩm thực phẩm được quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 166-1989
64	Chỉ sử dụng ở trong đậu khô
65	Được mang vào từ các chế phẩm dinh dưỡng
66	Tính theo formandehyd
67	Đối với dịch từ lòng trắng trứng thì mức sử dụng tối đa là 8800 mg/kg tính theo phospho, và trong dịch trứng toàn phần thì mức sử dụng tối đa là 14700 mg/kg tính theo phospho
68	Chỉ sử dụng trong sản phẩm không thêm đường
69	Chỉ sử dụng như tác nhân carbonat hóa
70	Tính theo acid
71	Chỉ đối với muối Ca, K, Na
72	Chỉ sử dụng đối với sản phẩm ăn ngay
73	Không bao gồm cá nguyên con
74	Không bao gồm sản phẩm whey lỏng và các sản phẩm whey sử dụng làm thành phần trong sản phẩm dinh dưỡng công thức cho trẻ sơ sinh
75	Chỉ sử dụng trong sữa bột dành cho máy bán hàng tự động.
76	Chỉ sử dụng đối với khoai tây
77	Chỉ dùng cho mục đích dinh dưỡng đặc biệt
78	Đối với các sản phẩm giấm ("pickling vinegar" và "balsamic vinegar") ở mức tối đa 50000 mg/kg
79	Chỉ sử dụng đối với quả hạch
80	Tương đương 2 mg/dm ² bề mặt, 5 mm chiều sâu tối đa
81	Tương đương 1 mg/dm ² bề mặt, 5 mm chiều sâu tối đa
82	Đối với tôm (Crangon crangon và Crangon vulgaris) thì mức sử dụng tối đa là 6000 mg/kg
83	Chỉ dạng L (+) -
84	Chỉ sử dụng trong sản phẩm cho trẻ trên 1 tuổi
85	Chỉ sử dụng trong vỏ xúc xích với mức dư lượng trong xúc xích không được vượt quá 100 mg/kg
86	Sử dụng trong trang trí bên trên món tráng miệng mà không phải cream
87	Mức xử lý
88	Được mang vào từ nguyên liệu thành phần
89	Chỉ sử dụng cho sản phẩm phết bánh sandwich
90	Chỉ sử dụng cho hỗn hợp sữa và đường được sử dụng trong các sản phẩm cuối cùng
91	Benzoat và sorbat, có thể dùng đơn lẻ hoặc kết hợp
92	Không bao gồm nước sốt từ cà chua
93	Trừ sản phẩm rượu vang từ nho Vitis Vinifera
94	Chỉ sử dụng đối với loganniza (xúc xích tươi, chưa ướp muối)

95	Đối với sản phẩm chưa tiêu chuẩn hóa: chỉ sử dụng cho surimi hoặc trứng cá
96	Tính theo khối lượng khô của chất tạo ngọt đậm đặc
97	Tính theo sản phẩm cacao và sô cô la thành phẩm
98	Chỉ sử dụng để kiểm soát bụi
99	Chỉ sử dụng cho sản phẩm quy định tại Codex stan 117-1981
100	Chỉ sử dụng đối với sản phẩm dạng tinh thể và lớp phủ đường
101	Khi kết hợp với các chất nhũ hóa khác: INS 442, 476, 491, 492, 432, 433, 435, 436, tổng mức sử dụng không vượt quá 15000 mg/kg
102	Chỉ sử dụng trong chất béo thể nhũ tương với mục đích nướng
103	Đối với rượu vang trắng đặc biệt thì mức sử dụng tối đa là 400 mg/kg
104	Không bao gồm lê và dứa đóng hộp trong tiêu chuẩn Codex stan 319-2015
105	Đối với vỏ mướp khô (Kampyo) thì mức sử dụng tối đa là 5000 mg/kg
106	Đối với mù tạt Dijon thì mức sử dụng tối đa là 500 mg/kg
107	Sử dụng INS 535 và INS 536 trong muối thực phẩm kết tinh ở mức 29 mg/kg tính theo natri ferrocyanid khan
108	Chỉ sử dụng đối với cà phê hạt
109	Mức sử dụng báo cáo theo $25\text{lbs}/1000\text{ gal} \times (0,45\text{kg}/\text{lb}) \times (1\text{gal}/3,75\text{L}) \times (1\text{L}/\text{kg}) \times (10\text{E}6\text{mg}/\text{kg}) = 3000\text{ mg/kg}$
110	Chỉ sử dụng trong khoai tây chiên kiểu Pháp cấp đông
111	Đối với siro glucoza khô sử dụng trong sản xuất kẹo từ đường thì mức sử dụng tối đa là 150 mg/kg và siro glucoza sử dụng trong sản xuất kẹo từ đường thì mức sử dụng tối đa là 400 mg/kg
112	Chỉ sử dụng trong phomat bào
113	Tính theo đương lượng kali acesulfam (ML có thể chuyển thành một dạng muối aspartame-acesulfame bằng cách chia 0,44). Sử dụng kết hợp muối aspartam-acesulfam với kali acesulfam hoặc aspartam với hàm lượng không quá ML của kali acesulfam hoặc aspartam (ML có thể chuyển thành aspartame đương lượng bằng cách chia 0,68)
114	Đối với vi chất tạo ngọt và kẹo thơm bạc hà thì mức sử dụng tối đa là 100 mg/kg
115	Chỉ sử dụng đối với nước dứa ép
116	Chỉ sử dụng trong bột nhào
117	Đối với loganniza (xúc xích tươi, chưa xông khói) thì mức sử dụng tối đa là 1000 mg/kg
118	Đối với tocino (xúc xích tươi, chưa xông khói) thì mức sử dụng tối đa là 1000mg/kg
119	Tính theo đương lượng aspartam (ML có thể chuyển thành một dạng muối aspartame-acesulfame bằng cách chia 0,64). Sử dụng kết hợp muối aspartam-acesulfam với kali acesulfam hoặc aspartam với hàm lượng không quá ML của kali acesulfam hoặc aspartam (ML có thể

	chuyển thành kali acesulfam đương lượng bằng cách nhân với 0,68)
120	Đối với sản phẩm tương tự trứng cá thì mức sử dụng tối đa là 2500 mg/kg
121	Đối với sản phẩm cá lên men thì mức sử dụng tối đa là 1000 mg/kg
122	Theo quy định của nước nhập khẩu
123	Khi sử dụng kết hợp các phụ gia thực phẩm INS 491, 492, 493, 494, 495 thì mức sử dụng tối đa là 2000 mg/kg tính theo sản phẩm cacao và sô cô la thành phẩm với chức năng làm chất nhũ hóa cho các sản phẩm theo quy định tại Codex Stan 105 - 1981
124	Chỉ sử dụng đối với sản phẩm có chứa ethanol < 7%
125	Chỉ sử dụng trong hỗn hợp với dầu thực vật để làm chất chống dính cho dụng cụ nướng bánh
126	Chỉ sử dụng trong chống dính bột nhào trong quá trình cắt hoặc nướng bánh
127	Phục vụ người sử dụng
128	Chỉ đối với INS 334
129	Chỉ sử dụng làm chất điều chỉnh độ acid trong nước ép nho
130	Dùng đơn lẻ hoặc kết hợp: INS 310, INS 319, INS 320 và INS 321
131	Chỉ sử dụng làm chất mang hương liệu
132	Đối với đồ uống bán đông lạnh (semi-frozen) thì mức sử dụng tối đa là 130 mg/kg tính theo chế phẩm khô
133	Sử dụng kết hợp INS 320, INS 321 và INS 310 thì mức sử dụng tối đa là 200 mg/kg, với điều kiện mức sử dụng đơn lẻ của từng chất không vượt quá mức giới hạn tối đa
134	Đối với bánh pudding từ ngũ cốc thì mức sử dụng tối đa là 500 mg/kg
135	Đối với mơ khô thì mức sử dụng tối đa là 2000 mg/kg, nho tấy màu thì mức sử dụng tối đa là 1500 mg/kg, dứa khô thì mức sử dụng tối đa là 200 mg/kg, dứa đã tách một phần dầu thì mức sử dụng tối đa là 50 mg/kg.
136	Chỉ sử dụng để tránh biến màu nâu đối với rau củ sáng màu
137	Trừ sử dụng đối với quả bơ đông lạnh là 300 mg/kg
138	Chỉ sử dụng đối với các sản phẩm giảm năng lượng
139	Chỉ sử dụng đối với nhuyễn thể, giáp xác, da gai
140	Đối với bào ngư đóng hộp (PAUA) thì mức sử dụng tối đa là 1000 mg/kg
141	Không bao gồm lê đóng hộp và dứa đóng hộp thuộc Codex stan 319-2015
142	Không bao gồm cà phê và chè
143	Chỉ sử dụng trong đồ uống từ nước quả và gừng khô
144	Chỉ sử dụng trong sản phẩm ngọt và chua
145	Chỉ sử dụng trong các sản phẩm giảm năng lượng hoặc không thêm đường
146	Chỉ áp dụng đối với beta-caroten tổng hợp (INS 160a(i))

147	Không bao gồm bột whey cho thức ăn trẻ sơ sinh
148	Đối với vi chất tạo ngọt và kẹo thơm bạc hà thì mức sử dụng tối đa là 10000 mg/kg
149	Đối với trứng cá thì mức sử dụng tối đa là 100 mg/kg
150	Chỉ sử dụng đối với thức ăn công thức từ đậu nành
151	Đối với protein thủy phân và / hoặc thức ăn công thức từ các acid amin thì mức sử dụng tối đa là 1000 mg/kg
152	Chỉ sử dụng cho mục đích rán hoặc chiên
153	Chỉ sử dụng cho các sản phẩm mì ăn liền
154	Chỉ sử dụng cho sản phẩm nước cốt dừa
155	Chỉ sử dụng cho sản phẩm táo thái lát đông lạnh
156	Đối với vi chất tạo ngọt và kẹo thơm bạc hà thì mức sử dụng tối đa là 2500 mg/kg
157	Đối với vi chất tạo ngọt và kẹo thơm bạc hà thì mức sử dụng tối đa là 2000 mg/kg
158	Đối với vi chất tạo ngọt và kẹo thơm bạc hà thì mức sử dụng tối đa là 1000 mg/kg
159	Chỉ sử dụng cho siro bánh kếp (pancake syrup) và siro từ cây thích (maple syrup)
160	Chỉ sử dụng cho sản phẩm uống liền và hỗn hợp trộn sẵn để pha chế các sản phẩm uống liền
162	Chỉ sử dụng cho sản phẩm khan và các sản phẩm dạng salami
163	Đối với vi chất tạo ngọt và kẹo thơm bạc hà thì mức sử dụng tối đa là 3000 mg/kg
164	Đối với vi chất tạo ngọt và kẹo thơm bạc hà thì mức sử dụng tối đa là 30000 mg/kg
165	Chỉ sử dụng cho sản phẩm với mục đích dinh dưỡng đặc biệt
166	Chỉ sử dụng cho sản phẩm dạng phết từ sữa trên bánh sandwich
167	Chỉ sử dụng cho sản phẩm khan
168	Sử dụng đơn lẻ hoặc kết hợp với phụ gia: INS 307a, 307b, 307c.
169	Chỉ sử dụng cho sản phẩm dạng phết từ chất béo trên bánh sandwich
170	Không bao gồm các sản phẩm được quy định trong Codex stan 243-2003
171	Không bao gồm chất béo sữa khan
172	Đối với nước sốt trái cây, sản phẩm trang trí bề mặt từ trái cây, kem dừa, nước cốt dừa và " thanh trái cây ép" thì mức sử dụng tối đa là 50 mg/kg
173	Không bao gồm mì ăn liền có chứa rau và trứng
174	Dùng đơn lẻ hoặc kết hợp: INS 554, INS 556 và INS 559
175	Đối với đồ tráng miệng từ quả dạng thạch thì mức sử dụng tối đa là 200 mg/kg
176	Chỉ sử dụng đối với cà phê dạng lỏng đóng hộp

✓

177	Chỉ sử dụng cho thực phẩm chưa được tiêu chuẩn hóa, cá thái nhỏ và lớp phủ bột quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 166-1989
178	Tính theo acid carminic
179	Dùng để khôi phục màu sắc tự nhiên bị mất đi trong quá trình chế biến
180	Dùng đơn lẻ hoặc kết hợp: INS 320 và INS 321
181	Tính theo anthocyanin
182	Không bao gồm nước cốt dừa
183	Chỉ sử dụng để trang trí bề mặt
184	Chỉ sử dụng trong chế phẩm hạt gạo phủ chất dinh dưỡng
185	Tính theo norbixin
186	Chỉ sử dụng cho bột mì có chứa phụ gia thực phẩm
187	Chỉ áp dụng đối với INS 304
188	Nếu sử dụng kết hợp với muối aspartam-acesulfam (INS 962), giới hạn sử dụng tối đa kết hợp không vượt quá mức này, tính theo acesulfam kali
189	Không bao gồm yến mạch nghiền
190	Đối với đồ uống sữa lên men thì mức sử dụng tối đa là 500 mg/kg
191	Nếu sử dụng kết hợp với muối aspartam-acesulfam (INS 962), giới hạn sử dụng tối đa kết hợp không vượt quá mức này, tính theo aspartam
192	Chỉ sử dụng đối với các sản phẩm dạng lỏng
193	Chỉ sử dụng trong sản phẩm pate cá và giáp xác
194	Chỉ sử dụng cho sản phẩm mì ăn liền quy định tại tiêu chuẩn Codex Stan 249 - 2006
195	Sử dụng đơn lẻ hoặc kết hợp: INS 319, INS 320 và INS 321
196	Sử dụng đơn lẻ hoặc kết hợp: INS 320, INS 321 và INS 310
197	Sử dụng đơn lẻ hoặc kết hợp: INS 321 và INS 310
198	Chỉ sử dụng cho các sản phẩm dạng rắn (ví dụ: các thanh tăng cường năng lượng, thay thế bữa ăn...)
199	Đối với vi chất tạo ngọt và kẹo thơm bạc hà thì mức sử dụng tối đa là 6000 mg/kg tính theo đương lượng steviol
200	Đối với dăm bông từ thịt lợn thăn kiểu Nhật Bản (đã được xử lý và không qua xử lý nhiệt) ở mức 120 mg/kg đương lượng steviol
201	Chỉ sử dụng cho các sản phẩm có hương vị
202	Chỉ sử dụng trong dịch muối ngâm được sử dụng cho sản xuất xúc xích
203	Chỉ sử dụng cho các sản phẩm thực phẩm bổ sung dạng nhai
204	Đối với nhãn và vải thì mức sử dụng tối đa là 50 mg/kg
205	Đối với việc sử dụng để tránh biến màu nâu của rau củ sáng màu thì mức sử dụng tối đa là 50 mg/kg
206	Được sử dụng làm chất tẩy màu ở mức tối đa là 30 mg/kg trong các sản phẩm được quy định tại tiêu chuẩn Codex stan 240-2003

207	Đối với nước tương được dùng trong các công đoạn chế biến khác thì mức sử dụng tối đa là 50000 mg/kg
208	Chỉ sử dụng trong các sản phẩm được sấy khô và tách nước
209	Không bao gồm các sản phẩm quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 251-2006
210	Đối với thực phẩm chưa được tiêu chuẩn hóa và sử dụng làm chất làm ẩm cho các sản phẩm được quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 166-1989; và sử dụng làm chất làm dày trong lớp phủ bột hoặc lớp phủ từ bánh mỳ cho các sản phẩm được quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 166-1989.
211	Chỉ sử dụng đối với sản phẩm mỳ
212	Đối với các sản phẩm quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 117 - 1981 thì mức sử dụng tối đa là 3000 mg/kg
213	Chỉ sử dụng cho các sản phẩm lỏng có chứa chất tạo ngọt đậm đặc
214	Không bao gồm các sản phẩm quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 253-2006
215	Không bao gồm các sản phẩm quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 256-2007
216	Chỉ sử dụng cho các sản phẩm từ ngô
217	Đối với lớp trang trí bề mặt (topping) thì mức sử dụng tối đa là 300 mg/kg
218	Các chất sulfite chỉ có thể được sử dụng làm chất bảo quản và chất chống oxy hóa cho các sản phẩm quy định tại tiêu chuẩn Codex stan 177-1991
219	Đối với các sản phẩm đồ uống không cồn từ hạt hồi, dừa, hạnh nhân thì mức sử dụng tối đa là 5000 mg/kg
220	Chỉ sử dụng cho các sản phẩm có hương vị đã qua xử lý nhiệt sau khi lên men
221	Chỉ sử dụng cho bột nhào khoai tây và khoai tây cắt lát đã chiên trước
222	Chỉ sử dụng cho vỏ làm từ collagen có hoạt độ nước lớn hơn 0,6
223	Đối với sản phẩm có bổ sung trái cây, rau hoặc thịt, sử dụng thì mức sử dụng tối đa là 3000 mg/kg
224	Không bao gồm bia bổ sung hương vị
225	Đối với các sản phẩm bột mì trộn sẵn chất tạo xốp thì mức sử dụng tối đa là 12000 mg/kg
226	Đối với mục đích làm mềm thịt thì mức sử dụng tối đa là 35000 mg/kg
227	Chỉ sử dụng trong sữa đã qua xử lý tiệt trùng và UHT
228	Sử dụng ở mức tối đa là 1320 mg/kg khi làm ổn định whey lỏng có hàm lượng protein cao sử dụng để chế biến whey protein cô đặc
229	Chỉ sử dụng làm chất xử lý bột, chất tạo xốp
230	Chỉ sử dụng làm chất điều chỉnh độ acid

231	Chỉ sử dụng cho sữa lên men có hương vị và sữa lên men có hương vị đã qua xử lý nhiệt sau khi lên men
232	Chỉ sử dụng cho chất béo thực vật được quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 19-1981
233	Tính theo nisin
234	Chỉ sử dụng làm chất ổn định hoặc chất làm dày
235	Chỉ sử dụng trong các sản phẩm hoàn nguyên và kết hợp lại
236	Không bao gồm sản phẩm được quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 288-1976
237	Không bao gồm sản phẩm được quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 74-1981
238	Đối với các sản phẩm tương ứng với tiêu chuẩn Codex stan 74-1981 thì được sử dụng theo GMP
239	Không bao gồm sản phẩm được quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 73-1981
240	Mức sử dụng là trong khoảng giới hạn đối với natri quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 73-1981
241	Chỉ sử dụng đối với sản phẩm surimi
242	Chỉ sử dụng làm chất chống oxy hóa.
243	Chỉ sử dụng làm chất tạo xốp cho các sản phẩm quy định trong tiêu chuẩn Codex Stan 74-1981
244	Chỉ sử dụng đối với bột nhào làm bánh quy
245	Chỉ sử dụng đối với rau ngâm dầm
246	Sử dụng đơn lẻ hoặc kết hợp: INS 523 và INS 541(i), 541(ii)
247	Chỉ sử dụng trong kuzukiri và harusame
248	Chỉ sử dụng làm chất tạo xốp
249	Chỉ sử dụng làm chất tạo xốp trong hỗn hợp trộn sẵn làm bánh mì và bánh bao mì hấp
250	Chỉ sử dụng trong nhuyễn thể và tsukudani luộc chín
251	Chỉ sử dụng trong sản phẩm phomat Hoa Kỳ đã qua chế biến
252	Chỉ sử dụng đối với bột mì và bột ngô đã trộn sẵn chất tạo xốp
253	Sử dụng đối với sản phẩm chưa tiêu chuẩn hóa và chỉ sử dụng cho thịt cá băm nhỏ quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 166-1989
254	Chỉ sử dụng trong muối để sản xuất phomat muối khô
255	Đối với các gia vị để dùng cho các thực phẩm thuộc mã nhóm 15.1 thì mức sử dụng tối đa là 1700 mg/kg
256	Chỉ sử dụng đối với mì, pasta không gluten và pasta dành cho chế độ ăn giảm protein
257	Đối với lớp phủ bột hoặc lớp phủ từ bánh mì của sản phẩm được quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 166-1989 thì mức sử dụng tối đa là 25 mg/kg tính theo bixin.
258	Không bao gồm siro từ cây thích
259	Sử dụng đơn lẻ hoặc kết hợp: INS 554 và INS 556

260	Chỉ sử dụng trong sản phẩm tạo màu trắng dạng bột cho vào đồ uống
261	Chỉ sử dụng đối với bơ sữa đã xử lý nhiệt
262	Chỉ sử dụng đối với các sản phẩm nấm ăn được
263	Đối với sản phẩm nấm ngâm dầm thì mức sử dụng tối đa là 20000 mg/kg
264	Đối với sản phẩm nấm tiết trùng: sử dụng đơn lẻ hoặc kết hợp acid citric (INS 330) và acid lactic (INS 270) với mức sử dụng tối đa là 5000 mg/kg
265	Chỉ sử dụng làm chất tạo phức kim loại trong sản phẩm khoai tây chiên kiểu Pháp cấp đông nhanh
266	Không bao gồm sản phẩm xoài đóng hộp và lê đóng hộp quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 319-2015
267	Không bao gồm các sản phẩm được quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 319-2015 ngoại trừ sản phẩm lê đóng hộp phục vụ lễ hội đặc biệt
268	Sử dụng đơn lẻ hoặc kết hợp: INS 471, 472a, 472b và 472c cho các sản phẩm quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 74-1981
269	Sử dụng đơn lẻ hoặc kết hợp với các tinh bột biến tính khác làm chất làm dày cho các sản phẩm trong tiêu chuẩn Codex stan 74-1981
270	Chỉ sử dụng đơn lẻ hoặc kết hợp với các chất làm dày từ tinh bột khác ở mức tối đa là 60000 mg/kg cho các sản phẩm quy định trong Codex stan 73-1981
271	Chỉ sử dụng cho sản phẩm quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 73-1981
272	Sử dụng đơn lẻ hoặc kết hợp: INS 410, 412, 414, 415 và 440 thì mức sử dụng tối đa là 20000 mg/kg trong các sản phẩm thực phẩm chế biến từ ngũ cốc không chứa gluten, và mức sử dụng tối đa là 10000 mg/kg cho các sản phẩm khác quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 74-1981
273	Sử dụng đơn lẻ hoặc kết hợp: INS 410, 412, 414, 415 và 440 thì mức sử dụng tối đa là 20000 mg/kg cho các sản phẩm thực phẩm chế biến từ ngũ cốc không chứa gluten được quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 74-1981
274	Chỉ sử dụng ở mức tối đa là 15000 mg/kg cho các sản phẩm quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 74-1981
275	Chỉ sử dụng ở mức tối đa là 1500 mg/kg cho các sản phẩm quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 73-1981
276	Sử dụng đơn lẻ hoặc kết hợp với các tinh bột biến tính khác làm chất làm dày cho các sản phẩm quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 73-1981
277	Không bao gồm dầu ép lạnh và nguyên chất và các sản phẩm quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 33-1981
278	Chỉ sử dụng đối với whipped cream và cream bao gói bằng áp suất

279	Không bao gồm các sản phẩm quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 38-1981
280	Chỉ sử dụng đối với củ cải ngâm dầm
281	Chỉ sử dụng trong thịt tươi băm nhỏ có chứa các thành phần khác từ thịt xay nhỏ
282	Chỉ sử dụng pectin không amid hóa đối với đối với các sản phẩm quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 73-1981
283	Chỉ sử dụng cho thực phẩm đóng hộp từ hoa quả cho trẻ nhỏ quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 73-1981
284	Sử dụng đơn lẻ hoặc kết hợp: INS 1412, 1413, 1414 và 1440 cho các sản phẩm quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 72-1981
285	Sử dụng đơn lẻ hoặc kết hợp: INS 1412, 1413, 1414 và 1422 cho các sản phẩm quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 156-1987
286	Chỉ sử dụng đối với sản phẩm quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 89-1981 và tiêu chuẩn Codex stan 98-1981
287	Đối với các sản phẩm quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 88 -1981 thì mức sử dụng tối đa là 30 mg/kg tính theo ion NO_2 tồn dư
288	Chỉ sử dụng cho các sản phẩm quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 96-1981 và Codex stan 97-1981
289	Chỉ sử dụng các INS 339(i), 339(ii), 339(iii), 340(i), 340(ii), 340(iii), 341(i), 341(ii), 341(iii), 450(i), 450(ii), 450(iii), 450(v), 450(vii), 451(i), 451(ii), 452(i), 452(ii), 452(iii), 452(iv), 452(v), 542 làm chất làm âm cho các sản phẩm quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 96-1981 và Codex stan 97-1981. Hàm lượng phosphat tổng (có mặt tự nhiên hoặc bổ sung) không được vượt quá 3520 mg/kg tính theo phospho
290	Chỉ sử dụng cho các sản phẩm quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 89-1981 và tiêu chuẩn Codex stan 98-1981 với mức sử dụng tối đa là 15 mg/kg để thay thế các phẩm màu mất đi trong các sản phẩm có chất kết dính
291	Đối với INS 160e và INS 160f thì mức sử dụng tối đa là 35 mg/kg
292	Đối với sản phẩm công thức từ protein thủy phân và/hoặc amino acid thì mức sử dụng tối đa là 25000 mg/kg
293	Tính theo saponin
294	Đối với các sản phẩm dạng lỏng thì mức sử dụng tối đa là 600 mg/kg tính theo đương lượng steviol
295	Chỉ sử dụng làm chất điều chỉnh độ acid cho các sản phẩm quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 73-1981
296	Đối với tía tô ngâm muối thì mức sử dụng tối đa là 780 mg/kg
297	Mức sử dụng trong thực phẩm chế biến ăn ngay không được vượt quá 200 mg/kg tính theo dạng khan
298	Chỉ sử dụng đối với phomat provolone



299	Đối với sản phẩm chưa được tiêu chuẩn hóa và các sản phẩm được quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 166-1989: các phụ gia INS 339(i), 339(ii), 339(iii), 340(i), 340(ii), 340(iii), 341(i), 341(ii), 341(iii), 450(i), 450(ii), 450(iii), 450(v), 450(vii), 451(i), 451(ii), 452(i), 452(ii), 452(iii), 452(iv), 452(v) và 542 làm chất làm ẩm với mức sử dụng tối đa là 2200 mg/kg tính theo phospho; các phụ gia INS 339(i), 340(iii), 341(i), 341(ii), 341(iii), 450(i), 450(ii), 450(iii), 450(v), 450(vi), 450(vii), 450(ix), 452(i), 452(ii), 452(iii), 452(iv) được sử dụng làm chất tạo xốp trong lớp phủ bột hoặc lớp phủ từ bánh mỳ với mức sử dụng tối đa 440 mg/kg tính theo phospho.
300	Chỉ sử dụng đối với sản phẩm mực ống ướp muối
301	Mức tối đa tạm thời
302	Chỉ sử dụng các INS 339(i), 339(ii), 339(iii), 340(i), 340(ii), 340(iii), 341(i), 341(ii), 341(iii), 450(i), 450(ii), 450(iii), 450(v), 450(vii), 451(i), 451(ii), 452(i), 452(ii), 452(iii), 452(iv), 452(v) và 542 làm chất làm ẩm cho các sản phẩm quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 89-1981 và Codex stan 98-1981 với mức sử dụng tối đa là 1320 mg/kg tính theo phospho. Hàm lượng phosphat tổng (có mặt tự nhiên hoặc bổ sung) không được vượt quá 3520 mg/kg tính theo phospho
303	Không bao gồm các sản phẩm (ngoại trừ sô cô la trắng) quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 87-1981
304	Chỉ sử dụng đơn lẻ hoặc kết hợp phụ gia INS 160a(i), 160a(iii), 160e, 160f, 160a(ii) trong lớp phủ bột hoặc vụn bánh mỳ cho các sản phẩm quy định theo tiêu chuẩn Codex stan 166-1989
305	Đối với lớp phủ bột hoặc lớp phủ từ bánh mỳ cho các sản phẩm quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 166-1989 chỉ sử dụng ở mức tối đa là 25 mg/kg tính theo norbixin.
306	Không bao gồm các sản phẩm quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 189-1993, Codex stan 222-2001, Codex stan 236-2003, Codex stan 312-2003, Codex stan 315-2014
307	Không bao gồm mực nguyên liệu
308	Chỉ sử dụng cho nhuộm thể nguyên liệu
309	Chỉ sử dụng cho các sản phẩm phủ bột hoặc phủ bánh mỳ chưa được tiêu chuẩn hóa
310	Đối với các sản phẩm quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 37-1981 và Codex stan 90-1981 thì mức sử dụng tối đa là 250 mg/kg
311	Chỉ sử dụng cho sản phẩm terrine
312	Chỉ sử dụng cho sản phẩm tsukudani và surimi
313	Sử dụng cho các sản phẩm quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 222-2001
314	Sử dụng trong chiết xuất nấm men.
315	Sử dụng đơn lẻ hoặc kết hợp: INS 300, 301, 302 và 304
316	Sử dụng đơn lẻ hoặc kết hợp với các phụ gia chứa natri khác với giới

	hạn natri được quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 156-1987
317	Tính theo acid ascorbic
318	Chỉ sử dụng đối với ngũ cốc khô
319	Sử dụng đơn lẻ hoặc kết hợp với các phụ gia chứa natri khác với giới hạn natri được quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 73-1981.
320	Sử dụng đơn lẻ hoặc kết hợp với các phụ gia chứa natri khác với giới hạn natri được quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 74-1981
321	Chỉ sử dụng đối với hỗn hợp trộn sẵn dạng bột
322	Chỉ sử dụng cho các sản phẩm quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 19-1981 và Codex stan 211-1999
323	Chỉ sử dụng làm chất làm rắn chắc
324	Chỉ sử dụng đối với sản phẩm lô hội
325	Sử dụng trong sản phẩm surimi
326	Chỉ sử dụng đối với sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi
327	Chỉ sử dụng đối với sản phẩm cá nấu nước tương
328	Sử dụng đơn lẻ hoặc kết hợp với các chất làm dày khác
329	Mức sử dụng tối đa chỉ áp dụng đối với các sản phẩm từ sữa và đậu nành
330	Không bao gồm sản phẩm đóng hộp
331	Đối với sản phẩm chưa được tiêu chuẩn hóa thì chỉ sử dụng cho các sản phẩm tôm, cá băm nhỏ
332	Chỉ sử dụng làm chất làm bóng
333	Chỉ sử dụng đối với sản phẩm cá xông khói và cá tẩm hương khói bao gói giảm oxy quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 311-2013
334	Chỉ áp dụng đối với sản phẩm cá muối với hàm lượng muối lớn hơn hoặc bằng 18% trong suốt quá trình chế biến
335	Chỉ sử dụng đối với sản phẩm chứa protein thực vật
336	Chỉ sử dụng đối với sản phẩm nước mặn từ giống mặn Trung Quốc
337	Đối với các sản phẩm quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 117-1981 sử dụng ở mức tối đa là 50 mg/kg
338	Sử dụng đơn lẻ hoặc kết hợp các phụ gia: INS 200, 202, 203, 210, 211, 212, 213 cho các sản phẩm quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 117-1981 với mức sử dụng tối đa là 500 mg/kg tính theo acid sorbic (từ INS 200 đến INS 203) hoặc acid benzoic (từ INS 210 đến INS 213)
339	Không bao gồm sản phẩm bouillons và consommés đóng hộp
340	Đối với sản phẩm không quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 117-1981 sử dụng ở mức tối đa là 100 mg/kg
341	Sử dụng đơn lẻ hoặc kết hợp: INS 160a(ii), 160e, 160f cho sản phẩm quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 117-1981 với mức sử dụng tối đa là 50 mg/kg

342	Chỉ sử dụng phụ gia thực phẩm INS 141(i) cho sản phẩm quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 117-1981
343	Đối với sản phẩm quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 117-1981: sử dụng các phụ gia thực phẩm INS 339(i), 339(ii), 339(iii), 340(i), 340(ii), 340(iii), 450(i), 450(ii), 450(iii), 450(v), 451(i), 451(ii), 452(i), 452(ii) làm chất điều chỉnh độ acid với mức sử dụng tối đa là 440 mg/kg tính theo phospho; chỉ sử dụng các phụ gia thực phẩm INS 341(i), 341(ii), 341(iii) làm chất chống đông vón với mức sử dụng tối đa là 800 mg/kg tính theo phospho trên chất khô của sản phẩm tách nước; sử dụng phụ gia thực phẩm INS 450(iv) và 452(iv) làm chất nhũ hóa, chất ổn định và chất làm dày với mức sử dụng tối đa là 1320 mg/kg tính theo phospho
344	Chỉ sử dụng phụ gia thực phẩm INS101(i) cho sản phẩm quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 117-1981
345	Sử dụng đơn lẻ hoặc kết hợp các phụ gia thực phẩm INS 473 và INS 474 cho sản phẩm quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 117-1981 với mức sử dụng tối đa là 2000 mg/kg
346	Sử dụng đơn lẻ hoặc kết hợp các phụ gia thực phẩm INS 307a, 307b và INS 307c cho sản phẩm quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 117-1981 với mức sử dụng tối đa là 50 mg/kg
347	Không bao gồm sản phẩm nguyên chất
348	Sử dụng đơn lẻ hoặc kết hợp các phụ gia thực phẩm INS 473, INS 473a và INS 474
349	Chỉ sử dụng ở mức sử dụng tối đa là 7000 mg/kg đối với lớp kem trong bánh nướng
350	Chỉ sử dụng ở mức sử dụng tối đa là 10000 mg/kg trong các sản phẩm tương tự bột cream
351	Chỉ sử dụng cho sản phẩm quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 275-1973
352	Đối với sản phẩm có hàm lượng chất béo lớn hơn 20% thì mức sử dụng tối đa là 6000 mg/kg
353	Tính theo chất khô
354	Đối với sản phẩm có hương vị quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 243-2003 thì mức sử dụng tối đa là 2000 mg/kg
355	Đối với sản phẩm có hương vị quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 243-2003 thì mức sử dụng tối đa là 10000 mg/kg
356	Không bao gồm dầu ép lạnh hoặc nguyên chất
357	Đối với sản phẩm dầu oliu tinh luyện, dầu oliu, dầu hạt oliu tinh luyện, dầu hạt oliu thì mức sử dụng tối đa là 200 mg/kg nhằm bổ sung lượng tocopherol tự nhiên mất đi trong quá trình sản xuất
358	Đối với dầu cá thì mức sử dụng tối đa là 6000 mg/kg, sử dụng đơn lẻ hoặc kết hợp
359	Không bao gồm sản phẩm chất béo dạng phết từ sữa với hàm lượng

	chất béo lớn hơn hoặc bằng 70%
360	Chỉ sử dụng đối với các sản phẩm chất béo dạng phết từ sữa hàm lượng chất béo nhỏ hơn 70% hoặc với mục đích nướng.
361	Đối với các sản phẩm quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 253-2006 thì mức sử dụng tối đa là 5000 mg/kg tính theo acid tartaric
362	Không bao gồm sản phẩm nguyên chất quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 243-2004
363	Đối với dầu thể nhũ tương sử dụng cho sản xuất mì hoặc bánh nướng thì mức sử dụng tối đa là 50000 mg/kg
364	Sử dụng đơn lẻ hoặc kết hợp
365	Tính trên lớp vỏ
366	Đối với sản phẩm giống socola với hàm lượng nước lớn hơn 5% thì mức sử dụng tối đa là 10000 mg/kg
367	Đối với kẹo có hàm lượng dầu không thấp hơn 10% thì mức sử dụng tối đa là 10000 mg/kg
368	Đối với sản phẩm trang trí bánh (whipped decoration) thì mức sử dụng tối đa là 10000 mg/kg
369	Chỉ sử dụng trong sản phẩm ngũ cốc ăn sáng dạng nghiền nhỏ
370	Chỉ sử dụng đối với mì, lớp vỏ cuốn cho nem, wonton và shou mai
371	Đối với sản phẩm mì luộc thì mức sử dụng tối đa là 10000 mg/kg
372	Chỉ sử dụng trong sản phẩm nem cuốn
373	Chỉ sử dụng cho xúc xích
374	Chỉ sử dụng cho sản phẩm thịt đã chín đông lạnh
375	Không áp dụng cho các sản phẩm quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 87-1981 ngoại trừ việc sử dụng phụ gia thực phẩm INS 304 làm chất chống oxy hóa trong sản phẩm socola trắng với mức sử dụng tối đa là 200 mg/kg tính trên hàm lượng chất béo
376	Chỉ sử dụng đối với sản phẩm thức ăn công thức cho trẻ sơ sinh từ protein thủy phân và/hoặc amino acid
377	Hạn chế sử dụng đối với các dạng sản phẩm ăn ngay yêu cầu để lạnh quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 89-1981, Codex stan 98-1981 và Codex stan 88-1981
378	Chỉ sử dụng cho sản phẩm thức ăn công thức dạng lỏng cho trẻ sơ sinh
379	Chỉ sử dụng đối với sản phẩm thức ăn công thức dạng lỏng cho trẻ sơ sinh từ protein thủy phân và/hoặc amino acid
380	Đối với sản phẩm thức ăn công thức dạng bột dành cho trẻ sơ sinh thì mức sử dụng tối đa là 7500 mg/kg
381	Tính theo mức tiêu thụ
382	Chỉ sử dụng cho các sản phẩm cá hun khói và cá ướp hương khói quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 311-2013
383	Chỉ sử dụng đối với bột gelatin

384	Tính theo bột gelatin
385	Sử dụng làm chất làm ẩm để làm ẩm acid fumaric (INS 297)
386	Đối với các sản phẩm được quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 115-1981 thì mức sử dụng tối đa là 500 mg/kg, sử dụng đơn lẻ hoặc kết hợp với chất nhũ hóa khác
387	Đối với sản phẩm đường dạng bột cho bánh nướng nhỏ thì mức sử dụng tối đa là 20000 mg/kg
388	Không bao gồm bánh mỳ chỉ chế biến từ bột mỳ, nước, men hoặc chất tạo xốp và muối
389	Đối với sản phẩm chứa hạt xay nhuyễn thì mức sử dụng tối đa là 500 mg/kg
390	Sử dụng làm chất chống oxy hóa cho các sản phẩm chưa được tiêu chuẩn hóa và các sản phẩm nhuyễn thể bóc vỏ tươi sống ướp lạnh quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 292-2008
391	Chỉ sử dụng đối với các sản phẩm chưa được tiêu chuẩn hóa và sản phẩm thịt cá băm nhỏ quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 165-1989
392	Sử dụng đối với các sản phẩm chưa được tiêu chuẩn hóa và sử dụng làm chất chống oxy hóa cho các sản phẩm nhuyễn thể tươi đông lạnh quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 292-2008.
393	Đối với các sản phẩm thịt sò đông lạnh nhanh và thịt sò điệp đông lạnh nhanh quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 315-2014: mức sử dụng tối đa các phụ gia thực phẩm phosphate với mức sử dụng tối đa là 2200 mg/kg tính theo phosphor đối với chất điều chỉnh độ acid: INS 338, 339(i, ii, iii), 340(i, ii, iii), 341(i, ii, iii), 342(i, ii), 343(i, ii, iii), 450(i, ii, iii, v, vi, vii, ix), 451(i, ii), 452(i, ii, iii, iv, v); chất làm ẩm: INS 339(i, ii, iii), 340(i, ii, iii), 341(i, ii, iii), 450(i, ii, iii, v, vii), 451(i, ii), 452(i, ii, iii, iv, v) và 542; chất tạo phức kim loại: INS 338, 339(i, ii, iii), 340(i, ii, iii), 341(i, ii), 450(i, ii, iii, v, vi, vii), 451(i, ii), 452(i, ii, iii, iv, v); chất ổn định: INS 339(i, ii, iii), 340(i, ii, iii), 341(i, ii, iii), 342(i, ii), 343(i, ii, iii), 450(i, ii, iii, v, vi, vii, ix), 451(i, ii), 452(i, ii, iii, iv, v) và 542
394	Sử dụng đối với các sản phẩm chưa được tiêu chuẩn hóa; các sản phẩm quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 92-1981, Codex stan 95-1981, Codex stan 165-1989, Codex stan 190-1995: các phụ gia thực phẩm INS 339(i, ii, iii), 340(i, ii, iii), 341(i, ii), 450(iii, v, vii), 452(i, ii), 452(i, ii, iii, iv, v) và 542 được sử dụng làm chất làm ẩm với mức sử dụng tối đa là 2200 mg/kg tính theo phospho
395	Sử dụng cho các sản phẩm xử lý nhiệt quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 92-1981
396	Hạn chế sử dụng đối với các dạng sản phẩm ăn ngay yêu cầu để lạnh quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 96-1981 và Codex stan 97-1981
397	Đối với sản phẩm bơ sữa không xử lý UHT hoặc tiệt trùng thì mức sử dụng tối đa là 1000 mg/kg.
398	Đối với sản phẩm quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 243-2003 thì

	mức sử dụng tối đa là 1000 mg/kg
399	Đối với sản phẩm quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 243-2003 thì mức sử dụng tối đa là 10000 mg/kg
400	Đối với sản phẩm quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 243-2003 thì mức sử dụng tối đa là 150 mg/kg
401	Đối với sản phẩm quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 243-2003 thì mức sử dụng tối đa là 600 mg/kg
402	Đối với sản phẩm quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 243-2003 thì mức sử dụng tối đa là 100 mg/kg
403	Không bao gồm sản phẩm sữa lên men và đồ uống chưa qua xử lý nhiệt sau khi lên men
404	Đối với các sản phẩm giảm năng lượng hoặc các sản phẩm không bổ sung đường quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 243-2003 thì mức sử dụng tối đa là 400 mg/kg
405	Đối với các sản phẩm giảm năng lượng hoặc các sản phẩm không bổ sung đường quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 243-2003 thì mức sử dụng tối đa là 1000 mg/kg
406	Đối với các sản phẩm giảm năng lượng hoặc các sản phẩm không bổ sung đường quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 243-2003 thì mức sử dụng tối đa là 100 mg/kg
407	Chỉ sử dụng đối với các sản phẩm sữa dạng lỏng bổ sung vitamin và chất khoáng không bổ sung hương vị
408	Chỉ sử dụng làm chất nhũ hóa cho sản phẩm quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 328-2017, hoặc làm chất chống tạo bọt cho dầu và chất béo sử dụng để chiên ngập quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 19-1981
409	Chỉ sử dụng cho các sản phẩm dành cho quá trình chế biến tiếp khác hoặc cho chế độ ăn đặc biệt, hàm lượng đường giảm hoặc hàm lượng đường thấp, hoặc khi các thành phần đặc tính tạo ngọt đã được thay thế hoàn toàn hoặc một phần bởi phụ gia thực phẩm chất tạo ngọt
410	Không bao gồm sữa giảm đường lactoza
411	Đối với sữa giảm đường lactoza thì mức sử dụng tối đa là 500 mg/kg
412	Chỉ sử dụng đối với xúc xích cá
413	Chỉ sử dụng phụ gia thực phẩm từ 452(i) đến 452(v) cho sản phẩm quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 222-2001
414	Chỉ sử dụng đối với sản phẩm ướp
415	Chỉ sử dụng đối với sản phẩm ngâm dầm
416	Chỉ sử dụng phụ gia thực phẩm INS 307b
417	Chỉ sử dụng đối với sản phẩm dạng viên nang và viên nén
418	Sử dụng đơn lẻ hoặc kết hợp với mức sử dụng tối đa là 6000 mg/kg tính trên dầu cá
419	Chỉ sử dụng đối với các dạng sản phẩm ăn ngay yêu cầu để lạnh
420	Đối với nhuễn thể muối hoặc nhuễn thể xông khói thì mức sử dụng

	tối đa là 700 mg/kg
421	Chỉ sử dụng đối với sản phẩm xay nhuyễn hoặc sản phẩm gia vị có chứa dầu thực vật
422	Chỉ sử dụng đối với viên cà ri
423	Chỉ sử dụng đối với dashi và furikake
424	Chỉ sử dụng làm chất làm bóng
425	Sử dụng đơn lẻ hoặc kết hợp phụ gia thực phẩm INS 473 và INS 473a
426	Đối với sốt cô đặc để ướp (marinade) thực phẩm thì mức sử dụng tối đa là 20000 mg/kg
427	Đối với sốt cô đặc để ướp (marinade) thực phẩm thì mức sử dụng tối đa là 10000 mg/kg
428	Tồn dư trong bánh quy
429	Đối với cà phê đóng hộp có sữa thì mức sử dụng tối đa là 2000 mg/kg
430	Chỉ sử dụng đối với rượu mạnh được nhũ hóa
431	Không bao gồm rượu whisky
432	Chỉ sử dụng đối với bột nhào dùng để chế biến snack mặn từ ngũ cốc
433	Chỉ sử dụng đối với bánh gạo và snack khoai tây
434	Phụ gia mang vào từ việc sử dụng chất chống oxy hóa trong hương liệu, phẩm màu, thành phần nước quả và chế phẩm dinh dưỡng
435	Chỉ sử dụng phẩm màu INS 102, INS 110, INS 123 và INS 124, sử dụng đơn lẻ hoặc kết hợp với mức sử dụng tối đa là 30 mg/kg trong sản phẩm cuối cùng nhằm khôi phục lại màu mất đi trong quá trình chế biến sản phẩm quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 37-1991
436	Chỉ sử dụng làm chất điều chỉnh độ acid: đối với sản phẩm quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 37-1991, phụ gia thực phẩm INS 338 được nâng mức sử dụng tối đa lên 540 mg/kg tính theo phosphor; đối với sản phẩm quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 70-1981, phụ gia thực phẩm INS 450(i) được nâng mức sử dụng tối đa lên 4400 mg/kg tính theo phospho (bao gồm cả phosphat tự nhiên); đối với sản phẩm quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 90-1981, phụ gia thực phẩm INS 338 và INS 450(i), sử dụng đơn lẻ hoặc kết hợp với mức sử dụng tối đa là 4400 mg/kg tính theo phospho (bao gồm cả phosphat tự nhiên)
437	Không bao gồm sản phẩm cá sấy khô hun khói quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 311-2013
438	Chỉ sử dụng làm chất nhũ hóa hoặc chất ổn định
439	Chỉ sử dụng cho sữa UHT từ các động vật không phải là bò
550	Giới hạn tối đa của aluminium từ dạng aluminium lake của INS 120 là 10 mg/kg. Các aluminium lake khác không được sử dụng
551	Giới hạn tối đa của aluminium từ các dạng aluminium lake là 150 mg/kg
552	Giới hạn tối đa của aluminium từ các dạng aluminium lake là 120 mg/kg

553	Giới hạn tối đa của aluminium từ các dạng aluminium lake là 30 mg/kg
554	Giới hạn tối đa của aluminium từ các dạng aluminium lake là 70 mg/kg và giới hạn tối đa chỉ áp dụng cho vi chất tạo ngọt là 40 mg/kg
555	Giới hạn tối đa của aluminium từ các dạng aluminium lake là 300 mg/kg
556	Giới hạn tối đa của aluminium từ các dạng aluminium lake là 15 mg/kg
557	Giới hạn tối đa của aluminium từ dạng aluminium lake của INS 120 là 5 mg/kg. Các aluminium lake khác không được sử dụng
558	Chỉ sử dụng để giữ màu quả màu đỏ
559	Chỉ áp dụng để giữ màu của quả màu đỏ và rau, không bao gồm oliu
560	Chỉ áp dụng cho sản phẩm mostarda di frutta, chỉ áp dụng để giữ màu của quả màu đỏ và sản phẩm tương tự trứng cá từ rong biển
561	Không bao gồm hạt dễ nghiền
562	Không bao gồm mận nghiền
563	Có thể sử dụng riêng lẻ hoặc kết hợp giữa INS 120, INS 162 và INS 163
564	Tính theo P_2O_5
565	Áp dụng cho sản phẩm có hàm lượng thịt thú, gia cầm thấp hơn 80%
566	Đơn vị tính là mg/l sản phẩm pha chế theo hướng dẫn của nhà sản xuất để sử dụng trực tiếp
567	Không bao gồm các sản phẩm thuộc nhóm sữa và sản phẩm từ sữa, đá thực phẩm, quả và rau.
568	Không bao gồm các sản phẩm thuộc nhóm 05.1, 05.3 và 05.4 của Phụ lục 4
569	Chỉ áp dụng xử lý bề mặt cho quả có múi, dưa, đu đủ, xoài, bơ và dứa
XS13	Không bao gồm các sản phẩm quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 13-1981
XS36	Không bao gồm các sản phẩm quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 36-1981
XS38	Không bao gồm các sản phẩm quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 38-1981
XS57	Không bao gồm các sản phẩm quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 57-1981
XS66	Không bao gồm các sản phẩm quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 66-1981
XS86	Không bao gồm các sản phẩm quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 86-1981
XS87	Không bao gồm các sản phẩm quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 87-1981
XS88	Không bao gồm các sản phẩm quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 88-1981

XS89	Không bao gồm các sản phẩm quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 89-1981
XS92	Không bao gồm các sản phẩm quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 92-1981
XS95	Không bao gồm các sản phẩm quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 95-1981
XS96	Không bao gồm các sản phẩm quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 96-1981
XS97	Không bao gồm các sản phẩm quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 97-1981
XS98	Không bao gồm các sản phẩm quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 98-1981
XS105	Không bao gồm các sản phẩm quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 105-1981
XS115	Không bao gồm các sản phẩm quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 115-1981
XS117	Không bao gồm các sản phẩm quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 117-1981
XS141	Không bao gồm các sản phẩm quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 141-1983
XS145	Không bao gồm các sản phẩm quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 145-1985
XS165	Không bao gồm các sản phẩm quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 165-1989
XS166	Không bao gồm các sản phẩm quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 166-1989
XS189	Không bao gồm các sản phẩm quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 189-1993
XS190	Không bao gồm các sản phẩm quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 190-1995
XS191	Không bao gồm các sản phẩm quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 191-1995
XS208	Không bao gồm các sản phẩm quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 208-1999
XS222	Không bao gồm các sản phẩm quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 222-2001
XS236	Không bao gồm các sản phẩm quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 236-2003
XS240	Không bao gồm các sản phẩm quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 240-2003
XS243	Không bao gồm các sản phẩm quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 243-2003
XS250	Không bao gồm các sản phẩm quy định trong tiêu chuẩn Codex stan



	250-2006
XS251	Không bao gồm các sản phẩm quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 251-2006
XS252	Không bao gồm các sản phẩm quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 252-2006
XS253	Không bao gồm các sản phẩm quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 253-2006
XS257R	Không bao gồm các sản phẩm quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 257R-2007
XS259R	Không bao gồm các sản phẩm quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 259R-2007
XS260	Không bao gồm các sản phẩm quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 260-2007
XS262	Không bao gồm các sản phẩm quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 262-2007
XS292	Không bao gồm các sản phẩm quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 292-2008
XS297	Không bao gồm các sản phẩm quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 297-2009
XS309R	Không bao gồm các sản phẩm quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 309R-2011
XS311	Không bao gồm các sản phẩm quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 311-2013
XS312	Không bao gồm các sản phẩm quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 312-2013
XS314R	Không bao gồm các sản phẩm quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 314R-2013
XS315	Không bao gồm các sản phẩm quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 315-2014
XS67	Không bao gồm các sản phẩm quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 67-1981
XS130	Không bao gồm các sản phẩm quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 130-1981
XS160	Không bao gồm các sản phẩm quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 160-1987
XS211	Không bao gồm các sản phẩm quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 211-1999
XS296	Không bao gồm các sản phẩm quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 296-2009
XS73	Không bao gồm các sản phẩm quy định trong tiêu chuẩn Codex stan

	73-1981
XS167	Không bao gồm các sản phẩm quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 167-1989
XS244	Không bao gồm các sản phẩm quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 244-2004
XS291	Không bao gồm các sản phẩm quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 291-2010
XS302	Không bao gồm các sản phẩm quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 302-2011
XS306R	Không bao gồm các sản phẩm quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 306R-2011
XS326	Không bao gồm các sản phẩm quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 326-2017
XS327	Không bao gồm các sản phẩm quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 327-2017
XS328	Không bao gồm các sản phẩm quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 328-2017
XS319	Không bao gồm các sản phẩm quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 319-2015
XS33	Không bao gồm các sản phẩm quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 33-1981
XS94	Không bao gồm các sản phẩm quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 94-1981
XS3	Không bao gồm các sản phẩm quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 3-1981
XS37	Không bao gồm các sản phẩm quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 37-1991
XS70	Không bao gồm các sản phẩm quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 70-1981
XS90	Không bao gồm các sản phẩm quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 90-1981
XS119	Không bao gồm các sản phẩm quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 119-1981